

ĐÀM LIÊN

TÌM HIỂU VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

KỲ MÔN ĐỘNG GIÁP



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

ĐÀM LIÊN

TÌM HIỂU VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG
KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

LỜI NÓI ĐẦU

Thuật tiên đoán cổ đại của Trung Quốc gồm có 3 hình thức là “Kỳ môn”, “Thái ất” và “Lục nhâm”. “Kỳ môn” được gọi đủ là “Kỳ môn độn giáp”. Đây chính là loại hình quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn nhất trong ba bộ môn chiêm bốc trên. Người ta tiến hành nghiên cứu Kỳ môn độn giáp bởi đây chính là di sản văn hoá của người Trung Hoa, là phương pháp nhận thức vữ trụ quan uyên thâm của tổ tiên người Trung Quốc về thế giới. Kỳ môn độn giáp chính là sự kết hợp hài hoà giữa thời gian, không gian và các con số. Nó thể hiện một cách tổng thể, một cách đa tư duy các hình thức tồn tại của vạn vật cũng như bất kì một đặc điểm hay mối quan hệ giữa các sự vật ấy. Kỳ môn độn giáp có giá trị lớn và có ý nghĩa tích cực về mặt tư duy đa chiều đối với sự phát triển của Triết học và khoa học phương Đông. Đây chính là những kiến thức để hiểu biết về thế giới tự nhiên khác xa với những kiến thức khoa học của các nền văn hoá phương Tây.

Tuy nhiên trong quá trình phát triển, lưu truyền của Kỳ môn độn giáp lại bị thêm vào những yếu tố duy tâm chủ quan, thậm chí những tư tưởng hoang đường, đáng cười. Nói một cách khai quát, Kỳ môn độn giáp gồm 3 khía cạnh: thư nhất: thần thoại hoá

về sự xuất hiện Kỳ môn độn giáp; thứ hai: sự mô phỏng của chủ nghĩa duy tâm về “động ứng”; thứ ba: những pháp thuật mê tín như niệm chú. Muốn cho công việc nghiên cứu Kỳ môn độn giáp được phát triển lành mạnh, chúng ta cần phải khái quát những kiến thức triết học logic hơn để có thể áp dụng nó vào cuộc sống hàng ngày và xoá bỏ những suy nghĩ coi Kỳ môn độn giáp là hoang đường, mê tín, lừa gạt.

Phần lớn những tài liệu cổ về Kỳ môn độn giáp đều cho rằng, từ thời Hoàng đế người ta đã sáng lập ra Kỳ môn độn giáp. Chẳng hạn cuốn sách *Yên ba điệu tẩu ca* (bài hát về ông già câu cá trong khói sương) chính là một truyền thuyết thần thoại về Kỳ môn độn giáp. Các truyền thuyết tương tự như con long mã công bức tranh và trên lưng rùa thần có một quyển sách xuất hiện trên dòng sông Hoàng Hà, đều được quy về một truyền thuyết. Ngoài ra còn xuất hiện một truyền thuyết khác là: có con chim phượng hoàng màu lông sắc sỡ ngậm một quyển sách trời, bay trên không trung mà tạo ra căn cứ để xác định Kỳ môn sau khi trời nổi gió. Bây giờ người ta vẫn chưa thể nói chính xác bức tranh và cuốn sách đó có mối quan hệ gì với bản phụ lục và câu thần chú mà Hoàng đế đã nhận được.

Xét từ những kiến thức đơn giản về lịch sử, nếu Kỳ môn độn giáp xuất hiện từ thời kì Hoàng đế, và nếu còn tồn tại những điển tích văn hoá quan trọng như thế thì tại sao trước thời Đông Tấn và Tây Tấn một thời gian dài như vậy, lại không có một ai nhắc đến Kỳ môn độn giáp. Trong sách *Tả truyện*, một

cuốn sách có liên quan đến các loại văn hóa học thuật thời cổ đại, trong ngôn ngữ của Khổng Tử, một bậc hiền nhân am hiểu tất cả các lĩnh vực của văn hóa cổ Trung Quốc hay trong các tác phẩm văn học trước thời nhà Tần đều không có một chữ nào nhắc đến Kỳ môn độn giáp? Tại sao trong bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, cuốn sách ghi lại nền văn hóa lịch sử từ mấy ngàn năm trước của Trung Quốc cũng không thể tìm thấy một tài liệu nào có liên quan đến Kỳ môn độn giáp? Đây chính là điều nghi ngờ, rất khó giải thích. Mãi đến thời kì nhà Lưu Tống, cuốn sách *Hậu Hán thư* (sách viết về thời kì sau nhà Hán) của Phạm Hoa Tốn mới viết rằng: đến thời kì Đông Hán có một số người am thông về Kỳ môn độn giáp. Điều này chứng tỏ rằng trước thời kì Đông Hán thì Kỳ môn độn giáp vẫn chưa xuất hiện. Bởi thế, bất kì một bậc thánh hiền nào cũng không nhắc đến Kỳ môn độn giáp, có nghĩa là việc Kỳ môn độn giáp xuất hiện từ thời kì Hoàng đế không những là không đáng tin mà đến thông tin về những người có liên quan đến Kỳ môn độn giáp như Lã Vọng, Ngũ Tử Tư, Trương Lương cũng cần phải tiến hành nghiên cứu lại. Trước khi không có tài liệu hay nhân vật lịch sử nào chứng minh về điều đó thì người ta vẫn chưa thể tin được.

Các truyền thuyết về sự xuất hiện của Kỳ môn độn giáp thần thoại đều thống nhất với nhau. Đến sau này con người vẫn cảm thấy Kỳ môn độn giáp thật phức tạp và li kỳ. Chẳng hạn như câu nói quen thuộc của người Trung Quốc: “Am thông Kỳ môn độn giáp, người đến không cần phải hỏi” chính là câu nói

thuộc về Kỳ môn độn giáp. Tuy nhiên trên thực tế thì Kỳ môn độn giáp không thể có hiệu quả thần kì đến như vậy.

Nếu chúng ta coi Kỳ môn độn giáp là một là sự tổng hợp tri thức cổ đại phương đông về không gian, thời gian và các con số để phản ánh về mối quan hệ tư duy đa chiều của vạn vật trong giới tự nhiên, những biến đổi của chúng thì chúng ta phải khẳng định tính quy luật của thời gian, không gian, các con số là mang tính khách quan. Nếu như vậy, “đóng ứng” trong các tài liệu về Kỳ môn độn giáp đều không đáng tin cậy. Nếu nói: “số Cử Át ở cung Tốn, có người mặc quần áo màu trắng cưới ngựa hoặc một đứa bé đang chơi trò chơi được coi là “ứng”, trong vòng 3 năm sau sẽ sinh quý tử, tài sản ở phía đông, nếu nhà ở phía đông bị cháy hoặc có người chết thì sau đó nhất định sẽ phát tài (đại phát)...” Những điều tai nghe mắt thấy kì lạ mà ngẫu nhiên như vậy tất nhiên sẽ mang tính ảo tưởng hoặc sẽ pha thêm với các hiện tượng khác. Lê nào có thể coi những điều trên là những dấu hiệu tất nhiên như “đại phát” hoặc “thất bại”, “cát” (may mắn), hay “xung” (xấu). Mỗi quan hệ giữa chúng không những không thể giải thích được bằng những kiến thức ngày nay mà trong các hệ thống lí luận của Kỳ môn độn giáp cũng không thể tìm thấy một căn cứ xác đáng nào. Những biến đổi do tự nhiên và do con người mà ngẫu nhiên xuất hiện một số hiện tượng ngoại ứng như thiên tướng, địa lý, nhân sự..., dẫn đến nhiều tư tưởng chủ quan của con người. Nhưng những hiện tượng ngoại ứng như thế

rất ít xuất hiện trong cuộc sống ngày nay. Có thể nói rằng những thứ đó đều do trong quá trình lưu truyền của Kỳ môn độn giáp, để tăng thêm tính thần bí của Kỳ môn độn giáp, người ta đã cho thêm vào một số yếu tố mà không có tính khoa học hay tính quy luật rồi xoá bỏ những nguyên lý trong Kỳ môn độn giáp.

Những cuốn sách viết về Kỳ môn độn giáp thời cổ đại gồm có *Độn giáp diễn nghĩa* trong “Tứ khố toàn thư” đều nói về những phép thuật, bùa chú hay niệm chú mà con người đã biết, như “Lục giáp âm phù pháp”, “chân nhân bộ đấu”, “ngọc nữ phản bế cục”.... Những phương pháp này hoàn toàn dựa vào thần linh để giải quyết sự việc. Đây chính là sự lạc hậu của khoa học kỹ thuật trong văn hoá cổ và những hạn chế trong tư duy của con người thời xưa. Điều này kết hợp với việc dựa vào sự kết hợp của thời gian, không gian, các con số trong Kỳ môn độn giáp để tiến hành phát triển khách quan những tinh thần lí tính của nó là một sự sai lầm. Nếu thần linh mang tính thời gian thì cần gì phải làm phức tạp như vậy? Hiển nhiên nội dung này không phải là một phần trong Kỳ môn độn giáp mà là một pháp thuật đạo giáo được cho thêm vào. Chỉ có xoá bỏ nội dung này đi thì mới chính là Kỳ môn độn giáp trước đây như vốn dĩ của nó. Ngoài 3 nội dung mà chúng tôi vừa nói ở trên, dựa vào thời gian, không gian và những con số của Kỳ môn để tiến hành phát triển nó một cách khách quan cũng cần phải thông qua thực tiễn và đi sâu vào nghiên cứu, để kiểm tra xem mức độ khoa học của Kỳ môn độn giáp là bao nhiêu. Ngày nay, khoa học đã

phát triển ở trình độ cao, nền khoa học trên thế giới không ngừng được mở rộng và phát triển, thời đại của chúng ta đều đầy đủ và hiện đại hơn bất kì thời kì nào, điều này cho thấy tính chủ quan, khách quan và huyền bí của Kỳ môn độn giáp. Điều cần thiết là chúng ta phải biết mở rộng tư duy, nghiên cứu tí mỉ, nắm vững những nguyên lý cơ bản của nó.

Cuốn sách này trên cơ sở giải thích những nguyên lí cơ bản của Kỳ môn độn giáp, chủ yếu giới thiệu cách sắp xếp bố cục của Kỳ môn phi bàn và cách quy định thời gian trong một năm. Ngoài ra còn nói rõ về những vấn đề mà những cuốn sách về Kỳ môn độn giáp khác chưa nói rõ. Với những nội dung như vậy, đây là cuốn sách dùng để tham khảo thuật tiên đoán cổ đại Trung Quốc vô cùng độc đáo của văn hóa thần bí Trung Hoa.

Tác giả
Tháng 1 năm 2006

Chương I

KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

“**K**ỳ môn độn giáp” (KMĐG) còn gọi là “kỳ môn” hay “độn giáp”. Lúc đầu nó được gọi là “Độn giáp” còn cái tên “kỳ môn” thì xuất hiện khá muộn. Phần lớn các sách cổ nói về vấn đề này đều nói rằng KMĐG bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ Hoàng đế, thậm chí còn đưa nó vào trong những câu chuyện thần thoại có từ lâu đời. Truyền rằng, khi Hoàng đế đang chiến đấu với Tàm Long ở huyện Trác Lộc (Tỉnh Hà Bắc), cháu gái của Cửu Thiên đã đưa cho Hoàng đế một phụ lục và một câu thần chú. Hoàng đế đã mang đi thờ cúng. Lúc đó có một con thần long (rồng thần) nổi lên trên mặt nước sông Lạc Hà, một con chim phượng hoàng miệng ngậm một cuốn sách trời bay trên không trung, rồi thả xuống dưới. Hoàng đế đã hạ lệnh cho các quần thần dựa vào sách trời và những sơ đồ bẩn vẽ để viết thành “Kỳ môn độn giáp”.

Những người chỉ cần có một chút kiến thức về lịch sử là có thể thấy được cách nói này thật buồn cười và ấu trĩ. Đây chính là một thói xấu mà người ta

hay mắc phải. Để nói đến bát kì một sự vật gì có lịch sử lâu đời, người ta đều nói nó xuất phát từ thời Hoàng đế. Tất cả các cách nói cho rằng KMDG bắt đầu xuất hiện từ thời Hoàng đế hiển nhiên đã đưa các truyền thuyết về và sách hà đồ vào cuộc sống. Có thể nói rằng cách nói KMDG có từ thời Hoàng đế là cách nói của người đời sau.

Rất nhiều cuốn sách trong lịch sử đều ghi chép rất rõ ràng về những nhân vật có liên quan đến KMDG. Những nhân vật này sống ở thời Đông Hán. Trong sách *Hậu Hán thư, cao hoạch truyện* có viết: “hoạch tố thiện thiêng văn, hiểu độn giáp, nang dịch sử quý thần” (có kiến thức về thiêng văn, hiểu biết độn giáp thì có thể sai khiến được quý thần). Trong đó còn dùng biện pháp “dī cō kích hū”, đây cũng chính là một nguyên lý quan trọng của KMDG. Trong cuốn sách *Hậu Hán thư, phương thuật truyện* có chỉ ra tên của 10 thuật số: phong giác, độn giáp, thất chính, nguyên khí, lục nhật thất phân, phùng trạm, nhật già, đình chuyên, cô hư. Như vậy độn giáp đứng ở vị trí thứ 2. *Hậu Hán thư* là cuốn sách của tác giả Phạm Họa thời Lưu Tống Nam triều viết. Điều đó đã chứng tỏ từ thời Lưu Tống đã xuất hiện các học thuyết về độn giáp, điều này không có gì là đáng nghi ngờ. Đến thời Đông Hán vẫn chưa xuất hiện độn giáp, chỉ dựa vào ghi chép trong cuốn “*Hậu Hán thư*” thì không thể chứng minh đầy đủ được. Cho dù những lời nói của Phạm Họa có thể đáng tin nhưng thời đại sớm nhất mà độn giáp xuất hiện cũng chỉ là từ thời Đông Hán.

Đến thời nhà Tuỳ Đường lại xuất hiện một số tác

phẩm nói về độn giáp như: *Tuỳ thư - Kinh Tịnh chí* trong đó bao gồm các cuốn ghi chép về độn giáp như: *Dộn giáp kinh*, *Dộn giáp trung kinh*, *Dộn giáp âm dương Hoàng đế*, *Dộn giáp quyết* v.v... Phần lớn chủ đề của những cuốn sách này đều có nội dung về chiêm bối, dự đoán và tác giả đều mượn tên khác. Ghi chép trong *Cựu Đường thư - Kinh Tịnh chí* cho biết sách độn giáp có 10 loại, ngoại sách tái bản của *Tuỳ thư - Kinh Tịnh chí* còn có các tác phẩm khác như: *Dộn giáp vạn nhất kế*, *Dộn giáp lập thành đồ*, *Dộn giáp Cửu Cung bát bộ đồ*, *Dộn giáp khai sơn đồ* v.v... đến thời Tống Minh, KMĐG càng trở nên phổ biến và được sử dụng rộng rãi trong các công việc quân sự cũng như trong cuộc sống hàng ngày.

Sách viết về KMĐG lưu truyền đến ngày nay còn rất ít, tiêu biểu gồm có *Dộn giáp diễn nghĩa* (thu nhập từ khố toàn thư), *Kỳ môn thống tông*, *Kỳ môn ngũ tông quy*, *Kỳ môn bí cực toàn thư*, *Kỳ môn pháp khiếu* v.v... KMĐG gồm có hai thể lớn là Chuyển bàn và Phi bàn¹, nội dung của chúng hoàn toàn khác nhau. Trong năm cuốn sách nêu trên, bốn quyền đầu thuộc về Chuyển bàn; chỉ có quyền cuối cùng thuộc về Phi bàn. Kỳ môn Chuyển bàn được lưu truyền rất nhiều trong dân gian, ứng dụng của nó cũng rất

¹ Chuyển bàn, Phi bàn: Chuyển bàn là mâm xoay để kết hợp với các yếu tố thông tin của các tầng thứ trong mâm bàn. Còn phi bàn là mâm bàn dùng để diễn các yếu tố cơ bản như Ngày, tháng, Sao, Can Chi... để xác định cách cục tìm ra thông tin dự báo.

nhiều nhưng lại rất khó tìm được những cuốn sách viết nghiêm túc về nó. Trong quyển sách này, ba chương đầu chúng tôi sẽ giải thích về những nguyên lý thông thường của KMĐG, còn chương 4, 5, 6 sẽ đi sâu vào cách bố cục và sắp xếp của kỳ môn Phi bàn.

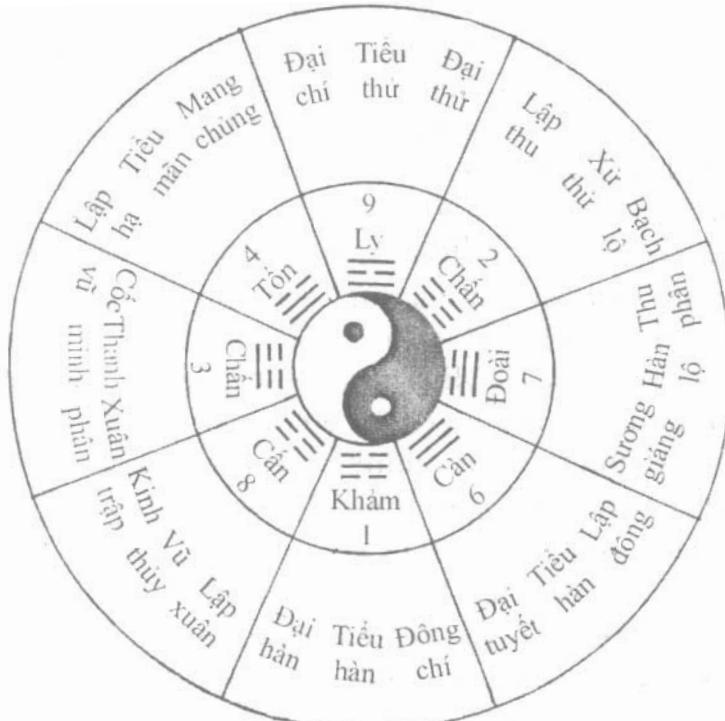
I. KẾT CẤU CỦA KMĐG

Người ta tiến hành nghiên cứu “KMĐG” trước hết bởi nó mang giá trị triết học và giá trị văn học sâu sắc. Mô hình kết cấu của KMĐG là sự thể hiện mang tính triết học về sự vận động của thế giới và kết cấu của trái đất, thể hiện một cách đầy đủ tư duy, trực quan của con người Trung Quốc về thế giới. KMĐG là sự kết hợp dung hòa sâu sắc giữa da tư duy, cái lập thể và sự vận động, giữa thời gian, không gian và những con số.

Không gian trong KMĐG được thể hiện qua 9 cung: đông, tây, nam, bắc, Trung cung, đông bắc, đông nam, tây nam, tây bắc. Đây đồng thời cũng là tên gọi của 8 hướng trong trời đất; trừ Trung cung. Sau này tạo nên tám quẻ bói có tên: quẻ Chấn phía đông, quẻ Ly phía nam, quẻ Đoài phía tây, quẻ Khảm phía bắc, quẻ Cấn phía đông bắc, quẻ Tốn phía đông nam, quẻ Khôn phía tây nam, quẻ Càn phía tây bắc. Tuy nhiên 8 quẻ bói này không đơn thuần chỉ là các hướng trong không gian mà chúng còn bao hàm ý nghĩa và tính chất của thời gian. Chấn là mùa xuân, Ly là mùa hạ, Đoài là mùa thu, Khảm là mùa đông.

Tám tiết khí quan trọng nhất trong năm (Tứ Lập, Nhị Phân, Nhị Chỉ) có thể được xuất hiện trong 8 quẻ bói: quẻ Cấn Lập xuân, quẻ Chấn Xuân Phân, quẻ Tốn Lập hạ, quẻ Li Hạ chí, quẻ Khôn Lập Thu, quẻ Đoài Thu Phân, quẻ Càn Lập đông, quẻ Khảm Đông chí. Mùa xuân do có ít khí dương nên Mộc thịnh, mùa hè lại có nhiều khí dương nên Hoả thịnh. Mùa thu ít khí âm nên Kim thịnh, mùa đông nhiều khí âm nên Thuỷ thịnh. Chấn được coi là Mộc, Ly là Hoả, Đoài là Kim, còn Khảm lại là Thuỷ, tạo thành sợi dây trong ngũ hành. Sự kết hợp giữa 8 cung trong không gian và 8 tiết của thời gian chính là sự thể hiện ý nghĩa và tính chất của thời gian trong 8 cung nêu trên.

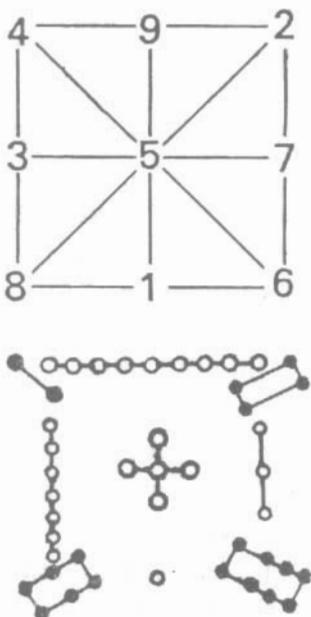
Trên thực tế khi thời gian được quy nạp vào kết cấu tư duy đa chiều là nó đã được hình thành thông qua “nguyên” về yếu tố thời gian và yếu tố số học. “Nguyên” có liên quan tới 24 tiết khí của 4 mùa trong một năm, mỗi một tiết khí được phân thành 3 nguyên: trên, giữa và dưới (Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên). Các nguyên trong các tiết khí cụ thể đã tạo nên những con số và các phần âm dương trong Bàn âm dương. Mỗi phần âm dương lại gồm có 9 phần nhỏ. Mỗi tiết khí gồm có 3 phần. Ví như trong tiết Lập xuân Thượng Nguyên là Dương độn có 8 phần, Trung Nguyên là Dương độn có 5 phần, Hạ Nguyên là Dương độn có 2 phần. Trong tiết Thu Phân, Thượng Nguyên là âm độn có 7 phần, Trung Nguyên là âm độn có 1 phần, Hạ Nguyên là âm độn có 4 phần.



Hình 1

Xác định được Âm Dương bàn là xác định được mối quan hệ giữa thời gian và không gian. Căn cứ để xác định Âm Dương bàn chính là dựa vào Can Chi và ngày hôm đó thuộc vào tiết khí nào. Sau khi đã xác định được Âm Dương bàn, Can Chi xác định trên đó sẽ là Thin. Khi chưa xác định được thời gian cụ thể, giờ Thin chỉ là căn cứ để xác định Âm Dương bàn, mối quan hệ giữa thời gian và không gian là trạng thái tĩnh. Ví dụ Dương độn Giáp Tý Mậu nằm ở cung Khảm phía Bắc, Giáp Mậu Kỷ nằm ở cung Khôn, Giáp Thân Canh nằm ở cung Chấn phía Đông, Giáp

Ngọ Tân nằm ở cung Tốn phía đông nam, Giáp Thìn Nhâm nằm ở cung Trung ngũ, Giáp Dân Quý nằm ở cung Càn phía tây bắc, Đinh Kỷ nằm ở cung Đoài phía tây, Bính Kỷ nằm ở cung Cấn phía Bắc, Ất Kỷ nằm ở cung Ly phía Nam. Nếu đặt thời gian cụ thể vào Âm Dương bàn thì quan hệ giữa thời gian và không gian sẽ trở thành trạng thái động và hình thành một bố cục mới.



Hình 2

Có thể nhận thấy rằng, không gian, thời gian và các con số chính là 3 yếu tố quan trọng tạo nên kết cấu của KMĐG. Trong đó mỗi một yếu tố lại bao gồm những yếu tố khác. Trong không gian bao gồm cả thời gian và các con số, trong thời gian có cả không gian

và các con số cũng như trong các con số chứa đựng cả thời gian lẫn không gian.. Đây chính là trạng thái tinh. Nếu đặt thời gian cụ thể âm dương, thời gian, không gian cũng như các con số trên đĩa âm dương sẽ vận động di chuyển theo những quy luật tự nhiên vốn có của nó, tạo thành muôn vàn bố cục khác nhau, phản ánh sự phức tạp của thế giới tự nhiên. Tuy nhiên, các phương vị trong KMDG không phải là cố định mà luôn luôn thay đổi, không phải là tuyệt đối mà chỉ là tương đối. Nếu xét về trung ương (ở giữa), cùng một thời gian nhưng nó có thể là bất kỳ một điểm nào trên trái đất thậm chí trên vũ trụ. Cùng với sự di chuyển ở giữa, tám phương còn lại cũng có sự thay đổi di chuyển. Nếu ta lấy Lạc Dương làm trung tâm thì Tây An là hướng Tây và ở cung Đoài, Trịnh Châu là hướng Đông ở cung Chấn. Nhưng nếu ta coi Khai Phong làm trung tâm thì Tây An, Lạc Dương, Trịnh Châu đều trở thành hướng Tây và nằm ở cung Đoài. Bởi thế chúng ta nói rằng kỳ monen độn giáp là kết cấu lập thể, đa duy và vận động. Do đó, nó có thể miêu tả sự vận động, biến đổi phức tạp của vạn vật trong thế giới tự nhiên cũng như các mối quan hệ giữa chúng. Đối với sự nghiên cứu của các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân thể v.v... hay đối với tư duy con người, KMDG cũng thể hiện một ý nghĩa và giá trị nhất định.

II. KỲ MÔN ĐỘN GIÁP VÀ NĂM, THÁNG

Kỳ môn để dự đoán về năm gọi là kỳ môn niên gia, kỳ môn để đoán về tháng gọi là kỳ môn nguyệt gia, kỳ môn để đoán về ngày gọi là kỳ môn nhật gia, còn Kỳ môn để dự đoán về giờ gọi là Kỳ môn thời gia. Bởi vì thời gian tính theo năm và tháng là rất dài nên các Kỳ môn tương ứng của chúng chỉ có thể nói sơ qua về sự lành dữ trong một khoảng thời gian thông thường. Do đó thông thường người ta rất ít dùng Kỳ môn niên gia và Kỳ môn nguyệt gia, còn Kỳ môn nhật gia và Kỳ môn thời gia lại được dùng tương đối nhiều. Trong 4 loại Kỳ môn này, hình thức sắp xếp bố cục của Kỳ môn niên gia, Kỳ môn nguyệt gia và Kỳ môn thời gia tương đối giống nhau chỉ khác nhau ở cách sắp xếp của mỗi loại. Hình thức kết cấu và cách thức của Kỳ môn nhật gia lại không giống với 3 loại Kỳ môn còn lại. Cố nhân có câu: “Năm may mắn không bằng tháng may mắn, tháng may mắn không bằng ngày may mắn, ngày may mắn không bằng giờ may mắn”. Điều đó có nghĩa là Kỳ môn thời gia là tỉ mỉ nhất và rõ ràng nhất, nó nói rõ từng giờ một. Nhưng Kỳ môn thời gia cũng là loại phức tạp nhất. Xét về các sách nói về Kỳ môn thì cuốn “kim hàm ngọc kính” là cuốn chuyên nói về Kỳ môn nhật gia, còn những cuốn khác như *Kỳ môn thống tông*, *Kỳ môn ngũ tổng quy* đều nói về Kỳ môn thời gia. Các cuốn *Độn giáp diễn nghĩa*, *Kỳ môn pháp khiếu*, chỉ nói sơ qua về Kỳ môn niên gia, Kỳ môn nguyệt gia, Kỳ môn nhật gia, còn lại chủ yếu nói về Kỳ môn thời gia.

Trong cuốn sách này, chúng tôi xin giới thiệu đôi chút về Kỳ môn niên gia và Kỳ môn nguyệt gia để quý độc giả có thể hiểu rõ về nguyên lý và phương pháp cơ bản của hai loại Kỳ môn này. Rồi chúng tôi xin bỏ qua và chuyên tâm vào giới thiệu kĩ lưỡng về Kỳ môn thời gia. Còn về Kỳ môn nhật gia, do hình thức kết cấu và cách thức của nó không giống nên chúng tôi cũng không đề cập tới. Nếu quý độc giả nào muốn nghiên cứu về Kỳ môn nhật gia thì có thể tìm đọc cuốn “kim hàm ngọc kinh” hoặc tập thứ 7 của cuốn “kỳ môn độn giáp tân thuật”.

Hình thức kết cấu và cách thức của Kỳ môn niên gia giống hệt với Kỳ môn thời gia, đều sắp xếp theo âm độn. Theo chúng tôi được biết thì Kỳ môn thời gia coi 5 ngày là một nguyên, cứ 5 ngày thì lại có 60 giờ. (Giờ ở đây là đơn vị thời gian cổ, 1 ngày chia làm 12 giờ). Ta cũng có thể nói mỗi nguyên của Kỳ môn thời gia gồm có 60 tiếng. Kỳ môn niên gia và Kỳ môn thời gia có kết cấu và cách thức giống nhau, có 60 đơn vị nhưng một nguyên (hoa giáp) lại có 60 năm.

Vậy thì Kỳ môn niên gia có phân thành Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên hay không? Câu trả lời là có. Thượng Nguyên được tính từ giờ Giáp Tý của cung Khảm số 1, Trung Nguyên được tính từ giờ Giáp Tý của cung Tốn số 4, còn Hạ Nguyên được tính từ giờ Giáp Tý của cung Đoài số 7. Tất cả đều được tính theo âm độn. Như vậy số phần các của Thượng Nguyên, Trung Nguyên, Hạ Nguyên trong Kỳ môn niên gia lần lượt là cung số 1, 4, 7, tương đương với tam nguyên tiết Xử thủ của Kỳ môn thời gia.

Như chúng ta đã biết, trong bát kì nguyên nào của Kỳ môn thời gia, nhật can bắt đầu của một ngày đều là Giáp và Ất. Vì sao lại như vậy? Điều đó là do nhật can chí có Giáp và Kỷ. Giờ đầu tiên trong nguyên này là giờ Giáp Tý. Cũng giống như Kỳ môn thời gia, niêm Can Chi bắt đầu 1 năm trong bát kì nguyên nào của Kỳ môn niên gia đều là Giáp Tý. Xuất hiện trong chúng ta một câu hỏi là Giáp Tý nào bắt đầu một nguyên thì được gọi là Thượng Nguyên, Giáp Tý nào bắt đầu một nguyên thì được gọi là Trung Nguyên và Hạ Nguyên. Mặc dù giờ đầu tiên trong mỗi nguyên của Kỳ môn thời gia đều là Giáp Tý nhưng Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên đều được suy ra từ các nhật chi. Nhưng các nhật chi lại khác nhau. Kỳ môn niên gia lại không thể suy ra như thế được. Lần đầu tiên, Kỳ môn niên gia quy định Giáp Tý nào được coi là Thượng Nguyên, rồi sau đó dựa vào thứ tự của Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên để suy ra lần lượt các năm trong 1 nguyên (hoa giáp).

Từ những cuốn sách *Tinh lực khảo nguyên*, *Hiệp Kỷ biện phuong* chúng ta thấy, năm Giáp Tý thời vua Minh Hoằng năm thứ 17 (năm 1504) được coi là Thượng Nguyên, năm Giáp Tý thời vua Gia Tịnh năm thứ 43 (năm 1564) được coi là Trung Nguyên, năm Giáp Tý thời vua Thiên Khải năm thứ 4 (năm 1624) được coi là Hạ Nguyên. Suy luận theo đó ta thấy năm 1684 (năm thứ 23 thời vua Khang Hy đời nhà Thanh) lại là Thượng Nguyên, năm 1744 (năm thứ 9 đời vua Càn Long) lại là Trung Nguyên, năm 1804 (năm thứ 3 đời vua Đồng Trì)

được coi là Thượng Nguyên, năm 19284 là Trung Nguyên, năm 194 là Hạ Nguyên và đến năm 2044 lại là Thượng Nguyên.

Cách sắp xếp Âm Dương bàn của kỳ môn niên gia là: xem xem năm đó là năm thuộc nguyên nào, nếu thuộc Thượng Nguyên thì là Âm Dương bàn âm độn 1 phần, nếu là trung nguyên thì là Âm Dương bàn âm độn 4 phần, nếu thuộc về Hạ Nguyên thì là đĩa âm dương âm độn 7 phần. Trong bảng 60, Giáp Tý chúng ta tìm thấy được dấu tuần của Can Chi năm đó, dựa vào vị trí của đầu tuần trên Âm Dương bàn mà xác định được Trực Phù và Trực Sứ, cuối cùng là xác định niên can của Trực Phù, cung của Trực Sứ (ngược), ta sẽ được cách sắp xếp của năm đó.

Kỳ môn niên gia và Kỳ môn nguyệt gia đều gồm có 3 nguyên và 9 sao. Thứ tự của 3 nguyên 9 sao lần lượt là: Nhất bạch, Nhị hắc (đen), Tam bích (xanh ngọc), Ngũ hoàng, Lục bạch, Thát xích (đỏ), Bát bạch và Cửu tử (tím). Nguyên tác phối hợp của 3 nguyên 9 sao của kỳ môn niên gia như sau; năm Giáp Tý của Thượng Nguyên là Nhất bạch, nằm ở cung giũ, năm Ất Sửu Cửu tử nằm ở Trung cung, năm Bính Dần Bát bạch nằm ở Trung cung, năm Đinh Mão Thát xích nằm ở Trung cung, những năm còn lại suy ra từ thứ loại của những năm tiếp theo cũng có thể biết. Năm Giáp Tý của Trung Nguyên, Tứ lục nằm ở Trung cung, năm Ất Sửu, Tam bích nằm ở Trung cung, năm Bính Dần, Nhị hắc nằm ở Trung cung, năm Đinh Mão, Nhất bạch nằm ở Trung cung. Những cung còn lại cũng được suy ra tương tự. Năm Giáp Tý của Hạ

Nguyên. Thất xích lại nằm ở Trung cung, năm Ất Sửu, Lục bạch lại nằm ở Trung cung, năm Bính Dần thì Ngũ hoàng nằm ở Trung cung, Đinh Mão Tứ lục nằm ở Trung cung. Những cung còn lại được suy ra tương tự. Nói tóm lại, mỗi năm đều có sự thay đổi, cách sắp xếp các sao cũng thay đổi theo, năm thay đổi về phía trước còn các sao lại thay đổi theo chiều hướng lùi dần.

Còn cách sắp xếp các sao khác trong các năm còn lại là: sau khi có một sao nào đó nằm ở Trung cung, dựa vào thứ tự của các cung và thứ tự của các sao mà suy ra theo chiều xuôi. Chúng tôi xin lấy hai ví dụ: 9 sao trong năm Giáp Tý của Hạ Nguyên được sắp xếp như sau: Thất xích nằm ở Trung cung, số 5; Bát bạch nằm ở cung Càn số 6. Cửu tử nằm ở cung Đoài số 7. Nhát bạch nằm ở cung Cấn số 8. Nhị hắc nằm ở cung Ly số 9. Tam bích nằm ở cung Khảm số 1. Tứ lục nằm ở cung Khôn số 2. Ngũ hoàng nằm ở cung Chấn số 3. Lục bạch nằm ở cung Tốn số 4. Còn năm Canh Ngọ lại được sắp xếp như sau: Nhát bạch nằm ở Trung cung số 5, Nhị hắc nằm ở cung Càn số 6. Tam bích nằm ở cung Đoài số 7. Tứ lục nằm ở cung Cấn số 8. Ngũ hoàng nằm ở cung Ly số 9, Lục bạch nằm ở cung Khảm số 1. Thất xích nằm ở cung Khôn số 2. Bát bạch nằm ở cung Chấn số 3. Cửu tử nằm ở cung Tốn số 4.

Dưới đây chúng tôi xin nói về Kỳ môn nguyệt gia.



Bố cục Cửu tinh
năm Giáp Tý hạ nguyên



Bố cục Cửu tinh
năm Canh Ngọ hạ nguyên

Hình 3

Kỳ môn nguyệt gia cũng gồm có 60 đơn vị nhưng là 60 tháng một nguyên. Mỗi năm có 12 tháng, 5 năm có đúng 60 tháng, bởi thế Kỳ môn nguyệt gia coi 5 năm là 1 nguyên. Như vậy 5 năm nào là Thượng Nguyên, 5 năm nào là Trung Nguyên, 5 năm nào là Hạ Nguyên? Điều này phải được suy ra từ Can Chi của năm. Phương pháp xác định không giống như Kỳ môn thời gia. Bởi thế khi xác định cần phải phân biệt với Kỳ môn thời gia. Phương pháp xác định Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên của Kỳ môn nguyệt gia như sau: trong các niên can là Giáp, Kỷ, niên chi kết hợp với Tứ Mạnh (Dần, Giáp, Kỷ, Hợi) là năm đầu tiên của Thượng Nguyên, đây là năm Giáp Tý của Thượng Nguyên nằm ở cung Khâm số 1. Niên chi kết hợp với Tứ Trọng (Tý, Ngọ, Mão, Dậu) là năm đầu tiên của Trung Nguyên. Đây là năm Giáp Tý của

Trung Nguyên nằm ở cung Đoài số 7. Niên chi kết hợp với tứ Quý (Thìn, Mão, Sửu, Mùi). Năm đầu tiên của Hạ Nguyên là năm Giáp Tý Hạ Nguyên nằm ở cung Tốn số 4. Tất cả đều là âm độn.

Dùng năm Can Chi để xác định xem nên dùng Âm Dương bàn gồm mấy phần, xác định được loại mâm bàn âm dương rồi mới xem nó được sắp xếp như thế nào thì phải dựa vào Can Chi của tháng đó. Trước tiên từ can của năm ta suy ra Can Chi, tháng Giêng năm Giáp, Kỷ là tháng Bính Dần, tháng Giêng năm Ất, Canh là Mậu Dần, tháng Giêng năm Bính, Tân là tháng Canh Dần, tháng giêng năm Đinh, Nhâm là tháng Nhâm Dần, tháng Giêng năm Mậu, Quý là tháng Giáp Dần. Can Chi của những tháng sau lại được suy ra từ tháng giêng. Sau khi suy ra Can Chi của tháng đó, có thể tìm thấy tuần đầu của tháng đó trên bảng 60 Giáp Tý, rồi dựa vào tuần đầu mà tìm thấy Trực Phù, Trực Sử trên Âm Dương bàn. Rồi việc sắp xếp Thiên Bàn, Môn bàn cũng dựa trên nguyên tắc: “nguyệt can dựa vào Trực Phù, nguyệt chi dựa vào Trực Sử”.

Kỳ môn nguyệt gia cũng gồm có 3 nguyên và 9 sao phối hợp với nhau, thứ tự của 9 sao lần lượt là: Nhất bạch, Nhị hắc, Tam bích, Tứ lục, Ngũ hoàng, Lục bạch, Thất xích, Bát bạch, Cửu tử.

Nguyên tắc sắp xếp 9 sao của Kỳ môn nguyệt gia như sau: tháng Giêng Mạnh niên nằm ở Trung cung Nhị hắc, tháng Giêng Trọng niên nằm ở Trung cung Bát bạch, tháng Giêng Quý niên nằm ở Trung cung Ngũ hoàng. Sau khi đã sắp xếp các sao vào Trung cung, sao của các cung khác cũng dựa vào đó mà sắp

xếp theo chiêu kim đồng hồ. Chẳng hạn nếu tháng Giêng của Trọng niên nằm ở cung giữa Bát bạch thì Cửu tử nằm ở cung Càn số 6, Nhất bạch nằm ở cung Đoài số 7, Nhị hắc nằm ở cung Cấn số 8, Tam bích nằm ở cung Ly số 9, Tứ lục nằm ở cung Khảm số 1, Ngũ hoàng nằm ở cung Khôn số 2, Lục bái nằm ở cung Thìn số 3, Thất xích nằm ở cung Tốn số 4. Có thể từ tháng giêng mà suy ra sao nào nằm ở Trung cung của các tháng còn lại. Tháng thi tiến về phía trước còn sao lại lùi về phía sau. Nếu trong tháng Giêng của Trọng niên, Bát bạch nằm ở Trung cung thì Thất xích của tháng 2 nằm ở Trung cung, Lục bạch của tháng 3 nằm ở Trung cung, Ngũ hoàng của tháng 4 nằm ở Trung cung, Tứ lục của tháng 5 nằm ở Trung cung, Tam bích của tháng 6 nằm ở Trung cung, Nhị hắc của tháng 7 nằm ở Trung cung, Nhất bạch của tháng 8 nằm ở cung giữa, Cửu tử của tháng 9 nằm ở Trung cung, Bát bạch của tháng 10 nằm ở Trung cung, Thất xích của tháng 11 nằm ở Trung cung, Lục bạch của tháng 12 nằm ở Trung cung. Nếu tháng 2 của năm Quý niên có Tứ lục nằm ở Trung cung thì Ngũ hoàng nằm ở cung Càn số 6, Lục bạch nằm ở cung Đoài số 7, Thất xích nằm ở cung Cấn số 8, Bát bạch nằm ở cung Ly số 9, Cửu tử nằm ở cung Khảm số 1, Nhất bạch nằm ở cung Khôn số 2, Nhị hắc nằm ở cung Thìn số 3 và Tam bích nằm ở cung Tốn số 4.

Trên thực tế, các nguyên và giữa các nguyên với nhau của Kỳ môn nguyệt gia vượt qua các năm. Hai tháng cuối của mỗi năm (tháng 11, tháng 12) lại thuộc về cách sắp xếp của nguyên sau đó.

Chín sao của tháng Giêng của năm Trọng niêm và tháng 2 của năm Quý niêm được sắp xếp như hình dưới đây:



Cách sắp xếp 5 sao của tháng Giêng năm Trọng niêm



Cách sắp xếp 5 sao của tháng 2 năm Quý niêm

Hình 4

III. THẬP CAN (TAM CƠ LỤC NGHI)

Thật ra thập can chỉ gồm có 9 can, bởi vì “Giáp” nằm trong Lục Nghi, vì thế người ta gọi là độn giáp.

Trong sự sắp xếp thực tế của KMDG, thứ tự của 9 can lần lượt là: Mậu (Giáp Tý), Kỷ (Giáp Tuất), Canh (Giáp Thân), Tân (Giáp Ngọ), Nhâm (Giáp Thìn), Quý (Giáp Dần), Đinh (Tinh Kì), Bính (Nguyệt Kỵ), Ất (Nhật Kì). Bởi vì 10 thiên can đều xuất hiện 6 lần trên bảng 60 Giáp Tý nên mỗi một thiên chỉ lại kết hợp với 6 địa chi nên người ta thường ghép số 6 vào trước các thiên can, lần lượt gọi 9 thiên can ở trên là lục mậu, lục kỷ, lục canh, lục tân, lục nhâm, lục quý, lục đinh, lục bính, lục ất.

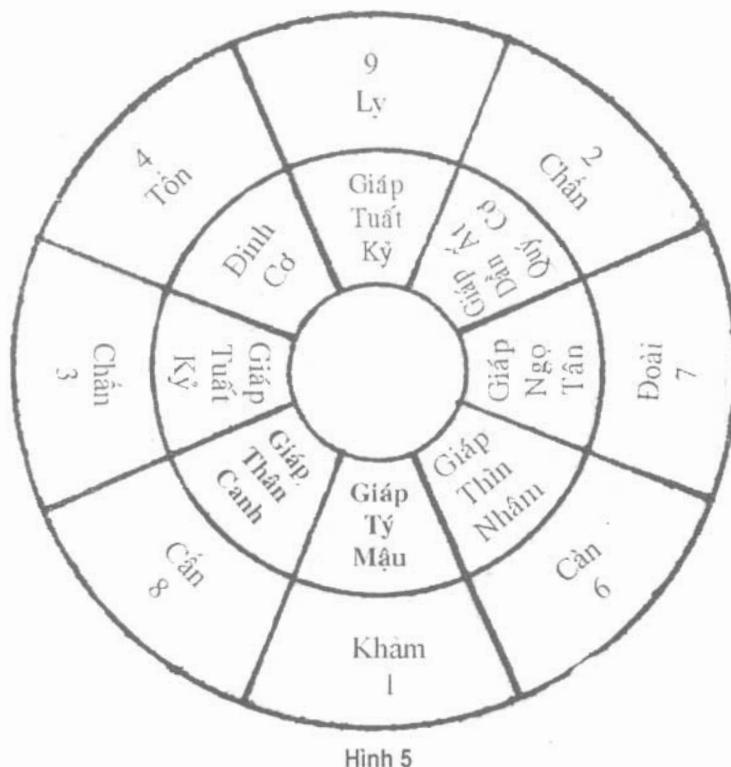
Người ta gọi 6 can đầu trong số 9 can đó là “Lục Nghi”, còn 3 can phía sau được gọi là “tam cơ”. Lục Nghi cũng thường đặt Giáp đứng trước các can khác, lần lượt gọi là: Giáp Tý Mậu, giáp mậu kỷ, Giáp Thân Canh, Giáp Ngọ Tân, Giáp Thìn Nhâm, Giáp Dần Quý. Các can trong tam kì thường đứng sau thiên can với hình thức chữ kí, lần lượt gọi tên là: Đinh cơ, Bính Cơ, Kỷ cơ.

Việc dùng Kỷ môn để phán đoán sự may mắn hay xấu chủ yếu là dựa vào Lục Nghi, tam cơ và mối quan hệ giữa các cung và 9 can, cách phối hợp của 9 sao trên Thiên Địa Bàn.

Khi sắp xếp Giáp Tý Mậu nằm ở cung thứ mấy của Thiên Bàn thì mâm bàn đó gồm có bấy nhiêu phần. Giáp Tý Mậu nằm ở cung Khám số 1 thì là một phần, Giáp Tý Mậu nằm ở cung Khôn số 2 thì gồm có 2 phần, các phần còn lại được suy ra từ đó. Còn các can sau Giáp Tý Mậu thì được sắp xếp dựa vào thứ tự của các cung, điều này cần phải xem đó là Dương độn hay Âm độn. Dương độn thì xếp xuôi còn Âm độn thì xếp ngược. Chúng tôi coi Âm độn một phần và Dương độn một phần được sắp xếp như dưới đây như là ví dụ để so sánh:

Cách sắp xếp của Dương độn một phần được thể hiện như bảng và hình dưới đây:

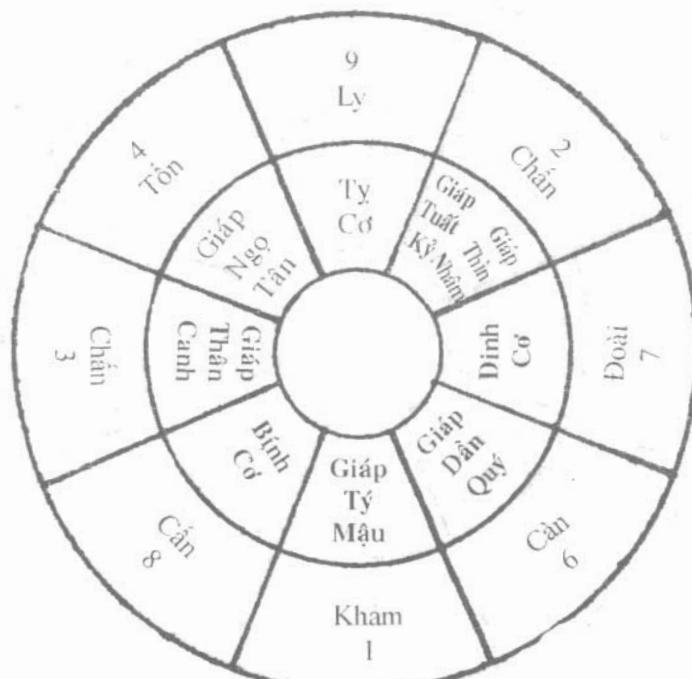
Lục nghĩa Tam kì	Giáp Tý Mậu	Giáp Tuất Kỷ	Giáp Thân Canh	Giáp Ngọ Tân	Giáp Dần Quý	Đinh Cơ	Ất Cơ	Bính Cơ	Cửu Cung
9 cung	Cung khâm số 1	Cung khôn số 2	Cung chấn số 3	Cung tốn số 4	Trung cung số 5	Cung càn số 6	Cung Đoài số 7	Cung Cấn số 8	Cung ly số 9



Hình 5

Cách sắp xếp của Âm độn một phần được sắp xếp như bảng và hình dưới đây.

Lục nghĩa Tam kì	Giáp Tý Mậu	Giáp Tuất Kỷ	Giáp Thân Canh	Giáp Ngọ Tân	Giáp Thìn Nhâm	Giáp Dần Quý	Đinh Cơ	Bình Cơ	Kỷ Cơ
9 cung	Cung Khảm số 1	Cng Ly số 9	Cung Cấn số 8	Cung đoài số 7	Cung Càn số 6	Trung cung số 5	Cung tốn số 4	Cung thìn số 3	Cung Khôn số 2

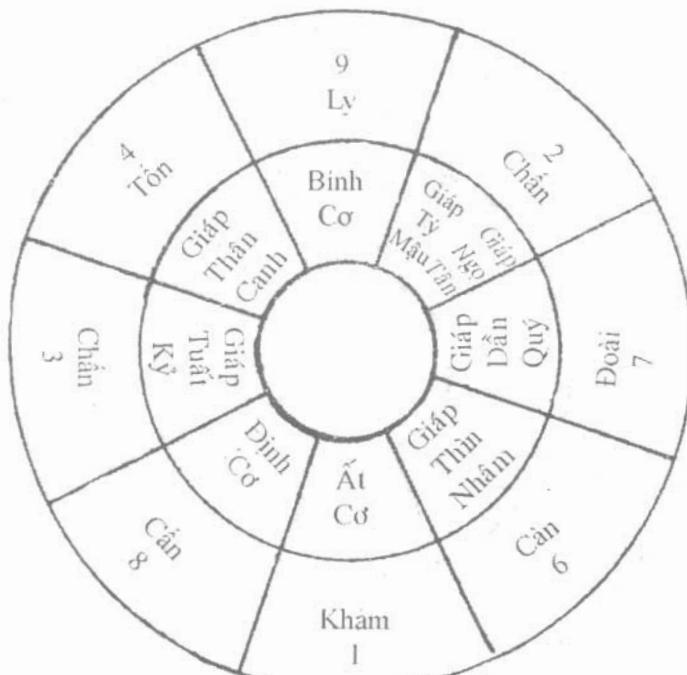


Hình 6

Lại lấy ví dụ về Dương độn hai phần, Âm độn hai phần.

Dương độn một phần được sắp xếp như bảng và hình dưới đây:

Lục nghĩa Tam kì	Giáp Tý Mậu	Giáp Tuất Kỷ	Giáp Thân Canh	Giáp Ngọ Tân	Giáp Thìn Nhâm	Giáp Dần Canh	Đinh cơ	Bính Cơ	Kỷ Cơ
9 cung	Cung Khôn số 2	Cung Chấn số 3	Cung Tốn số 4	Cung Trung cung số 5	Cung Càn số 6	Cung đoài số 7	Cung Cấn số 8	Cung Ly số 9	Cung Khám số 1



Hình 7

Âm độn hai phần được sắp xếp như bảng và hình dưới đây:

Lục nghĩa Tam kì	Giáp Tý Mậu	Giáp Tuất Kỷ	Giáp Thân Canh	Giáp Ngọ Tân	Giáp Thìn Nhâm	Giáp Dần Canh	Đinh cơ	Bính Cơ	Kỷ Cơ
9 cung	Cung Khôn số 2	Chung Khám số 1	Cung Ly số 9	Cung Cấn số 8	Cung Đoài số 7	Cung Càn số 6	Trung cung số 5	Cung Tốn số 4	Cung Chấn số 3



Hình 8

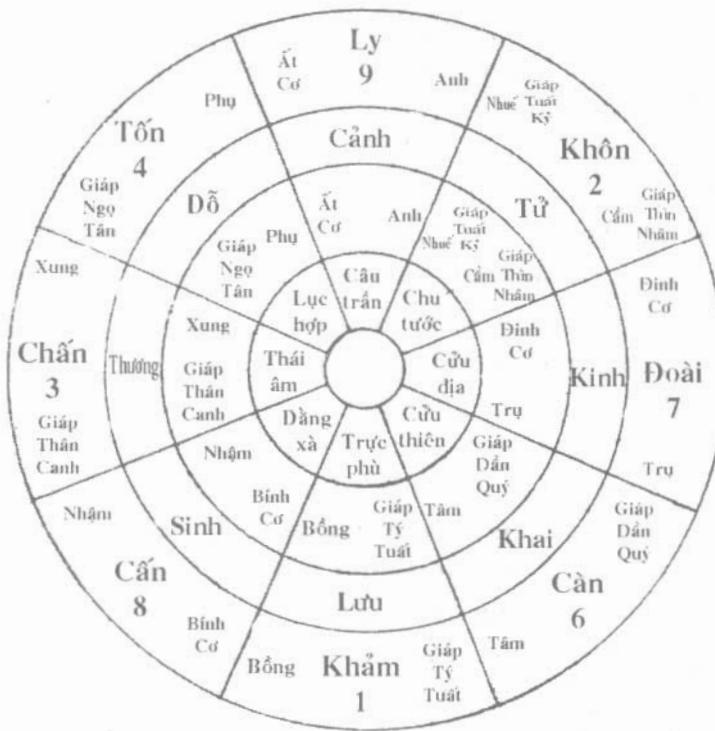
IV. ÂM DƯƠNG BÀN - BÁT MÔN - CỬU TỊNH - BÁT THẦN

Trong những phần trước, những gì chúng ta đề cập đến mới chỉ là một tầng của Âm Dương bàn, trong bài này chúng ta sẽ tập trung nghiên cứu các tầng hoàn chỉnh của Âm Dương bàn. Một Âm Dương bàn hoàn chỉnh gồm có 4 tầng, ở đây chúng tôi xin vẽ cách sắp xếp của Âm Dương bàn Dương độn Giáp Tý một phần để quý độc giả có sự hiểu biết chung chung về một Âm Dương bàn hoàn chỉnh.

Chúng tôi cần phải vẽ Âm Dương bàn Giáp Tý này là vì 4 tầng của Âm Dương bàn giờ Giáp Tý đều ở trạng thái tĩnh tại, tất cả đều ở vị trí nguyên sơ. Chín sao, Lục Nghi, tam Cơ của Thiên Bàn, Địa Bàn cũng tương tự như vậy. Bát môn cũng không có trạng thái động, Tu môn nằm ở cung Khảm số 1, Tử môn nằm ở cung Khôn số 2, Thương môn nằm ở cung Chấn số 3. Đỗ môn nằm ở cung Tốn số 4, Khai môn nằm ở cung Càn số 6, Kinh Môn nằm ở cung Đoài số 7, Sinh môn nằm ở cung坎 số 8, Cảnh môn nằm ở cung Ly số 9. Sao của Thiên Bàn cũng tương tự như sao của Địa Bàn, thiên phùng nằm ở cung Khảm số 1, thiên nhuế nằm ở cung Khôn số 2, thiên xung nằm ở cung Chấn số 3, thiên phụ nằm ở cung Tốn số 4, thiên cần nằm ở Trung cung số 5, thiên tâm nằm ở cung Càn số 6, thiên trụ nằm ở cung Đoài số 7, thiên nhiệm nằm ở cung Cấn số 8, thiên anh nằm ở cung Ly số 9.

Cách sắp xếp và bố cục các giờ Giáp Tý của chuyển bàn Kỳ môn cũng giống như Phi bàn của kỳ môn. Nhưng cách sắp xếp các giờ còn lại của Kỳ môn

Phi bàn và Kỳ môn Chuyển bàn lại không giống nhau, duy có Địa Bàn là giống.



Hình 9

Âm Dương bàn của kỳ môn Chuyển bàn gồm có đường tròn đồng tâm có thể chuyển động linh hoạt. Bốn đường tròn đồng tâm này nhỏ dần theo chiều từ dưới lên trên, bởi thế từ mỗi đường tròn có thể nhìn thấy rõ ràng 4 tầng của đĩa. Mỗi tầng lại gồm có 8 phần được gọi là 8 cung. Thực ra kỳ môn gồm có 9 cung là cung Khảm số 1, cung Khôn số 2, cung Chấn số 3, cung Tốn số 4, Trung cung số 5, cung Càn số 6,

cung Đoài số 7, cung Cấn số 8, cung Ly số 9 nhưng do 4 tầng của đĩa xếp chồng lên nhau nên Trung cung của 3 tầng ở phía dưới đều bị che lấp không nhìn thấy, vì thế không có cung ở giữa. Cách giải quyết vấn đề này là Trung cung số 5 được gửi vào cung Khôn số 2. Chín cung này đều được xắp đặt vị trí rõ ràng nên nhìn vào là có thể thấy ngay. Trên các cung của mỗi tầng đều được ghi các chữ trên bốn tầng (Lục Nghi, Tam Cơ, Cửu Tinh, Bát Môn, Bát Thần), các số liệu rất rõ ràng, khi sử dụng chỉ cần căn cứ vào nhưng nguyên tắc vận động của Tiểu Trực Phù và Đại Trực Phù, Trực Phù theo can, Trực Phù theo cung. Ba phi bàn chuyển động các tầng sẽ hình thành định cục ở những thời khắc khác nhau.

Hoạt bàn và chuyển bàn của Phi bàn kỳ môn không giống nhau, chỉ nhìn qua là chúng ta có thể nhận ra sự khác biệt của chúng. Nó gồm 4 đường tròn đồng tâm nhưng không thể chuyển động được, vẽ ở trên cùng một mặt phẳng (ở giữa). Thông thường nó được dùng bằng vải màu đỏ, chắc chắn và nhẹ nhàng nên dễ dàng gấp vào và mang đi rất thuận tiện. Ngoài việc viết tên bát thần lên trên 2 Âm Dương bàn, các cung trên bốn đường tròn đồng tâm đều để trống, không ghi chữ vào đó. Các kí, nghĩa, tinh (sao) và môn trên đĩa thần xếp thành hình chữ “hoạt”, khi sắp xếp phải dựa vào các giờ để tạm thời đặt những chữ “hoạt” này lên trên, tạo cách sắp xếp hợp lý. Bởi thế Âm Dương bàn của Kỳ môn Chuyển bàn gồm có 18 cái nhưng đối với Kỳ môn Phi bàn thì chỉ cần 1 cái là đủ.

Chúng ta cùng nhau tìm hiểu về 4 tầng trên dưới của Âm Dương bàn trong kỳ môn.

Bất kể là kỳ môn Chuyển bàn hay kỳ môn Phi bàn thì tầng lớn nhất được gọi là “Địa Bàn”. Địa Bàn là phần cố định không thể di chuyển được. Vị trí của 8 cung cũng giống như bát quái được viết trong các sách bói toán. Do Địa Bàn cố định không di chuyển nên nó là cơ sở chuẩn xác và tham khảo để sắp xếp Âm Dương bàn.

Tầng lớn thứ 2 được gọi là Môn bàn. Môn bàn của Kỳ môn Chuyển bàn mặc dù có thể chuyển động được nhưng mỗi một môn và hà môn tương tự lại không thể chuyển động. Bát môn trên Địa Bàn của Kỳ môn Phi bàn có sự biến đổi khá lớn. Cách sắp xếp bát môn của mỗi giờ được dựa vào các cung.

Tầng nhỏ hơn Môn bàn một chút là Thiên Bàn. Trên Môn bàn có ghi rõ 9 cung và Lục nghĩa Tam kì. Các tinh (sao), nghĩa và kì của thiên môn trong Kỳ môn Phi bàn được sắp xếp dựa vào thời can của các cung.

Tầng nhỏ nhất mang tên Thần Bàn (đĩa thân). Còn gọi là “bát trá môn”. Tám cung trên thần môn dùng để viết tên bát thần. Bất kể là Kỳ môn Phi bàn hay Kỳ môn Chuyển bàn thì thứ tự lần lượt của bát môn là cố định, không hề biến đổi, bởi thế Thần Bàn của Kỳ môn Phi bàn đã được viết từ trước. Khi Thiên Bàn được sắp xếp xong thì dựa vào nguyên tắc “tiểu Trực Phù gia đại Trực Phù” để ghi tên vào phần giữa của Âm Dương bàn. Hình thức của Thần Bàn trong Kỳ môn Phi bàn cũng giống như hình thức của Thần Bàn trong Kỳ môn đĩa quay, chỉ có điều phần trung tâm trên Thần Bàn của Kỳ môn Phi bàn không làm

lộ rõ cung chính của Thiên Bàn, bởi thế Thiên Bàn của Kỳ môn Phi bàn chỉ là một đường tròn.

Trình tự của bát thán trên Thiên Bàn được sắp xếp như sau: Trực Phù, đằng xà (rắn bay), Thái Âm, lục hợp, câu trần, chu tước, (huyền vũ), cửu địa, cửu thiên. Thiên Bàn chia làm Dương độn và Âm độn. Dương độn thì xếp xuôi còn Âm độn thì xếp ngược. Thiên Bàn Dương độn và Thiên Bàn Âm độn được phân biệt như hình 10 dưới đây:



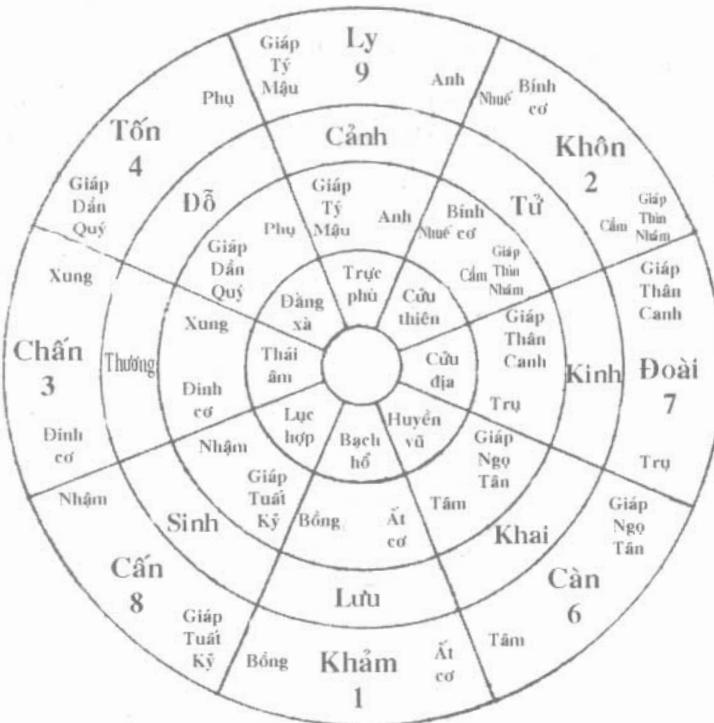
Thiên Bàn dương độn



Thiên Bàn âm độn

Hình 10

Cuối cùng chúng ta hãy thông qua cách bố cục của Giáp Tý 9 phần Âm độn để xem một Âm Dương bàn Kỳ môn hoàn chỉnh. (Thể hiện dưới hình 11).



Hình 11

Dưới đây chúng tôi xin nói sơ qua về ý nghĩa lành dữ của bát môn, cửu tinh và bát thần.

1. Bát môn

Trong bát môn thì Khai môn, Tu môn và Sinh môn được coi là 3 môn (cửa) may mắn (cát môn), còn lại Thương môn, Đỗ môn, Cảnh môn, Tử môn, Kinh

Môn được coi là 5 môn xấu. Bởi thế trong các cuốn sách viết về kỳ môn, có câu: “Theo 3 tránh 5”, người ta thường lấy môn để giải thích về sự lành dữ, ý nghĩa của câu nói đó là 3 môn lành, may mắn thì cần hướng tới còn 5 môn xấu thì nên tránh xa. Trong 3 cát môn này, mỗi cát môn lại mang một ý nghĩa may mắn khác nhau. Mức độ xấu của 5 hung môn (xấu) cũng không giống nhau. Hơn nữa hung môn xấu nhất cũng có tác dụng của xấu.

Dưới đây chúng tôi xin được giới thiệu đôi chút về ý nghĩa may mắn và xấu của các môn.

Khai môn là một cát môn. Khai môn có nghĩa là “tư thông bát đạt” (may mắn mọi đường), mọi việc được thông suốt không có trở ngại, dễ dàng đi xa, gặp giàu sang phú quý, làm mọi việc đều gặp may mắn. Khai môn được gọi là: “kim thần”, nếu ở vào cung Chấn, cung Tốn số 2 thì lại là “kim khắc”, không hề may mắn chút nào. Cung khắc môn là “môn bách”, nếu Kỳ môn mà xung khắc với cung thì lại không may mắn, làm việc gì cũng không thành.

Tu môn cũng là một cát cung, tất cả mọi việc đều hoàn chỉnh, dễ dàng sum họp, kinh doanh, kết hôn, gặp giàu sang phú quý. Tu mộng được coi là thuỷ thần, nếu ở vào cung Ly số 9 thì thuỷ xung khắc với hoả, không may mắn.

Sinh môn là cát cung còn lại, dễ dàng xây dựng, kết hôn gặp nhiều may mắn, dễ dàng tìm việc và gặp giàu sang phú quý. Sinh môn là thổ thần, nếu nằm vào cung Khảm số 1 thì thổ xung khắc với thuỷ, không hề may mắn.

Thương môn chính là hung môn xấu nhất. Khi đi ra ngoài dễ gặp xấu như mắc bệnh, gặp tai nạn thương vong, gây nên thị phi. Nhưng nếu đòi nợ thì lại đạt được kết quả cao, dễ dàng bắt được tội phạm đã trốn thoát. Thương môn chính là mộc thần, nếu nằm ở cung Khôn số 2, cung Cấn số 8 thì mộc xung khắc với thổ, rất xấu.

Đỗ môn tuy cũng là một hung môn nhưng mức độ xấu của ít hơn hẳn so với Thương môn, ít xấu hơn Tử môn một chút, cũng có thể xuất hành, gặp quý nhân phù trợ, dễ dàng tránh được tang tóc. Đỗ môn mang ý nghĩa của sự u ám, chậm trễ. Đỗ môn là mộc thần, nếu nằm vào cung Khôn số 2, cung Cấn số 8 thì càng xấu hơn.

Cánh môn được gọi là bình môn (bình thường). Cánh môn làm người ta phấn chấn nhưng thời gian kéo dài không lâu. Nếu tham gia thi đấu trò chơi thì dễ dàng chiến thắng. Cánh môn nếu nằm ở cung Càn số 6, cung Đoài số 7 thì tương đối xấu.

Tử môn là một trong những môn có mức độ hung hiểm cao. Ở Tử môn người ta kiêng không xuất hành, xây dựng hay đi tìm việc, nếu không sẽ thiệt hại về người và của, dễ dàng bị hành hinh, gặp tang tóc. Tử môn là thổ thần, nếu nằm vào cung Khám số 1 thì là xấu nhất.

Kinh Môn cũng là một hung môn. Ở Kinh Môn sẽ không nên xuất hành hay đi xa, làm việc ở xa. Quá trình xuất hành thường gặp khó khăn, nguy hiểm ngay trên đường đi, đồng thời khi đến đích nhưng mục đích vẫn không thực hiện được. Tuy nhiên Kinh

Môn cũng dễ dàng tìm được đồ đạc mất, truy đuổi tội phạm. Kinh Môn là kim thần, nếu nằm vào cung Tốn số 4, cung Chấn số 3 thì mức độ hung hiểm rất cao. Chữ kinh ở Kinh Môn chính là kinh hoàng kinh khủng, mọi việc đều xảy ra kì lạ bất ngờ.

2. Cửu tinh (9 sao)

Trong 9 sao thì sao Phụ, Cầm, Tâm, Xung, Nhâm được gọi là sao may mắn (cát tinh), còn các sao như Bồng, Nhuế, Trụ, Anh được coi là sao xấu (hung tinh). Trong đó có sao rất may mắn (đại cát), hơi may mắn (tiểu cát), rất xấu (đại hung) và hơi xấu (tiểu hung). Ba sao là Phụ tinh, Cầm tinh và Tâm Tinh được gọi là các sao rất may mắn, còn Xung tinh, Nhâm tinh là hai sao hơi may mắn. Bồng tinh, Nhuế tinh được coi là hai sao rất xấu còn Trụ tinh, Anh tinh là hai sao hơi xấu.

Thuật bói toán cổ đại đã trải qua và tồn tại trong một khoảng thời gian rất dài, trên thực tế thì tất cả các bộ môn học thuật về dự trắc đều mang tính ước khái, tham khảo. Lý thuyết cơ bản là sự trải nghiệm, đúc rút kinh nghiệm, tìm ra quy luật vận động khách quan mà tư duy logic hình thức không kiểm soát được. Trên thực tiễn người ta đã tổng kết sự may mắn hay xấu của các sao như sau.

Thiên Bồng: Nếu vào mùa xuân hay mùa hạ thì đều may mắn nhưng nếu vào mùa thu hay mùa đông thì lại được coi là xấu. Vào thời gian này nếu kết hôn hay đi xa đều không gặp may, là thời gian để tu tạo lại mồ mả. Nếu vào đúng Bính Kỷ, sinh môn thì làm

việc gì cũng thành công. Thiên bồng là thuỷ tặc, bởi thế nếu ở vào cung này thì không nên kết hôn, xây dựng, hay di dời... Nhưng nếu gặp sinh môn kết hợp với Bính Kỵ, Đinh Kỵ thì lại có thể làm những việc trên, mùa xuân và mùa hè có thể áp dụng nhưng không thể vào mùa thu và mùa đông.

Thiên Nhuế: Vào thời gian này không nên xuất hành, nếu xuất hành thì mọi việc đều thất bại, nếu tiến hành xây dựng thì tai hoạ khó lường, cầu mong sự may mắn đều là vô vọng. Vào thời gian này dễ dàng kết giao bạn bè, thầy cô nhưng không nên kết hôn, di dời, tổ tụng xây dựng, mặc dù đắc kì đắc môn nhưng cũng khó mà gặp may mắn. Thiên nhuế là sao Thổ, vào mùa đông hay mùa thu thì may mắn nhưng lại xấu vào mùa hè và mùa xuân.

Thiên Xung: Kết hôn xây dựng cơ nghiệp, xuất hành di dời đều gặp tai hoạ, việc tu sửa mồ mả cũng không gặp may. Thiên xung được coi là lôi tố, thiên đế, võ sĩ, dễ dàng xuất quân nhưng không nên kết hôn, xây dựng, di dời hay làm kinh doanh.

Thiên Phu: Vào thời gian này rất dễ xuất hành, tu sửa mồ mả, rất dễ thăng quan tiến chức, mọi việc đều gặp phải may mắn cát tường. Thiên phu là vì vạn vật, vì dân chúng, dễ dàng xuất hành, xây dựng, di dời, kết hôn, mời khách.

Thiên Cầm: Thiên cầm rất dễ đi xa, làm ăn buôn bán mang lại nhiều lợi lộc, có thể gặp quý nhân phù trợ, nên tu sửa mồ mả. Thời gian này rất dễ xuất hành, kinh doanh, xây dựng và gặp giàu sang phú quý.

Thiên Tâm: Thiên tâm gặp được tiên nhân cho thuốc quý, làm ăn buôn bán mang về nhiều lợi lộc. Nếu di dời mồ mả sẽ gặp nhiều thuận lợi, vạn sự đều may mắn, cát tường. Nếu chữa bệnh vào thời gian này sẽ nhanh chóng chữa được bệnh tật, luyện tập sức khoẻ, kinh doanh, di dời xây mồ mả đều được. Mùa đông, mùa thu thì may mắn nhưng lại xấu vào mùa xuân và mùa hạ.

Thiên Trụ: Thiên trụ không nên xuất hành hay làm kinh doanh. Làm kinh doanh đều không thuận lợi, nếu làm lập tức gặp xấu. Bởi thế không nên xuất hành, đi tìm việc, tất cả mọi việc đều không thuận lợi.

Thiên Nhãm: Thiên nhiệm là một sao may mắn, tế lễ cầu danh hay kết hôn đều được, xây mồ mả hay làm kinh doanh đều gặp may mắn. Đây là thời gian may mắn, cầu danh, kết hôn, di dời kinh doanh... mọi việc đều thuận lợi.

Thiên Anh: Không nên kết hôn, đi xa hay di dời vào thời gian này, cầu danh, cầu tài đều không có kết quả gì. Đây là sao xấu nên mọi việc đều không may mắn.

Các sách bói toán có những cách nói không đồng nhất với nhau về ý nghĩa lành dữ của 9 sao, cũng như xuất hiện nhiều mâu thuẫn. Nhưng các bài văn vẫn hay nói về sự lành dữ của các sao.

3. Bát thān

Trong “bài hát về ông lão câu cá trong lớp sương” có viết: “Trực Phù tiền tam lục hợp vị, thần mặt trời đứng ở vị trí thứ 2, đứng sau đó là cửu địa”. Những

câu trên đều nói về vị trí của lục hợp thái dương, cửu địa, cửu thiên trên Âm Dương bàn cũng như ý nghĩa may mắn của chúng.

Ý nghĩa lành dữ của bát thần được trình bày như sau:

Trực Phù: là thần thiêng Ất, là thần đầu tiên trong các vị thần, đi đến bất kì nơi nào mọi điều xấu đều xoá tan hết. Có việc gấp nên xuất phát từ đây. Đây chính là câu nói: “có việc gấp thì nên xuất phát từ thần ấm áp” trong “bài hát về ông lão câu cá trong lớp sương”.

Đằng xà: gấp phải những chuyện kinh khủng kì quặc. Nếu chỗ nào mà xuất hiện đằng xà thì người sẽ cảm thấy tinh thần hoảng hốt, hay gặp ác mộng.

Thái Âm: được coi là thần phù hộ, tính âm. Nếu có thấy xuất hiện Thái Âm thì có thể đóng cửa thành cho quân lính nghỉ ngơi, tránh được nguy hiểm.

Lục thái: cũng được gọi là thần bảo vệ, tính ôn hoà, có thể giới thiệu người môi giới hôn nhân, thương mại, nếu là phương xuất hiện lục hợp thì có thể kết hôn, kết giao bạn bè.

Câu trần: (*Bạch hổ*) là thần xấu. Nếu có câu trần thì phải đề phòng kẻ địch đánh bất ngờ

Chu tước: thần cướp bóc, hay bị trộm, âm mưu làm hại, hay gặp chuyện mất mát. Xuất hiện chu tước thì phải đề phòng mật thám.

Cửu địa: là mẹ của vạn vật, được coi là thần kiên cố, tính tĩnh. Nếu là phương cửu địa thì có thể phòng thủ binh tướng.

Cửu thiên: là cha của vạn vật, được coi là thần hùng dũng, tính động nếu phượng xuất hiện cửu thiên thì nên sắp xếp binh lính để chuẩn bị chiến đấu.

V. CÁCH CỤC CÁT HUNG CỦA KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

Tam cơ Lục Nghi của Thiên Bàn, Địa Bàn phối hợp với những nhân tố Bát môn của Trung Bàn để tạo thành cách cục Cát hung, và đó cũng chính là cơ sở quan trọng để chọn thời gian tránh hung tìm cát. Có hơn năm mươi cách Cát – Hung thường dùng, nay xin được giới thiệu sơ lược như sau:

Những Cát cách chủ yếu như sau:

Thanh Long Hồi Thủ: Thiên Bàn Lục giáp Trực Phù, Đại Bàn số Bính; trăm sự bình an.

Phi Điều Trật Huyệt: Thiên Bàn số Bính, Địa Bàn Lục Giáp; Trăm sự thuận lợi, làm việc dễ thành công.

Thiên Đôn: Thiên Bàn số Bính, Trung Bàn Sinh Môn, Khai Môn. Địa Bàn số Đinh. Mọi sự thịnh vượng, thuận lợi trong chiến trận, học tập, cầu quan, trừ ác, hồn nhân, kinh doanh.

Địa Đôn: Thiên Bàn số Ất, Trung Bàn Khai Môn, Địa Bàn Giáp Mậu Kỷ. Nên cố thủ đường binh, tu sửa, cầu tiền tài.

Nhan Đôn: Thiên Bàn số Đinh, Trung Bàn Hữu Môn, Thân Bàn Thái Âm. Nên ẩn giấu, tập kích, thám thính, gặp người quyền quý, cưới gả, giao dịch.

Thần Đôn: Thiên Bàn số Bính, Trung Bàn Sinh

Môn, Thiên Bàn Cửu Thiên: Nên đánh vào điểm yếu, đánh nhanh, mở đường, ngăn sông, tạo tượng.

Quỷ ĐỘn: Thiên Bàn số Ất, Trung Bàn Đỗ Môn, Thần Bàn Cửu Địa: Nên đánh lén, đánh nhanh.

Phong ĐỘn: Thiên Bàn Ất Kỷ, Trung Bàn Khai, huu, sinh cát môn, Địa Bàn số 4 - Tốn cung. Nên phục binh, dùng hỏa công.

Vân ĐỘn: Thiên Bàn số Ất, Trung Bàn Khai, huu, sinh cát môn, Địa Bàn Giáp - Ngọ - Tân. Nên cầu mưa, phục kích, lập doanh trại.

Long ĐỘn: Thiên Bàn số Ất, Trung Bàn Khai, huu, sinh cát môn, Địa Bàn 1 cung Khám – 1, hoặc Giáp Dần Quý. Nên cầu mưa, mở đường, săn bắn, thuỷ chiến.

Hổ ĐỘn: Thiên Bàn số Ất, Trung Bàn huu, sinh cát môn, Địa Bàn cung 8 - Cấn Giáp Ngọ Tân. Nên lập doanh trại, chiêu hàng.

Chín Cách trên được gọi là “Cửu ĐỘn”, là những Cách tốt lành, làm việc đều gặp thuận lợi, nhưng phải kỵ an táng, hành hình.

Nhi Cơ đắc Sứ: Thiên Bàn Ất Kỷ, Địa Bàn Giáp Tuất hoặc Giáp Ngọ là ẤT CƠ được Sứ; Thiên Bàn Đinh cơ, Địa Bàn Giáp Thìn hoặc Giáp Dần, là Đinh cơ được Sứ. Kỵ ma chay.

Ngọc Nữ Thủ Món: Trung Bàn Trực Sử, Địa Bàn Đinh Kỷ. Lợi cho hội hè, đình đám, việc riêng tư hay việc chung.

Cụ Trá: Thiên Bàn tam cơ Ất, Bính, Đinh, Trung Bàn ba cửa tốt (tam cát môn) Khai, Hưu, sinh, Thần Bàn Cửu Địa. Nên ban ơn, ẩn náu, xuất quân, chiêu hàng.

Trùng Trá: Thiên Bàn tam cơ Át, Bính, Đinh, Trung Bàn Khai Môn, Tu Môn, Sinh Môn đều tốt, Thần Bàn Cửu Địa, Hợp cầu tài, nhận người, gặp người quyền quý, xuất quân, mai phục.

Hưu Trá: Thiên Bàn tam cơ Át, Bính, Đinh, Địa Bàn ba cửa tốt Khai Môn, Tu môn, Sinh Môn, Thần Bàn sáu loại hợp nhất, hợp uống thuốc, trị bệnh.

Ba cách cục trên gọi tổng là “Tam trú”. Phù hợp với hôn nhân, đi xa gặp cấp trên, nhận chức, kinh doanh, cầu tài.

Đại Giá: Thiên Bàn tam cơ Át, Bính, Đinh, Trung Bàn cảnh môn, Thần Bàn cửu thiên. Nên gặp người quyền quý, dâng kế sách, phát lệnh, kết giao ước.

Địa Giá: Thiên Bàn tam cơ Át, Bính, Đinh, Trung Bàn Đỗ môn (cửa đóng), Thần Bàn Cửu Địa. Nên ẩn mình lánh nạn, thăm dò, điều tra.

Vật Giá: Thiên Bàn Đinh, Kỷ, Quý, Trung Bàn Thương Môn, Thần Bàn Cửu Địa. Hợp mai táng, cát chứa, giao dịch làm ăn.

Nhân Giá: Thiên Bàn Lục Nhâm, Trung Bàn Kinh Môn, Thần Bàn Cửu Thiên. Nên bắt bớ, tù dày.

Quý Giá: Thiên Bàn Đinh Kỷ Quý, Trung Bàn Tử Môn, Thần Bàn Cửu Địa. Hợp sửa mộ, đi săn.

Năm cách cục trên được gọi là “Ngũ Giá”, kị gặp Mộ.

Tam cơ Thăng Điện: Thiên Bàn số Át đến Chấn, số Bính đến Li, số Đinh đến Đoài. Nên xuất binh, đi xa, tu tạo, kết hôn, thăng quan, di dời, cầu tài, mai táng, vạn sự đều tốt lành. Là đại cát môn, cực kì tốt, nhưng kị gặp Mộ bức.

Cơ số đến vị trí của sao Lộc: số Ất đến Chấn; số Bính đến Tốn; số Đinh đến Ly là cửa rất tốt. Trăm sự đều như ý, thích hợp để thăng quan, cầu tài. Căn cứ theo Tam Nguyên Lộc, Lộc của Ất tại Mão, Mão thuộc Chấn; lộc của Bính là Tốn; lộc của Bính tại Ngọ, Ngọ thuộc Li.

Nghi Cơ tương hợp: Thiên Bàn Lục Giáp Trực Phù, Địa Bàn Lục Kỷ; Thiên Bàn Lục Tuất, Địa Bàn Lục Quý là hợp Nghi; Thiên Bàn số Ất, Địa Bàn Lục Canh, Thiên Bàn số Bính, Địa Bàn Lục Tân, Thiên Bàn số Đinh, Địa Bàn Lục Nhâm là hợp Cơ Địa Bàn Lục Tân; Thiên Bàn Đinh Kỷ, Địa Bàn Lục Nhâm, là hợp với Nghi. Hợp gia tộc, kết bạn.

Giao Thái: Thiên Bàn Ất Cơ, Địa Bàn Đinh cơ; Thiên Bàn Đinh cơ, Địa Bàn Bính Cơ. Đầu là cửa tốt lành. Đại lợi.

Thiên Phù: Ngày Giáp, Kỷ kị giờ Kỷ Ty; Ngày Ất, Canh kị giờ Giáp Thân; Ngày Bính, Tân kị giờ Giáp Ngọ; Ngày Đinh, Nhâm kị giờ Giáp Thìn; Ngày Mậu Quý kị giờ Giáp Dần.

Hoan Di: Thiên Bàn ba cơ Ất, Bính, Đinh. Địa Bàn Lục Giáp Trực Phù. Trăm sự đều thích hợp.

Tương Tá: Thiên Bàn Lục Giả Trực Phù. Địa Bàn ba cơ Ất, Bính, Đinh. Trăm sự thuận lợi.

Yếu Vận Xương Khí (khí tốt vận nhở): Thiên Bàn Cơ Đinh. Địa Bàn Cơ Ất. Gặp cát một cực tốt, mưu sự đều thành.

Hoà Nghĩa: Môn sinh cung là Hoà, Cung sinh Môn là Nghĩa. Gặp cát môn làm việc gì cũng tốt.

Những cách cục hung chủ yếu như sau:

Thanh Long Đào Tẩu: Thiên Bàn Cơ Ất, Địa Bàn Lục Tân. Không thích hợp cho việc dấy binh, sẽ bị bại trận, tướng sĩ sẽ bỏ trốn. Trăm sự đều không lành, mất của thiệt thân.

Bạch Hổ Xương Cuồng: Thiên Bàn Lục Tân, Địa Bàn Cơ Ất. Không hợp cho việc dấy binh, chủ quan sẽ bị thương, hao tài tổn của, thị phi. Đi thuyền, kết hôn, Tu Tạo sẽ là Đại Hung.

Đằng Xà Yêu Được: Thiên Bàn Lục Quý, Địa Bàn Cơ Đinh. Vạn sự đều không tốt, dính đền kiện tụng.

Chu Tước Đầu Giang (Chim sẻ lao xuống sóng): Thiên Bàn Cơ Đinh, Địa Bàn Lục Quý. Không thích hợp di xa, thăng quan, hôn nhân, di dời, thuỷ tai, lộ thông tin.

Thái Bạch Nhập Huỳnh: Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn Cơ Bính, nên phục binh cố thủ.

Huỳnh Nhập Thái Bạch (Hoá Nhập Kim Hương): Thiên Bàn Cơ Bính, Địa Bàn Lục Canh. Tượng trưng cho quân địch lui quân nhưng cũng không nên cho quân mình truy kích.

Phi Cung Cách: Thiên Bàn Lục Giáp Trực Phù, Địa Bàn Lục Canh. Chủ và khách đều bất lợi, chiến đấu sẽ bại trận, thích hợp để phòng thủ chờ thời cơ.

Phục Cung Cách (Nguyệt Cách): Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn Trực Phù. Chủ và Khách đều bất lợi, xe gãy, ngựa chết, trăm việc đều bất lợi.

Phi Can Cách: Thiên Bàn Nhật Can, Địa Bàn Lục Canh. Chủ và khách đều thường, xuất hành gặp hoạ.

Phục Can Cách: Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn nhật can. Chủ và khách đều bị thương, bất lợi đặc biệt là ngôi chủ, tham chiến sẽ bị bắt, xuất hành thì tai hung.

Tam Cơ Nhập Mộ: Thiên Bàn Cơ Ất đến cung 6 Càn (âm Ất mộc trưởng sinh ở Ngọ, mộc ở Tuất; Cơ đến cung Càn; cơ Đinh đến cung 8 Cấn (âm Đinh hoả Trường sinh tại Dậu, Mộ tại Sửu). Hoặc cơ Ất đến Khôn, Bính và Đinh đến cung 6 Càn là Kì Mộ, không phân rõ âm dương. Mọi việc đều không tốt, mưu sự không thành.

Lục Nghi Kích Hình: Giáp Tý của Thiên Bàn đến cung 3 Chán (Tý hình Mão); Giáp Tuất Thiên Bàn đến cung 2 Khôn (Tuất hình Mùi); Giáp Thân Thiên Bàn đến cung 8 Cấn (Thân hình Dần); Giáp Ngọ Thiên Bàn đến cung 9 Ly (Ngọ hình Ngọ); Giáp Thìn Thiên Bàn đến cung 4 Tốn (Thìn hình Thìn); Giáp Dần Thiên Bàn đến cung 4 Tốn (Dần hình Tỵ). Lục Nghi hình kích là cực hung, dù Lục Nghi là Trực Phù cũng không nên dùng. Mọi việc đều xấu, đại kị xuất hành, không được xây dựng doanh trại ở đó.

Đại Cách: Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn Lục Quý. Trăm sự đều không lợi, xuất hành thì xe hỏng, ngựa ốm, khó khăn liên miên, không đi được xa; nhưng nếu đi bắt tù binh thì lại được.

Tiểu Cách (Thương Cách): Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn Lục Nhâm. Trăm sự đều bất lợi, đại kị đưa quân xuất hành.

Niên Cách: Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn Niên Can.

Nguyệt Cách: Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn Nguyệt Can.

Nhật Cách: Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn nhật Can, thuộc cách ẩn phục.

Bốn cách trên đều không nên làm việc gì, duy phù hợp với việc đi truy bắt tội phạm, tù binh.

Hình Cách: Thiên Bàn Lục Canh, Địa Bàn Lục Kỷ. Khởi binh cực hung, xuất hành gấp nhiều khó khăn cản trở, muôn việc đều không tốt.

Bọt Cách: Thiên Bàn số Bính, Địa Bàn số dương năm, tháng, ngày, giờ lợi cho chủ. Nên cõi thú, nếu là khách thì không nên làm loạn.

Tinh và Môn Phục ngâm: Sao Thiên Bàn nằm chính cung chưa động gọi là sao Phục ngâm; Môn ở chính cung chưa động gọi là cửa Phục ngâm. Phạm phải phục ngâm thì rất xấu. Dù đặc cát môn nhưng sao phạm Phục ngâm thì cũng không nên dùng.

Tinh và Môn Phản ngâm: Tinh của Thiên Bàn đối xung với tinh của Địa Bàn gọi là Phản ngâm; Môn (cửa) ở vị trí cũ đối xung gọi là môn phán ngâm. Phản ngâm là chỉ tượng của tráo trở không yên, rất kị đầy binh mưu việc.

Trực Phù Phản ngâm: Lục giáp Trực Phù, Giáp Tý Thiên Bàn Trực Phù, Giáp Ngọ Địa Bàn Trực Phù; Giáp Ngọ Thiên Bàn Trực Phù, Giáp Tý Địa Bàn Trực Phù; Giáp Tuất Thiên Bàn Trực Phù Giáp Thìn Địa Bàn; Giáp Thìn Thiên Bàn Trực Phù Giáp Tuất Địa Bàn; Giáp Thân Thiên Bàn Trực Phù Giáp Dần Địa Bàn; Giáp Dần Thiên Bàn Trực Phù Giáp Thân Địa Bàn. Trăm việc đều không hợp.

Ngũ Bát Ngộ: Can giờ khắc can Ngày. Giờ Canh

Ngọ ngày Giáp, Giờ Tân Tỵ ngày Ất, giờ Nhâm Thìn ngày Bính, giờ Quý Mão ngày Đinh, giờ Giáp Dần ngày Mậu, giờ Ất Sửu ngày Kỷ, giờ Bính Tý ngày Canh, giờ Đinh Dậu ngày Tân, giờ Mậu Thân ngày Nhâm, giờ Kỷ Tỵ ngày Quý. Mọi việc đều hung, dù đặc cơ, đặc môn cũng không dùng được.

Món Cung chế bức: Môn khắc cung là môn bức: Hữu lục đến cung 9 Ly; Sinh môn - Tử môn đến cung 1 Khảm: Thương môn - Đỗ môn đến cung 2 Khôn: Khai môn - Kinh Môn đến cung 3 Chấn, 4 Tốn; Cảnh môn đến cung 6 Càn, 7 Đoài. Cung khắc môn là cung bức môn: Cung 1 Khảm đến Cảnh môn; Cung 2 Khôn, 8 Cấn đến Cảnh môn; cung Chấn, Tốn đến Sinh môn, Tử môn; cung Càn, Đoài đến Thương môn, Đỗ môn; cung Ly đến Kinh Môn, Khai môn. Cát môn khắc cung, cung khắc cát môn thì việc tốt cũng thành xấu; Hung môn khắc cung, cung khắc môn hung thì đặc biệt tai hung.

Chương II

BỐ CỤC CỦA KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

Giữa bố cục và không gian có mối quan hệ mật thiết. Bố cục sẽ khởi từ Giáp Tý. Như Cục 1 thì bắt đầu khởi từ cung Khảm Giáp Tý chính Bắc; Cục 9 thì khởi Giáp Tý từ cung Ly 9. Yếu tố quan trọng mang Týnh quyết định thế cục là thời gian, tức tiết khí và Can Chi của thời gian. Như tiết Đông chí thì ngày Giáp Tý, Giáp Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu là cục 1 Dương độn, khởi Giáp Tý từ cung 1 Khảm. Ngày Giáp Dần, Giáp Thân, Kỷ Ty, Kỷ Hợi là cục 7 Dương độn, khởi Giáp Tý từ cung 7 Đoài. Ngày Giáp Dần, Giáp Thân, Kỷ Mùi, Kỷ Hợi là cục 4 Dương độn, khởi Giáp Tý từ cung. Ngày Giáp Tuất, Giáp Thìn, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi chính là Dương độn bốn bố cục, khởi Giáp Tý từ cung 4 Tốn. Dương độn hay Âm độn của Cục cũng được quyết định bởi yếu tố tiết khí và thời gian. Sự thay đổi tiết khí, ngày tháng năm giờ của một năm quyết định số cách cục của Kỳ môn độn giáp.

I. TỪ 4320 BỐ CỤC CHO ĐẾN 18 BỐ CỤC ĐỊA BÀN

Kỳ môn độn giáp thể hiện bố cục khác nhau bởi thời gian khác nhau. Tính sơ là có 4320 cục. Nếu như chúng ta soạn riêng cho bộ môn Độn Giáp một hệ lịch chuyên dụng riêng, một năm thường không có nhuận theo Lịch Kỳ môn sẽ là 360 ngày. Bởi mỗi tiết khí được chia thành ba nguyên là Thượng Nguyên, Trung Nguyên, Hạ Nguyên. Mỗi nguyên sẽ có 5 ngày, mỗi tiết khí sẽ có 15 ngày, một năm có 24 tiết khí, tổng cộng sẽ là 360 ngày.

Sở dĩ chúng ta có khoảng 4320 cục vì Kỳ môn khi bài diễn cục thì bố cục của Thiên Bàn là Trực Phù theo Can của thời gian, bố cục của Môn bàn là Trực Sử theo cung của thời gian. Bởi thế mỗi một khoảng thời gian sẽ tạo ra một cách cục khác nhau. Một năm có 360 ngày, mỗi ngày có 12 giờ (Tý, Sửu, Dần, Mão... Hợi) cho nên một giờ sinh ra một bố cục. 360 ngày là 4320 giờ. Một giờ sinh ra một bố cục, toàn năm có 4320 giờ, cũng sẽ sinh ra 4320 bố cục.

Nhưng nếu dùng Hoạt bàn để diễn lại toàn bộ giờ của một năm thì không đến 4320 bố cục mà chỉ có 1080 bố cục. Bởi vì đó là do có một số bố cục của Tam Nguyên một số tiết khí giống với bố cục của Tam Nguyên của một số tiết khí khác. Như Đông chí với Kinh trập, Thanh minh và Lập hạ, Cốc vũ và Tiểu mân, Hạ chí và Bạch lộ, Hàn lộ và Lập đông, Sương giáng và Tiểu tuyêt. Còn có một số tiết khí thì lại có bố cục của nguyên này giống hệt với bố cục của một nguyên khác của tiết khác. Như vậy, nếu tính ra, thì mỗi một bố cục của một tiết khí thì bị lặp lại bởi ba nguyên của các tiết khí khác. Cũng có nghĩa là

cùng một bố cục cả năm xuất hiện 4 lần. Nếu chia đi con số trùng lặp này, ta được: $4320 : 4 = 1080$, để diễn thời giờ trong một năm, chính là có 1080 bố cục. 1080 bố cục này là do Thiên Bàn, Địa Bàn, Thần Bàn, Môn bàn tổ hợp mà thành. Trong quá trình xuất hiện, Thiên Bàn và Môn bàn biến đổi theo giờ, Thần Bàn thì biến đổi theo Môn bàn, Địa Bàn thì cố định. Địa Bàn chỉ có 18 loại bố cục. Dương Độn 09 loại, Âm Độn 09 loại.

Còn về 72 bố cục thường hay được nhắc đến, tức là chỉ đến tam nguyên của tiết khí. Có 24 tiết khí, vì vậy sẽ có 72 bố cục. Nhưng thực tế trong 72 bố cục này cũng bao gồm những phần trùng lặp bên trong. Nếu trừ đi các phần trùng lặp đó, ta có: $72 : 4 = 18$, vẫn là 18 bố cục của Âm Dương độn.

Trong *Yên Ba Chược Du Ca* nói: "Chế ra thời gian 1800 giờ, Thái công chia thành 72, mãi đến tận Đời Hán, Trương Tử Phòng tiết giảm còn 18 cục". Sở dĩ chúng ta có được hệ thống vừa trình bày trên chính bằng nguồn gợi ý từ nội dung của câu này.

II. TIẾT KHÍ VÀ BỐ CỤC

Trong phần I của chương này và phần I của chương trước, chúng ta đã nói đến mối quan hệ mật thiết giữa bố cục và tiết khí. Tiết khí chính là yếu tố để quyết định tạo ra bố cục. Để hiểu thêm về vấn đề này, trong phần II này, chúng ta lại tiếp tục nói đến mối quan hệ cụ thể giữa bố cục và tiết khí.

Cố nhân cho rằng: đến tiết Đông chí, thì khí âm

đạt đến cực thịnh, khí Dương bắt đầu sinh ra, gọi là: “Đông chí – nhất dương Sinh”. (Theo lý tiêu trường của Dịch, tiết Đông chí thì một hào dương sinh ra.) Đến tiết Hạ chí, dương khí đạt đến cực thịnh thì một hào âm xuất hiện nên gọi Hạ chí nhất âm sinh. Nhìn vào chu kì thời gian qua 24 tiết khí, chu chuyển một vòng chúng ta có thể chia thành hai giai đoạn cơ bản: Từ Đông chí đến Mang Chủng là Dương độn; Từ Hạ chí đến Đại tuyết là Âm độn.

Trong tám cung phân phôi hai mươi bốn tiết khí của Hình 1, những cục đó đều khởi Giáp Tý từ chính cung, căn cứ vào phần tiết khí trong mỗi cung chúng ta có thể thấy có bảy nhiêu cục trong vùng thượng, trung, Hạ Nguyên của những tiết khí đó.

Trong các sách viết về Kỳ môn Độn Giáp cổ không thấy bàn về nguyên lý này, nhưng thông qua các khẩu quyết của nguyên bản chúng ta có thể suy diễn ra nguyên tắc, quy luật để người nghiên cứu sau này có thể dễ dàng nắm bắt được. Sau khi đã nắm bắt được các quy luật cơ bản, trong ba nguyên của mỗi tiết khí sẽ có bảy nhiêu cục. Sau đây là khẩu quyết quy luật Týnh của người xưa để chúng ta có thể tham khảo:

Đông chí Kinh chap 174 Tiêu hàn 258 cùng theo

Xuân phản Đại hàn 396 Lập xuân 852 cũng chẳng sai

Cốc vũ Tiếu mân 528 Mang chủng 963 thế là vừa

Thanh minh Lập hạ 417 Mang chủng 639 như trên

Bốn mùa tuần tự 24 tiết Cơ bản phải xem ở tam nguyên

Hạ chí Bạch lộ 936 Tiêu thử trong khoảng 825

Đại thử Thu phản 714 Lập thu 258 tuần hoàn

Sương giáng Tiếu tuyết 582 Đại tuyết 471 liên quan

Xử thử bày ra 147 Lập đông Hàn lộ 693

Âm độn theo đó mà quy chuẩn tiết khí suy ra nhớ chẳng thừa.

Với lối trình bày khẩu quyết như trên thực khiến người đọc điên đầu vì khó hiểu. Chính vì vậy trong cuốn sách này chúng tôi đã trình bày cho quý vị một quy luật giúp mọi người sau khi nắm được quy luật sẽ không còn phải đau đầu suy diễn. Tiếp theo sẽ trình bày về các Thượng Nguyên của tiết khí. Sau khi nắm được quy luật của Thượng Nguyên rồi thì Trung Nguyên và Hạ Nguyên sẽ không còn gì khó hiểu.

Trước tiên chúng tôi xin lược bày lại 24 tiết khí. Chúng ta thường nói về tiết khí, nhưng thực tế chúng là hai từ phiếm xưng. Tiết có thể dùng hiểu là tiết khí, nhưng khí gọi dù phải là Trung Khí. Từ đó chúng ta có thể nhận thấy, tiết khí là chỉ một khái niệm hồn độn. Có khi tiết là chỉ tiết khí chung, nhưng cũng có thể tiết chỉ là tiết. Nửa tháng đầu là tiết, nửa tháng sau là khí: Tháng giêng là Lập xuân và Vũ thủy, tháng hai, Kinh chạp và Xuân phân, tháng ba là Thanh minh và Cốc vỹ, tháng tư là Lập hạ và Tiểu mãn, tháng năm là Mang chủng và Hạ chí, tháng sáu là Tiểu thủ và Đại thủ, tháng bảy là Lập thu và Xử thủ, tháng tám là Bạch lô và Đại hàn, tháng chính là Hàn lộ và Sương giáng, tháng mười là Lập đông và Tiểu tuyết, tháng mười một là Đại tuyết và Đông chí, tháng Chạp là Tiểu hàn và Đại hàn. Ca quyết về thứ tự 24 tiết khí của người xưa như sau:

Xuân vỹ kinh xuân thanh cốc thiên

Hạ mãn mang Hạ thủ tương liên

Thu xử lộ thu Hàn Sương giáng

Đông tuyết tuyết đông tiểu đại hàn.

Mỗi câu có 6 tiết khí, bốn câu tổng cộng là 24 tiết khí.

Từ hình vẽ số 1, có thể thấy mỗi một Thượng Nguyên của một tiết khí. Số cục của một Thượng Nguyên trong tiết khí mỗi một cung với số cung là hoàn toàn giống nhau. Sau Đông chí là Dương Độn. tiết khí đầu tiên trong Cung 1 Khâm của Đông chí là bố cục thứ nhất của Dương Độn Đông chí; Lập xuân chính là tiết khí thứ nhất của Cung 4 Tốn. Thượng Nguyên Lập hạ chính là Dương Độn bốn cục. Sau Hạ chí là Âm Độn, Hạ chí là tiết khí thứ nhất của Cung 9 Ly, do vậy, Hạ chí chính là Thượng Nguyên của Âm Độn chín bố cục; Lập xuân là tiết khí đầu tiên của cung 2 Khôn, do đó Lập xuân là Thượng Nguyên của Âm Độn hai bố cục; Thu Phân là tiết khí đầu tiên của cung 7 Đoài, do đó, Thu Phân chính là Thượng Nguyên của Âm Độn bảy bố cục.

Biết là mỗi một cung trong tam cung có Thượng Nguyên là mấy bố cục, thì cũng có thể đoán ra được số bố cục của Thượng Nguyên các tiết khí tiếp theo.

Phía trên là đang nói đến Dương Độn. Mỗi số bố cục Thượng Nguyên của tiết khí trên mỗi một cung trong Dương Độn cũng có liên quan đến nhau. Nếu thứ tự của cung 9 Li là: Hạ chí, Tiểu Thủ, Đại Thủ, thì Thượng Nguyên Hạ chí là Âm Độn chín bố cục, Thượng Nguyên của Tiểu Thủ sẽ là Âm Độn tam bố cục. Thượng Nguyên của Đại Thủ sẽ là bảy bố cục. Như vậy thì, Thượng Nguyên của 24 tiết khí có bao nhiêu bố cục, chúng ta đều đã biết. Nếu đã biết được số bố cục của Thượng Nguyên và Trung Nguyên của tiết khí thì sẽ biết đoán ra được số bố cục của Hạ Nguyên.

III. TIẾP KHÍ VÀ NGUYÊN TẮC TẠO THÁNG NHUẬN

Thế cục của KMĐG là mối quan hệ của tiết khí, vấn đề này đã được bàn nhiều ở phần trước, nhưng sự phức tạp của thế cục không chỉ đơn giản được phân định từ tiết khí, sự thay đổi giao nhau giữa các tiết khí cũng không phải bắt đầu từ năm ngày một nguyên. Cụ thể giờ còn phải kết hợp hoàn chỉnh cùng với ngày, bởi vì giờ là những khúc thời gian chia nhỏ của ngày. Từ giờ Giáp Tý của ngày Giáp Tý là giờ đầu tiên, những giờ tiếp theo sẽ tuần tự chuyển theo quy luật. Trong quy luật này, ngày đầu tiên của một nguyên đều nằm trong bốn ngày Giáp Tý, Kỷ Mão, Giáp Ngọ, Kỷ Dậu. Điều này chúng ta sẽ thấy rất rõ khi nhìn vào bảng lục thập hoa giáp.

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Ty	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Đậu
2	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Ty	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
3	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Ty	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty
4	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Ty	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
5	Giáp Thìn	Ất Ty	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Ty	Quý Sửu
6	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Ty	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Đậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Bởi vì năm ngày là một Nguyên cho nên từ ngày Giáp Tý cho đến ngày Mậu Thìn là Thượng Nguyên,

từ ngày Kỷ Ty cho đến ngày Quý Dậu là Trung Nguyên, từ ngày Giáp Tuất cho đến ngày Mậu Dần là Hạ Nguyên. Một đợn Nguyên đã kết thúc và đợn Nguyên tiếp theo sẽ tiếp tục bắt đầu từ Kỷ Mão. Từ Kỷ Mão đến Quý Mùi là Thượng Nguyên, từ Giáp Thân cho đến Mậu Tý là Trung Nguyên, từ Kỷ Sửu cho đến Quý Ty là Hạ Nguyên. Đợn Nguyên này đã kết thúc, đợn Nguyên khác lại được bắt đầu với cùng một nguyên lí như vậy. Từ Giáp Ngọ đến Mậu Tuất là Thượng Nguyên, từ Kỷ Hợi đến Quý Mão là Trung Nguyên, từ Giáp Thìn đến Mậu Thân là Hạ Nguyên. Kỷ Dậu đến Quý Sửu là Thượng Nguyên, Giáp Dần đến Mậu Ngọ là Trung Nguyên. Kỷ Mùi đến Quý Hợi là Hạ Nguyên. Quy luật này không hề thay đổi.

Có thể làm đơn giản hoá hoặc tóm gọn hơn nữa quy luật này. Nếu chú ý đến Thiên Can Địa Chi của ngày đầu tiên trong Thượng Nguyên, Trung Nguyên, Hạ Nguyên thì có thể phát hiện Thiên Can của ngày đầu tiên này là Giáp hoặc Kỷ. Còn về Địa Chi của ngày đầu tiên cũng có quy luật. Địa Chi của ngày đầu tiên trong Thượng Nguyên là Tý, Sửu, Mão, Dậu. Ngày đầu tiên của Trung Nguyên có Địa Chi là Dần, Thân, Ty, Hợi. Địa Chi của ngày đầu tiên là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Chúng ta có thể tổng kết quy luật đó như sau: Can Chi của ngày đầu tiên mỗi một Nguyên được gọi là Phụ Đầu. Phụ Đầu Thượng Nguyên là Giáp Tý, Giáp Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu. Phụ Đầu của Trung Nguyên là Giáp Dần, Giáp Thìn, Kỷ Ty, Kỷ Hợi. Phụ Đầu Hạ Nguyên là Giáp Thìn, Giáp Tuất, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi. Như vậy, bắt kì một ngày trong một năm, chúng ta đều có thể dựa vào

quy luật này để xác định đó là Nguyên nào. Cách làm như sau: đầu tiên hãy xem Thiên Can của ngày này có phải là Giáp, Ất không? Nếu đúng là Giáp hoặc Ất thì nó chính là Phù đầu. Nếu Thiên Can của ngày này không phải là Ất thì hãy tìm Can Chi của ngày ấy trong bảng “Lục thập hoa Giáp Tý”. Đò tìm Giáp hoặc Ất rồi xem xem Địa Chi được phối hợp với Giáp và Ất là gì sẽ biết được Phù Đầu của hôm đó. Đằng sau Giáp, Ất là Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì ngày hôm đó là Thượng Nguyên. Sau Giáp, Ất là Hợi, Thân, Ty thì ngày đó là Trung Nguyên. Sau Giáp, Ất là Thìn, Tuất, Sửu. Mùi thì ngày hôm đó chính là Hạ Nguyên.

Như vậy, mỗi một nguyên của tiết khí trong Kỷ Môn Thực Gia có liên quan đến tiết khí, lại có liên quan đến Can Chi của ngày. Can Chi của ngày đầu tiên của mỗi một Nguyên như thế nào thì đều tuân theo một quy luật nhất định. Nhưng rút cuộc giao tiết lại là vào ngày nào? Ngày đó thuộc Can Chi gì, thì không hề có quy luật. Vậy thì sẽ căn cứ vào ngày giao tiết hay căn cứ theo quy luật Can Chi ở trên. Làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn của hai điều nói trên? Từ đây, lại nảy sinh ra 3 vấn đề khái niệm: Chính Thủ, Siêu Thần và Tiếp Khí. Thế nào là Chính Thủ, thế nào là Siêu Thần, thế nào là Tiếp Khí? Nếu ngày giao tiết này có Can Chi là: Giáp Tý, Kỷ Mão, Giáp Ngọ, Kỷ Dậu, tức tiết khí và Phụ Đầu một nguyên là rơi vào cùng một ngày, được gọi là Chính Thủ. Trường hợp như thế này không nhiều. Phần lớn là Phụ Đầu Thượng Nguyên ở phía trước của tiết khí, đáy chính là Siêu Thần. Cũng có lúc tiết khí ở đằng trước, Phụ Đầu Thượng Nguyên ở đằng sau, gọi là: Tiếp Khí.

Khoảng cách giữa ngày giao tiết và Phụ Đầu Thượng Nguyên có lúc là một hai ngày, có khí là 4, 5 ngày, nhiều nhất là 9, 10 ngày trở lên. Khi Phụ Đầu cách tiết khí 9 ngày trở lên, thì gọi là Trí Nhuận. Thế nào là Trí Nhuận Kỳ môn độn giáp? Đó chính là việc: ngày cuối cùng tiếp nối Hạ Nguyên của tiết khí này lại bắt đầu từ ngày đầu tiên của Thượng Nguyên, căn cứ theo thứ tự của ngày, tiếp tục lặp lại Thượng Nguyên, Hạ Nguyên, Trung Nguyên của tiết khí này. Có 15 ngày trùng lặp như thế. Vốn là Siêu Thần nhưng một khí đã Trí Nhuận thì sẽ biến thành Tiếp Khí. Phụ Đầu Thượng Nguyên ở sau Tiếp Khí. Sau đó, khoảng cách giữa tiết khí và Phụ Đầu Thượng Nguyên ngày càng rút ngắn. Khi không còn khoảng cách sẽ dẫn đến việc Tiết và Phụ trở thành một ngày, lại biến thành Chính Thủ. Chính Thủ sẽ không diễn ra trong thời gian quá dài, Phụ Đầu Thượng Nguyên lại chạy lên phía trước tiết khí, vượt qua tiết khí với khoảng cách ngày càng lớn, vượt quá 9 ngày sẽ thành Trí Nhuận.

Nhưng Trí Nhuận cũng chỉ có được trong hai tiết khí là: Mang Chủng và Đại Tuyết. Nếu trong các tiết khí khác, kể cả Phụ Đầu Thượng Nguyên có vượt quá 10 ngày cũng không thể nào là Trí Nhuận được. Tại sao lại chỉ có trong hai tiết khí này mới có thể xuất hiện Trí Nhuận? Đó là vì trước Mang Chủng là Hạ chí, trước Đông chí là Đại Tuyết. Khi Đông chí, Hạ chí bắt đầu thì đổi Âm Dương, khiến cho Phụ Đầu và tiết khí gần nhau, không được vượt quá xa. Nếu phát sinh Trí Nhuận trong những tiết khí khác thì khiến cho Âm Dương lẩn lộn, khiến cho thời gian Dương Độn biến thành Âm Độn, khiến cho Âm Độn biến thành Dương Độn.

Vậy thì tại sao thời gian Chính Thụ lại rất ngắn? Phụ Đầu Thượng Nguyên rất nhanh vượt lên trên tiết khí, và khoảng cách ngày càng xa? Đó là do lịch Kỳ Môn có 360 ngày trong một năm mà thời gian thực sự tức chu kỳ quay quanh mặt trời của trái đất lại là: 365,2422 ngày. Hai mươi tư tiết khí là căn cứ theo thời gian thực tế mà trái đất quay xung quanh mặt trời, vĩ độ và kinh độ mà định ra. Thời gian bình quân của một tiết khí là: Lấy thời gian toàn năm 365,2422 chia cho 24, thương số là 15,2184 ngày. Mà căn cứ theo lịch Kỳ Môn, một tiết khí chỉ nên là 15 ngày chẵn. Tức là, thời gian tiết khí của lịch Kỳ Môn ngắn, thời gian tiết khí thực tế thì dài, như vậy thì thời gian giao tiết sẽ không ngừng bị chậm lại. Khoảng cách giữa Phụ Đầu Thượng Nguyên và tiết khí càng ngày càng dài.

IV. PHƯƠNG PHÁP BỔ CỨU CỤC

Phần trên, chúng ta đã nói đến Trí Nhuận, là một vấn đề khá phức tạp. Sau khi nghiên cứu, chúng ta có thể sử dụng một biện pháp khác để bổ cứu việc buộc phải có Trí Nhuận. Bổ cứu thế Cục chính là phương pháp để giải quyết những vấn đề về Trí Nhuận, mà không phải là thay đổi sự hiện hữu của Trí Nhuận đó chính là bổ cứu cục, đặc điểm phương pháp bổ cứu này là: Trong mỗi Nguyên Thượng, Trung, Hạ của các tiết khí đều phải thêm một khoảng thời gian vào cuối của Nguyên trước và đầu Nguyên sau của của mỗi tiết khí, đồng thời vẫn duy trì quy luật Can Chi của các Phù

Đầu. Có nghĩa là, Thượng Nguyên lấy Giáp Tý, Kỷ Mão, Giáp Ngọ, Kỷ Dậu là phù đầu; Trung Nguyên lấy Kỷ Tỵ, Giáp Thân, Kỷ Hợi là phù đầu; Hạ Nguyên lấy Giáp Tuất, Kỷ Sửu, Giáp Thìn, Kỷ Mùi làm phù đầu. Như vậy, nếu là Siêu Thần, Thượng Nguyên của tiết khí đó là Tân cục, thì dùng thời gian đầu của tiết khí sau bổ cứu tân cục đó; Nếu là tiếp khí, thời gian trước phù đầu của Thượng Nguyên sau khi giao tiết sẽ được dùng để bô cứu thiếu hụt của Tân cục Hạ Nguyên trong tiết sau. Nếu Týnh toán tỉ mỉ, sẽ phải biết giờ giao tiết ở đâu, dù ngày có thể đã đến tiết khí, nhưng thực tế thì vẫn được tính là của tiết khí trước. Sau đây là hai ví dụ bô cứu thế cục:

Hà Nguyên Xứ thứ					Thượng Nguyên Bách lộ					Trung Nguyên Bách lộ				
09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Thìn	T	Ngọ	Mùi	Thá	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ
(thán	y			n										
g 8)					(giờ									
					Dần									
					Bach									
					lộ									

Hà Nguyên Bách lộ					Thượng Nguyên Thủ Phản				
24	25	26	27	28	29	30	01	02	03
Kỷ	Canh	Tân	Nham	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
					(Giờ				
					Tý				
					Thủ				
					Phản				
					(tháng				
					09)				

Trong ví dụ này, nếu xem qua thì tưởng là Chính Thụ, nhưng nếu không bỏ xót bất cứ một giờ nào thì đó chính là Siêu Thần. Bởi vì: giờ Giáp Tý ngày 14 tháng 8, Phụ Đầu Thượng Nguyên Kỷ Dậu đã đến, mà đến giờ Bính Dần mới chuyển sang tiết Bạch lộ. Cho nên giờ Giáp Tý, giờ Ất Sửu ngày Kỷ Dậu, đều thuộc Thượng Nguyên Xử thứ. 11 giờ của ngày Kỷ Dậu sau giờ Bính Dần như: 4 ngày Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu. Tất cả là 58 giờ đều thuộc Thượng Nguyên Bạch lộ. Tại đây, Thượng Nguyên Bạch lộ không đủ 60 giờ nên bị thiếu. Giờ Ty ngày Giáp Tý 29/08 chuyển tiết Thu Phân. Năm giờ: giờ Giáp Tý ngày Giáp Tý, giờ Ất Sửu, giờ Bính Dần, giờ Đinh Mão, giờ Mậu Thìn đều thuộc Phụ Đầu Thượng Nguyên ngày Giáp Tý, nhưng lại thuộc Tiết Bạch lộ. Cho nên vẫn xếp vào Thượng Nguyên Bạch lộ, bù vào phần còn thiếu của Thượng Nguyên Bạch lộ. Như vậy, Thượng Nguyên Bạch lộ có tất cả là 63 giờ, Giờ Kỷ Ty ngày Giáp Tý mới là Thượng Nguyên Thu Phân. Tại đây, Thượng Nguyên Thu Phân thiếu mất 5 giờ, chỉ có 55 giờ. Cho nên dùng giờ của Phụ đầu Thượng Nguyên trước Hán Lộ để bù vào.

Trung Nguyên Đại hàn Hạ Nguyên Hạ Nguyên Thượng Nguyên Lập xuân
 Đại hàn Lập xuân

02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16
Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
(tháng Sinh)							(Giờ Lập xuân)							

Trung Nguyên Lập xuân					Hạ Nguyên Lập xuân			Hạ Nguyên Vũ thủy			Thượng Nguyên Vũ thủy		
17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	
Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	
							(Giờ Thìn Vũ thủy)						

Từ ngày Giáp Tuất 07/01 cho đến giờ Mậu Tý ngày Bính Tý trước chuyển tiết Lập xuân có tổng cộng là 25 giờ. Hạ Nguyên Đại hàn không đủ, phải được bổ sung từ giờ Kỷ Sửu ngày Bính Tý mùng 09 cho đến giờ Quý Hợi ngày Mậu Dần, tổng cộng là 35 giờ, khiến cho Hạ Nguyên Lập xuân không đủ. Hạ Nguyên Lập xuân có 28 giờ, từ ngày mùng 22 Kỷ Sửu cho đến mùng 24 Tân Mão, cộng với thời giờ bù vào thì tổng cộng là 63 giờ. Từ giờ Nhâm Thìn ngày Tân Mão mùng 24 đến giờ Quý Tỵ ngày 26, tổng cộng là 32 giờ chính là thời gian bù vào Hạ Nguyên Vũ thủy. Từ giờ Giáp Tý ngày Giáp Thìn 07/02 đến giờ Quý Tỵ ngày 09 chính là Hạ Nguyên Vũ thủy, tổng cộng 30 giờ được bổ sung thời giờ bằng 32 giờ Hạ Nguyên Vũ thủy vòng trước, tổng cộng là 62 giờ. Giờ Giáp Ngọ ngày Bính Tý mùng 09 đến giờ Quý Hợi ngày Mậu Thân, tổng cộng có 30 giờ, chính là phần bổ sung cho Kinh trập. Ngày Kỷ Mùi mùng 22 cho đến giờ Bính Thân ngày Tân Dậu mùng 24, tổng cộng là 33 giờ, chính là giờ Tiết Kinh trập. Sau khi chuyển tiết Kinh

trập ngày Bính Ngọ, được bổ sung thêm 30 giờ vào Hạ Nguyên Kinh trập, tổng cộng là 63 giờ.

Dùng sách Bổ Cục để phân chia các nguyên của tiết khí, thì thường được 60 giờ, Nguyên có sự bổ sung và chia tách sẽ vượt quá 60 giờ, thì thời gian thực tế của mỗi một tiết khí và Tam Nguyên sẽ tương đương nhau. Như vậy, sẽ không có thời gian bị tồn đọng lại, cho nên bắt buộc phải có Trí Nhuận.

Chương III

CÁCH XẾP BỐ CỤC CỦA PHI BÀN KỲ MÔN

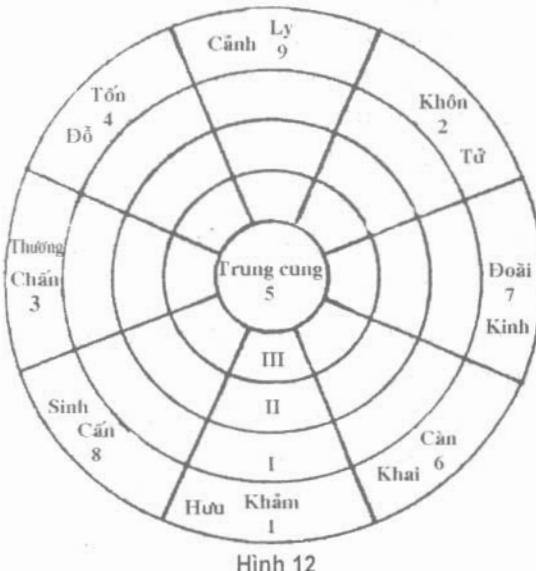
Sắp xếp bố cục của Phi Bàn Kỳ Môn và Chuyển Bàn Kỳ Môn có nhiều điểm khác nhau. Chuyển Bàn Kỳ Môn dùng 80 Hoạt Bàn, 09 Dương Độn, 09 Âm Độn; Phi Bàn Kỳ Môn chỉ dùng 01 Hoạt Bàn. Khi sắp xếp, Địa Bàn và Thần Bàn của hai loại này đều giống nhau. Sự phân phối của Lục Nghi Tam Kỳ, phương pháp sắp xếp Bát Môn Môn bàn thì giữa hai loại Kỳ Môn lại hoàn toàn khác nhau. Ô Hung Cát giữa các Kỳ Môn cũng có nét khác biệt. Còn về việc chọn lựa thời giờ tốt lành và nguyên tắc phân ra các loại là điều mà cả hai loại Kỳ Môn đều tuân thủ theo. Phần phụ lục ở cuối sách này đều có thể dùng chung giữa hai loại Kỳ Môn.

Trong chương này, xin được đặc biệt bàn về phương pháp sắp xếp bố cục. Trước đó, xin được nói một chút về Hoạt Bàn của Phi Bàn Kỳ Môn.

Hoạt Bàn của Phi Bàn Kỳ Môn. Có thể dùng một tấm vải trắng hình vuông có cạnh 50cm (giấy trắng cũng được nhưng không mềm và chắc, thuận tiện túm buộc bằng vải), lấy điểm tâm ở giữa vẽ ra 5 đường tròn đồng tâm. Trong đó, mỗi một cung của

Môn bàn chỉ có một chữ. Sau đó, thông qua tâm vẽ 4 đường kính, phân thành 8 phần bằng nhau, hình thành 08 cung, cộng thêm một vòng tròn nhỏ nhất là thành 09 cung. Rồi đặt cho mỗi một cung những tên cung (Khảm một, Khôn hai, Chấn ba, Tốn bốn, Trung năm, Càn sáu, Thuyết bảy, Lương tám, Ly chính).

Thần Bàn phải làm hai cái, mỗi bên đều có Âm Độn, Dương Độn. Hình dáng giống hình bức vách. Vòng tròn ngoài cùng có kích thước giống với vòng trong thứ tư đếm từ ngoài vào của Hoạt Bàn. Vòng tròn trong với vòng tròn thứ 5 có kích thước như nhau, khiến cho năm cung đều lộ ra. Phương hướng sắp xếp của Bát Thần trên Thần Bàn Dương Độn và Thần Bàn Âm Độn khác nhau. Bát Thần Dương Độn được sắp xếp thuận chiều kim đồng hồ. Bát Thần Âm Độn được sắp xếp ngược chiều kim đồng hồ.



Ngoài ra còn tạo sự liên kết giữa Thiên Bàn, Địa Bàn, Môn bàn, có nghĩa là sự tương quan giữa Lục Nghi, Tam Cơ, Cửu Tinh của Địa Bàn, Lục Nghi, Tam Cơ, Cửu Tinh của Thiên Bàn, Bát Môn của Môn bàn. Đôi với những tấm lợp có thể di động, xoay chuyển, miễn sao khi tuỳ theo cục thế để xoay chuyển cho phù hợp với quy luật chạy và quy luật kết hợp của Tam bàn (Thiên Bàn, Địa Bàn, Môn bàn). Chất liệu tốt nhất dùng để làm những mảnh mỏng này chính là dùng những mảnh ván sàn cắt thành những mảnh nhỏ, sau đó, viết những chữ có liên quan lên trên những mảnh nhỏ đó bằng bút màu. Hình dạng và kích thước của những mảnh nhỏ này còn phụ thuộc vào không gian trên tấm. Cần phân biệt bằng màu sắc giữa Nghi số và Cơ số. Ví dụ như: Tấm Cửu Tinh của Thiên Bàn cắt thành hình tròn, thì Cửu Tinh của Địa Bàn cắt thành hình vuông; Lục Nghi Tam Cơ của Thiên Bàn cắt thành hình bầu dục thì Lục Nghi Tam Cơ của Địa Bàn cắt thành hình chữ nhật... Chữ có thể dùng các màu sắc khác nhau để phân biệt Thiên Bàn, Địa Bàn, Lục Nghi và các sao.

Sau khi đã làm xong các thứ ở trên thì có thể tiến hành sắp xếp cho Phi Bàn Kỳ Môn rồi. Dưới đây, xin được nói đến cách sắp xếp Phi Bàn Kỳ Môn.

Cục diện của Phi Bàn Kỳ Môn và Chuyển Bàn Kỳ Môn không giống nhau, chính là không giống nhau tại Thiên Bàn và Địa Bàn. Lục Nghi Tam Cơ trên Thiên Bàn, Hoạt Bàn của Chuyển Bàn Kỳ Môn trước khi Thiên Bàn chuyển động giống hệt như Địa Bàn, tức: Thiên Bàn chuyển đến bất cứ một vị trí nào, Lục

Nghi cũng không thay đổi; Cửu Tinh cũng như vậy. Bên phải chịu sao nào thì bên trái cũng chịu sao đó, không thay đổi. Môn bàn của Kỳ Môn chuyển bàn bắt đầu chuyển động lần lượt thuận chiều kim đồng hồ, từ Tu Môn, lần lượt chuyển động theo: Tu, Sinh, Thương, Cảnh, Tử, Kinh, Khai, cũng cố định và không thay đổi. Thứ tự trên 18 bàn đều như vậy, không thay đổi. Thiên Bàn và Môn bàn chuyển động. Nhưng khi sắp xếp bố cục của Phi Bàn Kỳ Môn, các cửa của Lục Nghi Tinh và Môn bàn đều dùng những mảnh chữ linh động để sắp xếp thứ tự các cung.

Phi Bàn Kỳ Môn sắp xếp Đại Bàn cũng giống như việc chọn lựa Bàn của Kỳ Môn Chuyển Bàn. Ví dụ như Dương Độn của Thượng Nguyên Đông chí, Kỳ Môn Chuyển Bàn dùng Hoạt Bàn Dương Độn để sắp xếp bố cục, nhưng Phi Bàn Kỳ Môn thì lại dùng các mảnh chữ linh động để sắp xếp Đại bàn thành Dương Độn. Còn về việc giờ nào thì thuộc sao nào, Trực Sử là cửa nào, hai loại Kỳ Môn hoàn toàn khác nhau. Ví dụ như: Trong Phi Bàn Kỳ Môn, trên Địa Bàn đã được sắp xếp xong các mảnh chữ linh động, xem Chính Thời ở cung nào, thì sao ở cung đó chính là Trực phu, cửa ở cung đó chính là Trực Sử.

Sau khi đã xác định Trực Phù, Trực Sử, thì sẽ căn cứ theo nguyên tắc “Trực Phù theo Thời Can, Trực Sử theo thời Cung” để sắp xếp Bát Môn của các sao, Nghi và Môn bàn trong Thiên Bàn.

Bây giờ mới nói đến phương pháp sắp xếp Địa Bàn.

Sắp xếp Địa Bàn trong Phi Bàn Kỳ Môn thì tương đương với việc chọn Bàn của Kỳ Môn Chuyển

Bàn. Phải xác định xem ngày hôm nay là Âm Độn hay Dương Độn, thuộc về cục nào? Dùng Âm Độn hay Dương Độn để quyết định xem cách sắp xếp của các Kỳ Nghi là thuận chiều kim đồng hồ hay ngược chiều kim đồng hồ? Mấy cục tức là khi sắp xếp Kỳ Nghi có mấy cung có Giáp Tý? Thứ tự sắp xếp Lục Nghi Tam Kỳ theo cung là: Giáp Tý Mậu, Giáp Tuất Kỷ, Giáp Thân Canh, Giáp Ngọ Tân, Giáp Thìn Nhâm, Giáp Dần Quý, Đinh Kỷ, Bính Kỷ, Kỷ Kỷ. Nhưng phải chú ý rằng: Phi tinh Địa Bàn trong KMDG thì Trung cung không phải hoàn toàn là cung 2 Khôn, chỉ có Trung cung là Âm độn thì mới gửi Khôn 2, nếu là Dương độn thì gửi Cấn 8. Nếu phi tinh bài cục Địa Bàn cục 1 Dương độn Thượng Nguyên của Đông chí thì khởi Giáp Tý Mậu bắt đầu từ cung thứ nhất, Giáp Tuất Kỷ cung Khôn 2, Giáp Thân Canh cung Chấn 3, Giáp Ngọ Tân cung Tốn 4, Giáp Thìn Nhâm gửi Cấn 8 vào Trung cung, Giáp Dần Quý gửi Càn 6, số lẻ Đinh gửi vào cung Đoài 7, số Bính gửi vào cung Cấn 8, số Ất gửi vào cung Ly 9. Còn như cục ba Dương độn thì Địa Bàn bắt đầu khởi Giáp Tý từ cung Chấn, Giáp Tuất Kỷ vào cung Tốn 4, Giáp Thìn Nhâm vào cung 7 Đoài, Giáp Dần Quý vào cung Cấn 8, số Đinh gửi vào Ly 9, số Bính gửi vào Khảm 1, số Ất gửi vào Khôn 2.

Các bảng sắp xếp của Lục Kỳ trên Địa Bàn của Phi Bàn Kỳ Môn trong hai ví dụ nói trên như sau:

Địa Bàn cục 1 của Dương Độ:

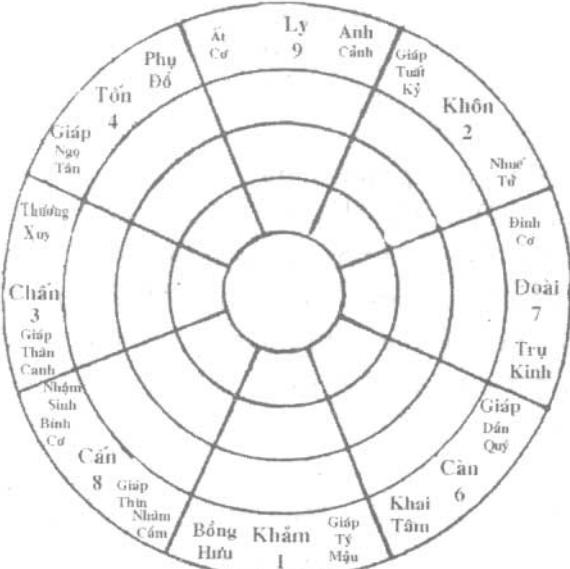
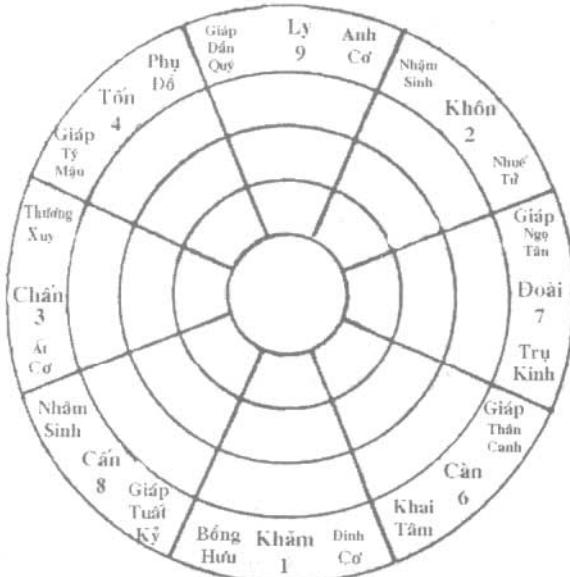
Cung										
Quái	Khám	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	
Số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số Can Chi	Giáp Tý Mậu	Giáp Tuất Kỷ	Giáp Thân Canh	Giáp Ngọ Tân	Cấn 8 — Giáp Thìn Nhâm	Giáp Dần Quý	Đinh Cơ	Bính Cơ	Ất Cô	

Địa Bàn cục 3 của Dương Độ:

Cung										
Quái	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khám	Khôn	
Số	3	4	5	6	7	8	9	1	2	
Số Can Chi	Giáp Tý Mậu	Giáp Tuất Kỷ	Giáp Thân Canh	Giáp Ngọ Tân	Cấn 8 — Giáp Thìn Nhâm	Giáp Dần Quý	Đinh Cơ	Bính Cơ	Ất Cô	

Còn về việc sắp xếp Cửu Tinh của Bát Môn trên Địa Bàn Phi Bàn Kỵ Môn thì khá là đơn giản, không cần biết Âm Độn, Dương Độn có mấy bố cục nhưng các sao trên Địa Bàn đều cố định. Các sao Bát Môn nằm tại các cung nào, thì sự sắp xếp bố cục đều như nhau. Vị trí của chúng được liệt kê như bảng dưới đây:

Cung										
Quái	Khám	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	
Số	1	2	3	4	Khôn 2 Cấn 8	6	7	8	9	



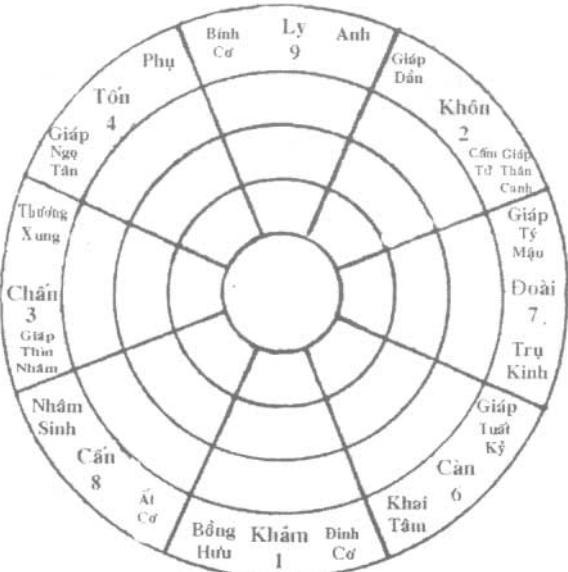
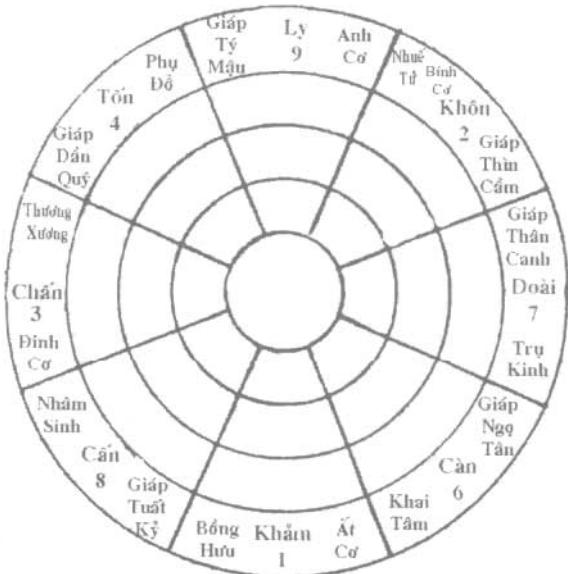
Hình 13

Tiếp theo là hai ví dụ Âm Độn. Chín cục Âm độn Giáp Tý, Mậu bắt đầu từ cung Ly 9, Giáp Tuất, Kỷ bắt đầu từ cung Cán 8. Giáp Thân, Canh từ cung Đoái 7. Giáp Ngọ, Tân cung Càn 6, Giáp Thìn Nhâm từ Trung cung Khôn 2. Giáp Dần Quý cung Tốn 4. Đinh cơ tại cung Chấn 3, Bính Cơ tại Khôn 2, Ất Cơ tại Khảm 1. Như cục 7 Âm Độn Giáp Tý Mậu khởi từ cung Đoái 7, Giáp Tuất Kỷ từ cung Càn 6, Giáp Thân Canh từ Trung cung Khôn 2. Giáp Ngọ Tân từ cung Tốn 4, Giáp Thìn Nhâm từ cung Chấn 3, Giáp Dần Quý từ cung Khôn 2, Đinh cơ từ cung Khảm 1. Bính Cơ từ cung Ly 9. ẤT CƠ từ cung Cấn 8.

Cục 9 và cục 7 Âm Độn Phi như sau:

Cung										
Quái	Ly	Cấn	Đoái	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	
Số	9	8	7	6	5	4	3	2	1	
Sô	Giáp	Giáp	Giáp	Giáp	Cấn 8	Giáp	Đinh	Bính	Ất	
Can	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	—	Dần	Cơ	Cơ	Cơ	
Chi	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Giáp	Quý				
					Thìn	Nhâm				

Cung										
Quái	Đoái	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	
Số	7	6	2	4	3	2	1	9	8	
Sô	Giáp	Giáp	Giáp	Giáp	Cấn 8	Giáp	Đinh	Bính	Ất	
Can	Tý	Tuất	Thân	Ngọ,	—	Dần	Cơ	Cơ	Cơ	
Chi	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Giáp	Quý				
					Nhâm					



Hình 14

Sau khi sắp xếp xong Địa Bàn, trên cơ sở của thời gian tuần đầu để xác định Trực Phù, Trực Sử. Lấy giờ Canh Dần làm ví dụ, tuần đầu là Giáp Thân, Giáp thân cục 1 của Dương độn nằm ở Chấn, Thiên Xung là Trực Phù, Thương môn là Trực Sử; Giáp Thân cục 3 Dương độn nằm ở Càn, Thiên tâm là Trực Phù, Khai môn là Trực Sử; Giáp thân cục 9 Âm độn ở cung Đoài. Thiên Trục là Trực Phù, Kinh Môn là Trực Sử; Giáp Thân cục 7 Âm độn ở cung Khôn, Thiên cầm là Trực Phù, Tứ môn là Trực Sử.

Tìm được Trực Phù, Trực Sử, tức là căn cứ theo nguyên tắc “Trực Phù theo Thời Can, Trực Sử theo Thời Cung” để sắp xếp Trực Phù và Trực Sử lần lượt của Thiên Bàn và Môn bàn.

Trực Phù chủ yếu là chỉ các sao, nhưng cũng có Lục Nghi, là tuần đầu của Chính thời, gọi là Trực Phù lục giáp, chín sao Trực Phù và Trực Phù lục giáp thì dù ở Thiên Bàn hay Địa Bàn đều cùng ở một cung, sau khi phì tinh xong thì tiếp tục điền Lục giáp Trực Phù, các số Nghi, Cơ và Bát tinh đều căn cứ vào các sao, riêng Cơ và Nghi đều có quy luật chạy riêng, Dương thuận, Âm nghịch căn cứ vào các cung để phân định.

Còn một điều cần chú ý nữa là Ngũ cung trong Thiên Bàn, Địa Bàn của KMĐG chính là Trung ương, không gửi vào các cung khác. Vậy nên trong cục bàn phải xếp chúng vào giữa trung tâm của cục bàn

Khi sắp xếp các bộ cục của phu bàn Kỳ Môn, phải nhớ rõ thứ tự cung của Dương Độn, Âm Độn, thứ tự của Cửu Tinh, thứ tự của Lục Kỳ, thứ tự của Bát Môn.

Thứ tự chín tinh của Dương độn là: Bồng, Nhuế, Xung, Phụ, Cầm, Tâm, Trụ, Nhâm, Anh; của Âm độn là: Anh, Nhâm, Trụ, Tâm, Cầm, Phụ, Xung, Nhuế, Bồng.

Thứ Tự của Nghi Cơ là: Giáp Tý Mậu, Giáp Tuất Kỷ, Giáp Thân Canh, Giáp Ngọ Tân, Giáp Thìn Nhâm, Giáp Dần Quý, Đinh Cơ, Bính Cơ, Ất Cơ.

Thứ tự Dương Độn của Bát Môn: Hưu, Tử, Thương, Đỗ, Khai, Kinh, Sinh, Cảnh: Âm Độn là: Cảnh, Sinh, Kinh, Đỗ, Thương, Tử, Hưu. Bát môn không nhập vào 5 Trung cung. Khi gặp Trực Sử và 5 Trung cung thì phải xếp vào cung sau đó, tức là Dương Độn sẽ thêm cung Tốn 4 và Âm Độn sẽ thêm cung Càn 6.

Các cung Dương độn sắp xếp như sau: Khám 1, Khôn 2, Chấn 3, Tốn 4, Trung 5, Càn 6, Đoài 7, Cán 8, Ly 9.

Các cung Âm độn sắp xếp như sau: Ly 9, Cán 8, Đoài 7, Càn 6, Trung 5, Tốn 4, Chấn 3, Khôn 2, Khám 1.

Nhưng có một điều cần chú ý là: năm quy luật chạy ở trên là tuần hoàn có quy luật, nếu không trên cơ sở của các cục cụ thể thì không thể nói đâu là đầu đâu là cuối, sau Thiên Anh của Cửu Tinh, tiếp theo sẽ là Thiên Bồng, sau đó sẽ là Ất Cơ của Nghi Cơ, rồi đến Giáp Tý Mậu; sau Cảnh môn của Bát môn tiếp đến là Hưu Môn; tiếp theo sau Khám 1 của cung Ly 9 của Dương độn sẽ là Khám 1, sau cung Khám 1 của Âm độn sẽ là cung Ly 9. Khi bày cục phải căn cứ vào tình hình thực tế, bất kì sao nào cũng có thể là đầu hoặc là cuối.

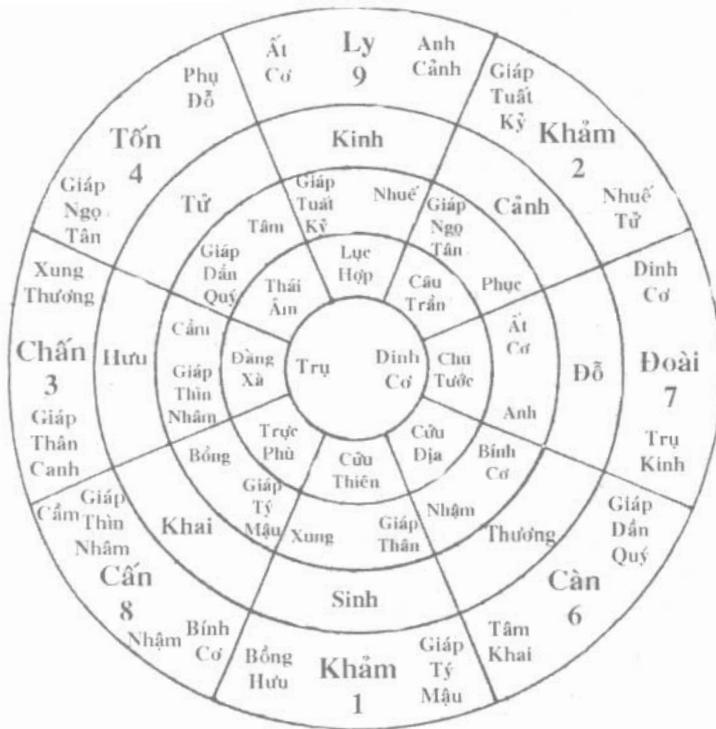
Dưới đây, chúng ta sẽ thông qua bốn bố cục đã được sắp xếp xong để thực hiện các giờ cụ thể, sắp xếp các Thần Bàn, Thiên Bàn, Môn bàn của Phi Bàn Kỵ Môn.

Như giờ Bính Dần trong cục 1 của Dương Độn. Phương pháp sắp xếp Địa Bàn một bố cục trên Dương Độn có thể xem ở đoạn văn trên. Bây giờ, sẽ sắp xếp Thiên Bàn và Môn bàn của giờ Bính Dần trên Phi Bàn Kỷ Môn. Trước Bính Dần là Giáp Tý, Giáp Tý trong cung Khảm 1, Phương Tinh chính là Trực Phù, Hưu Môn là Trực Sử. “Trực Phù theo Thời Can”. Thời Can Lục Bính trên cung Côn Bát. Thiên Nhuế là cung Ly 9, Thiên Xung là cung Khảm 1, Thiên Phủ là cung Khôn 2, Thiên Cầm là cung Chấn 3, Thiên Tâm là cung Tốn 4, Thiện Trụ là Trung cung 5, Thiên Nhiệm là cung Càn 6, Thiên Anh là cung Đoài 7, Giáp Tuất Kỷ là cung Ly 9, Giáp Thân Canh là cung Khảm 1, Giáp Thìn Nhâm là cung Khôn 2, Giáp Thìn Nhâm là cung Chấn 3, Giáp Dần Quý là cung Tốn 4, Đinh Kỷ là Trung cung 5, Bính Kỷ là cung Càn 6, Ất Kỷ là cung Đoài.

Tiếp đến là phương pháp sắp xếp bố cục Bát môn. Trực Sử tuỳ thời theo cung, giờ Bính Dần nằm ở giờ thứ 3 của tuần đầu. Như vậy, Trực Sử Hưu Môn xếp từ cung thứ 3 Týnh từ cung Khảm 1 tức là cung Chấn 3, bảy môn còn lại là: Tử môn cung Tốn 4, Thương môn cung Càn 6, Đỗ môn ở cung Đoài 7, Khai môn cung Cấn 8, Kinh Môn cung Ly 9, Sinh môn cung Khảm 1, Cảnh môn cung Khôn 2.

Phương pháp sắp xếp Thần Bàn cũng rất đơn giản, sau khi phân rõ âm dương của Thần Bàn sẽ sắp xếp theo nguyên tắc tiêu Trực Sử đối với đại Trực Sử, rồi cứ thế tiếp.

Định cục chính thể của giờ Bính Dần cục 1 như sau:

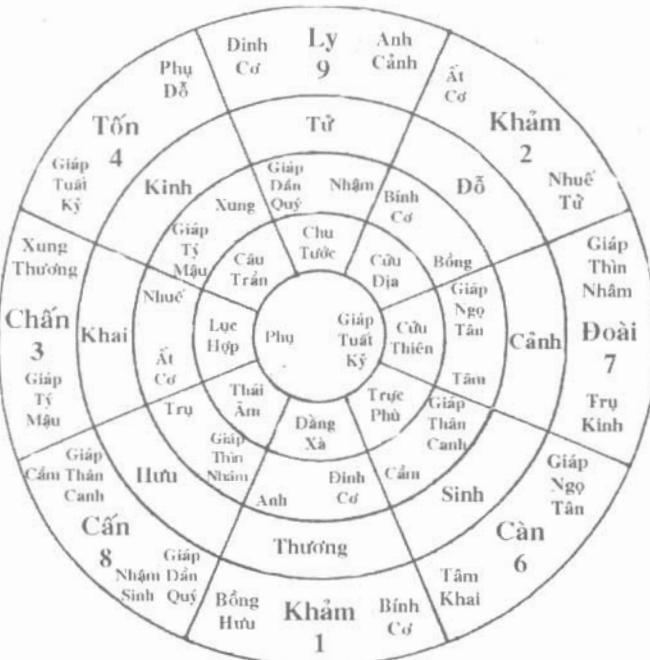


Hình 15

Còn giờ Tân Mão cục 3 Dương Độn thì phương pháp sắp xếp Thiên Bàn đã được trình bày ở trên, nay chúng ta tiến hành sắp xếp Môn bàn và Thiên Bàn của giờ Tân Mão, giờ Tân Mão tuần đầu là Giáp Thân, Giáp Thân trong trên Địa Bàn cục 3 Dương độn nằm ở cung Cấn 8 Trung cung, Thiên cầm là Trực Phù, Sinh môn là Trực Sử. “Trực Phù tuy thời theo thiên Can”. Thời can trên Địa Bàn nằm ở cung Càn 6, Thiên cầm và Giáp Thân Canh sẽ được sắp xếp ở cung Càn 6 của Thiên Bàn. Như vậy, Thiên Tâm ở cung Đoài 7, Thiên Trực ở cung Cấn 8, Thiên Nhiệm ở cung Ly 9, Thiên Anh ở cung Khảm 1,

Thiên Bồng ở cung Khôn 2, Thiên Nhuế ở cung Chấn 3, Thiên Xung ở cung Tốn 4, Thiên Phụ ở Trung cung, Thiên cầm ở cung Càn 6, Giáp Thân Canh ở cung Càn 6, như vậy Giáp Ngọ Tân ở cung Đoài, Giáp Thìn Nhâm ở cung Cấn, Giáp Dần Quý ở cung Ly, Đinh Cơ ở cung Khảm, Bính Cơ ở cung Khôn, Ất Cơ ở cung Chấn, Giáp Tý Mậu ở cung Tốn, Giáp Tuất Kỷ ở Trung cung.

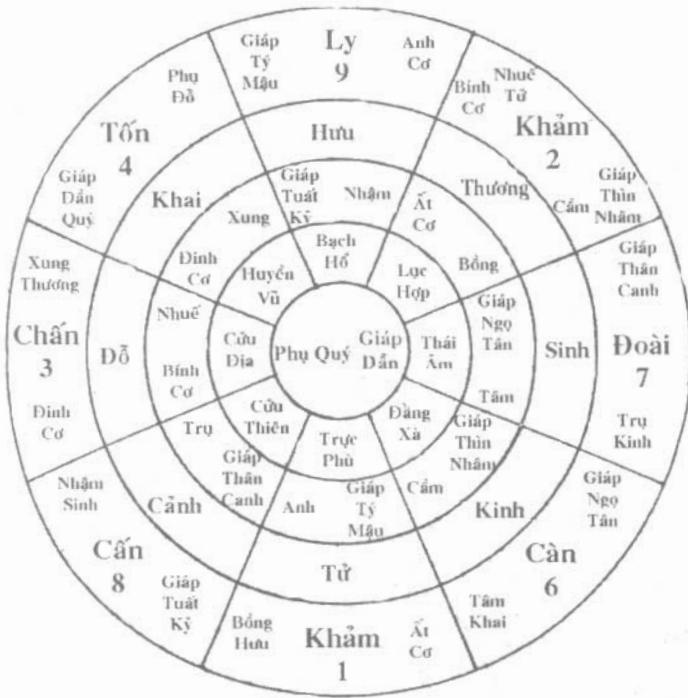
Phương pháp sắp xếp Bát môn là “Trực Sử tuỳ thời cung”, Tân Mão là giờ thứ 8 của tuần đó, Sinh môn là Trực Sử, bắt đầu từ cung an Sinh Môn lần lượt an tiếp 8 cung còn lại. Sau đây là định cục của toàn bàn giờ Tân Mão cục 3 Dương độn:



Hình 16

Sau đây là hai ví dụ bố cục của Âm độn. Giờ Ất Sửu cục 9 Âm độn, giờ Ất Sửu tuần đầu là Giáp Tý, Trực Phù là sao Anh, Trực Sử là Cảnh môn. Thời can Lục Ất ở cung Khảm 1, “Trực Phù theo thời Can”, sao Anh, Giáp Tý Mậu an ở Khảm 1 Thiên Bàn. Như vậy, Giáp Tuất Kỷ ở cung Ly, Giáp Thân Canh ở cung Cấn, Giáp Ngọ Tân ở cung Đoài, Giáp Thìn Nhâm ở cung Càn, Giáp Dần Quý ở Trung cung. Đinh cơ ở cung Tốn, Bính Cơ ở cung Chấn, Ất Cơ ở cung Khôn.

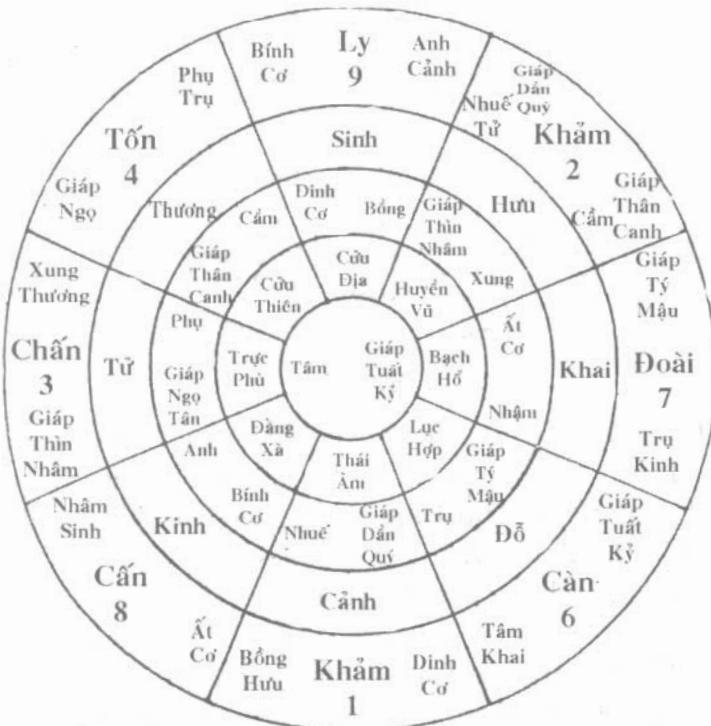
An Bát môn “Trực Sử theo thời cung”, Trực Sử Cảnh môn an ở cung Cấn của Môn bàn, Sinh môn ở cung Đoài, Kinh Môn ở cung Đoài, Khai môn ở cung Tốn, Đỗ môn ở cung Chấn, Thương môn ở cung Khôn, Tử môn ở cung Khảm, Hữu Môn ở cung Ly. Bát trá môn tiêu Trực Phù ở cung Khảm. Chúng ta theo dõi hình sau:



Hình 17

Giờ Nhâm Dần cục 7 Âm độn, tuần đầu là Giáp Ngọ, Thiên Phụ Trực Phù, Đỗ môn là Trực Sử, thời can ở cung Chấn Địa Bàn, Giáp Ngọ Tân Thiên phù ở cung Chấn, Thiên Xung ở cung Khôn, Thiên Nhuế ở cung Khảm, Thiên Bồng ở cung Ly, Thiên Anh ở cung Cấn, Thiên Nhiệm ở cung doi, Thiên Trụ ở cung Càn, Thiên Tâm ở Trung cung, Thiên cầm ở cung Tốn, Giáp Thìn Nhâm ở cung Khôn, Giáp Dân Quý ở cung Khảm, Đinh cơ ở cung Ly, Bính Cơ ở cung Cấn, Ất Cơ ở cung Đoài, Giáp Tý Mậu ở cung Càn, Giáp Tuất Kỷ ở Trung cung, Giáp Thân Canh ở cung Tốn, lấy Trực Sứ Đỗ môn an vào Trung cung. Nhưng vì

Bát môn không nhập Trung cung, gặp Trực Sử thêm vào Trung cung, Sinh môn sẽ tại Ly, Kinh Môn ở cung Cấn, Khai môn ở cung Đoài. Vì khi sắp xếp các cửa ở Âm độn thì cung xếp nghịch thì môn sẽ xếp nghịch, như vậy cũng có nghĩa, môn thuận thì cung cũng thuận, do vậy, sau khi an Trực Sử sắp xếp xong, các môn tiếp cũng có thể an thuận cùng với Dương độn. Chúng ta theo dõi hình sau:



Hình 18

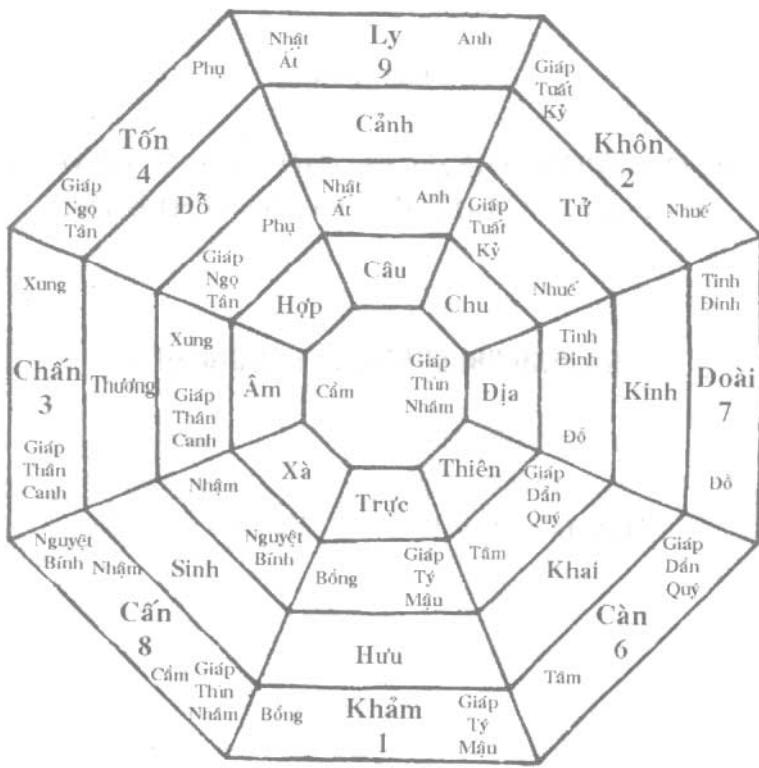
Chương IV

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH CỤC GIỜ ẤT SỬU, GIÁP TÝ - 18 CỤC ÂM DƯƠNG KÌ MÔN PHI BÀN

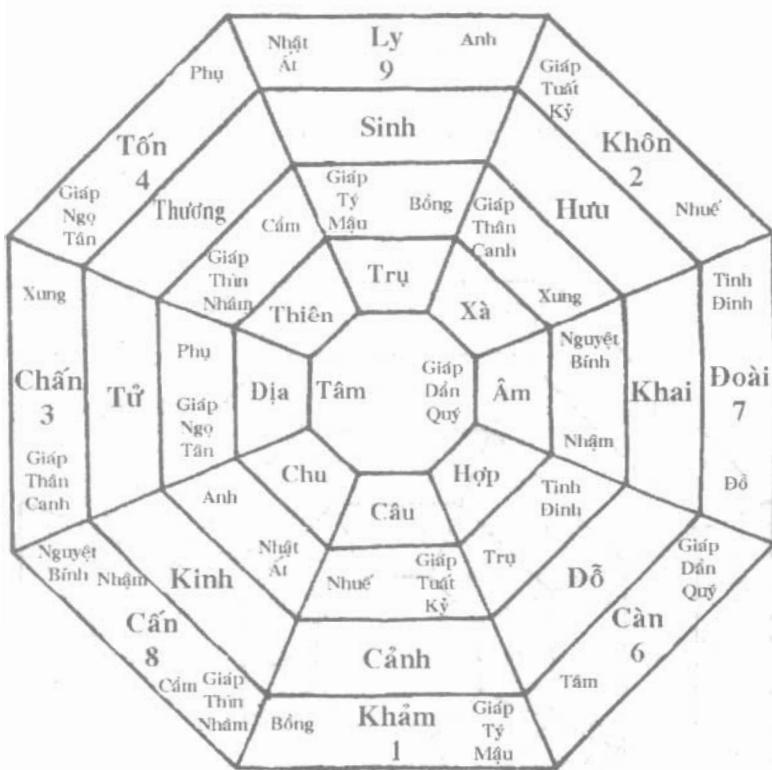
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 1 DƯƠNG ĐỘN

Đông chí Thượng	Kinh chấp thượng
Thanh minh trung	Lập hạ trung
Thiên Bông Trực Phù	Hữu Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



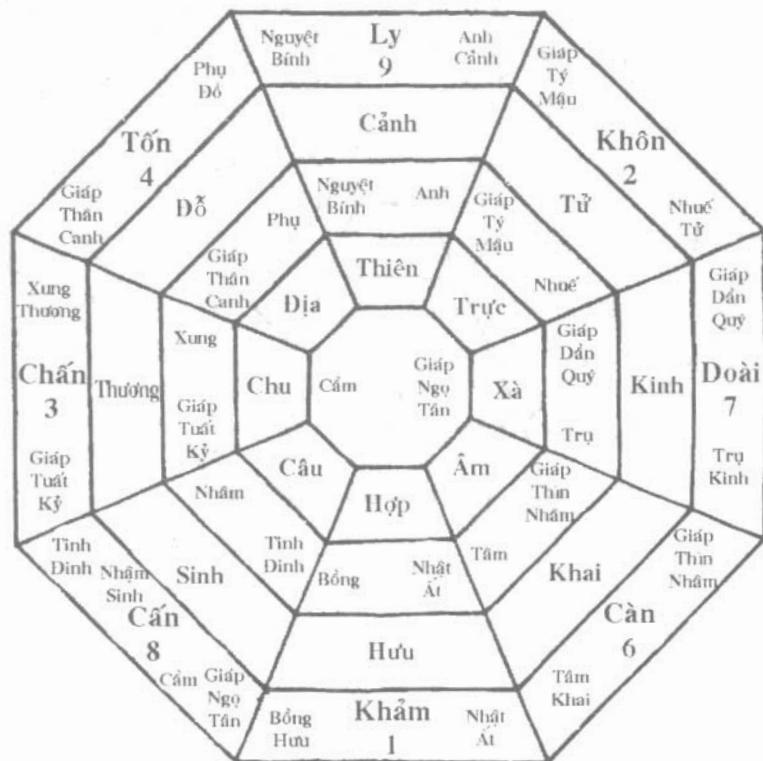
Giờ Ất Sửu



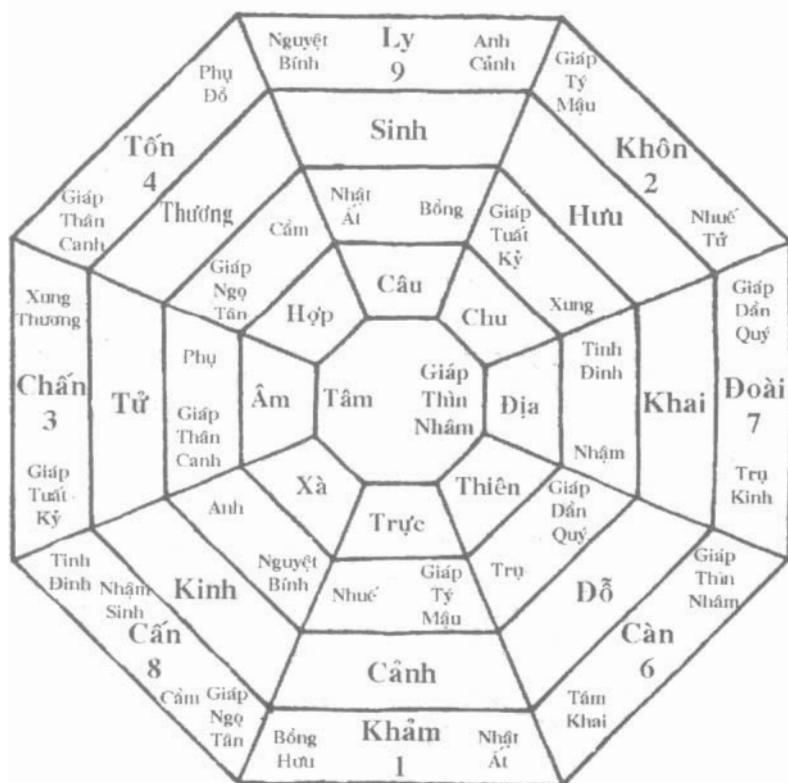
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 2 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Thượng	Lập xuân Thượng
Cốc vũ Trung	Tiểu mǎn Trung
Thiên Nhuế Trực Phù	Tử Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



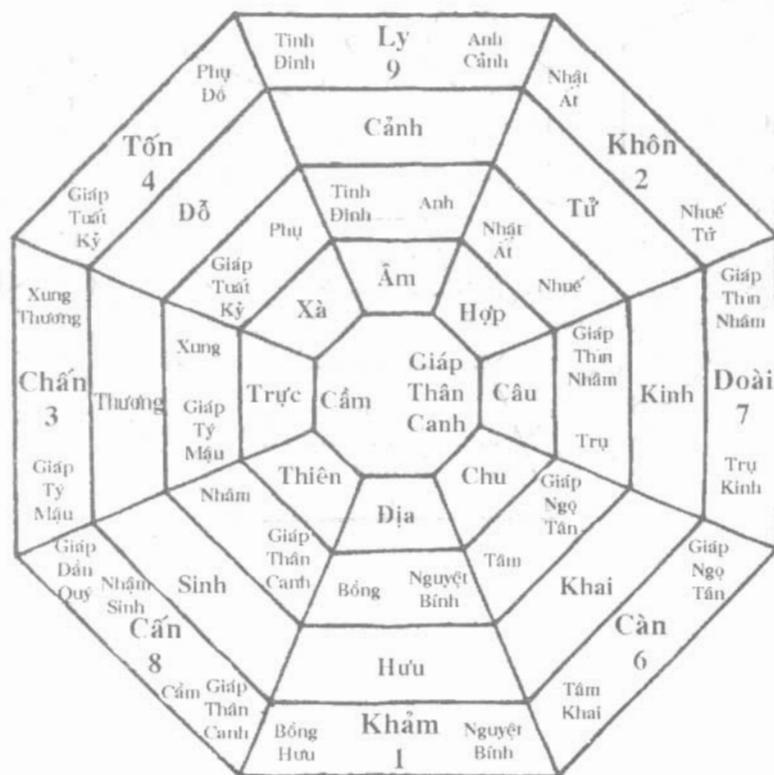
Giờ Ất Sửu



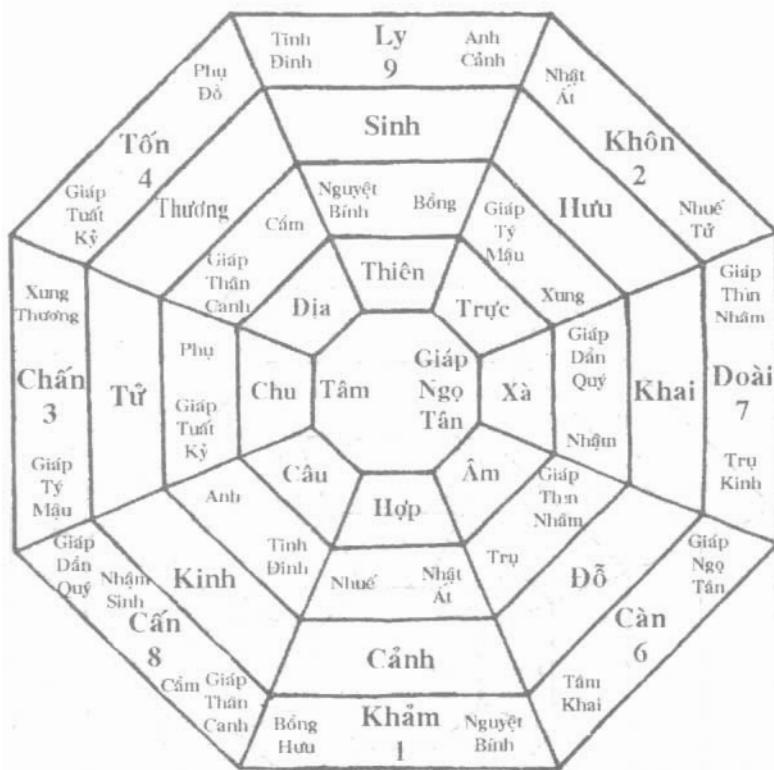
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 3 DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Thượng	Xuân phân Thượng
Vũ thùy Trung	Mang chủng Trung
Thiên Xung Trực Phù	Thương môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



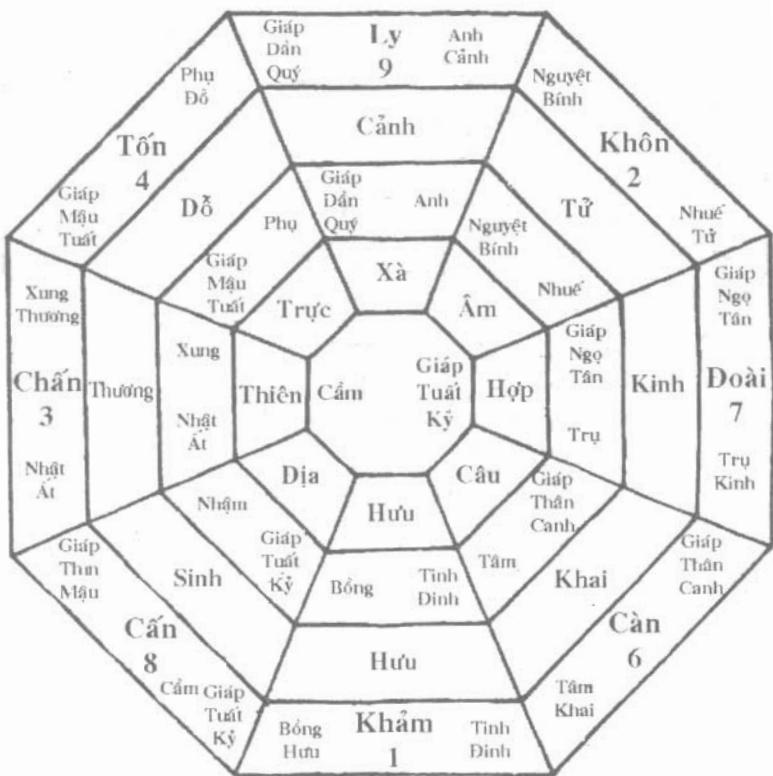
Giờ Ất Sửu



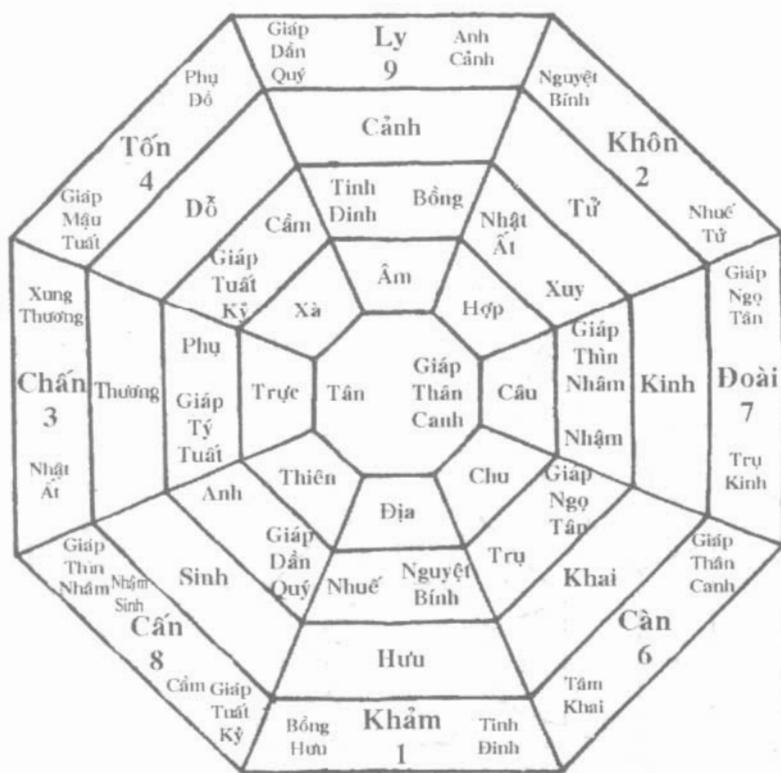
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 4 DƯƠNG ĐỘN

Kinh chập Hạ	Đông chí Hạ
Thanh minh Thương	Lập hạ Thương
Phụ Tình Trực Phù	Đỗ Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



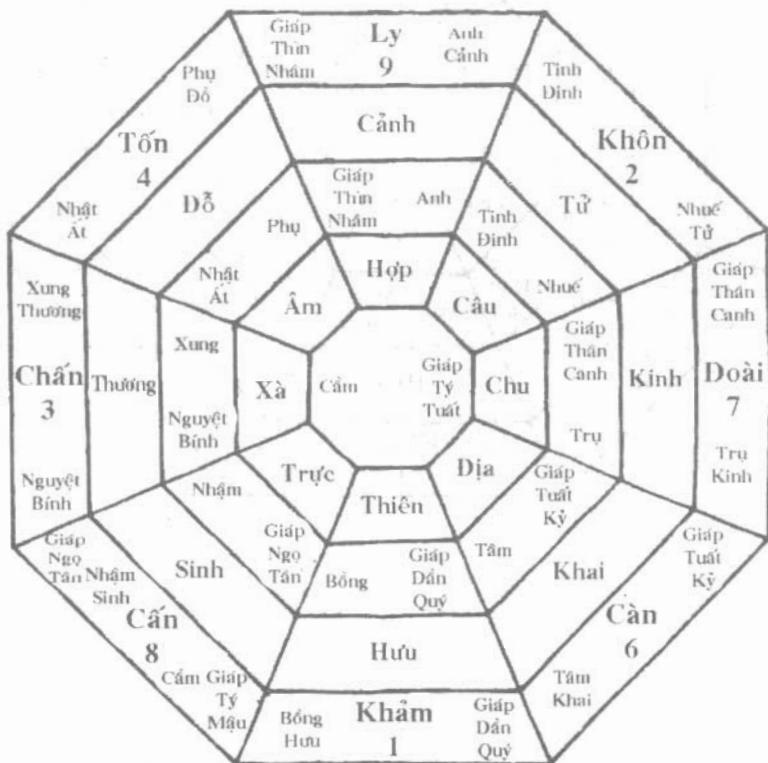
Giờ Ất Sửu



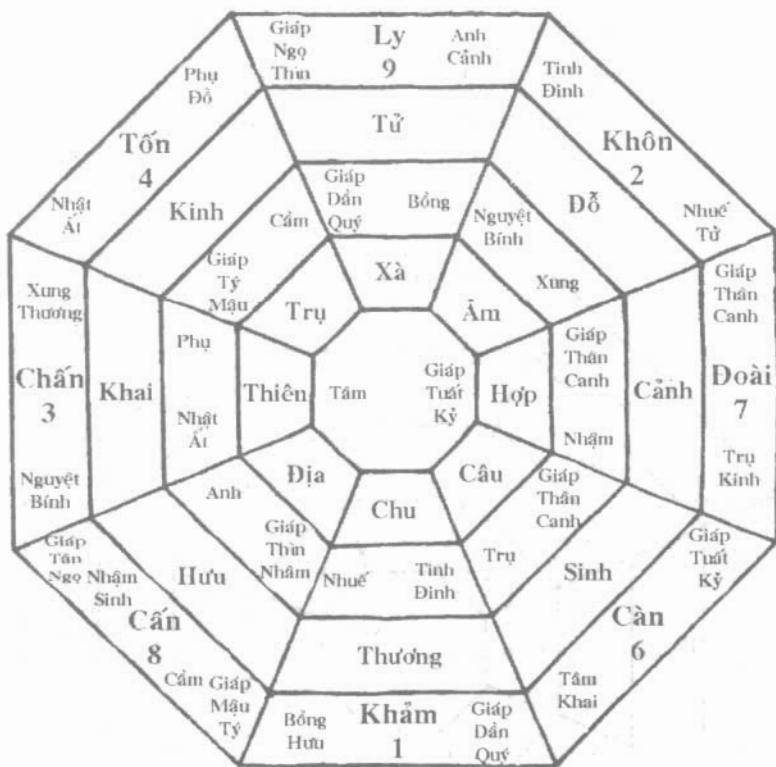
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 5 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Hạ	Lập xuân Trung
Cốc vū Hạ	Tiểu mǎn Trung
Cảm Tinh Trực Phù	Sinh Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



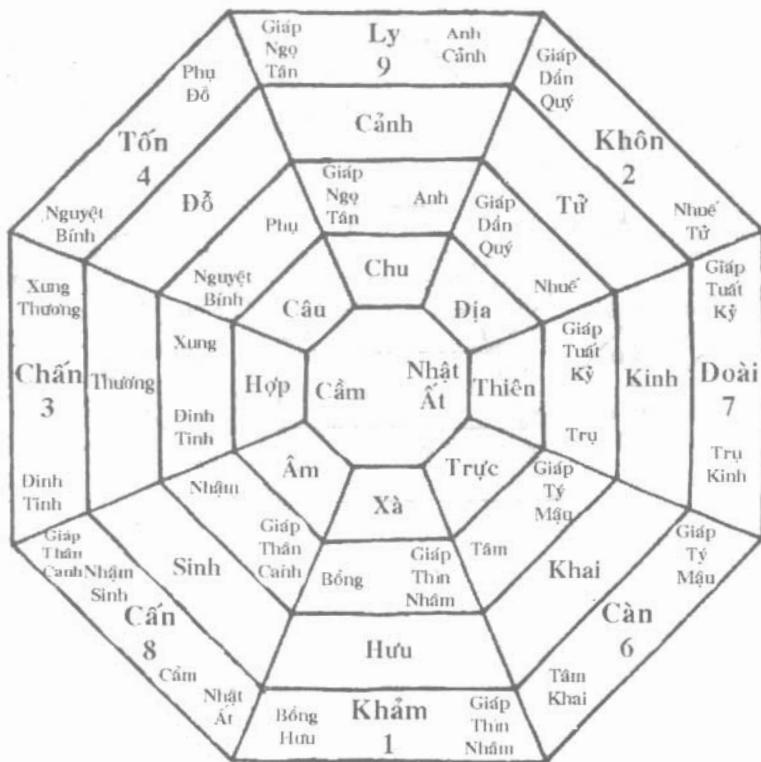
Giờ Ất Sửu



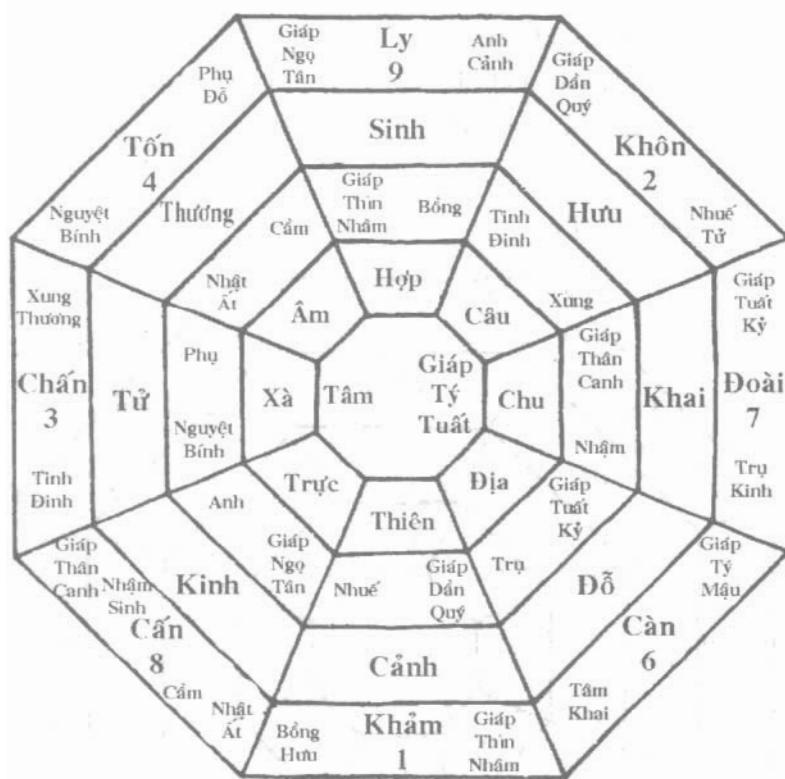
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 6 DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Hạ	Vũ thủy Trung
Xuân phân Hạ	Mang chủng Thượng
Tâm Tinh Trực Phù	Khai Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



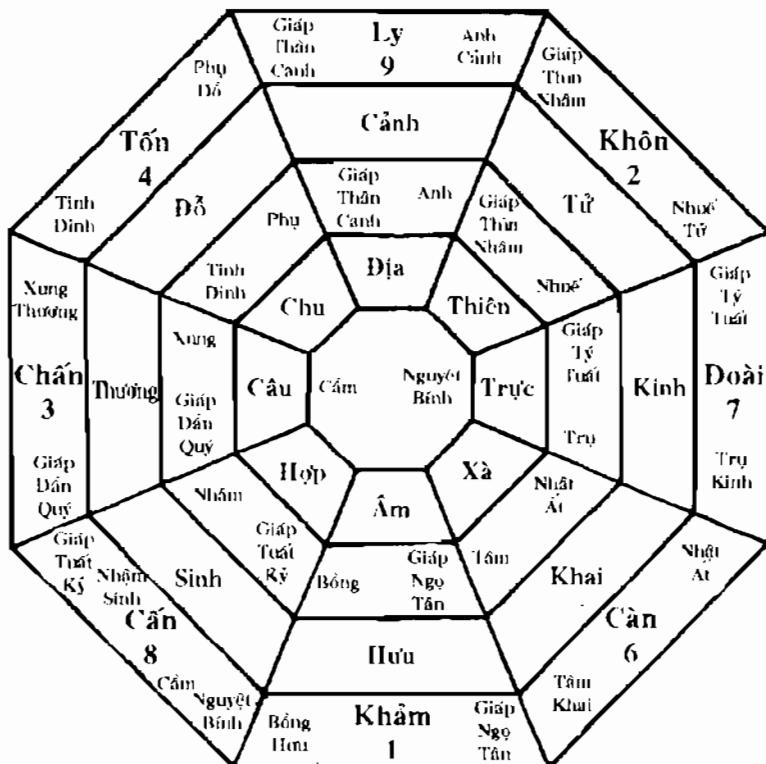
Giờ Ất Sửu



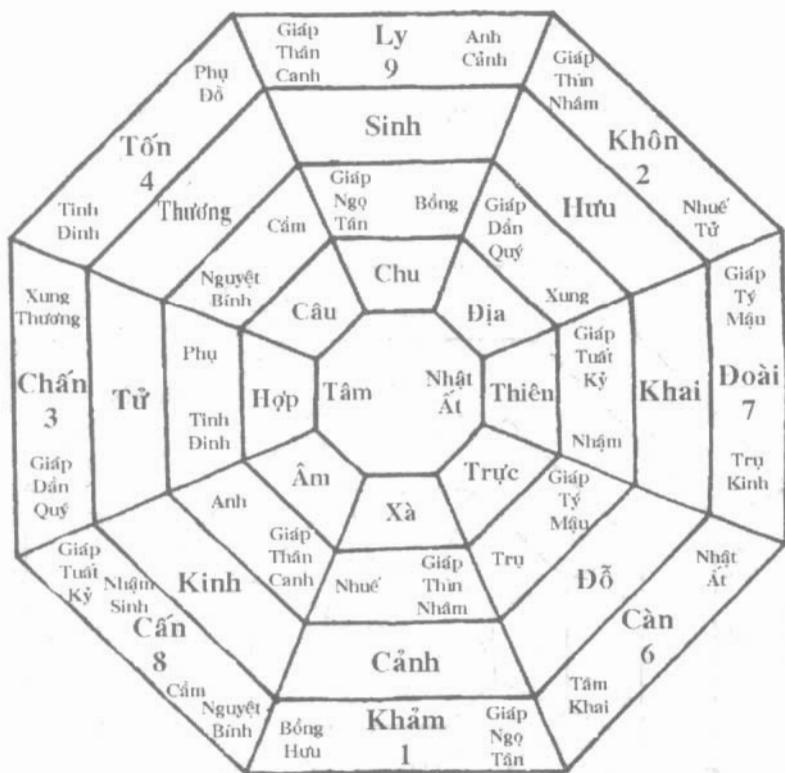
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 7 DƯƠNG ĐỘN

Đông chí Trung	Kinh chập Trung
Thanh minh Hạ	Lập hạ Hạ
Trụ Tinh Trực Phù	Kinh Môn Trực Sí

Giờ Giáp Tý



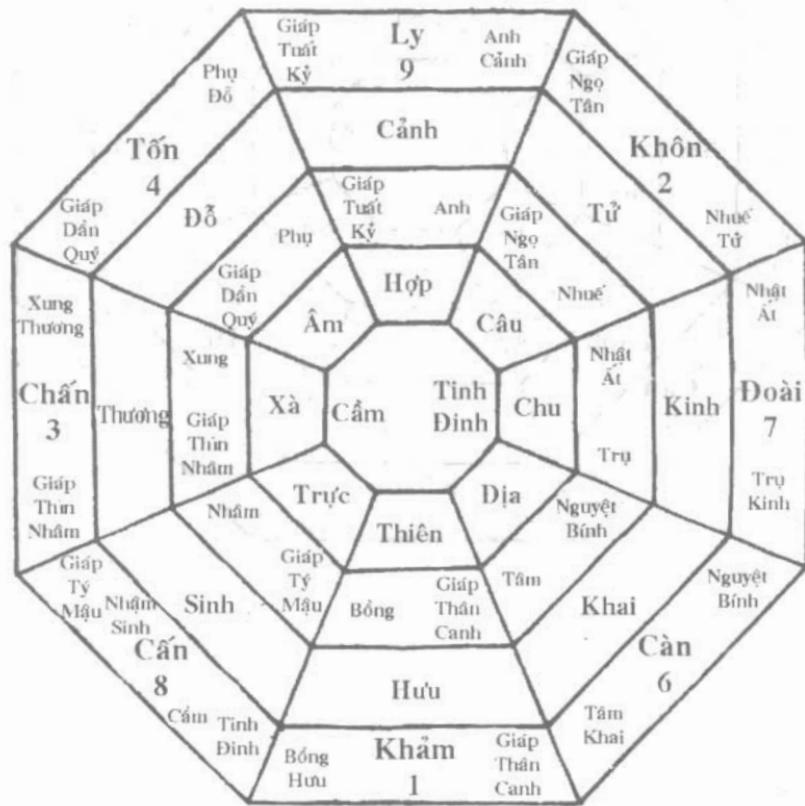
Giờ Ất Sửu



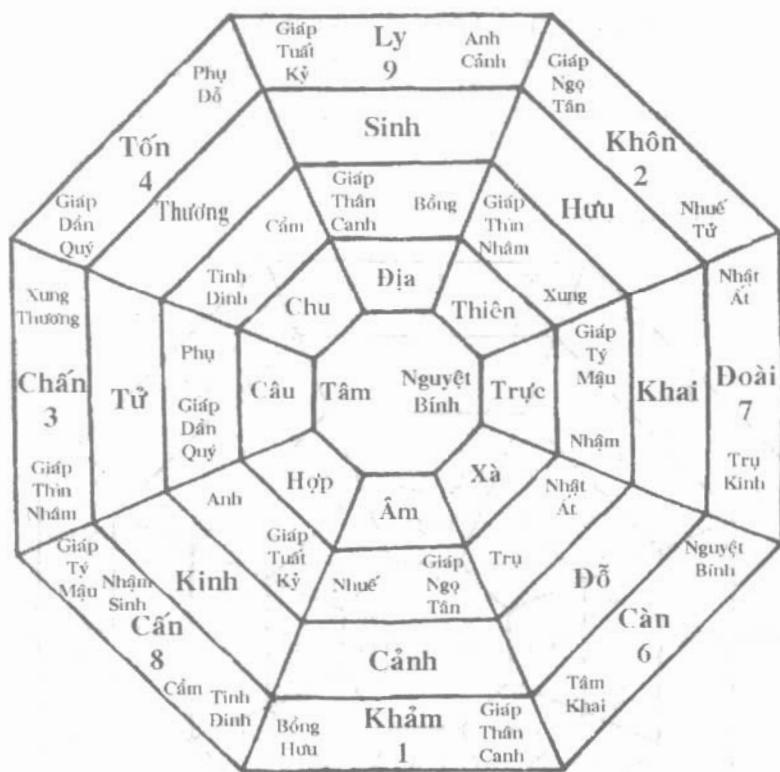
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 8 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Trung	Lập xuân Thượng
Cốc vū Hạ	Tiểu mān Hạ
Nhâm Tinh Trực Phù	Sinh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



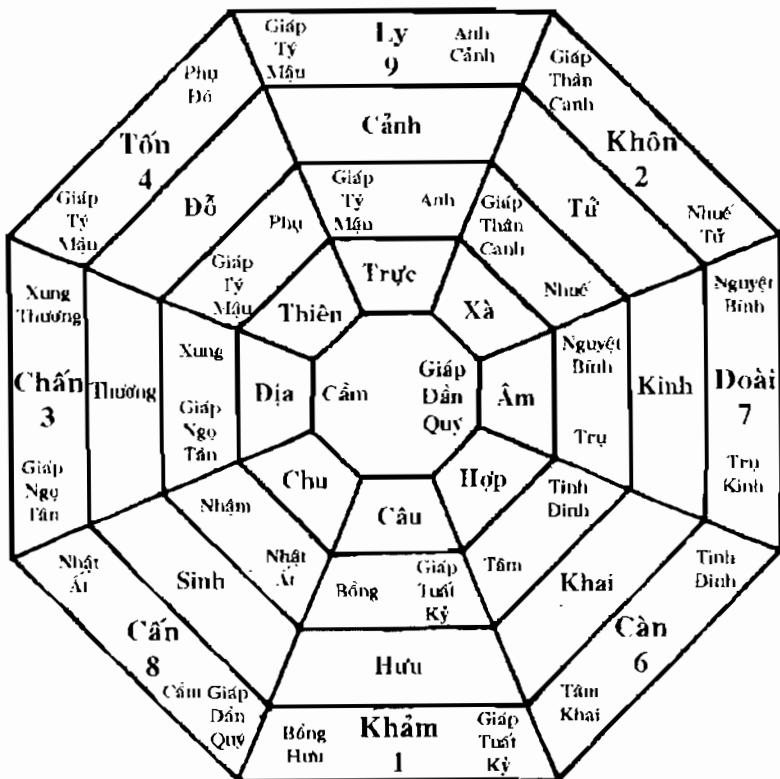
Giờ Ất Sửu



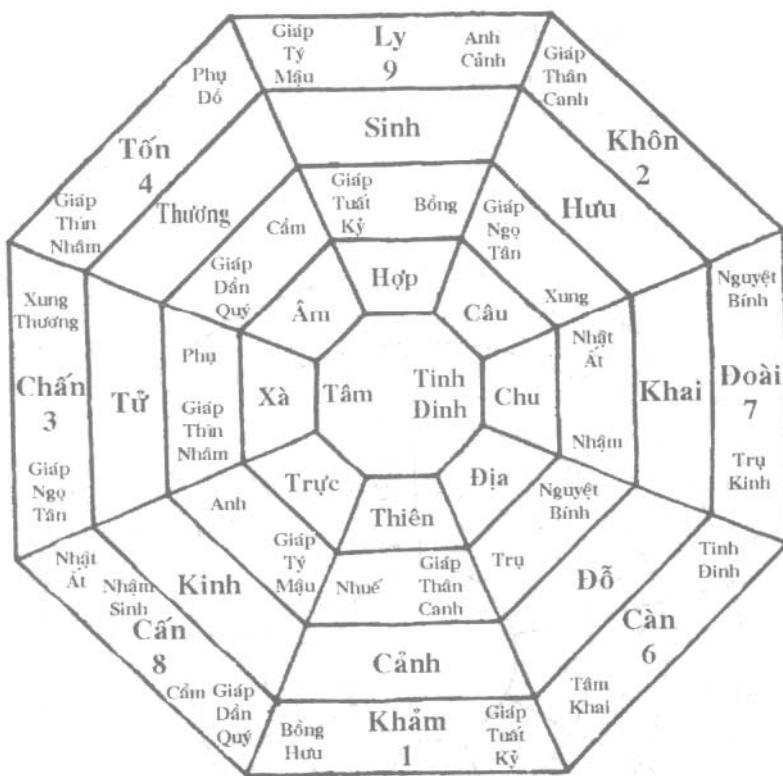
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 9 DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Trung	Vũ thủy Thương
Xuân phân Trung	Mang chung Hạ
Anh Tinh Trực Phù	Cành Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



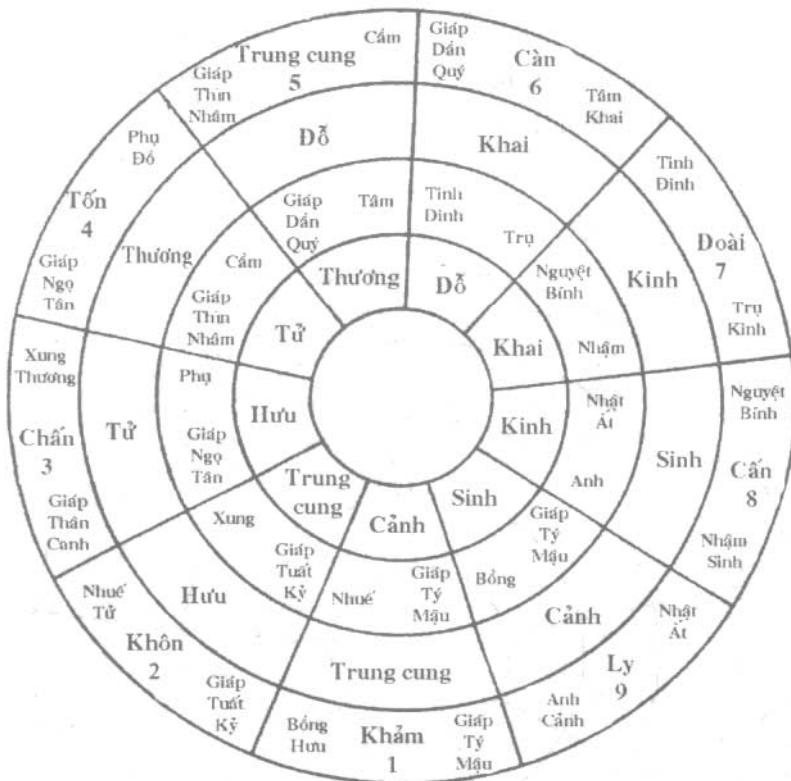
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 1 DƯƠNG ĐỘN

Đông chí Thượng	Kinh chập Thượng
Thanh minh Trung	Lập hạ Trung
Bồng Tinh Trực Phù	Hưu Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



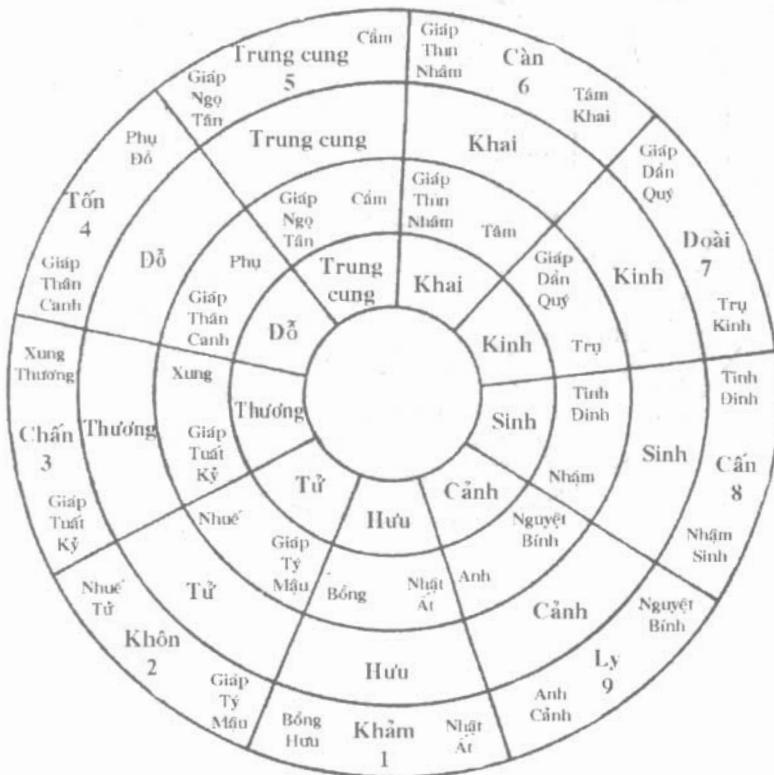
Giờ Ất Sửu



ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 2 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Thương	Lập xuân Hạ
Cốc vū Trung	Tiểu mān Trung
Nhuē Tinh Trực Phù	Tử Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 3 DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Thượng	Xuân phân Thượng
Vũ thùy Hạ	Mang chung Trung
Xung Tinh Trực Phù	Thương Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



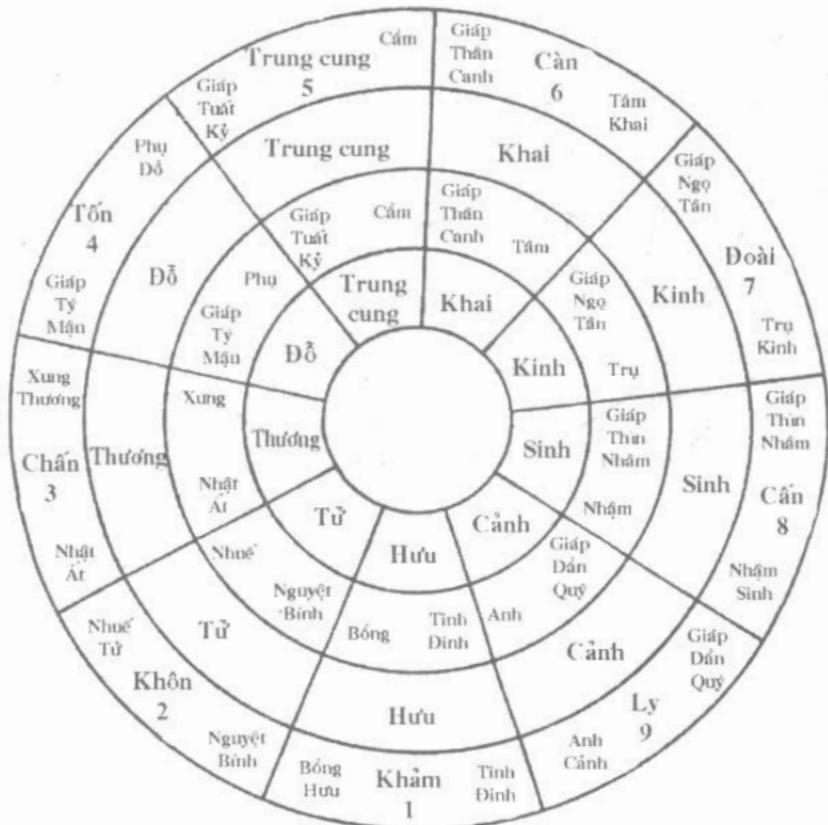
Giờ Ất Sửu



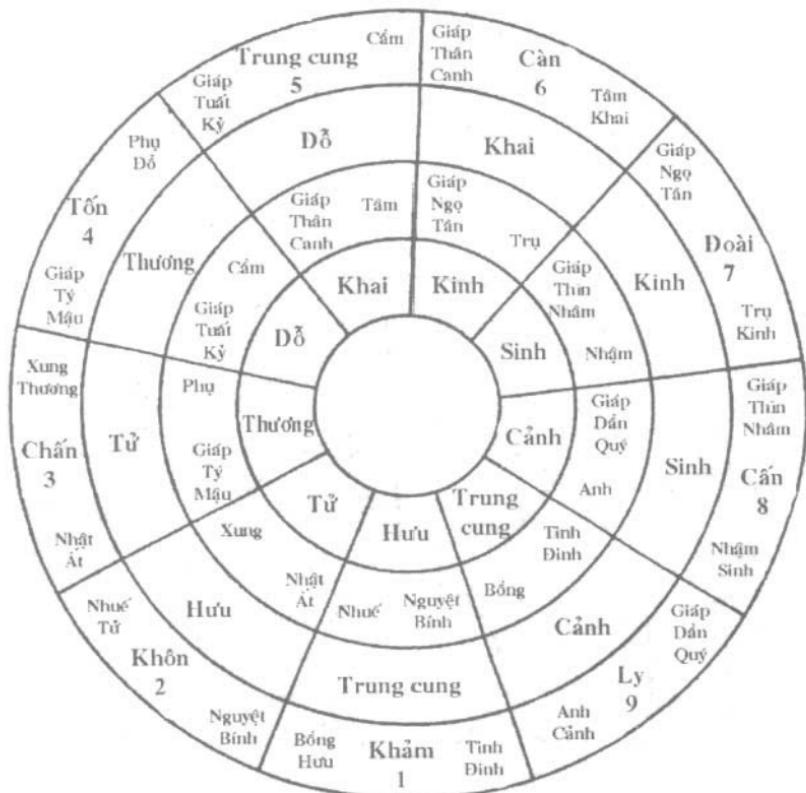
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 4 DƯƠNG ĐỘN

Kinh chập Hạ	Đông chí Hạ
Thanh minh Thượng	Lập hạ Thượng
Phụ Tinh Trực Phù	Đỗ Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



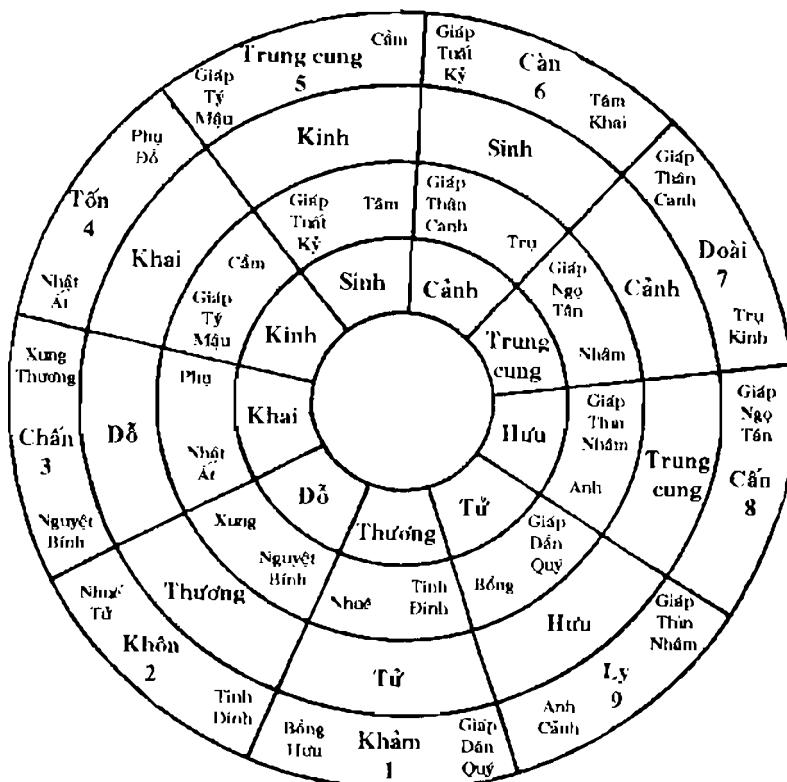
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 5 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Hạ	Lập xuân Hạ
Cốc vũ Thượng	Tiểu mân Thượng
Cầm Tinh Trực Phù	Sinh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 6 DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Hạ	Vũ thủy Trung
Xuân phân Hạ	Mang chủng Thương
Tâm Tinh Trực Phù	Khai Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



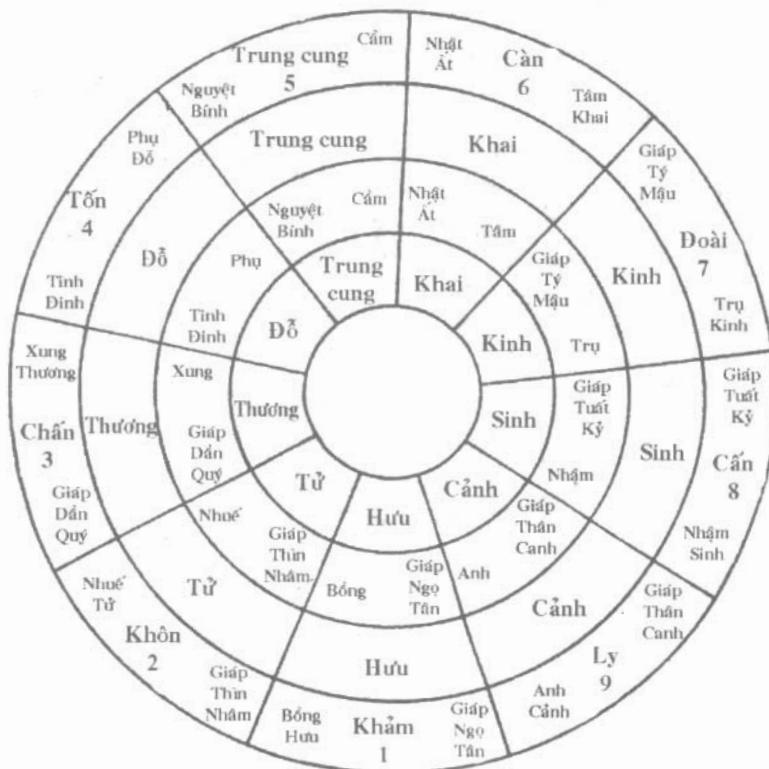
Giờ Ất Sửu



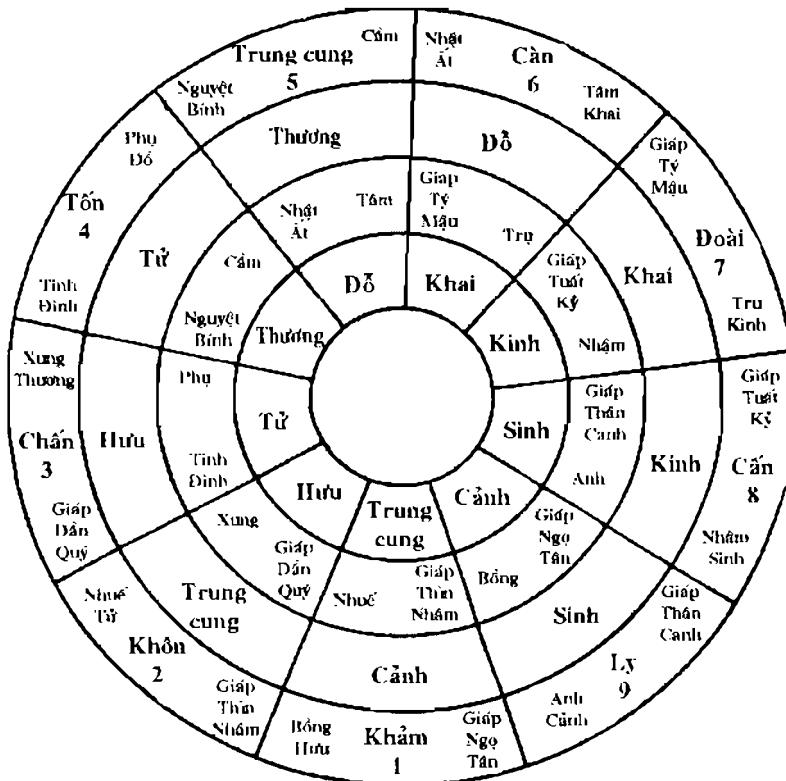
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 7 DƯƠNG ĐỘN

Đông chí Trung	Mang chủng Trung
Thanh minh Hạ	Lập xuân Hạ
Trụ Tinh Trực Phù	Kinh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



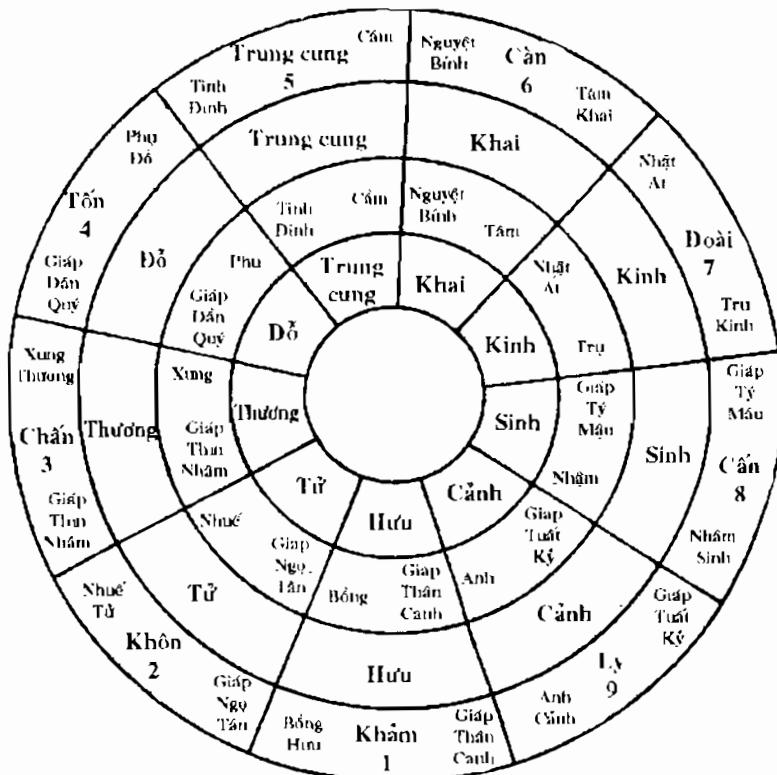
Giờ Ất Sửu



ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 8 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Trung	Lập xuân Thương
Cốc vũ Hạ	Tiểu mãn Thương
Nhậm Tinh Trực Phù	Sinh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



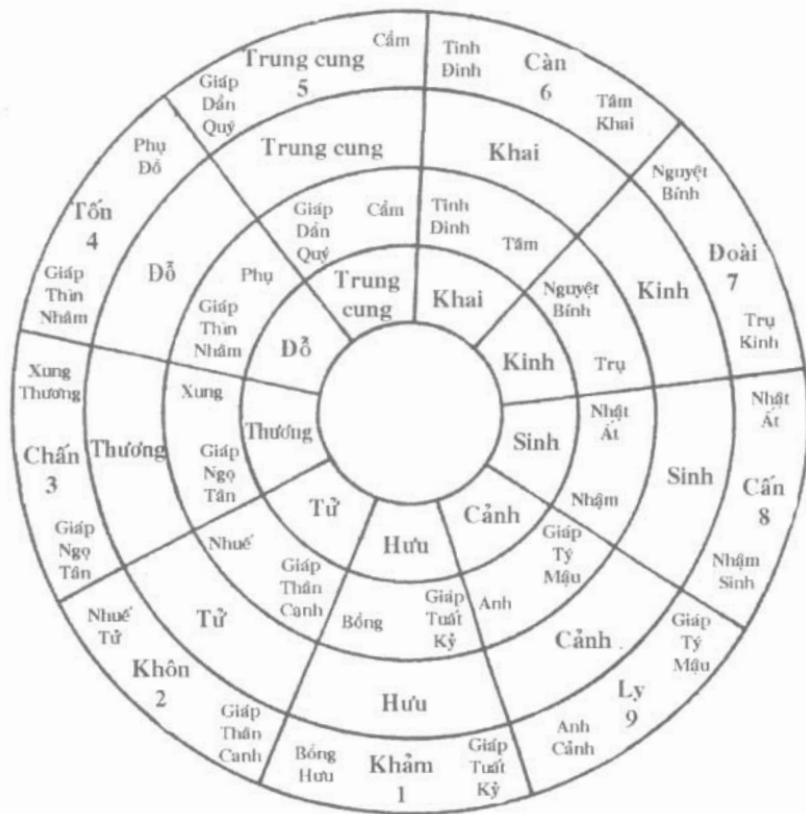
Giờ Ất Sửu



ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 9 DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Trung	Vũ thùy Thương
Xuân phân Trung	Mang chủng Hạ
Anh Tinh Trực Phù	Cánh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



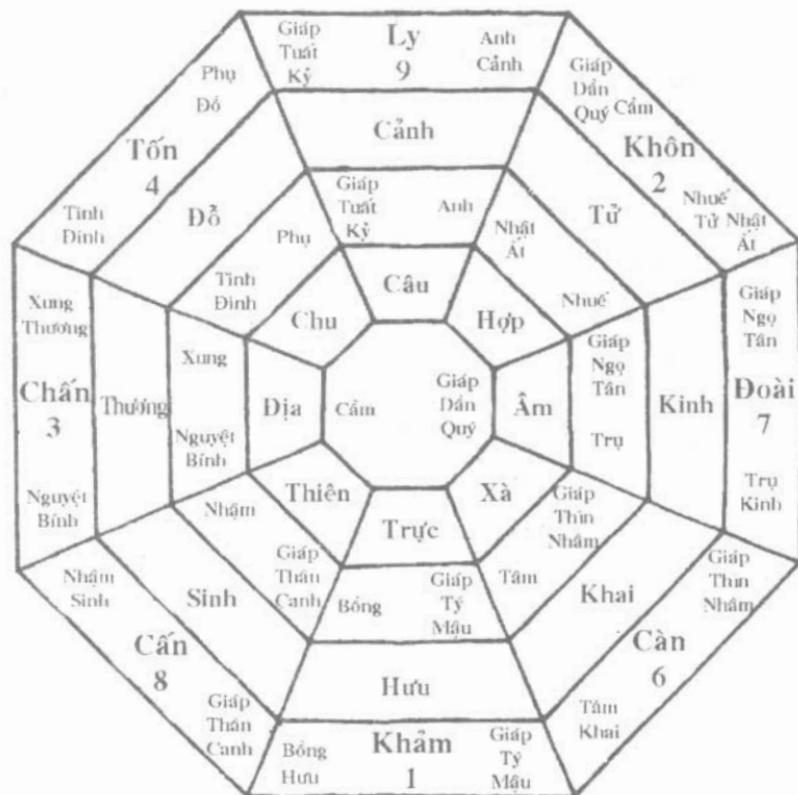
Giờ Ất Sứu



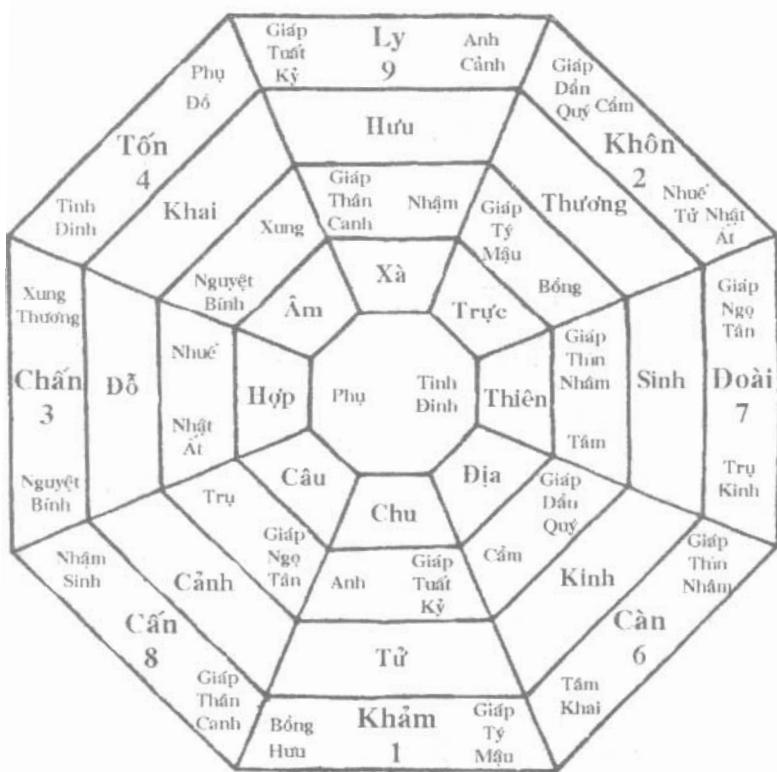
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 1 ÂM ĐỘN

Đại thử Trung	Xử thử Thượng
Xuân phân Trung	Đại tuyết Hạ
Bồng Tinh Trực Phù	Hữu Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



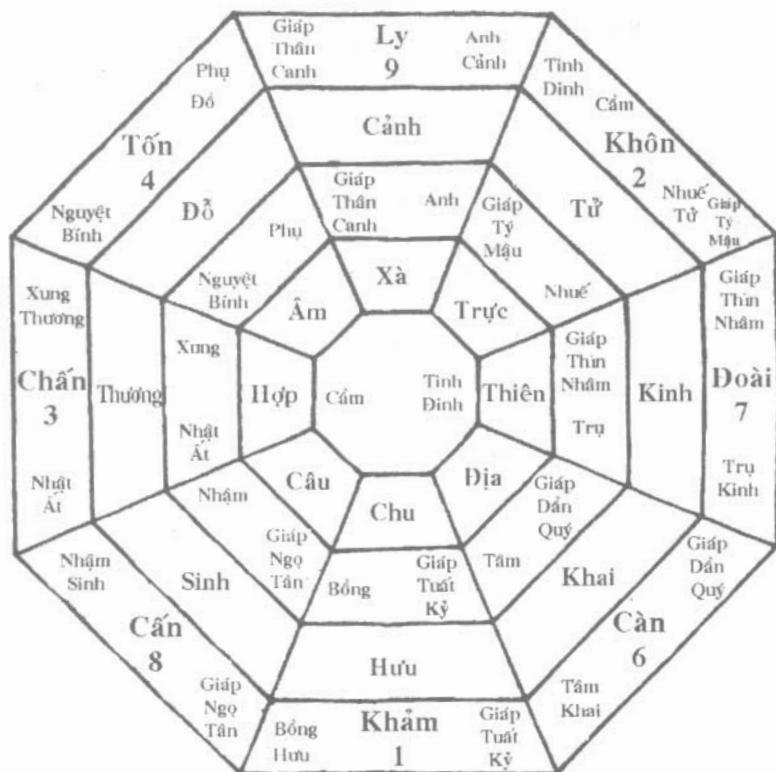
Giờ Ất Sửu



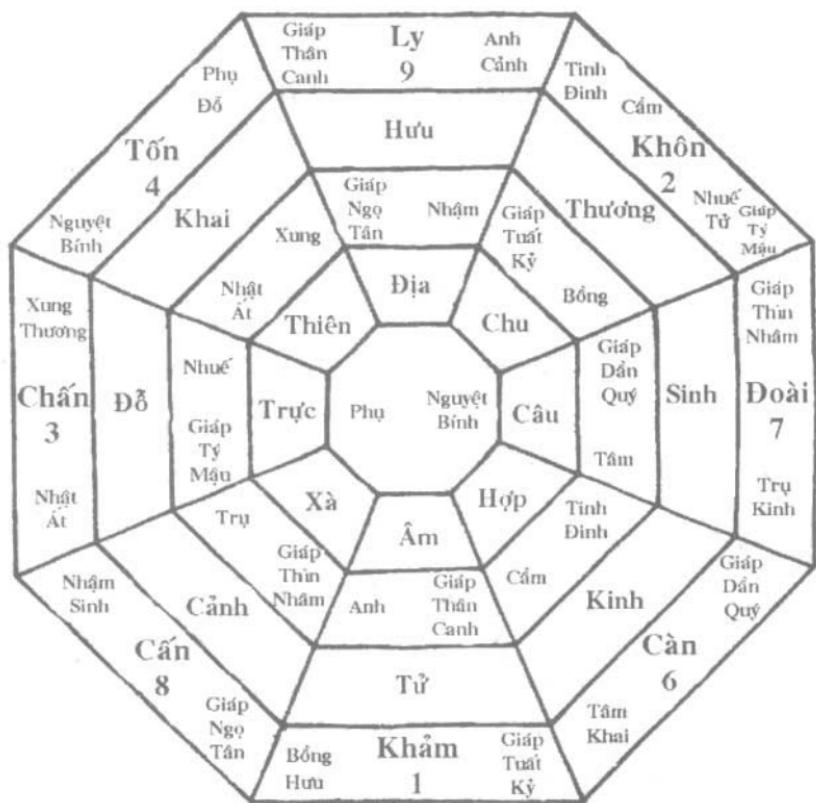
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 2 ÂM ĐỘỘN

Tiểu thủ Trung	Sương giáng Hạ
Lập thu Trung	Tiểu tuyết Hạ
Nhuế Tình Trực Phù	Tử Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



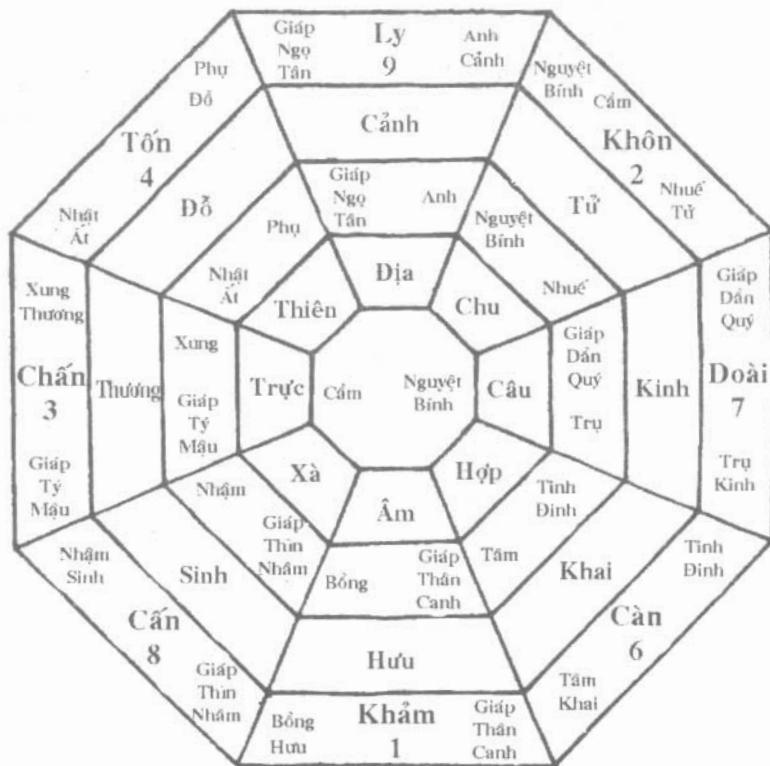
Giờ Ất Sửu



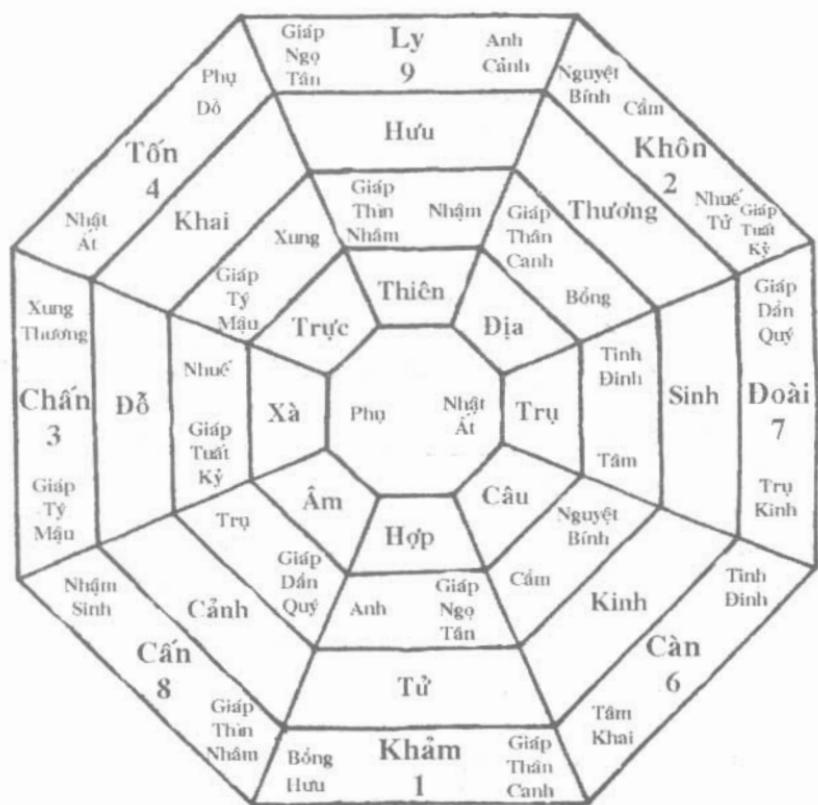
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 3 ÂM ĐỘN

Hạ chí Trung	Bạch lộ Trung
Hàn lộ Hạ	Lập đồng Hạ
Xung Tinh Trực Phù	Thương Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



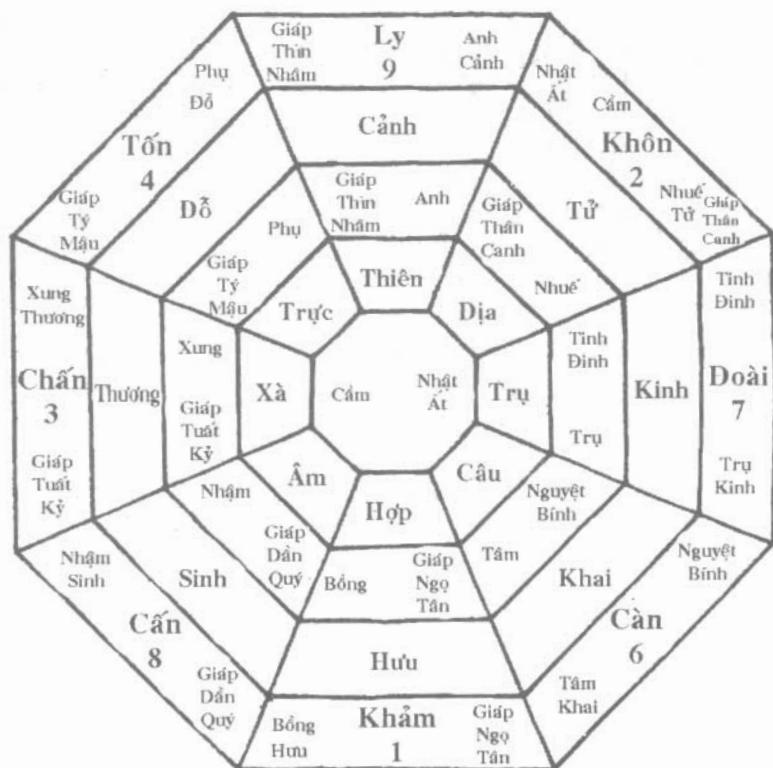
Giờ Ất Sửu



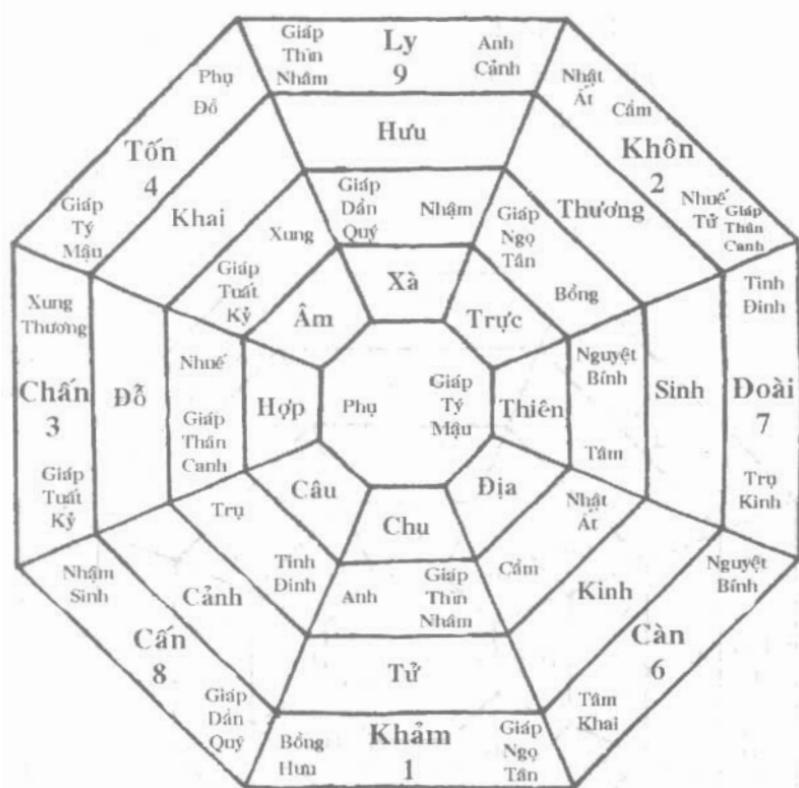
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 4 ÂM ĐỘN

Đại thử Hạ	Xử thử Trung
Thu phân Hạ	Đại tuyết Thượng
Phụ Tinh Trực Phù	Đỗ Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



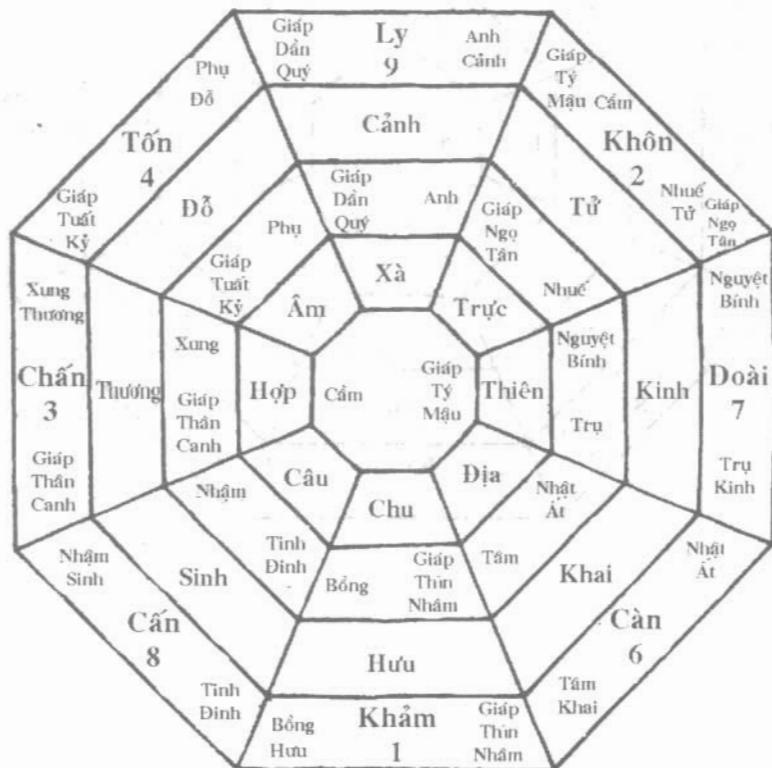
Giờ Ất Sửu



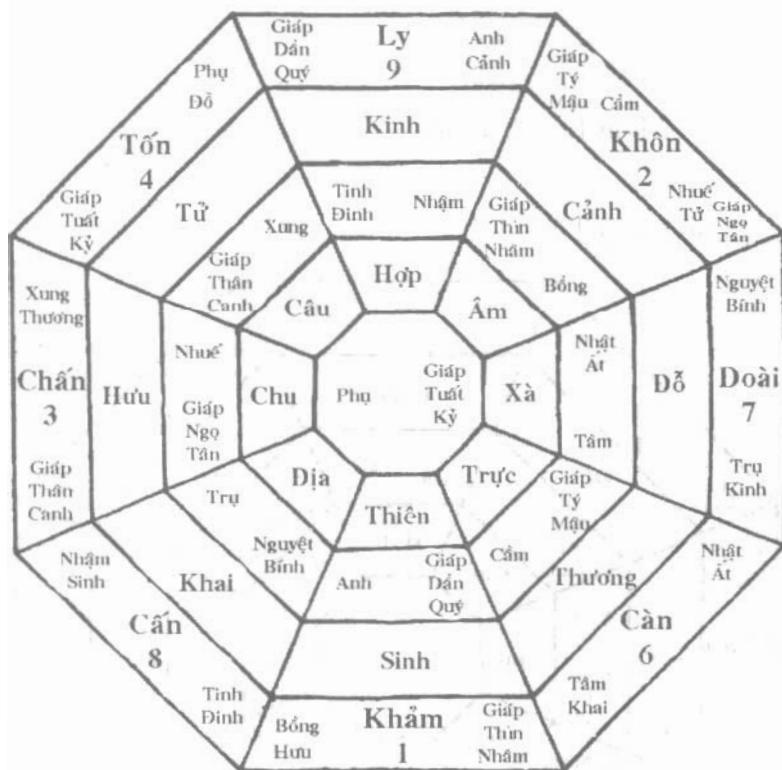
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 5 ÂM ĐỘN

Tiểu thử Hạ	Lập thu Trung
Sương giáng Thượng	Tiểu tuyết Thượng
Cầm Tình Trực Phù	Tử Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



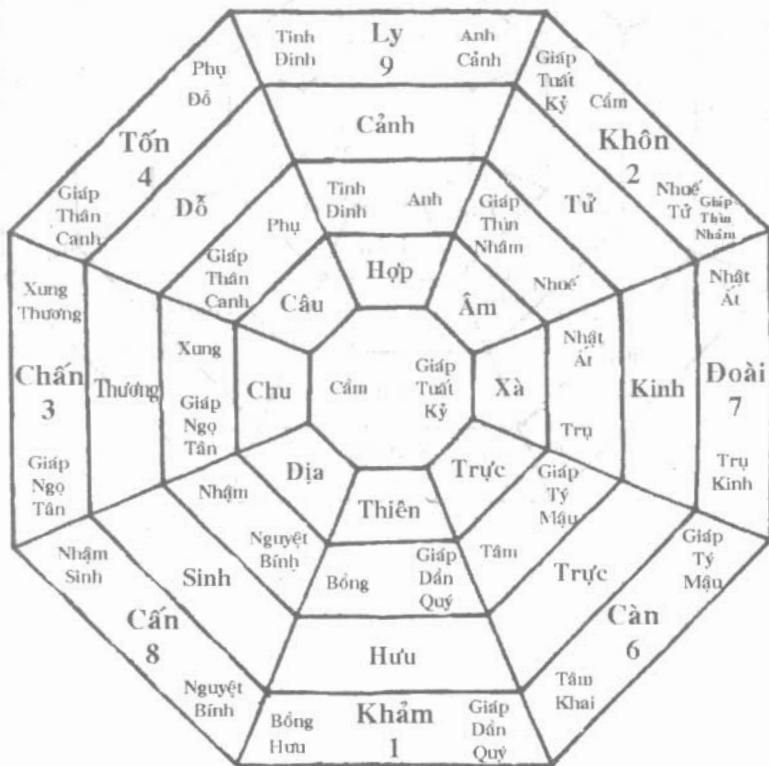
Giờ Ất Sửu



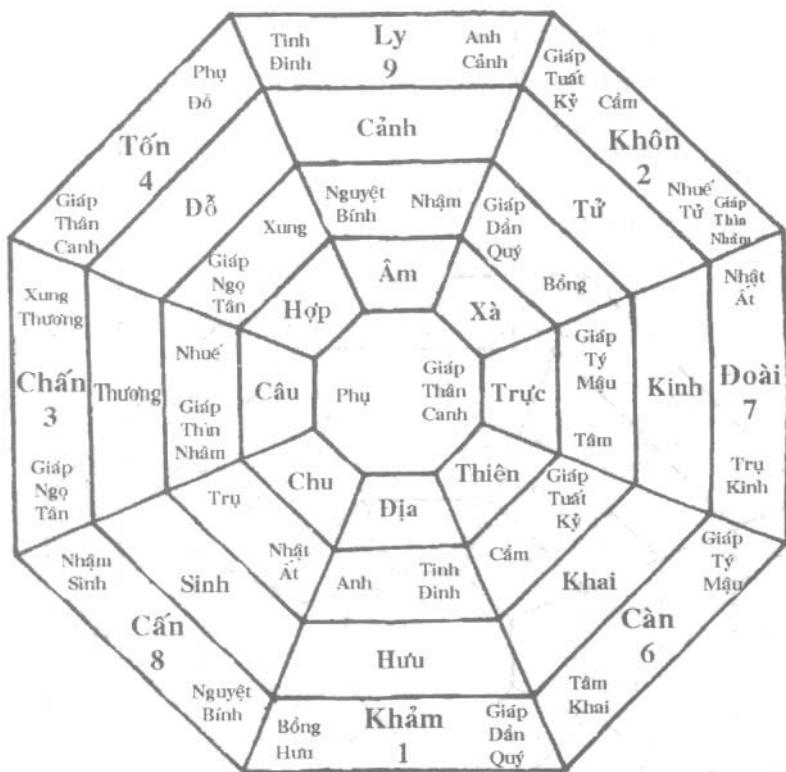
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 6 ÂM ĐỘN

Hà chí Hạ	Bach lô Hạ
Hàn lộ Thượng	Lập đồng Thượng
Tâm Tinh Trực Phù	Khai Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



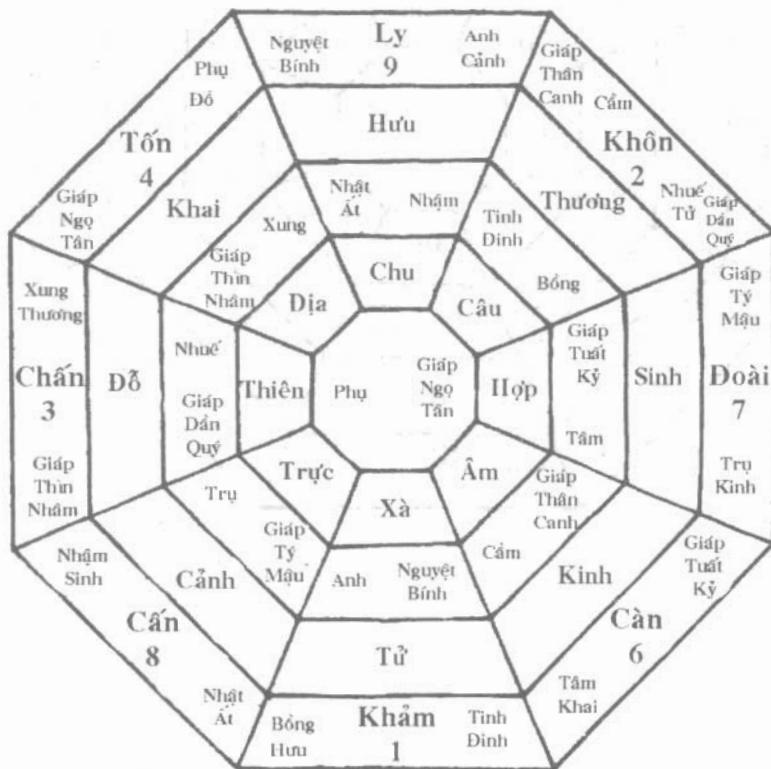
Giờ Ất Sửu



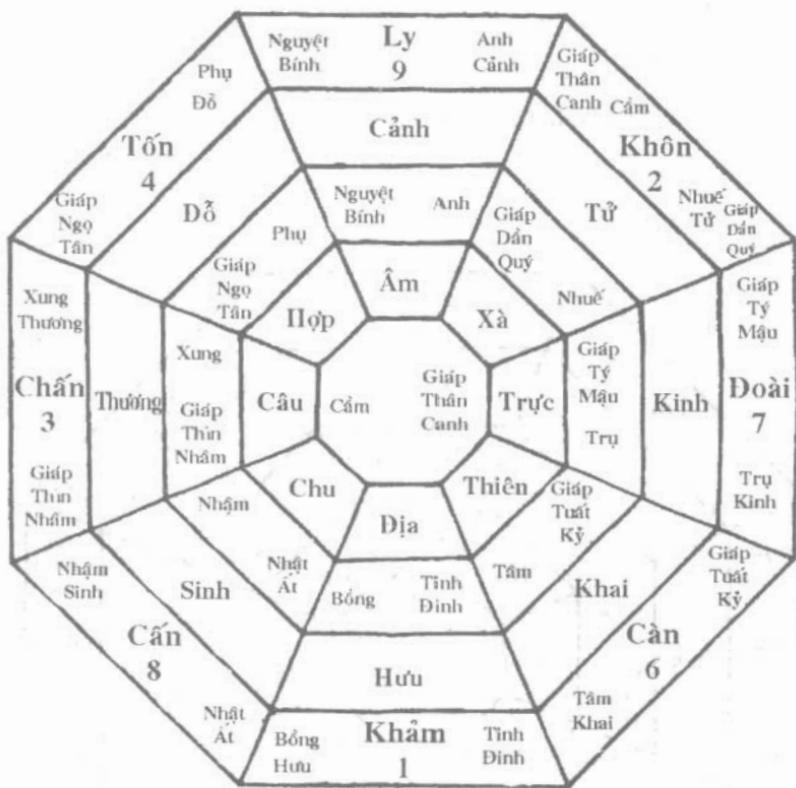
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 7 ÂM ĐỘN

Đại thử Thượng	Xử thử Hạ
Xuân phân Thượng	Đại tuyết Trung
Trụ Tinh Trực Phù	Kinh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



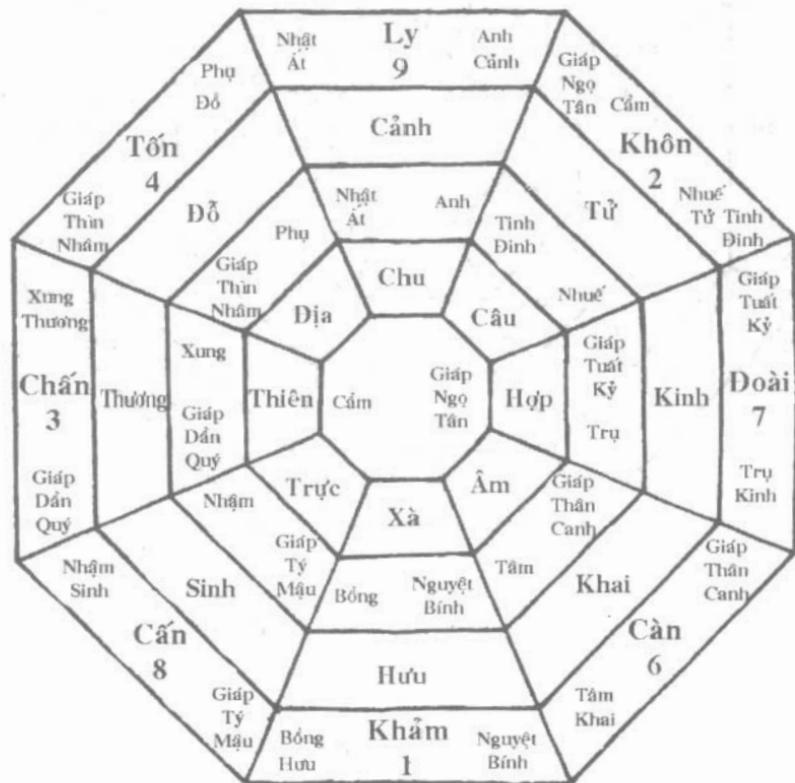
Giờ Ất Sửu



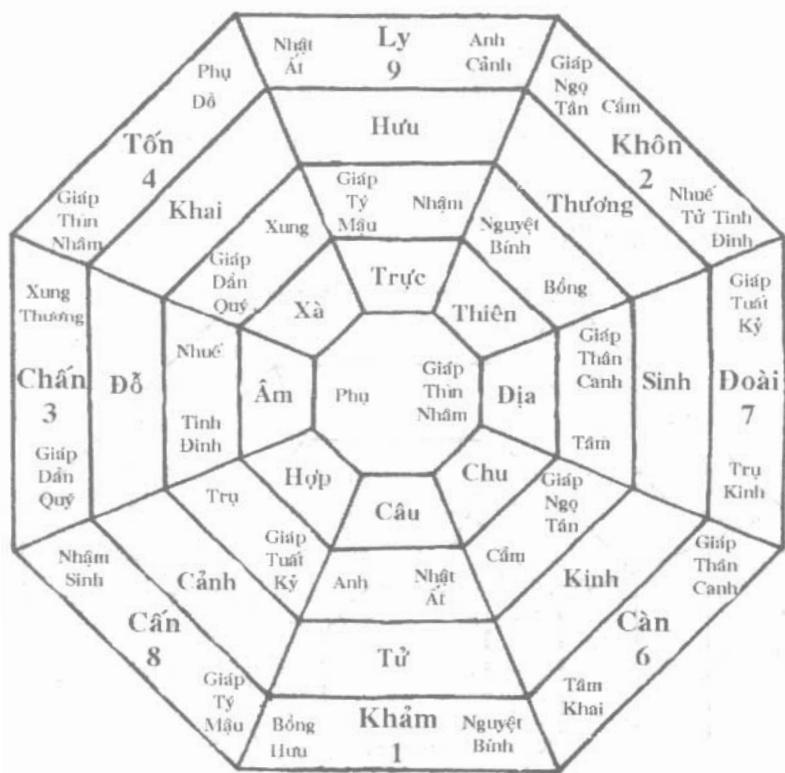
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 8 ÂM ĐỘN

Tiểu thủ Thượng	Lập thu Hạ
Tiểu tuyết Trung	Sương giáng Hạ
Nhậm Tinh Trực Phù	Sinh Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



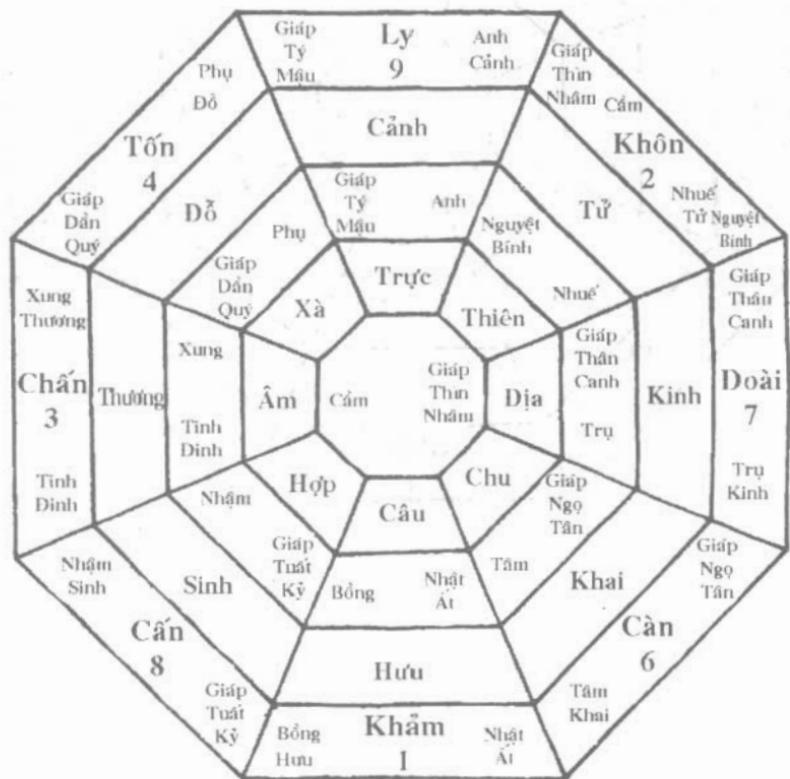
Giờ Ất Sửu



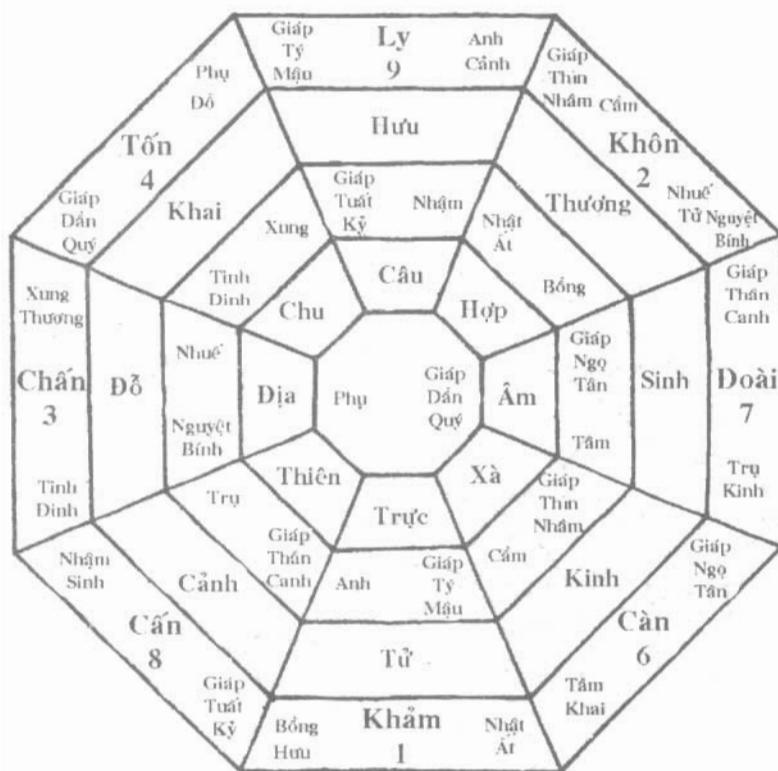
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 9 ÂM ĐỘN

Hạ chí Thượng	Bạch lộ Thượng
Hàn lộ Trung	Lập đồng Trung
Anh Tinh Trực Phù	Cánh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



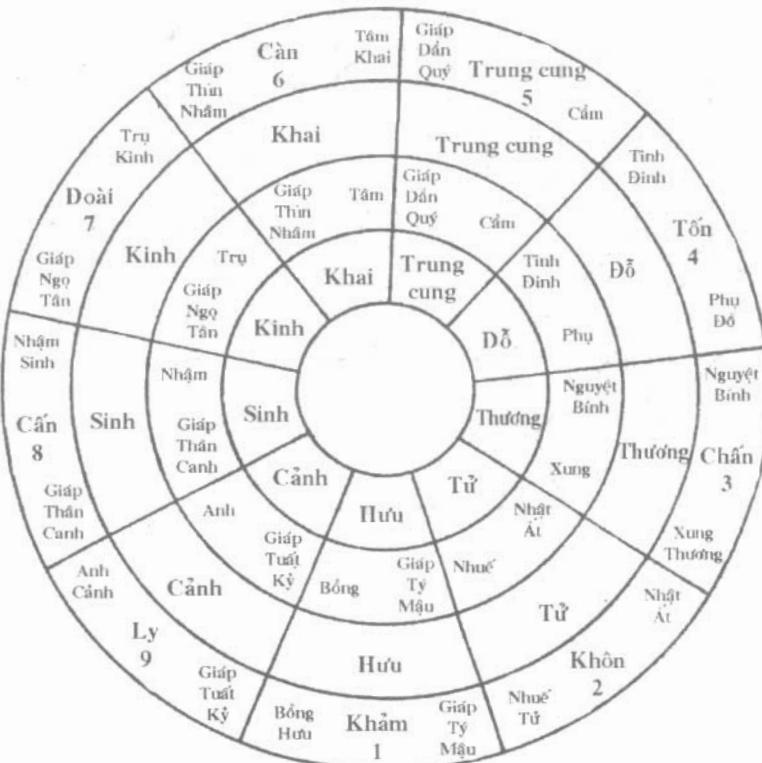
Giờ Ất Sửu



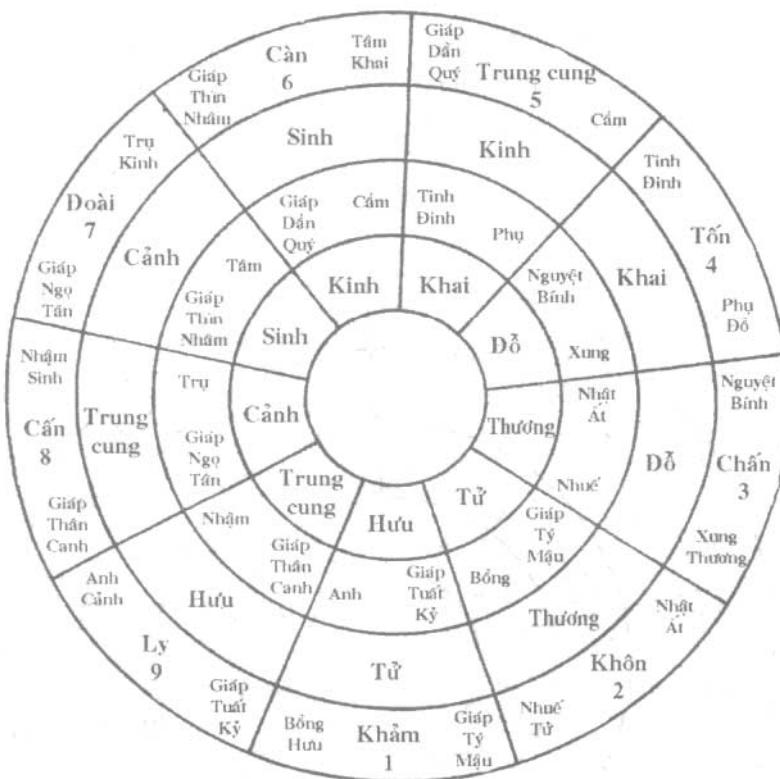
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 1 ÂM ĐỘN

Đại thử Trung	Xử thử Thượng
Thu phân Trung	Đại tuyết Hạ
Bồng Tinh Trực Phù	Hưu Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



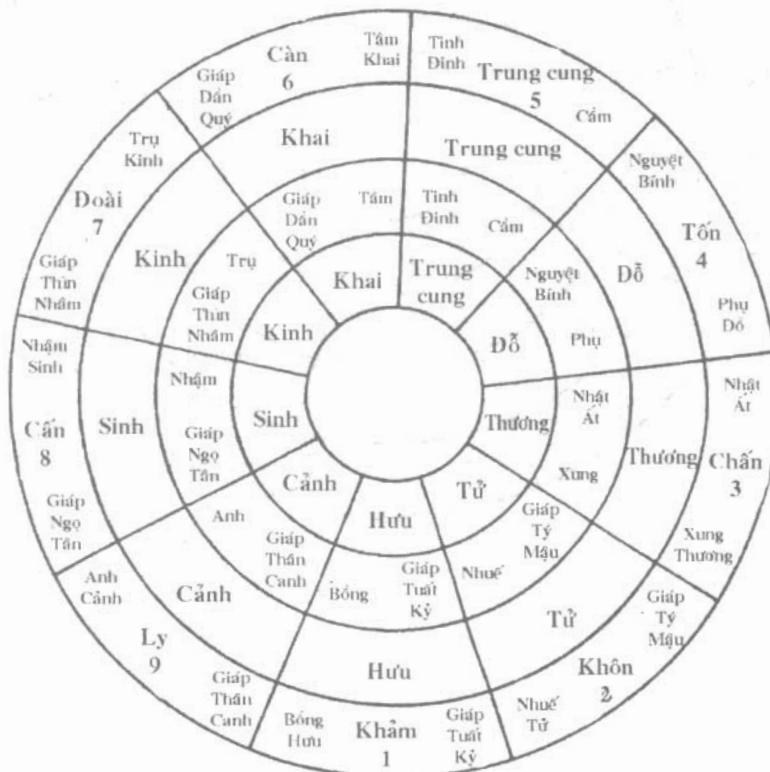
Giờ Ất Sửu



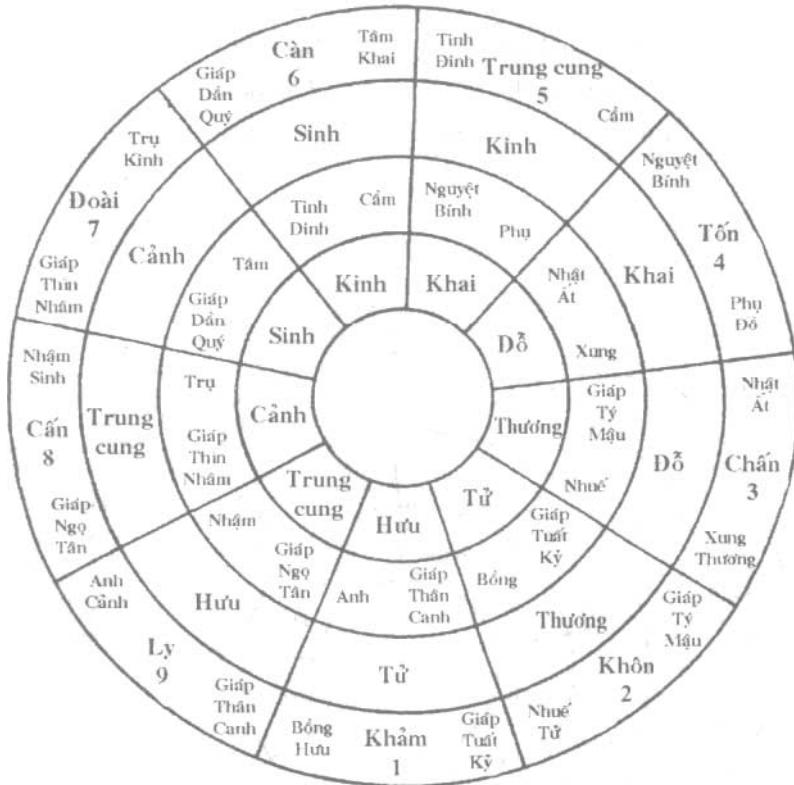
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 2 ÂM ĐỘN

Tiểu thử Trung	Sương giáng Hạ
Lập thu Trung	Tiểu tuyết Hạ
Nhuế Tình Trực Phù	Tử Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



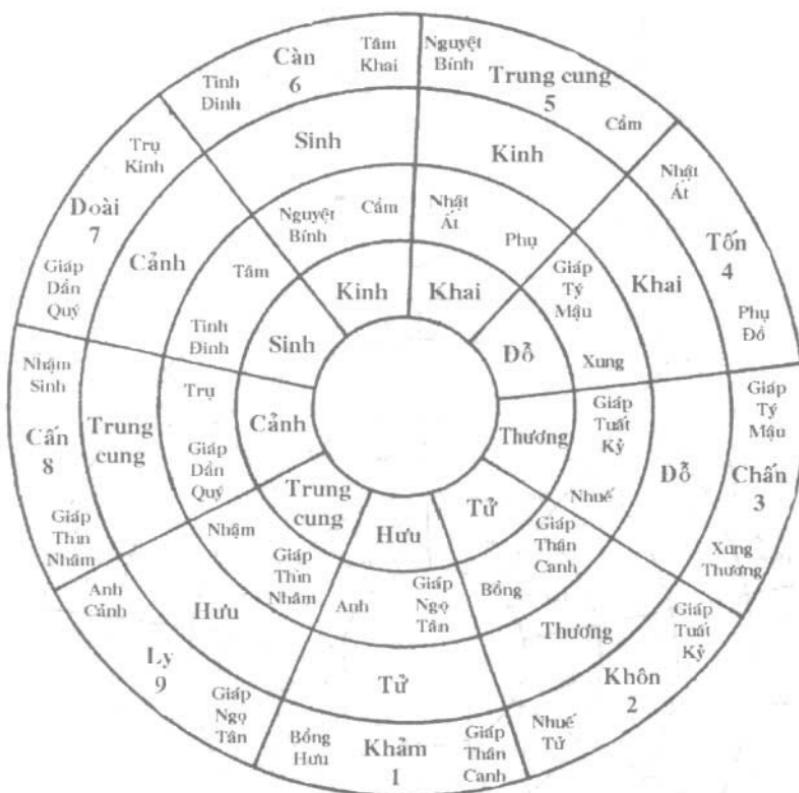
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 3 ÂM ĐỘN

Hạ chí Trung	Bạch lộ Trung
Hàn lộ Hạ	Lập đông Hạ
Xung Tinh Trực Phù	Thương Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



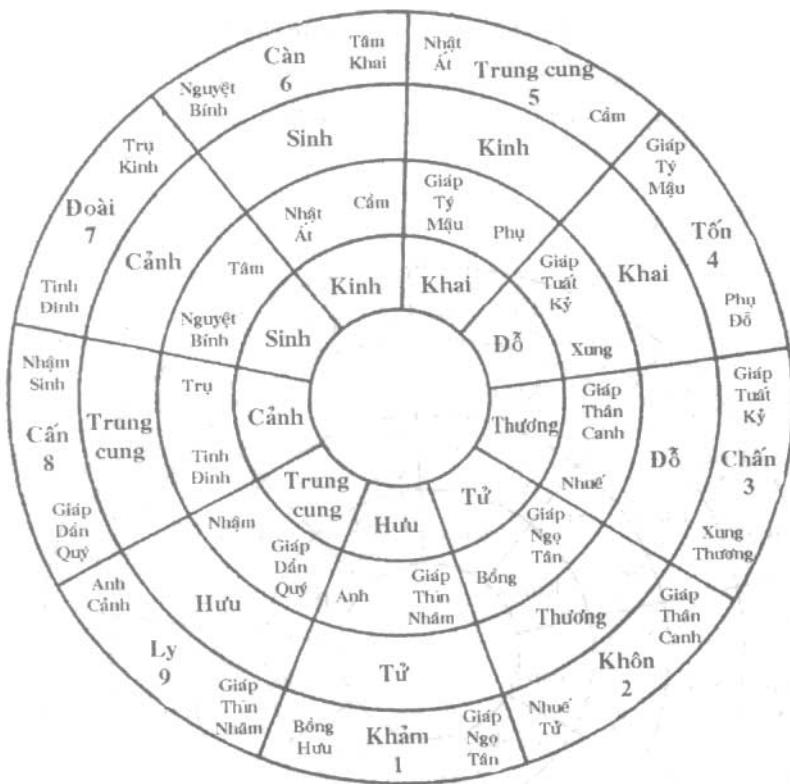
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 4 ÂM ĐỘN

Đại thứ Hạ	Xử thứ Trung
Thu phân Hạ	Đại tuyết Thượng
Phụ Tinh Trực Phù	Đỗ Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



ĐỒ HÌNH BÀI CÙNG CỤC 5 ÂM ĐỘN

Tiểu thử Hả	Lập thu Trung
Sương giáng Hả	Tiểu tuyết Thượng
Cầm Tình Trực Phù	Tử Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



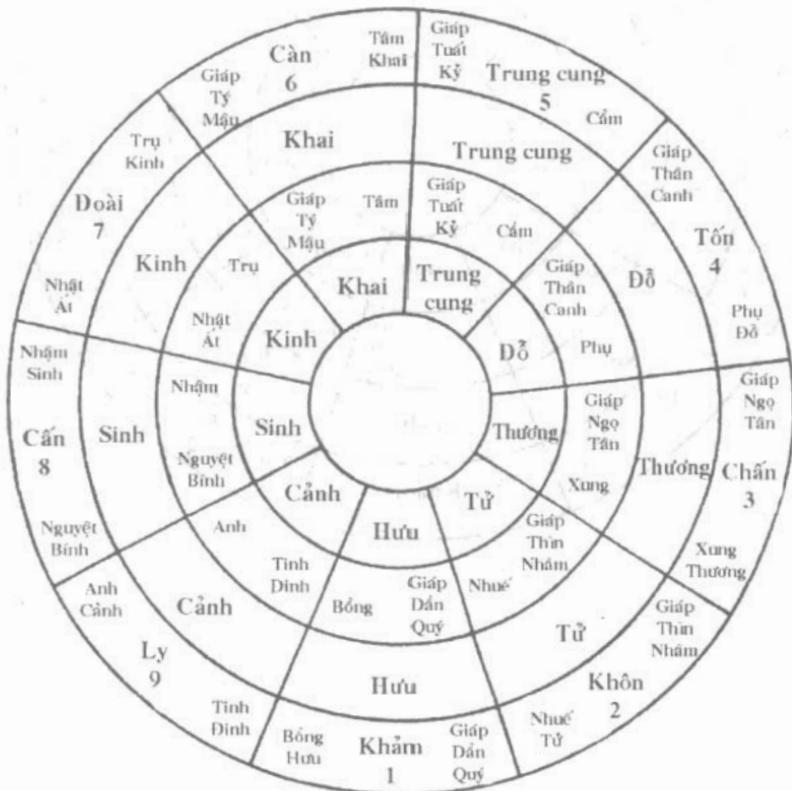
Giờ Ất Sửu



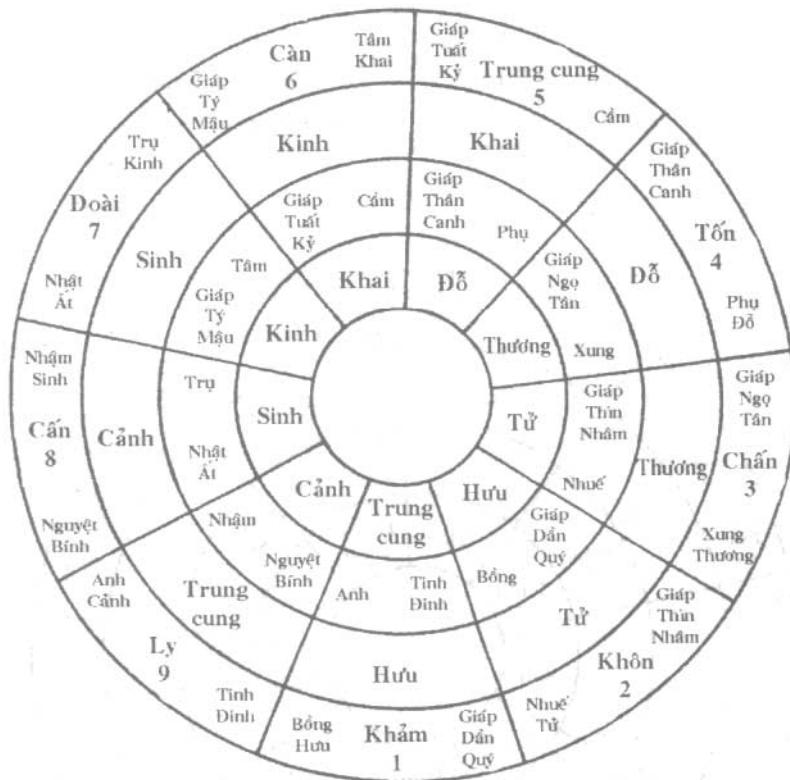
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 6 ÂM ĐỘN

Hạ chí Hạ	Bạch lộ Hạ
Hàn lộ Thương	Lập đông Thương
Tâm Tinh Trực Phù	Khai Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



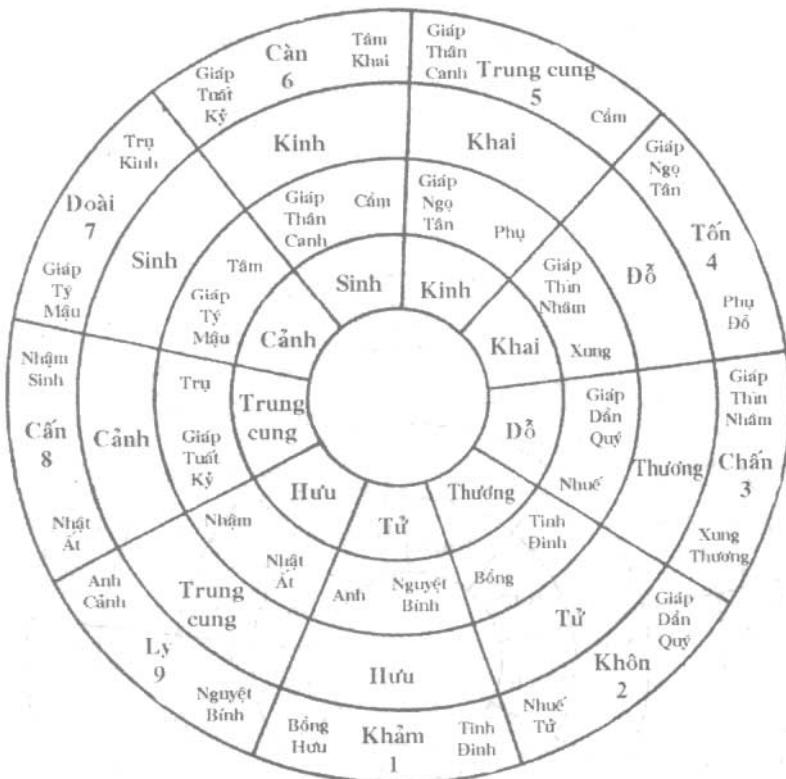
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 7 ÂM ĐỘN

Đại thử Thương	Xử thử Hạ
Thu phân Thương	Đại tuyết Trung
Đỗ Tinh Trực Phù	Kinh Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



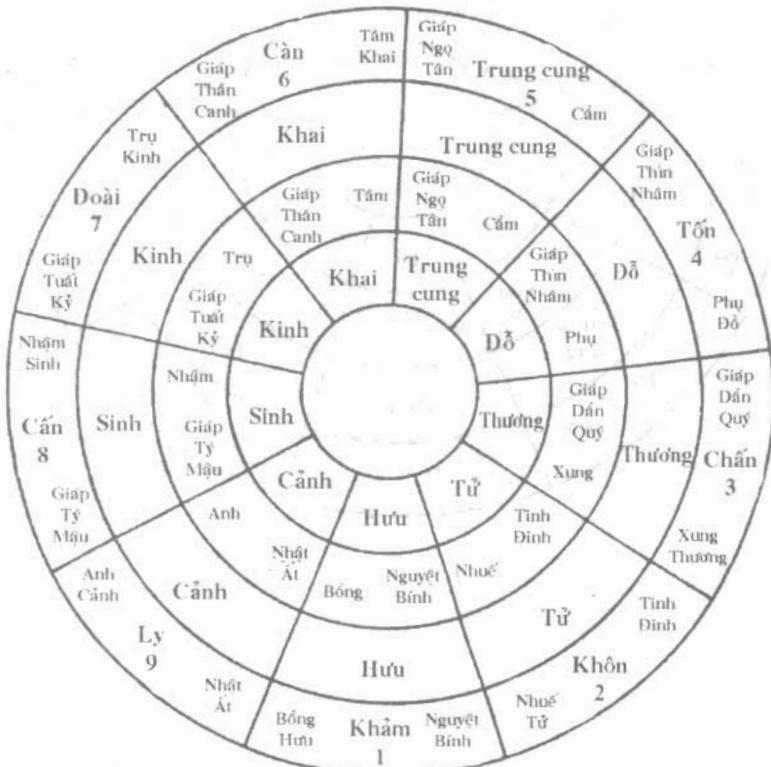
Giờ Ất Sửu



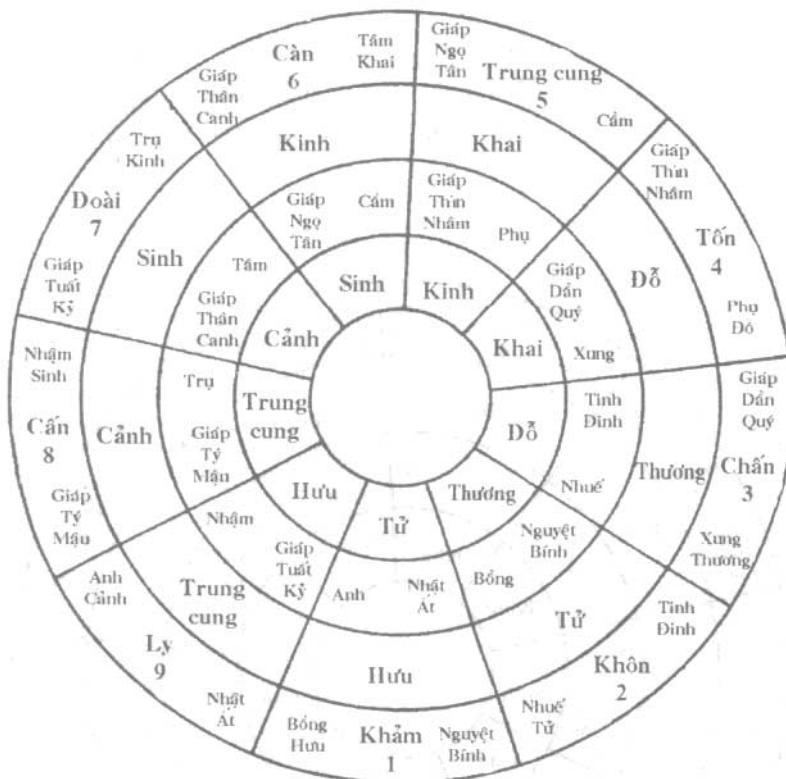
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 8 ÂM ĐỘN

Tiểu thử Thượng	Lập thu Hạ
Tiểu tuyết Trung	Sương giáng Trung
Nhậm Tinh Trực Phù	Sinh Môn Trực Sứ

Giờ Giáp Tý



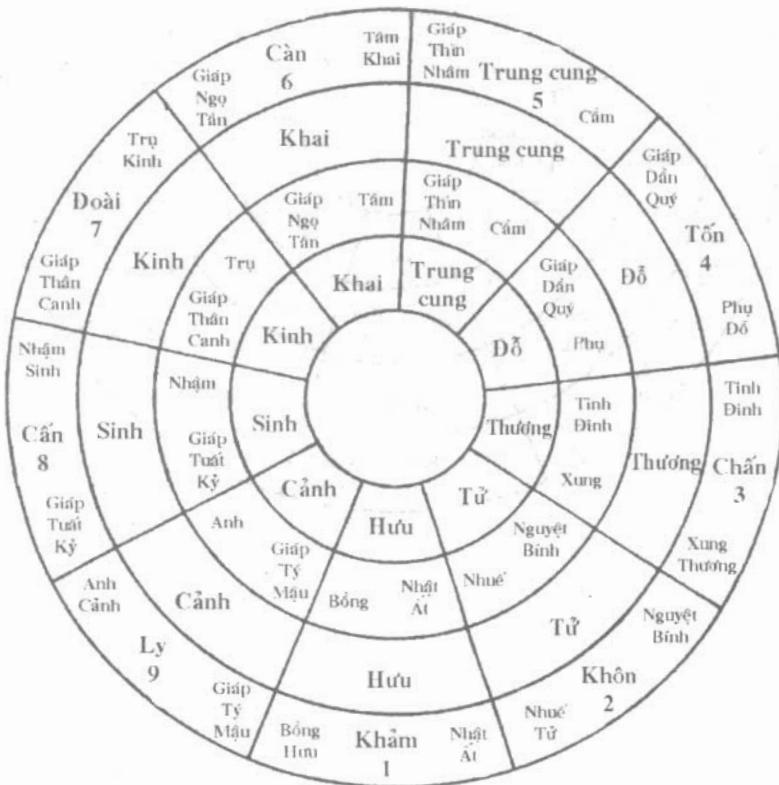
Giờ Ất Sửu



ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 9 ÂM ĐỘN

Hạ chí Thượng	Bạch lộ Thượng
Hàn lộ Trung	Lập đông Trung
Anh Tinh Trực Phù	Cánh Môn Trực Sử

Giờ Giáp Tý



Giờ Ất Sửu



Chương V

PHI BÀN 1080 ĐỊNH CỤC CÁT HUNG CỦA KÌ MÔN ĐỘN GIÁP

CÁCH CÁT HUNG 60 GIỜ CỦA CỤC 1 DƯƠNG ĐỘN

Đông chí Thượng	Kinh trập Thượng
Thanh minh Trung	Lập hạ Trung

Ngày Giáp Tý của tuần Giáp Tý, Trực Phù Bồng tinh, Trực Sử Hưu Môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(*Cát*): Cung Cấn: đắc cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(*Cát*): Cung Đoài: Thiên độn, chân trá (thật giả); Cung Càn: địa giả; Cung Ly: tương tá (giúp đỡ lẫn nhau).

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: hình cách; Cung Càn: chu tước đầu giang.

+ Giờ Bính Dần

(*Cát*): Cung Cấn: thanh long hồi thủ, tương tá; Trung cung: hợp Cơ.

(Hung): Cung Cấn: Phi bột; Cung Khǎm: phục cung cách; Cung Càn: Cơ nhập mő.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Ly: kỳ toàn; Cung Tốn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: địa giả.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Đoài, cung Khôn: môn phạm Phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Khǎm: long độn, hoan di (vui vẻ), hưu trú.

(Hung): Cung Đoài: dǎng xà yêu kiều; Cung Cấn: Cơ nhập mő.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Khôn: địa độn, hưu trú; Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn, hợp Cơ.

(Hung): Cung Chấn: môn phản ngâm, Lục Nghi kích hình, phi cung cách; Trung cung: Tiểu cách; Cung Cấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mő mő.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, hợp Cơ.

(Hung): Cung Càn: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Tốn: vân độn, phong độn, chân trú (thật giả).

(Hung): Cung Tốn: môn phản ngâm, thanh long đào tẩu; Trung cung: địa võng che lấp; Cung Chấn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Khôn: thần già; Cung Chấn: vật già; Cung Càn: hợp nghỉ.

(*Hung*): Môn phản ngâm; Cán phú: Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: Bạch hổ xương cuồng (điên cuồng), lưỡi búa xung quanh.

Ngày Giáp Tuất của tuần Giáp Tuất, Trực Phù Nhuê Tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Ly: thiên già; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Đoài: thật già, giao thái; cung Ly: tương tá.

(*Hung*): Cung Càn: môn phản ngâm, cơ nhập mội; Cung Khảm: môn phản ngâm.

Ngày Ất - Canh

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Cấn: thanh long hồi thủ, có sự tương trợ.

(*Hung*): Cung Cấn: phi bột cung.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn

(*Hung*): Cung Đoài: thời can nhân mội; Cung Cấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Càn: chu tước đầu giang; Cung Khôn: thiên Ất phục cung, hình cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Khảm: quý độn; Cung Khôn: hợp nghi.

(Hung): Cung Chấn: môn phản ngâm, Cơ nhập mội; cung Đoài: đằng xà yêu điểu.

+ Giờ Tân Ty

(Hung): Trung cung: tiêu cách; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Hung): Môn phản ngâm; Cung Càn: đại cách; Trung cung: địa vōng che lấp.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Khôn: thần giả; Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Lưới trời búa vây, Can giờ nhập mội; Cung Chấn: Doanh trại nhập vào Thái Bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân tuần Giáp Thân Trực Phù Thiên Xung, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Cán: thần độn.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Chấn: thần giả; Cung Ly: tương trợ, hợp cơ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(Hung): Cung Cấn: Lục Nghi kích hình, phi bột cách, can giờ nhập mộ, Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: Bạch Hổ diên cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Khôn: thiên giả; Cung Chấn: phi điểu diệt huyệt (chim đang bay bị rơi vào hang động), tam kỳ đắc sứ, hoan di (vui vẻ).

(Hung): Cung Chấn: Doanh nhập Thái Bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân.

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Càn: nhân độn, thật giả; Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn: chu tước rơi xuống sông (đầu giang); Cung Khôn: hình cách, thời can nhân mộ.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Đoài: thăng điện, đắc cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Chấn, Cung Cấn: môn phản ngâm; Cung Chấn: phi cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Càn: trùng trá, giao thái (rất tốt).

(Hung): Cung Đoài: đằng xà yêu điểu; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Ly: hưu trú, Khí tốt vận chuyển, Cơ đến lộc vị; thiên vận mạo khí, lỳ du lộc vị; Cung Đoài: hợp Cơ.

(Hung): Tốn phú; Cung Ly: môn phản ngâm; Trung cung: tiểu cách, địa vồng che lấp; Cung Khôn: kỳ nhâm mộ; Cung Cấn: thời can nhân mộ.

+ Giờ Quý Ty

(Cát): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: đại cách, thiên vồng tú trướng.

Ngày Giáp Ngọ tuần Giáp Ngọ Trực Phù Thiên phủ, Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Cấn: hợp Nghi.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm,

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Cấn: hợp Nghi.

(Hung): Cung Cấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, bạch hổ điên cuồng,

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Càn: địa giả, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Chấn: Doanh nhập Thái Bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Khôn: thiên giả; Cung Khảm: chân trú

(thật giả); Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn; Cung Chấn: thăng điện, hợp Cơ.

(Hung): Cung Càn: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(Cát): Cung Tốn: hữu trá, hoan di (vui vẻ); Cung Ly: hợp Cơ

(Hung): Cung Khôn, cung Đoài: phản môn ngâm; Cung Khảm: Can giờ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Hợi

(Cát): Cung Càn: chân trá (thật giả).

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mộ.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Khảm: địa già; Cung Đoài: dắc Cơ dắc môn.

(Hung): Cung Chấn, cung Cấn: môn phản ngâm; Cung Chấn: phi cung cách; Cung Càn: Chu Tước lao xuống sông; Cung Khôn: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Khôn: địa già; Cung Cấn: trọng trá.

(Hung): Tinh, chân phủ phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Ly: hữu trá, thăng điện.

(Hung): Cung Tốn: môn phản ngâm, phục cung cách; Cung Đoài: xà thiên kiều; Cung Ly: Môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Trung cung: địa võng che lấp.

Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Đoài: nhân giả; Cung Khảm: dắc Cơ, dắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung cung: tiểu cách; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Càn: Lưới trời bủa vây.

Ngày Giáp Thìn tuần Giáp Thìn Trực Phù Nhậm Tinh, Trực Sử Sinh môn, Trung cung gửi vào Cung Cấn

+ Giờ Giáp Thìn

(Cát): Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn

(Hung): Tinh, mòn, Trực Phù cõi ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(Cát): Cung Chấn: trọng trá.

(Hung): Cung Chấn: Doanh nhập Thái Bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(Cát): Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: phi bột cách; Cung Càn: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Khảm: trọng trá.

(Hung): Trung cung: phục cung cách, tiểu cách; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Mậu Thân

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(Cát): Cung Tốn: thần giả; Trung cung: phi diều diệt huyệt (chim đang bay bị rơi vào hang), hoan di (vui vẻ).

+ Giờ Canh Tuất

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Chấn phú: phi cung cách; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn; Cung khăm: Hợp nghi.

(*Hung*): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Càn: chu tước đầu giang; Cung Khôn: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(*Cát*): Cung Đoài: thăng diện, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: dǎng xà thiên kiểu; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Càn: Lưới trời vây bủa.

Ngày Giáp Dần tuần Giáp Dần Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sử Khai môn

+ Giờ Giáp Dần

(*Cát*): Cung Khôn: thần giả; Cung Cấn: chân trú (thật giả).

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Ly: tương tá (giúp đỡ lẫn nhau); Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn; Cung Khôn: đắc Cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn: môn phản ngâm, đại cách, phục cung cách; Cung Khám: môn phản ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Khám: thần độn; Cung Cấn: thanh long hồi thủ, tương tá.

(Hung): Cung Cán: phi bột cách; Trung cung: tiểu cách; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Cung Ly: trọng trá, thăng điện; Cung Khôn: hợp nghi; Cung Cán: địa giả.

(Hung): Cung Đoài: môn phản ngâm, đằng xà thiên kiều; Cung Cán: Cơ nhập mội; Cung Khôn: môn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Chấn: chân trá (thật giả); Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Cung Chấn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Tốn: hổ độn, trọng trá, Cơ đáo lộc vị, hợp Cơ.

(Hung): Cung Chấn: phi cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Đoài: hữu trá, giao thái.

(Hung): Cung Tốn: môn phản ngâm, Lục Nghi kích hình; Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Đoài: thiên độn.

(Hung): Cung Tốn, cung Ly: môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Chu tước lao đầu xuống sông; Cung Khôn: hình cách; Trung cung: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Hợi

(Cát): Cung Khôn: thần giả; Cung Cán: chân trá (thật giả).

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: thiên võng tú trương.

CÁCH CÁT HUNG 60 GIỜ CỤC 2 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Thượng	Lập xuân Hạ
Cốc vũ Trung	Tiểu mǎn Trung

Ngày Giáp Tý tuần Giáp Tý Trực Phù Nhué Tinh Trực Sử Tử môn

Ngày Giáp - Kỷ.

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Khảm: long độn, hưu trá; Cung Ly: thiên giả; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Sao và Môn, Trực Phù đều phạm phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Đoài: trọng trá, thăng điện; Cung Khôn: Hợp nghi; Cung Ly: đắc Cơ đắc môn.

(Hung): Cung Càn, cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Đoài: Chu Tước đầu giang; Cung Chấn: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Càn: vật giả; Cung Cấn: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Ly: phi bột cách; Cung Khôn: phục cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Khảm: hợp Cơ; Cung Cấn: hoan di (vui vẻ).

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Ly: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Khôn phu, cung Đoài: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Ly: địa giả; Cung Khảm: trọng trá; Cung Chấn: Hợp nghi.

(Hung): Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Cán: xà thiên kiều; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Khôn: phi điểu diệt huyệt (chim đang bay bị rơi vào hang), Cơ đắc sử, hoan di (vui vẻ); Cung Cán: ngọc nữ thủ môn, trọng trá.

(Hung): Cung Cán, cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: phi cung cách; Cung Càn: tiểu cách.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Chấn: đắc Cơ đắc môn.

(Hung): Cung Đoài: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Tốn: phong độn, số Cơ đến lộc vị; Cung Ly: Cơ hợp; Cung Chấn: địa giả.

(Hung): Cung Tốn, cung Ly: Môn phản ngâm; Cung Càn: địa vông che lấp; Cung Tốn: doanh nhập Thái Bạch; Trung cung: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Quý Dậu

(Cát): Trung cung: hổ độn; Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: thiên vông tứ trương; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khảm: bạch hổ điên cuồng.

Ngày Giáp Tuất tuân Giáp Tuất Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Khảm: long đòn, trọng trá; Cung Cán: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Cán: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Đoài: trọng trá.

(*Hung*): Cung Càn, cung Khảm: môn phản ngâm.

Ngày Ất - Kỷ.

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Đoài: chân trá (thật giả) long đòn; Cung Ly: Thanh long hồi thủ, tương tá.

(*Hung*): Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Ly: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Cán: tương tá; Trung cung: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Cấn: Can giờ nhập mộ; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khảm: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Khôn: hợp nghi; Cung Ly: đắc Cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm ; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình; Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Chấn: phục cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(*Cát*): Cung Khảm: trọng trá, long đòn; Cung Cán: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Cấn: thần giả; Cung Khôn: trọng trá.

(Hung): Cung Cấn, cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Cán: xà thiên kiểu; Cung Tốn: phi cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Chấn: địa độn, thăng điện, kỳ đắc sứ, hoan di (vui vẻ), đắc Cơ đắc môn.

(Hung): Cung Càn: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Tốn: phong độn, hợp Cơ.

(Hung): Cung Tốn, cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: địa vōng che lấp; Cung Đoài: đại cách.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Trung cung: ván độn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: thời can nhân mộ, thiên vōng tú trương; Cung Tốn: doanh nhập Thái Bạch; Trung cung: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân tuần Giáp Thân Trực Phù Phụ Tinh Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Khǎm: long độn; Cung Cấn: trọng trá.

(Hung): Tinh phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: phục cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Khảm: tương tá, hợp Cơ; Cung Càn: đắc Cơ đắc môn; Cung Tốn: địa giả.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Chấn: thần giả; Cung Ly: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Đoài: hợp Nghi.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: Can giờ nhập mộ, Thái bạch nhập doanh, phi bột cách; Cung Khǎm: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Trung cung: vân độn; Cung Cán: tương tá; Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn: Lục Nghi kích hình; Cung Tốn: doanh nhập Thái bạch; Trung cung: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính Hợi.

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Cấn: ngọc nữ thủ môn..

(*Hung*): Cung Khôn, cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Sửu

(*Hung*): Cung Chấn: Can giờ nhập mộ, hình cách; Cung Đoài: chu tước đầu giang.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Cán: thần giả.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: phi cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(*Cát*): Cung Chấn: hợp nghỉ.

(*Hung*): Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Cán: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: Can giờ nhập mộ, tiểu cách, địa vông che lấp.

+ Giờ Quý Tỵ

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: thiên vông tứ trương, đại cách.

Ngày Giáp Ngọ tuần Giáp Ngọ Trực Phù Nhâm Tinh, Trực Sử Sinh môn Trung cung thuộc Cấn

+ Giờ Giáp Ngọ

(*Cát*): Cung Khảm: long độn; Cung Cán: đắc Cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Cán: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Mùi

(*Cát*): Trung cung: phi điểu diệt huyệt (chim đang bay rời vào hang), hoan dì (vui vẻ); Cung Càn: đắc Cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khảm: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Chấn: địa giả; Cung Ly: thanh long hồi thủ, tương tá, hợp Cơ; Cung Tốn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, phi bột cách; Cung Tốn: doanh nhập Thái Bạch; Trung cung: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Cấn: tương tá, ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Đoài: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Đoài: long độn, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Khôn: Can giờ nhập mội.

+ Giờ Kỷ Hợi

(*Cát*): Cung Cấn: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(*Cát*): Cung Đoài: vật giả; Cung Khôn: hợp nghi; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Tốn: phi cung cách; Cung Chấn: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Khảm: long độn, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Khôn: trọng trá.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Càn: địa vông che lấp; Cung Cấn: đằng xà yêu kiều; Trung cung: phục cung cách.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Khảm: nhân độn, chân trá (thật giả), thiên vận mạo khí; Cung Cấn: hợp Cơ.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: thiên võng tú trương; Cung Càn: tiểu cách.

Ngày Giáp Thìn tuần Giáp Thìn Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sử Khai môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Khảm: long độn; Cung Chấn: vật giả; Cung Cấn: chân trú (thật giả).

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộng.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Khôn: hợp nghi; Cung Ly: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Tốn: doanh nhập Thái Bạch; Trung cung: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: vật giả; Cung Chấn: trọng trú; Cung Cấn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Ly: phi bột cách; Cung Đoài: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Khôn: đắc Cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Càn: phục cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Càn: chân trú (thật giả).

(*Hung*): Cung Khảm: bạch hổ điên cuồng; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Đoài: long độn, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Càn: Cơ đắc sứ, hoan di (vui vẻ), hợp Cơ, đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: trọng trá.

(*Hung*): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình, phi cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Ly: hưu trá; Cung Đoài: thăng điện, đắc Cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, cung Ly: môn phản ngâm; Cung Đoài: Chu Tước đầu giang; Cung Chấn: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(*Cát*): Cung Ly: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn; Cung Chấn: địa giả.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, chân phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ mội; Cung Càn: địa vong che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(*Cát*): Cung Khảm: chân trá.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Đoài: thiên vong tử trương; Cung Cán: đằng xà yêu kiều.

Ngày Giáp Dần tuần Giáp Dần Trực Phù Trụ Tinh Trực Sử Kinh Môn

+ Giờ Giáp Dần

(*Cát*): Cung Khảm: long đòn, trọng trá; Cung Cấn: hưu trá.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Cấn: ngọc nữ thủ môn; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Đoài: phục cung cách, đại cách.

+ Giờ Bính Thìn

(*Cát*): Cung Chấn: trọng trá, thăng điện, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: thiên vận mạo khí, hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Ly: phi bột cách; Cung Càn: tiểu cách.

+ Giờ Đinh Ty

(*Cát*): Cung Ly: hưu trá, giao thái, Cơ đến lộc vị; Cung Khôn: đắc Cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Cấn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn: doanh nhập Thái Bạch; Trung cung: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(*Cát*): Cung Đoài: hợp; Cung Tốn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung xuy: bạch hổ diên cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn: Lục Nghi kích lộng, phi cung cách; Cung Càn: Cơ nhập mỗ.

+ Giờ Tân Dậu

(*Cát*): Cung Càn: trọng trá, hợp nghi; Cung Cán: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Đoài: Cơ đắc sứ, thăng điện, hoan di, đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: địa vông che lấp; Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Chấn: hình cách.

+ Giờ Quý Hợi

(*Cát*): Cung Khảm: trọng trá, long độn; Cung Cán: hữu trá.

(*Hung*): Tinh, phù, môn phản ngâm; Cung Cán: Cơ nhập mỗ; Cung Đoài: thiên vông tứ trương.

CÁCH CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 3 DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Thượng	Vũ thủy Hạ
Xuân phân Thượng	Mang chủng Trung

Ngày Giáp Tý tuần Giáp Tý Trực Phù Xung Tinh Trực Sử Thương môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Khảm: trọng trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Ly: thiên độn, thần độn, thăng điện; Cung Khôn: tương tá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ, chu tước đầu giang; Cung Tốn: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Đoài: trọng trá, thăng điện, hợp Cơ; Cung Ly: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khảm: phi bột cách; Cung Chấn: phục cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Cấn: long độn; Cung Càn: vật giả.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Ly: trọng trá; Cung Khôn: hưu trá.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Kỷ Tỵ

(*Cát*): Cung Khảm: giao thái; Cung Chấn: thăng điện, hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Ly: đằng xà yêu kiếu.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, chân trá; Cung Khôn: thiên vận mạo khí, đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Trung cung: phi cung cách; Cung Đoài: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*): Cung Chấn: Đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Đoài: Đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Tốn: Phong độn, Cơ đến lộc vị; Cung Ly: hợp Cơ; Cung Chấn: Địa giả.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; cung Càn: lưỡi rộng bao phủ; cung Tốn: Doanh nhập Thái Bạch; Trung cung: Thanh long đào tẩu.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Trung cung: Hổ độn; Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: Lưỡi trời vây phủ; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khảm: Bạch Hổ điện cuồng.

Ngày Giáp Tuất tuần Giáp Tuất Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Tuất

(Cát): cung Khảm: đắc Cơ, đắc Môn.

(Hung): Sao, Trực Phù, Môn đều phạm Phục ngâm; cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Lý: Thiên giả; Cung Cấn: Đắc Cơ, đắc Môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình.

Ngày Ất - Canh

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Đoài: trọng trá; Cung Khôn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Càn, Khảm: Môn phạm phản ngâm; Cung Khảm: Phi bột cách.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Cấn: hợp Nghi.

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Ly: Can giờ nhập mộ; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: Bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Ly: chân Trá, thăng Điện

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: Môn phạm Phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ, chu tước đầu giang; Cung Tốn: phục Cung cách, phi Cung cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc Môn; Cung Ly: Ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Sao, Trực Phù đều phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Thìn

(*Cát*): Cung Ly: Vật giả, Cung Khôn: đắc Cơ, đắc Môn; Cung Tốn: hợp Nghi.

(*Hung*): Cung Cấn, Chấn: mâu phạm Phản ngâm; Cung Ly: Đằng xà thiên kiếu; Trung Cung: Phi Cung Cách.

+ Giờ Tân Ty

(*Cát*): Cung Khôn: Địa hình; Cung Chấn: Hữu trá.

(*Hung*): Cung Đoài: Tiêu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(*Cát*): Cung Tốn: Phong độn, chim về tổ (phi điểu trật huyệt), vui vẻ, Cơ đến lộc vị, đắc Cơ, đắc Môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Lý: Mâu phạm Phản ngâm; Cung Cấn: Đại cách; Cung Đoài, lưỡi vây che phủ.

+ Giờ Quý Mùi

(*Cát*): Cung Càn: Vân độn, trùng trá; Cung Tốn: địa giả; Cung Khảm: hợp Cơ.

(*Hung*): Bát mâu phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Can giờ nhập mội, thiên vông tú trương; Trung Cung: doanh nhập Thái Bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân tuân Giáp Thân, Trực Phù Nhậm Tinh, Trực Sử Sinh Môn, Ngũ Trung Cung Cấn

+ Giờ Giáp Thân

(*Cát*): Cung Tốn: địa giả; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc Môn.

(*Hung*): Tinh, mâu, Trực Phù đều phạm Phục ngâm;

Cung Khôn: Cơ nhập mội; Trung Cung: Lục Nghi kích
hình, Phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Khǎm: vật giả; Cung Cán: long độn, đắc
Cơ, đắc môn; Cung Càn: chân trá.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Đoài: Trùng Trá.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phạm phản ngâm;
Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Khǎm: Can giờ nhập
mộ, Thái Bạch nhập doanh, phi bột cách; Cung Khôn:
bạch hổ điên cuồng..

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Càn: vân độn, hưu trú xung Cung; Phi điểu
diệt huyết, Cơ đắc sứ, hoan di; Cung Khǎm: hợp Cơ.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: doanh
nhập Thái Bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân.

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Ly: ngọc nữ thủ môn, chân trá, giao thái;
Cung Đoài: thăng điện, hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khǎm: môn phạm Phản ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(*Cát*): Cung Khǎm: long độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Cán:
trùng trú; Cung Chấn: Hợp nghi; Cung Đoài: địa giả.

(*Hung*): Cung Cán: Cơ nhập mội, chu tước đầu giang;
Cung Tốn: Can giờ nhập mộ, hình cách.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Ly: Hưu trú, Cơ đến vị trí của Lộc; Cung
Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phạm Phản ngâm; sao và Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Trung Cung: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Chấn: Hữu trá, thăng điện; Cung Khảm: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Ly: dâng xà yêu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Tốn: phong độn; Cung Khảm: địa già; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn, thiên vân mạo khí.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phạm Phản ngâm; Cung Đoài: Can giờ nhập mội, tiêu cách, địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Trung Cung: hợp Cơ, hoan di.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cán: đại cách, thiên võng tứ trương.

**Ngày Giáp Thìn tuần Giáp Thìn,
Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn**

+ Giờ Giáp Thìn

(Cát): Cung Khảm: chân trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Tỵ

(Cát): Cung Khôn: tương tá - hỗ trợ, giúp đỡ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phạm Phục ngâm;

Trung Cung: doanh nhập Thái Bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Chấn: nhân độn, chân trá; Cung Đoài: địa giả; Cung Khảm: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Ly: ngọc nữ thủ môn; Trung Cung: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Khảm: phi bột cách; Cung Cấn: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn, thiên vận mạo khí; Cung Ly: tương tá, hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Đoài: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Ly: địa giả; Cung Càn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Đoài: ưu trá, phi điểu diệt huyệt, hoan di; Cung Khôn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Trung Cung: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Cấn: nhân độn; Cung Chấn: hợp nghi.

(*Hung*): Trung Cung: phi Cung cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Ly: trọng trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Đoài: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn, giao thái.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: đằng xà yêu kiều; Cung Cấn: thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Dần tuần Giáp Dần Trực Phù Nhiệm tinh, Trực Sứ Sinh môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Tốn: địa giả; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Khôn: tương tá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: phục Cung cách, đại cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Chấn: trọng trá, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: thanh long hồi thủ, tương tá.

(Hung): Cung Khảm: phi bột cách; Cung Đoài: tiểu cách.

+ Giờ Đinh Tỵ

(*Cát*): Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: tương tá; Cung Tốn: hợp nghỉ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: hợp Cơ; Cung Chấn: hợp nghỉ.

(*Hung*): Trung Cung: doanh nhập Thái Bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(*Cát*): Cung Chấn: nhân giả; Cung Đoài: hưu trú.

(*Hung*): Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: bạch hổ diên cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(*Cát*): Cung Khôn: hợp Cơ; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Trung Cung: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(*Cát*): Cung Đoài: thiên giả; Cung Khôn: địa giả; Cung Cấn: trọng trú, phi điểu diệt huyết, hoan di.

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Ly: trùng trú, thăng điện.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mội, chu tước đầu giang; Cung Tốn: hình cách; Cung Đoài: địa vong che lấp.

+ Giờ Quý Hợi

(*Cát*): Cung Tốn: địa giả; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Cán: thiên vồng tứ trương.

DƯƠNG ĐỘT TỨ CỤC 60 GIỜ LÀNH DỮ

Đông chí Hạ	Kinh trập Hạ
Thanh minh Thượng	Lập hạ Thượng

Ngày Giáp Tý tuần Giáp Tý, Trực Phù Phụ Tinh, Trực Sứ Đỗ môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Bính Dần

(*Cát*): Cung Ly: thần độn, thăng điện; Cung Khôn: thanh long hồi thủ, tương tá.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: phi bột cách; Cung Tốn: phục Cung cách; Cung Cán: Cơ nhập mội.

+ Giờ Đinh Mão

(*Cát*): Cung Đoài: địa giá; Cung Cán: đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: tương tá; Cung Chấn: hợp Cơ.

+ Giờ Mậu Thìn

(*Cát*): Cung Chấn: thiên giá; Cung Khôn: chân trú.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm, Cung Khôn, Cung Đoài: môn phạm Phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khám: dăng xà yêu kiều.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Tốn: đắc Cơ, đắc môn, phi điểu diệt huyệt, hoan di, kỳ đắc sử, Cơ đến vị trí của Lộc; Cung Khám: ngọc nữ thù môn.

(Hung): Cung Cấn: môn phản ngâm, tiêu cách; Cung Càn: phi Cung cách; Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Càn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Ly: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Đoài: vân độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: hợp nghi.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Đoài: thanh long đào tẩu; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Cấn: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Dậu

(Cát): Cung Càn: hưu trá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng; Cung Ly: thiên võng tứ trương,

**Ngày Giáp Tuất tuần Giáp Tuất, Trực Phù Nhiệm,
Trực Sử Sinh môn, Cơ Ngũ nhập Trung Cung Cấn**

+ Giờ Giáp Tuất

(Cát): Cung Khám: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): tinh, mòn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Cấn: hợp Cơ; Cung Chấn: tương tá.

(*Hung*): Cung Cấn: Cơ nhập mội.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Ly: long độn; Cung Đoài: thăng điện, đắc Cơ, đắc mòn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: mòn phản ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, phi bột cách.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc mòn; Cung Khảm: tương tá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc mòn.

(*Hung*): Bát mòn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điện cuồng; Cung Khảm: thời can nhân mội.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Khôn: chân trá (thật giả); Cung Ly: đắc Cơ, đắc mòn, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: mòn phản ngâm; Cung Ly: chu tước đầu giang; Trung Cung: phục Cung cách, hình cách; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc mòn, ngọc nữ thủ mòn; Cung Chấn: thăng điện, đắc Cơ, đắc mòn.

(*Hung*): Sao và Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn; Cung Khôn: trọng trá, giao thái.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: mòn phản ngâm; Cung Khảm: đằng xà yêu kiều; Cung Càn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(*Cát*): Cung Chấn: thiên vận mạo khí, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Cán: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(*Cát*): Cung Tốn: chân trá (thật giả).

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: mòn phản ngâm; Cung Ly: đại cách; Cung Cán: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Mùi

(*Cát*): Cung Càn: hữu trá; Trung Cung: hoan di (vui vẻ).

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: doanh nhập Thái Bạch, Cơ nhập mộ; Cung Đoài: thanh long đào tẩu; Cung Ly: Can giờ nhập mộ, thiên võng tử trương.

Ngày Giáp Thân tuần Giáp Thân, Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sử Khai môn

+ Giờ Giáp Thân

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Trực Phù Môn và Tinh phạm phục ngâm.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Ly: long độn, trọng trá; Cung Đoài: thăng diện, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: mâu phán ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn: thái bạch nhập doanh, phi bột cách, can giờ nhập mội; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Khôn: hợp Cơ; Cung Tốn: hợp nghi.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: mâu phạm phán ngâm; Cung Càn: doanh nhập Thái Bạch, Cơ nhập mội; Cung Đoài: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Khảm: long độn, giao thái, ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Cấn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: vật già; Cung Tốn: hợp nghi.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: mâu phạm phán ngâm; Trung Cung: hình cách, thời can nhân mội; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Ly: chu tước đầu giang.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Chấn: hữu trá, thăng điện.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Tốn: phong độn, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: mâu phán ngâm; Cung Khảm: đăng xà yêu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Tốn: phong độn, chân trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cán: Lục Nghi kích hình, tiểu cách, thời can nhân mâu, địa vông che lấp.

+ Giờ Quý Ty

(Cát): Cung Càn: hưu trá, hợp Cơ, hoan di (vui vẻ).

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: đại cách, thiên vông tứ trương.

Ngày Giáp Ngọ tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Khảm: nhân độn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Đoài: phi điểu diệt huyệt (chim đang bay rơi vào hang), hoan di, hợp Cơ; Cung Ly: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: Thái bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ diên cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Tốn: thần giả.

(Hung): Cung Càn: doanh nhập Thái Bạch, Cơ nhập mâu; Cung Đoài: thanh long đào tẩu; Cung Khôn: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Tốn: hưu trá; Cung Khảm: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Chấn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Tốn: Can giờ nhập menses.

+ Giờ Ất Hợi

(*Hung*): Cung Cấn: môn phản ngâm, Cơ nhập menses; Cung Chấn: môn phản ngâm.

Ngày Đinh - Nhâm.

+ Giờ Canh Tý

(*Hung*): Cung Ly: chu tước đầu giang; Cung Càn: phi Cung cách; Trung Cung: hình cách; Cung Khôn: Cơ nhập menses.

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Ly: thân giả; Cung Chấn: thăng điện.

(*Hung*): tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, chán trá (thật giả).

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khảm: đằng xà yêu kiều; Cung Đoài: phục Cung cách; Cung Cấn: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Khảm: hợp Cơ.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, thiên võng tứ trương; Cung Cấn: tiêu cách.

Ngày Giáp Thìn, tuân Giáp Thìn, nhiệm Trực Phù Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Đoài: vân độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khôn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Càn: môn phản ngâm, doanh nhập Thái Bạch, Cơ nhập mộ; Cung Đoài: thanh long đào tẩu; Cung Khảm: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Tốn: thần già; Cung Khảm: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Khôn: phi bột cách; Cung Ly: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cấn: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn, thăng điện.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Canh Tuất

(*Hung*): Cung Càn: phi Cung cách; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Ly: thân già.

(*Hung*): Cung Ly: chu tước đầu giang; Trung Cung: hình cách; Cung Khôn: Cơ nhập mộng.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; môn phản ngâm; Cung Cán: địa vong che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khảm: đằng xà yêu kiều; Cung Ly: thiên vong tứ trương.

Ngày Giáp Dần tuần Giáp Dần, Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Dần

(*Cát*): Cung Khảm: đắc cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, bát môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Khảm: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: phục Cung cách, đại cách.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Khảm: hợp Cơ; Cung Chấn: thiên vận mạo khí.

(*Hung*): Cung Khôn: phi bột cách; Cung Cán: tiểu cách.

+ Giờ Đinh Ty

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, hưu trú; Cung Khôn: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khám: đăng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Càn: doanh nhập Thái Bạch, Cơ nhập mội; Cung Đoài: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Càn: trọng trá.

(Hung): Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Đoài: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Càn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Cấn: hữu trá, hợp Cơ.

(Hung): Cung Cấn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Ly: hữu trá, cơ đắc sứ, hoan di, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: chu tước đầu giang; Trung Cung: hình cách; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Cấn: địa võng che lấp.

CÁCH CẮT HUNG SÁU MƯƠI GIỜ CỦA CỤC 5 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Hạ	Lập xuân Trung
Cốc vũ Hạ	Tiểu mãn Thượng

Ngày Giáp Tý tuần Giáp Tý, Trực Phù Nhiệm tinh, Trực Sử Trung Cung Cấn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Hung): Tinh, Trực Phù, bát môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn; Trung Cung: hợp nghi.

(Hung): Cung Khảm: chu tước đầu giang; Cung Càn: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Ly: chân trá, nhân độn, hợp Cơ, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình, phi bột cách; Trung Cung: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Khảm: long độn, hưu trá; Cung Ly: thiên già, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Càn: địa già; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Chấn: hưu trá, giao thái; Trung Cung: hoan di.

(Hung): Đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Khôn: ngọc nữ thủ môn, hợp Cơ; Cung Tốn: đắc Cơ, đắc môn, thiên vận mạo khí; Cung Cấn: địa giả.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Đoài: phi Cung cách; Cung Ly: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Càn: trọng trá; Cung Ly: địa giả.

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Khảm: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Đoài: thật giả.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Đoài: doanh nhập Thái Bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu; Cung Ly: địa võng che láp.

+ Giờ Quý Dậu

(Cát): Cung Cán: hổ độn, đắc kỳ đắc cù (gây yếu); Cung Khảm: hợp nghỉ.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ điên cuồng.; Cung Khảm: thiên võng tú trương.

Ngày Giáp Tuất tuần Giáp Tuất Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sử Khai môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Khôn: thần giả.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Khôn: thật giả, giao thái; Cung Ly: hợp Cơ, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Khảm: long độn, trọng trá; Cung Chán: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn: Cơ nhập mội; Cung Chán: phi Cung cách.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Khôn: tương tá; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: giờ can nhập mội, Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Chán: thăng điện; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: địa giả.

(*Hung*): Cung Khảm: chu tước đầu giang; Cung Càn: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Tốn: phong độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khôn: trọng trá, ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Càn: hợp nghi; Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn, giao thái.

(Hung): Cung Khôn: đằng xà yêu kiếu; Cung Đoài: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Tốn: thật giả, thiên vận mạo khí.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Đoài: thật giả, hợp Cơ.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Khảm: đại cách; Cung Ly: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Cấn: vân độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Càn: hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khảm: Can giờ nhập mộ; Cung Đoài: doanh nhập Thái Bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu; Cung Khảm: thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Thân tuần Giáp Thân Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh Môn

+ Giờ Giáp Thân

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Ly: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Chấn: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Khảm: hợp nghi; Cung Cấn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Chấn: Can giờ nhập mộ, phi Cung cách, Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Khôn: tương tá.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Đoài: doanh nhập Thái Bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Khôn: ngọc nữ thủ môn; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: địa giá.

(*Hung*): Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Sửu

(*Cát*): Cung Khôn: thiên độn, trọng trá.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm;

Cung Càn: Can giờ nhập mỗ, hình cách; Cung Khảm: chu tước đầu giang.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, môn phụ ngâm; Cung Đoài: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Càn: hợp nghi; Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn, giao thái; Trung Cung: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cấn: Lục Nghi kích hình; Cung Khôn: dǎng xà yêu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Chấn: địa giả; Cung Tốn: thiên vận mạo khí, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: thời can nhân mỗ, tiểu cách, địa vōng che lấp.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: địa giả.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mỗ; Cung Khảm: đại cách, thiên vōng tú trương.

Ngày Giáp Ngọ tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Đoài: hữu trá, thăng điện; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khǎm: môn phản ngâm; Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ đên cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Chấn: thanh long hồi thú, tương tá; Cung Cấn: Cơ đắc sử, đắc Cơ, đắc môn, vân độn; Trung Cung: hợp nghỉ.

(*Hung*): Cung Đoài: doanh nhập Thái Bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu; Cung Chấn: phi Cung cách.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Khôn: tương tá, ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: mòn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Khǎm: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Khǎm: long độn, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn: Cơ nhập mộ, Can giờ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Hợi

(*Cát*): Cung Khôn: trọng trá, giao thái.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: mòn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(*Cát*): Cung Khôn: thiên độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khǎm: địa giả.

(*Hung*): Cung Khǎm: chu tước đầu giang; Cung Đoài: phi Cung cách; Cung Càn: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Tốn: phong độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Chấn: địa giả.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, địa vông che lấp; Cung Khôn: đằng xà yêu kiều; Cung Cấn: phục Cung cách.

+ Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Càn: địa giả, đắc Cơ, đắc môn; Cung Chấn: địa giả.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: tiêu cách; Cung Khảm: thiên vông tú trương.

Ngày Giáp Thìn tuần Giáp Thìn, Trực Phù Anh tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Thìn

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(Cát): Cung Đoài: hưu trú.

(Hung): Cung Càn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Đoài: doanh nhập Thái Bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(Cát): Cung Chấn: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Khôn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Chấn: phi bột cách; Cung Khảm: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Khôn: tương tá, hợp Cơ; Cung Tốn: trọng trú, thiên vận mạo khí.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(Cát): Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(Cát): Cung Khảm: long đendon.

(Hung): Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung Khôn: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Đoài: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khảm: chu tước dầu giang; Cung Càn: hình cách.

Ngày Mậu - Quý.

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Tốn: phong độn, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phục ngâm; Cung Ly: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Càn: hợp nghi.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: đằng xà yêu kiều; Cung Khảm: thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Dần tuần Giáp Dần, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Tốn: hữu trá, phong độn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Đoài: hữu trá, hợp Cơ; Cung Khôn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: kỳ nhân mộ; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Khảm: phục Cung cách, đại cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Chấn: thanh long hồi thủ, tương tá.

(Hung): Cung Chấn: phi bột cách; Cung Ly: tiêu cách.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Cung Khôn: tương tá; Cung Tốn: trọng trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Càn: thần giả.

(Hung): Cung Đoài: doanh nhập Thái Bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Tốn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mội; Cung Đoài: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Hung): Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Chấn: quý độn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khảm: chu tước đầu giang; Cung Càn: hình cách; Cung Ly: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Hợi

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khảm: thiên võng tú trương.

DƯƠNG ĐỘN LỰC CỤC 60 GIỜ LÀNH DỮ

Đại hàn Hạ	Vũ thùy Trung
Xuân phân Hạ	Mang chùng Thương

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Khôn: thần giả; Cung Chấn: vật giả.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(*Cát*): Cung Chấn: thăng điện, giao thái; Cung Khảm: hợp Cơ, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn: phi bột cách; Cung Càn: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(*Cát*): Cung Khôn: long độn, hưu trá; Cung Ly: thật giả, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Khôn: Cơ nhập mỗ.

+ Giờ Mậu Thìn

(*Cát*): Cung Chấn: hưu trá.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(*Cát*): Cung Đoài: hợp nghi; Cung Tốn: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Chấn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: trọng trá, phi điểu diệt huyệt, Cơ đắc sủ, hoan di; Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn, hợp Cơ; Trung Cung: thiên vận mạo khí.

(*Hung*): Cung Cấn: phi Cung cách; Cung Khảm: tiểu cách; Cung Càn: Cơ nhập mỗ.

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*): Cung Đoài: chán trá (thật giả).

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Ly: vân độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Đoài: chân trá, thăng điện; Cung Tốn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Khảm: địa vông che lấp.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Khảm: long độn, hưu trá; Cung Ly: thiên giả; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ điên cuồng; Cung Khôn: thiên vông tứ trương; Cung Cấn: Cơ nhập mỗ.

Ngày Giáp Tuất tuần Giáp Tuất, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Khảm: thiên giả; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm.

Ngày Ất - Kỷ.

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn: phi Cung cách; Cung Khôn: Cơ nhập mỗ.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Ly: hợp Cơ, chân trá, thăng điện; Cung Khôn: hợp nghi.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: thời can nhân mộng; Cung Cấn: Cơ nhập mộng; Trung Cung: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Chấn: thiên độn, hưu trá; Cung Càn: hợp nghỉ.

(Hung): Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn; Cung Tốn: Cơ đến vị trí của Lộc, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Càn: trọng trá.

(Hung): Cung Chấn: dâng xà yêu kiều; Cung Cấn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Càn: hưu trá; Cung Chấn: hợp Cơ; Trung Cung: thiên vận mạo khí.

(Hung): Cung Khảm: tiểu cách; Cung Càn: Cơ nhập mộng.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Đoài: trọng trá, phi điều diệt huyệt, hoan di.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: nhân cách; Cung Khảm: địa vong che lấp.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Ly: thiên giả; Cung Càn: hợp nghỉ; Cung Cấn: đắc Cơ đắc mộng.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, thiên võng tú trương, can giờ nhập mội; Cung Cán: doanh nhập Thái Bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân tuần Giáp Thân, Trực Phù Nhiệm tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Thân

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cán: Lục Nghi kích hình, phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Khôn: long độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: hưu trú, Cơ đến vị trí của Lộc.; Cung Khảm: thiên giả.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Khảm: long độn; Cung Cán: trọng trú; Cung Đoài: địa giả.

(*Hung*): Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh, phi bột cách, can giờ nhập mội; Trung Cung: bạch hổ diên cuồng; Cung Cán: Cơ nhập mội.

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Ly: vân độn, chân trú; Cung Tốn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cán: doanh nhập Thái Bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Chấn: hưu trú, thăng diên, giao thái, ngọc nữ thủ môn; Cung Khảm: hợp Cơ.

+ Giờ Kỷ Sửu

(Cát): Cung Tốn: phong độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: địa giả, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: chu tước đầu giang, hình cách, can giờ nhập mội.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Tốn: chân trú, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: thiên nghi kích hình, phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Càn: hưu trú.

(Hung): Cung Chấn: dồn xà yêu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Đoài: trọng trú.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khảm: tiểu cách, địa vông che lấp, can giờ nhập mội; Cung Càn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Cung Càn: chân trú; Cung Cấn: hợp Cơ, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: đại cách, thiên vông tú trương.

Ngày Giáp Ngọ tuân Giáp Ngọ, Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(*Cát*): Cung Ly: hổ độn, hưu trá, hợp Cơ, phi điểu diệt huyệt, hoan di, thăng điện; Cung Khôn: hợp nghi; Cung Khảm: thiên giả.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ điên cuồng; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Cán: trọng trá; Cung Đoài: địa giả.

(*Hung*): Cung Cán: doanh nhập Thái Bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu; Cung Tốn: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn: can giờ nhập mộ; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Hợi

(*Cát*): Cung Ly: địa giả; Cung Khảm: chân trá; Cung Chấn: thăng điện, giao thái.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Tốn: phong độn, chân trá; Cung Khôn: đặc Cơ, đặc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Cán: phi Cung cách; Cung Đoài: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Chấn: trọng trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Chấn: địa giả; Cung Tốn: hữu trá, giao thái; Cung Đoài: hợp nghi.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: đằng xà yêu kiều; Cung Ly: phục Cung cách; Cung Khảm: địa võng che lấp.

+ Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Tốn: địa giả; Cung Càn: chân trá; Trung Cung: thiên vận mạo khí.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khảm: tiểu cách; Cung Khôn: thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Thìn tuần Giáp Thìn, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu Môn

+ Giờ Giáp Thìn

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn trực ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Ly: vân độn, hưu trú; Cung Càn: địa giả; Cung Đoài: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: mâu phản ngâm; Cung Cán: doanh nhập Thái Bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Cán: trọng trá, hợp Cơ; Cung Chấn: ngọc nữ thủ mâu.

(*Hung*): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình, phi bột cách; Cung Khôn: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: mâu phản ngâm; Cung Khảm: phục Cung cách, tiêu cách; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Ly: thăng điện, hợp Cơ; Cung Khôn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ điên cuồng; Cung Cán: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Ly: địa giả; Cung Cán: thần già; Cung Khảm: châm trá, phi điểu diệt huyết, hoan di.

(*Hung*): Cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Ly: thần già; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: mâu phản ngâm; Cung Cán: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Chấn: thiên độn, trọng trá; Cung Càn: hợp nghỉ.

(Hung): Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Chấn: địa giả; Cung Tốn: hưu trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khảm: địa vồng che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Tốn: địa giả; Cung Càn: chân trá.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Chấn: dangle xà yêu kiểu, thiên vồng tứ trương.

Ngày Giáp Dần tuần Giáp Dần, Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Dần

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Càn: địa giả; Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: phục Cung cách, đại cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Chấn: hợp Cơ; Trung Cung: thiên vận mạo khí.

(Hung): Cung Tốn: Lục Nghì kích hình, phi bột cách;
Cung Khảm: tiểu cách; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Cung Chấn: tương tá.

(Hung): Cung Chấn: dằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Ly: vân độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm;
Cung Cán: doanh nhập Thái Bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Khảm: long độn, chân trá; Cung Cán: thần giả.

(Hung): Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ điên cuồng, Cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Ly: thần giả; Cung Khôn: hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm;
Cung Cán: phi Cung cách; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Chấn: trọng trá, thăng điện, giao thái.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Tốn: phong độn, hưu trá.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách;
Cung Khảm: địa võng che lấp, thiên võng tứ trương.

+ Giờ Quý Hợi

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: thiên võng tú trướng.

CỤC CÁCH CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 7 DƯƠNG ĐỘN

Đông chí Trung	Kinh trập Trung
Thanh minh Hạ	Lập ha Hạ

Ngày Giáp Tý tuần Giáp Tý, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Đoài: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn, Cung Khám: môn phản ngâm; Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Cán: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn; Trung Cung: thanh long hồi thủ, tương tá.

(Hung): Trung Cung: phi bột cách; Cung Đoài: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Khôn: chân trú; Cung Chấn: thiên giả; Cung Tốn: tương tá.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Thìn

(*Cát*): Cung Khôn: nhân giả; Cung Cán: vật giả; Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(*Cát*): Cung Ly: vật già; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn, hoan di.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: đằng xà yêu kiều; Cung Càn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: hưu trá, thiên vận mạo khí; Cung Tốn: nhân giả, ngọc nữ thủ môn; Cung Cán: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Ly: phi Cung cách; Cung Khôn: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*) Cung Cán: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*) Cung Chấn: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Ly: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn; Cung Đoài: hợp nghi.

(*Hung*) Cung Ly: môn phản ngâm, doanh nhập Thái Bạch; Cung Khảm: thanh long đào tấu; Cung Cán: Cơ nhập mội; Cung Khôn: địa vông che lấp; Cung Tốn: môn phản ngâm.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Khảm: trọng trá, hợp Cơ.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình, thiên vông tứ trương; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ điên cuồng; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

Ngày Giáp Tuất tuần Giáp Tuất, Trực Phù Nhiêm Tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Tuất

(Cát): Cung Càn: trọng trá; Cung Tốn: địa giả.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Khôn: trọng trá, hợp Cơ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khǎm: môn phản ngâm.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn, thăng điện; Trung Cung: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Khǎm: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Trung Cung: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Khôn: chân trá; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: địa giả; Cung Tốn: tương tá.

(Hung): Cung Khôn: môn phản ngâm, Cơ nhập mộ; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ điên cuồng; Cung Tốn: can giờ nhập mộ; Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Cán: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(*Cát*): Cung Tốn: chân trá, ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Tinh, chân phù phạm Phục ngâm; Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(*Cát*): Cung Đoài: chân trá.

(*Hung*): Cung Tốn: dangen xà yêu kiều; Cung Ly: phi Cung cách; Cung Càn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Tân Ty

(*Cát*): Cung Càn: thiên vận mạo khí; Cung Cán: đắc Cơ, đắc môn, kỳ đắc sử, hoan di.

(*Hung*): Cung Khôn: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(*Cát*): Cung Ly: hợp Cơ; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn, thăng điện.

(*Hung*): Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, địa vông che lấp; Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: đại cách.

+ Giờ Quý Mùi

(*Cát*): Cung Khảm: vân độn, long độn, trọng trá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn; Trung Cung: hợp Cơ.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: doanh nhập Thái Bạch; Cung Khảm: thanh long đào tẩu; Cung Cán: Cơ nhập mội; Cung Chấn: can giờ nhập mội, thiên vông tứ trương.

Ngày Giáp Thân tuần Giáp Thân, Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Càn: hữu trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Ly: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Khôn: trọng trá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm.

Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Khảm: thần độn, hổ độn, hợp Cơ; Trung Cung: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Chấn: hợp nghi.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Ly: đắc kỳ đắc môn, phi điểu diệt huyệt; Cơ đắc sứ, thăng điện, hoan di.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: doanh nhập Thái Bạch; Cung Khảm: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: Cơ nhập mỗ.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

+ Giờ Kỷ Sửu

(Cát): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Cấn: hình cách, can giờ nhập mỗ, Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Tốn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(*Cát*): Cung Càn: thần độn; Trung Cung: giao thái.

(*Hung*): Cung Tốn: đằng xà yêu kiều; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Nhâm Thìn

(*Cát*): Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: tiểu cách, thời Can giờ nhập mộ, địa vōng che lấp.

+ Giờ Quý Ty

(*Cát*): Cung Cấn: thần độn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Chấn: đại cách, thiên vōng tứ trương.

Ngày Giáp Ngọ tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu Môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: địa giả.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(*Cát*): Cung Khôn: trọng trá; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Càn: môn phản ngâm, bạch hổ điên cuồng; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Khám: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Khâm: vân độn, long độn, Cơ đắc sứ, hoan di; Trung Cung: thanh long hồi thủ, hợp Cơ; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Ly: doanh nhập Thái Bạch; Cung Khâm: thanh long đào tẩu; Trung Cung: phi bột cách; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Đoài: vật giả; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn, tương tá; Cung Ly: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Chấn: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Khôn: thần độn.

(*Hung*): Cung Đoài: thời can nhân mộ.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(*Cát*): Cung Tốn: thiên độn, thần độn, Cơ đến vị trí của Lộc; Cung Đoài: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Chấn: môn phản ngâm, chu tước đầu giang; Cung Ly: môn nghi kích hình, phi Cung cách; Cung Cấn: hình cách, môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn: môn phản ngâm, đằng xà yêu kiều; Cung Khảm: phục Cung cách; Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Khôn: địa vồng che lấp; Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn, thiên vận mạo khí; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: tiêu cách; Cung Chấn: thiên vồng tú trương.

Ngày Giáp Thìn tuần Giáp Thìn, Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Tốn: địa giả; Cung Càn: chân trú.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Đoài: hợp nghi; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Khảm: môn phản ngâm, thanh long đào tẩu; Cung Ly: doanh nhập Thái Bạch; Cung Cấn: Cơ nhập mội; Cung Càn: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Trung Cung: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Trung Cung: phi bột cách; Cung Chấn: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Cán: địa độn, trọng trá; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Tốn: môn nghi kích hình; Cung Khôn: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Ly: trọng trá, Cơ đến vị trí của Lộc; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn, hoan di; Cung Cán: địa giả.

(*Hung*): Cung Khôn: môn phản ngâm, Cơ nhập mộ; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ điên cuồng; Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn, thăng điện; Cung Càn: hợp Cơ; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: địa giả.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, giao thái; Cung Khôn: hợp Cơ, kỳ đắc sứ.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Chấn: chân trá.

(*Hung*): Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Cán: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(*Cát*): Cung Tốn: trọng trá.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: địa vông che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: đằng xà yêu kiều; Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Chấn: thiên vông tứ trương.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, xung Trực Phù Thương môn Trực Sử.

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung Tốn: phong độn, giao thái; Cung Khôn: hợp Cơ, kỳ đắc sứ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Chấn: chân trá.

(Hung): Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Cấn: hình cách.

Ngày Mậu Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Tốn: trọng trá.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: địa vông che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: đằng xà yêu kiểu; Cung gCàn: Cơ nhập mộ; Cung Chấn: thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, xung Trực Phù Thương môn Trực Sử

+ Giờ Giáp Dần

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: hợp Cơ, thăng điện; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Chấn: đại cách, phục Cung cách.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Càn: địa giả; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Trung Cung: phi bột cách; Cung Khôn: tiểu cách.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Cấn: hợp nghi.

(*Hung*): Lục Nghi kích hình, đằng xà yêu kiểu; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Ly: trọng trá, thăng điện; Cung Cấn: địa giả.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: doanh nhập Thái Bạch; Cung Khảm: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Mùi

(*Cát*): Cung Khâm: hợp Cơ; Cung Chấn: hợp nghi; Cung Ly: địa giả.

(*Hung*): Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ điên cuồng; Cung Khôn: Cơ nhập mỗ.

+ Giờ Canh Thân

(*Cát*): Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*): Cung Chấn: chân trá, phi điểu diệt huyệt, hoan di.

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Tốn: Cơ đến vị trí của Lộc, trọng trá, phong độn; Cung Đoài: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: hình cách, địa vồng che lấp; Cung Chấn: chu tước đầu giang.

+ Giờ Quý Mùi

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Chấn: thiên vồng tú trương.

CÁCH CÁT HƯNG 60 GIỜ CỤC 8 DƯƠNG ĐỘN

Tiểu hàn Trung	Tiểu mân Hạ
Cốc vũ Hạ	Lập xuân Thượng

Ngày Giáp Tý tuần Giáp Tý, Trực Phù Nhiêm Tinh, Trực Sử Sinh môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Tốn: địa giả; Cung Càn: trọng trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm;
Cung Càn: Cơ nhập mô.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Đoài: tương tá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm;
Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Ly: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Chấn: hưu trá, hợp Cơ.

(Hung): Cung Càn: phi bột cách; Cung Cấn: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Tốn: phong độn, long độn, chân trá; Cung Càn: thần giả; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Càn: trọng trá; Ký Cung: địa giả.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn:
Cơ nhập mô.

+ Giờ Kỷ Ty

(*Cát*): Cung Đoài: chân trá.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Trung Cung: đằng xà yêu kiếu.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Đoài: trọng trá, thăng điện, thiên vận mạo khí.

(*Hung*): Cung Khảm: phi Cung cách; Cung Chấn: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*): Cung Cấn: hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Ly: nhân độn, chân trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ, thanh long đào tẩu; Cung Chấn: địa võng che lấp, Lục Nghi kích hình; Cung Khảm: doanh nhập Thái Bạch.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: thiên võng tú trương; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ điên cuồng.

Ngày Giáp Tuất, tuần Giáp Tuất Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Càn: hưu trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Đoài: tương tá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phạm phản ngâm.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Chấn: hữu trá.

(Hung): Cung Càn: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Khôn: hợp Cơ, đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: hợp nghi.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cấn: thời can nhân mộ; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Càn: trọng trá.

(Hung): Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Ly: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Càn: hữu trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Càn: thiên giả; Cung Đoài: trọng trá.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Trung Cung: đằng xà yêu kiều; Cung Khảm: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn: Lục Nghi kích hình; Cung Chấn: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Cấn: thiên giǎ; Cung Ly: chân trá, phi diều diệt huyệt, thăng điện, hoan di; Trung Cung: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Chấn: địa vōng che lấp; Cung Tốn: đại cách.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Càn: hợp Cơ; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ, thanh long đào tẩu; Cung Tốn: thời can nhân mộ, thiên vōng tú trương, doanh nhập Thái Bạch.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: địa giǎ.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Khảm: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Đoài: tương tá, hợp Cơ; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Chấn: hữu trá, thăng điện; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn: thời can nhân mộ, phi bột cách, Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Khôn: lục độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: hữu trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: mông phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ, thanh long đào tẩu; Cung Khảm: doanh nhập Thái Bạch.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Khảm: nhâm giả; Cung Tốn: chân trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Cấn: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Ất Sửu

(*Cát*): Cung Tốn: thiên giả; Cung Càn: hữu trá.

(*Hung*): Cung Ly: thời can nhân mộ, hình cách; Cung Tốn: chu tước đầu giang.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Càn: thiên giả; Cung Đoài: trọng trá.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: mông phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Khảm: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(*Cát*): Cung Khảm: vật giả; Cung Càn: chân trá, giao

thái; Trung Cung: ngọc nữ thủ môn; Cung cần: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Trung Cung: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Cán: thiên giả; Cung Khôn: vật giả; Cung Ly: chân trá; Cung Đoài: thăng điện, thiên vận mạo khí, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: can giờ nhập mộ, địa võng che lấp, tiêu cách.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Cung Khảm: long đột, hoan di, hợp Cơ; Cung Cán: trọng trá.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cán: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: thiên võng tứ trương, đại cách.

Ngày Giáp Ngọ, tuân Giáp Ngọ Trực Phù Nhuê Tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Tốn: địa giả; Cung Càn: chân trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Khôn: phi diệu diệt huyệt, hoan di, hợp Cơ; Cung Đoài: tương tá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cán: hợp nghỉ.
(*Hung*): Cung Khôn: Cơ nhập mộ, thanh long đào tẩu; Cung Khảm: doanh nhập Thái Bạch; Cung Càn: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Khảm: long độn, đắc Cơ, đắc môn, hợp Cơ; Trung Cung: tương tá; Cung Cán: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cán: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, long độn, chân trú; Cung Càn: thần giả; Cung Khôn: hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cán: thời can nhân mộ.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Chấn: trọng trú, hợp Cơ; Cung Tốn: thiên giả.

(*Hung*): Cung Ly: Lục Nghi kích hình.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(*Cát*): Cung Càn: thiên giả; Cung Tốn: hưu trú, ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Khảm: phi Cung cách; Cung Ly: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Càn: chân trú.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Cán: thiên giả; Cung Khảm: thần giả; Cung Ly: hợp nghỉ; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: địa vông che lấp; Trung Cung: dằng xà yêu kiều; Cung Khôn: phục Cung cách.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Cán: trọng trá; Trung Cung: hợp Cơ.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: thiên vông tử trương; Cung Chấn: tiểu cách.

Ngày Giáp Thìn, tuần Giáp Thìn Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn trực ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Khôn: vân độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: trọng trá, Cơ đến vị trí của Lộc; Cung Đoài: tương tá.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ, thanh long đào tẩu; Cung Khảm: doanh nhập Thái Bạch.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Ly: thăng điện; đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cán: Cơ nhập mộ; Cung Càn: phi bột cách; Cung Tốn: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Trung Cung: tương tá, hợp Cơ; Cung Cán: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Chấn: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Khôn: hổ độn, hợp Cơ, đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Chấn: trọng trá, phi điểu diệt huyệt, hoan di; Cung Cán: ngọc nữ thủ môn; Cung Tốn: thiên giả.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Tốn: hưu trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khảm: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Càn: chân trá.

(*Hung*): Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Ly: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(*Cát*): Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Chấn: địa vông che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Cán: trọng trá; Cung Càn: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: thiên vōng tú trương, Lục Nghi kích hình; Trung Cung: đằng xà yêu kiều.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần Trực Phù Phụ Tinh, Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Khảm: long độn, hợp Cơ; Cung Cấn: hữu trá.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cán: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: đại cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Đoài: thăng điện, thiên vận mạo khí, đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: phi bột cách; Cung Chấn: tiểu cách.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Trung Cung: tương tá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Trung Cung: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Khôn: vân độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung

Cán: ngọc nữ thủ môn; Cung Ly: hưu trú, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ, thanh long đào tẩu; Cung Khảm: doanh nhập Thái Bạch.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, trọng trá; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ điện cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Tốn: phong độn, hưu trú, long độn, hoan di; Cung Đoài: hợp Cơ; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khảm: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Chấn: hợp Cơ; Trung Cung: giao thái.

Giờ Nhâm Tuất (Cát): Trung Cung: thiên giả; Cung Tốn: đắc kỳ sử, hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: địa vông che lấp; Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Ly: hình cách.

+ Giờ Quý Hợi

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: thiên vông tứ trương, Lục Nghi kích hình.

CÁCH CÁT HUNG 60 GIỜ CỤC DƯƠNG ĐỘN

Đại hàn Trung	Mang chùng Hạ
Xuân phân Trung	Vũ thủy Hạ

Ngày Giáp Tý, tuần Giáp, Tý Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Càn: hữu trá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Ly: hợp nghi; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: chu tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Hung): Cung Đoài: phi bột cách; Cung Ly: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Tốn: Cơ đến vị trí của Lộc, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Càn: hữu trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Đoài: thiên giả; Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Khôn: phi Cung cách; Cung Tốn: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(*Hung*): Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Đoài: hợp Cơ; Cung Ly: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Tốn: địa võng che lấp; Cung Khôn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Quý Dậu

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên võng tú trương; Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ điên cuồng.

Ngày Giáp Tuất, tuần Giáp Tuất, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Càn: quý độn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phạm Phục ngâm.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Trung Cung: long độn; Cung Cấn: hợp Cơ; Cung Chấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Đoài: phi bột cách.

+ Giờ Tý Sửu

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khôn: trọng trá.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Càn: thời can nhân mộng; Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Ly: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Càn: Cơ nhập mộng; Cung trung: chu tước đầu giang; Cung Khảm: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(*Cát*): Cung Càn: ngọc nữ thủ môn, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(*Cát*): Cung Đoài: thăng điện, giao thái.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, phi Cung cách; Cung Càn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Tân Tỵ

(*Cát*): Cung Càn: hợp Cơ; Cung Cấn: thiên vận mạo khí.

(*Hung*): Cung Cấn: Cơ nhập mộng; Cung Tốn: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Ly: Cơ đến vị trí của Lộc, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: địa vông che lấp; Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Khảm: hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: thời can nhân mộ; Trung Cung: thiên vông tứ trương; Cung Khôn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Nhuê Trực Phù Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Càn: chân trú; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Khôn: thiên giả; Trung Cung: hợp nghi; Cung Chấn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Đoài: thời can nhân mộ, Thái Bạch nhập doanh, phi bột cách; Cung Cấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Chấn: vân dộn, hưu trú, thăng điện; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Càn: ngọc nữ thủ môn; Cung Tốn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Khảm: thời can nhân mộ, hình cách; Trung Cung: chu tước đầu giang.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: địa giả.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: phục Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Khôn: địa giả.

(Hung): Cung Càn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: thời can nhân mộ, địa võng che lấp, tiểu cách.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Cung Tốn: địa giả; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: thiên võng tú trương, tiểu cách.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ. Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(*Cát*): Cung Càn: địa giả; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Đoài: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Ly: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Khôn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu; Cung Đoài: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Càn: ngọc nữ thủ môn; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn: Cơ nhập mội; Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Tốn: Cơ đến vị trí của Lộc, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, can giờ nhập mội.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Càn: giao thái, đắc Cơ, đắc môn.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(*Cát*): Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: chu tước đầu giang; Cung Khôn: phi Cung cách; Cung Khảm: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Càn, Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Đoài: hưu trá, thăng diện; Cung Ly: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Tốn: địa vông che lấp; Cung Chấn: phục Cung cách; Cung Càn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Khảm: long độn, đắc Cơ, đắc môn; Cung Càn: hợp Cơ; Cung Cấn: thiên vận mạo khí, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: thiên vông tú trương; Cung Tốn: tiểu cách.

Ngày Giáp Thìn tuần Giáp Thìn, Trực Phù Phu Tinh, Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Cấn: trọng trá; Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(Cát): Cung Cấn: tương tá; Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(Cát): Cung Ly: trọng trá, Cơ đến vị trí của Lộc; Cung Đoài: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Khôn: hợp Cơ; Cung Càn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Đoài: phi bột cách; Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Khảm: long đendon, đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: chân trá, thiên vận mạo khí.

(Hung): Cung Cán: Cơ nhập mộ; Cung Tốn: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(Cát): Cung Tốn: long đendon, hoan di; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Đoài: địa giả; Cung Chấn: chân trá.

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung Tốn: chân trá, cơ đắc sử, hợp Cơ, hoan di.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi 0020

(Cát): Cung Càn: thiên độn, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: chư tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Đoài: hữu trá.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Tốn: Lục Nghị kích hình, địa vong che lấp.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Khảm: hợp nghi; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên vong tứ trương; Cung Càn: đằng xà yêu kiều.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn, Cấn gối vào Ngũ cung

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Càn: trọng trá; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Cấn: tương tá; Cung Càn: ngọc nữ thủ môn,

(Hung): Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Đoài: thanh long hồi thủ, giúp đỡ; Cung Ly: trọng trá, thăng điện.

(*Hung*): Cung Cấn: Cơ nhập mội; Cung Đoài: phi bột cách; Cung Tốn: tiểu cách; Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Đinh Ty

(*Cát*): Cung Khôn: thần giả; Cung Cấn: chân trá; Cung Càn: tương tá; Cung Khảm: hợp nghi,

(*Hung*): Cung Càn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Đoài: hợp Cơ; Cung Ly: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Chấn: thanh long dào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(*Cát*): Cung Chấn: chân trá, hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(*Cát*): Cung Tốn: trọng trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(*Cát*): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Đoài: hưu trá; Cung Chấn: nhân giả.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: Lực Nghi kích hình, địa võng che lấp;

Cung Càn: Cơ nhập mộ; Trung Cung: chu tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách.

+ Giờ Quý Hợi

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên vong tú trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 1 ÂM ĐỘN

Đại thứ Trung	Đại tuyết Hạ
Xử thứ Thượng	Thu phản Trung

Ngày Giáp Tý, tuần Giáp Tý, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Tốn: chân trá, Cơ đến vị trí của Lộc, thiên độn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Trung Cung: chu tước đầu giang; Cung Ly: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Chấn: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Càn: hữu trá, hợp Cơ.

(Hung): Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Khảm: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Tốn: tương tá; Cung Đoài: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khôn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Chấn: trọng trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Ty

(Cát): Cung Khảm: long độn, hoan di; Cung Chấn: chân trá; Cung Cán: vật giả.

(Hung): Cung Tốn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Ly: địa độn; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn, thiên vận mạo khí; Cung Đoài: vật giả; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cấn: phi Cung cách; Cung Càn: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Khảm: trọng trá, hoan di; Cung Cán: hợp Cơ.

(Hung): Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Ly: hưu trá, Cơ đến vị trí của Lộc; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn, vân độn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: địa vông che lấp; Cung Cấn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Đoài: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Càn: trọng trá, đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Tốn: địa giả.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên vồng tú trương; Cung Cấn: Cơ nhập mội; Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: bạch hổ điên cuồng.

Ngày Giáp Tuất, tuần Giáp Tuất, Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Tốn: chân trá, phong độn, giao thái.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Càn: hữu trá; Cung Chấn: thanh long hồi thủ, tương tá.

(*Hung*): Cung Càn: Cơ nhập mội; Cung Chấn: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Đoài: hợp Cơ; Cung Tốn: tương tá.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: can giờ nhập mội; Cung Cấn: Cơ nhập mội; Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Tốn: hợp Cơ, thiên độn, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Trung Cung: chu tước đầu giang; Cung Ly: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Chấn: chân trá; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộng.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Chấn: thiên giả; Cung Ly: hợp nghi.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Tốn: đằng xà yêu kiều; Cung Cấn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Khảm: trọng trá.

(Hung): Cung Càn: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Khảm: thiên giả; Cung Ly: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn, phi điểu diệt huyệt, hoan di, hưu trá,

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: địa võng tứ trương; Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Cấn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên võng tứ trương, thời can nhân mộng; Cung Cấn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Đoài: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Tốn: địa giả.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ; Cung Cấn: Lục Nghi kích hình, phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Đoài: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn; Cung Chấn: địa giả.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Càn: hưu trá; Cung Ly: thần giả; Cung Chấn: thanh long hồi thủ, tương tá; Cung Cấn: hoan di.

(Hung): Cung Chấn: thời can nhân mộ, Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Khôn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Khăm: vật giả; Cung Cấn: chân trá, phi điểu diệt huyệt, hoan di, kỳ đắc sử.

(Hung): Cung Cấn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Đoài: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Tốn: phong độn, đắc Cơ, đắc môn, ngọc nữ thủ môn, giao thái.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Chấn: chân trá, thăng điện; Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Cung Ly: can giờ nhập mội, hình cách; Trung Cung: chu tước đầu giang.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Tốn: trọng trá; Cung Khôn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Chấn: thiên giả.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội; Cung Cấn: Lục Nghi kích hình, phi Cung cách.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Khôn: nhân độn, chân trá, thiên vận mạo khí; Cung Khảm: thiên giả; Cung Ly: hưu trá.

(Hung): Cung Càn: địa võng che lấp, thời can nhân mội, tiểu cách; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: hoan di, hợp Cơ.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên võng tứ trương, đại cách.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Tốn: địa giả.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Mùi

(*Cát*): Cung Đoài: thần độn, hợp Cơ, phi diều điệt huyệt, hoan di, hổ độn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cán: Cơ nhập mội; Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Ly: Cơ đến vị trí của Lộc, trọng trá; Cung Đoài: kỳ đắc sử, đắc Cơ, đắc môn.

(*Hung*): Cung Cán: doanh nhập Thái Bạch; Cung Đoài: thanh long đào tẩu; Cung Chấn: phi bột cách.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Khôn: địa già; Cung Khảm: vật già; Cung Cán: chán trá, hợp Cơ; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Đoài: chán trá, nhân độn, thăng diện, hoan di; Cung Khôn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khảm: thời can nhân mội; Cung Càn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Đoài: thần già; Cung Càn: hợp Cơ.

(*Hung*): Cung Ly: Lục Nghi kích hình.

Ngày Đinh - Nhám

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Chấn: thiên giả; Cung Tốn: trọng trá, Cơ đến vị trí của Lộc.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Trung Cung: chu tước đầu giang; Cung Cán: phi Cung cách; Cung Ly: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Chấn: hợp Cơ.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Khôn: chân trá; Cung Khǎm: thiên giả; Cung Ly: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn, Cung Khǎm: môn phản ngâm; Cung Càn: địa vōng che lấp; Cung Tốn: đằng xà yêu kiều; Cung Đoài: phục Cung cách.

+ Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Khǎm: dắc Cơ, dắc môn; Cung Chấn: vật giả.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên vōng tứ trương; Cung Càn: tiêu cách.

Ngày Giáp Thìn, tuần Giáp Thìn Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sử Khai môn

+ Giờ Giáp Thìn

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Tỵ

(Cát): Cung Khǎm: hợp nghi.

(Hung): Cung Cấn: doanh nhập Thái Bạch; Cung Đoài: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(Cát): Cung Ly: trọng trá, thăng điện; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: phi bột cách; Trung Cung: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Khôn: địa giả.

(Hung): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Càn: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(Cát): Cung Đoài: chân trá, hợp Cơ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Cán: Cơ nhập mộ; Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: bạch hổ điện cuồng.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Đoài: thần giả; Cung Cấn: vật giả; Cung Càn: phi điểu diệt huyết, hoan di, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung Đoài: vật giả; Cung Tốn: phong độn, trọng trá, giao thái.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cán: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, đắc Cơ, đắc môn; Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Trung Cung: chu tước đầu giang; Cung Ly: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Khôn: chân trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: địa võng che lấp; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Khảm: long đendon; Cung Tốn: địa giả; Cung Chấn: vật giả.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: thiên võng tú trương; Cung Tốn: đằng xà yêu kiều.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, Trực Phù Nhuế

Tinh, Trực Sử Tử môn, Khôn gối Trung Cung

+ Giờ Giáp Dần

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Khảm: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: hợp Cơ; Cung Tốn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Trung Cung: đại cách, phục Cung cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Ly: trọng trá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Chấn: phi Cung cách; Cung Càn: tiểu cách.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Cung Khảm: long đòn, hưu trá.

(Hung): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình, đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Đoài: chân trá, vân đòn; Cung Ly: Cơ đến vị trí của Lộc, đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: thiên giả.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: doanh nhân thái bạch; Cung Đoài: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn; Cung Cấn: hưu trá.

(Hung): Cung Cấn: Cơ nhập mộ; Cung Chấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khôn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Đoài: hưu trá; Trung Cung: hoan di; Cung Khôn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Càn: Cơ nhập mộ; Cung Cán: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Càn: hợp Cơ.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Tốn: Cơ đến vị trí của Lộc, đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khảm: địa vông che lấp; Trung Cung: chu tước đê giang; Cung Ly: hình cách.

+ Giờ Quý Hợi

(Cát): Cung Tốn: địa già,

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm;
Trung Cung: thiên vong tú trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 2 ÂM ĐỘN

Tiêu thứ Trung	Tiêu tuyết Hạ
Sương giáng Hạ	Lập thư Thượng

Ngày Giáp Tý, tuần Giáp Tý, Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Đoài: nhân giả.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Tốn: phong độn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Càn: chu tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn: phi bột cách; Cung Khôn: phục Cung cách; Cung Càn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Trung Cung: tương tá; Cung Đoài: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Cấn: Cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Chấn: hữu trá, thăng điện.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Đoài: nhân giả.

(Hung): tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Tốn: phong độn

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phạm phản ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Càn: chu tước đầu giang, Cung Khảm: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ, đắc môn.

(Hung): Cung Tốn: phi bột; Cung Khôn: phục Cung cách; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Trung Cung: tương tá; Cung Đoài: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Chấn: hữu trá, thăng điện.

(Hung): tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: hữu trá, hoan di.

(*Hung*): Trung Cung: dǎng xà yếu kiều; Cung Khôn: cơ nhập mờ.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Cấn: địa giải; Cung Khôn: thần độn, phi điểu diệt huyệt, hoan di, cơ đắc sứ

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung ly: phi Cung cách; Cung Đoài: tiểu.

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*): Cung Khám: dác cơ dác môn; Cung Đoài: địa giải

(*Hung*): Cung Càn: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Ly: chán trá, thăng điện; Cung Khôn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khám: môn phản ngâm; Cung Ly: doanh nhập thái bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu; Cung Đoài: địa vông che lấp.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Càn: hợp nghi, Cung Cấn: trùng trá, cơ hợp, hổ độn

(*Hung*): Bát môn phục ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điện cuồng; Cung Càn: thiên vông tú trưởng.

Ngày Giáp Tuất tuần Giáp Tuất Trực Phù Bông tinh, Trực Sử Hữu Môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Hung*): tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Đoài: thăng điện, cơ hợp.

(Hung): Cung Tốn; Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mỗ.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Càn: long độn, đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: chân trú; Cung Chấn: hợp Cơ.

(Hung): Cung Tốn: phi bột; Cung Cán: Cơ nhập mỗ.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Khôn: tương tá; Cung Đoài: đắc Cơ đắc Môn

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ diên cuồng; Trung Cung: can giờ nhập mỗ.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Càn: trùng trú

(Hung): Cung Càn: chu tước đầu giang; Cung Khám: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Chấn: trùng trú, thăng điện

(Hung): tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): giao thái, đắc Cơ đắc Môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Trung Cung: đằng xà yếu kiều; Cung Ly: phi Cung cách; Cung Khôn: Cơ nhập mỗ

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Khám: long độn, hoan di, Cơ đắc sử; Cung Chấn: thiên vận xương khí; Cung Tốn: thần giả

(Hung): Cung Đoài: tiêu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Ly: chân trá, hợp Cơ; Cung Khôn: đắc Cơ
đắc Môn

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm;
Cung Càn: đại cách; Cung Đoài: địa vong che phủ.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Khảm: hoan di; Cung Cấn: trùng trá, vân độn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: doanh
nhập thái bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu; Cung
Càn: can giờ nhập mộ, thiên vong tứ trương.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Thiên Anh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Thân

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm

Giờ Ất Dậu (Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn

(Hung): Cung Tốn: Cung Ly: môn phản ngâm; Cung
Cấn: Cơ nhập mộ

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Càn: hợp nghi; Cung Khảm: vật giả;
Cung Cấn: chân trá, hợp Cơ

(Hung): Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh, phi bột,
can giờ nhập mộ; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Tốn: hợp cơ; Trung Cung: tương tá; Cung
Khôn: hợp nghi

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: doanh nhập thái bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Khôn: giao thái; Cung Đoài: hợp cơ, thăng điện

(Hung): Cung Càn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Kỷ Sửu

(Cát): Cung Càn: đắc Cơ đắc môn.

(Hung): Cung Càn: chu tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách, Can giờ nhập mỗ.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn, Cơ đến vị trí lộc tinh.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn; Cung Tốn: thần giả

(Hung): Cung Cấn: Lục Nghi kích hình; Trung Cung: đằng xà yếu kiều; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Tốn: vật giả; Cung Khôn: hợp cơ, đắc cơ đắc môn

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Đoài: tiểu cách, can giờ nhập mỗ, địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: đại cách, thiên võng tứ trương

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ. Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Ly: trùng trá, cơ đến lộc vị; Cung Đoài: đắc cơ đắc môn

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Khǎm: vật giá, Cung Cấn: trùng trá, vân độn, Cơ đắc sǔ, long độn; Cung Khôn: địa giải

(Hung): Cung Ly: doanh nhập thái bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu; Cung Tốn: phi bột

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): đại cách

+ Giờ Mậu Tuất

(Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn

(Hung): Cung Ly, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: cơ nhập mō, Cung Khôn: can giờ nhập mō

+ Giờ Kỷ Hợi

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn

(Hung): Cung Càn: cơ nhập mō

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: lục nghịch kích hình, phi Cung cách; Cung Càn: chu tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Chấn: thăng điện, đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phu phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Tốn: vật giả; Cung Khôn: đắc cơ đắc môn

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Trung Cung: đằng xà yếu kiều; Cung Cấn: phục Cung cách, cơ nhập mộng; Cung Đoài: Lưỡi trời che lấp.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Khảm: long độn, đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: tiêu cách; Cung Càn: thiên vồng tú trương.

Ngày Giáp Thìn, tuân Giáp Thìn, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Hung*): Tinh, phù, môn phạm Phục ngâm

+ Giờ Ất Tỵ

(*Cát*): Cung Tốn: môn phản ngâm; Cung Ly: doanh nhập thái bạch; Cung Cấn: thanh long đào tẩu

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Tốn: thanh long tứ thủ, phò giúp; Cung Ly

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: mòn phản ngâm; Cung Tốn: lục nghị kích hình; Cung Càn: đại cách

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Chấn: hữu trá, khí tốt che chở.

(*Hung*): Cung Đoài: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Đoài: hoan di, đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: mòn phản ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Càn: đắc cơ đắc môn, long độn; Cung Chấn: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Ly: địa giải; Trung Cung: giao thái.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: mòn phản ngâm; Cung Ly: phi Cung cách; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Đoài: địa giả.

(*Hung*): Cung Khảm: hình cách; Cung Càn: chu tước đầu giang.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(*Hung*): Tinh. Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: mòn phản ngâm; Cung Đoài: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Sửu

(*Cát*): Cung Khǎm: hợp nghi.

(*Hung*): bát môn phạm Phục ngâm: Trung Cung: đằng xà yếu kiều; Cung Khôn: cơ nhập mội; Cung Càn: thiên vông tú trương.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, Trực Phù Thiên Tâm, Trực Sử Khai môn

+ Giờ Giáp Dần

(*Hung*): tinh, mòn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Khǎm: chân trá.

(*Hung*): bát môn phạm Phục ngâm, Cung Càn: phục Cung cách, đại cách.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Tốn: thanh long tử thủ, tương tá.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: mòn phản ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Đoài: tiểu cách.

+ Giờ Đinh Tỵ

(*Cát*): Cung Chấn: hưu trá.

(*Hung*): Trung Cung: đằng xà yếu kiều; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Khôn: hợp nghi; Cung Tốn: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: mòn phản ngâm; Cung Ly: doanh nhập thái bạch; Cung Cán: thanh long đào tẩu

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Càn: hợp nghỉ.

(Hung): Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Chấn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ canh giáp

(Cát): Cung Tốn: địa giải.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: phi Cung cách; Cung Cấn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Đoài: địa giải.

(Hung): Cung Càn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Khôn: hợp nghỉ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: chu tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách; Cung Đoài: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Hợi

(Hung): tinh, mòn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: thiên võng tú trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 3 ÂM ĐỘN

Hạ chí Trung	Lập động Hạ
Hàn lộ Hạ	Bạch lộ Trung

**Ngày Giáp Tý, tuần Giáp Tý, Trực Phù Xung Tinh,
Trực Sử Thương mòn**

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Càn: hữu trá.

(Hung): Tinh, mòn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Đoài: thăng điện, đắc Cơ, đắc mòn; Cung Tốn: tương tá.

(Hung): Cung Tốn: mòn phản ngâm; Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Khôn: hình cách; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Càn: trùng trá, giao thái; Cung Cấn: hợp cơ; Cung Đoài: thiên giả.

(Hung): Trung Cung: phi bột; Cung Chấn: phục Cung cách; Cung Cấn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc mòn, long độn; Cung Ly: vật giả; Cung Tốn: hợp cơ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: mòn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Càn: hữu trá; Cung Tốn: thiên giả.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hợp.

+ Giờ Kỷ Tỵ

(Cát): Cung Đoài: thần giả; Cung Tốn: chân giả; Trung Cung: giao thái; Cung Khôn: hợp nghi.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: mòn phản ngâm; Cung Càn: dằng xà yếu kiêu.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Chấn: trùng trá, phi điểu diệt huyết, cơ đắc sữ, hoan di; Cung Càn: ngọc nữ thủ môn

(*Hung*): Cung Khảm: phi Cung cách; Cung Cấn: tiêu cách; Cung Khôn: cơ nhập mỗ

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*): Cung Chấn: chân trá, hoan di; Cung Khảm: long độn hợp cơ; Cung Khôn: thiên giả.

(*Hung*): Cung Đoài: đại cách

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: vân độn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khảm: doanh nhập thái bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: địa vong che phủ

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Khảm: trùng trá; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ đên cuồng; Cung Đoài: thiên vong tú trương

Ngày Giáp Tuất tuần Giáp Tuất Trực Phù Nhuế tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Càn: trùng trá

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn; Cung Tốn: tương tá.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mội

Ngày Ất - Canh

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Đoài: thiên giả; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Trung Cung: phi bột

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Đoài: hợp nghi

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ điên cuồng; Cung Càn: can giờ nhập mội.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Càn: hữu trá; Cung Chấn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Khôn: hình cách, phục Cung cách; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Kỷ Mão

(*Cát*): Cung Càn: thần giả, ngọc nữ thủ môn; Cung Tốn: chân trá, phong độn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: môn phản ngâm, Lục Nghi kích hình; Cung Đoài: môn phản ngâm

+ Giờ Canh Thìn

(*Cát*): Cung Tốn: cơ đến vị trí của Lộc tinh, đắc cơ đắc môn; Trung Cung: giao thái; Cung Khôn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Càn: đằng xà yếu kiều; Cung Khảm: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Tỵ

(Cát): Cung Chấn: chân trá; Cung Khôn: thiên giả, cơ đắc sủ.

(Hung): Cung Cấn: tiểu cách; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Khôn: phi điểu diệt huyết, hoan di.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngã; Cung Đoài: đại cách; Cung Cấn: địa vong che lấp.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Khảm: trùng trá.

(Hung): Bát môn phạm phục ngâm; Cung Đoài: can giờ nhập mỗ, thiên vong tứ trương; Cung Khảm: doanh nhập thái bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Càn: hợp nghi.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khảm: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Tốn: hợp cơ, tương tá; Cung Đoài: long độn, đắc cơ đắc môn; Cung Ly: cơ đến vị trí lộc tình, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh, phi bột; Cung Tốn: bạch hổ điên cuồng; Trung Cung: can giờ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Khôn: chân trú.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khǎm: doanh nhập thái bạch; Cung Ly: thanh long đào tâu

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Ly: địa già; Cung Càn: hữu trú, giao thái, ngọc nữ thủ môn

(Hung): Cung Cán: cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Sửu

(Cát): Cung Càn: trùng trú; Cung Chấn: hợp nghi.

(Hung): Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Khôn: hình cách, can giờ nhập mộ; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Tốn: phong độn.

(Hung): Tinh, Trực - Phù phạm Phục ngâm; Cung Khǎm: phi Cung cách; Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Chấn: chân trú, thăng điện.

(Hung): Cung Càn: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Vung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: cơ nhập mộ; Cung Cấn: Lục Nghi kích hình, tiểu cách, can giờ nhập mộ, địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): vung Tốn: địa giải; Cung Khảm: trùng trá, hợp cơ, long đòn, hoan di.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: đại cách, thiên võng tú tượng.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Tốn: tương tá; Cung Đoài: hợp nghi; Cung Ly: phi điểu điệt huyết, thăng điện, hợp cơ, hoan di.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ điên cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Chấn: hợp nghi.

(Hung): Cung Khảm: doanh nhập thái bạch; Cung Ly: thanh long đào tẩu; Trung Cung: phi bột.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Khôn: chán trá; Cung Cấn: thần giả; Cung Càn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Đoài: đại cách

+ Giờ Mậu Tuất

(*Cát*): Cung Đoài: đặc cơ đặc môn, long đôn, hoan di, địa giải; Cung Tốn: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Chấn: can giờ nhập mội.

+ Giờ Kỷ Hợi

(*Cát*): Cung Càn: trùng trá, giao thái.

(*Hung*): Cung Cán: cơ nhập mội.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(*Hung*): Cung Khôn: môn phản ngâm, hình cách; Cung Đoài: môn phản ngâm, Cung tước đầu giang; Cung Khảm: phi Cung cách; Cung Càn: cơ nhập mội

+ Giờ Tân Sửu

(*Cát*): Cung Đoài: địa giải.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Càn: địa giải; Cung Khôn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm, Cung Càn: dâng xà yếu kiều; Cung Ly: phục Cung cách; Cung Cán: địa giải.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Tốn: địa giải; Cung Cán: hợp cơ.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cán: tiểu cách; Cung Khôn: cơ nhập mội; Cung Đoài: thiên võng tú trương.

Ngày Giáp Thìn, tuần Giáp Thìn, Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Càn: chân trá, thiên vông tứ trương; Cung Tốn: quỷ độn

(*Hung*): tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Ly: vân độn; Cung Tốn: tương tá.

(*Hung*): Cung Tốn: môn phản ngâm, Lục Nghi kích hình; Cung Ly: môn phản ngâm, thanh long đào tẩu; Cung Khảm: doanh nhập thái bạch.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Chấn: hữu trá; Cung Càn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Trung Cung: phi bột cách; Cung Đoài: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn; Cung Càn tương tá, hợp cơ.

(*Hung*): Cung Cấn: phục Cung Cấn, tiểu cách; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Khảm: địa giải; Cung Đoài: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Tốn: hợp nghi.

+ Giờ Canh Tuất

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khảm: phi Cung cách; Cung Cấn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Đoài: địa giải; Cung Chấn: hợp nghỉ

(Hung): Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Khảm: hình cách; Cung Càn: cơ nhập mỗ.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Càn: địa giải.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: địa vồng che phủ.

+ Giờ Quý Sửu

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: đằng xà yếu kiều; Cung Đoài: thiên vồng tứ trương.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Càn: đặc cơ đặc môn.

(Hung): Tinh, môn., Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Tốn: tương tá; Cung Càn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Đoài: phục Cung cách, đại cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Tốn: chán trú, khí tốt che trớ.

(Hung): Trung Cung: phi bột; Cung Cấn: tiếu cách.

+ Giờ Đinh Tỵ

(Cát): Cung Càn: tương tá; Cung Chấn: thăng điện.

(Hung): Cung Càn: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm.
Cung Khảm: doanh nhập thái bạch, Cung Ly: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Trung Cung: Thái Bạch nhập doanh; Cung Tốn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Ly: cơ đến vị trí lộc tinh; đắc cơ đắc môn;
Cung Tốn: hợp cơ.

(Hung): Cung Khôn; Cung Đoài: môn phản ngâm;
Cung Khảm: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Cấn: hữu trá, hợp cơ.

(Hung): Cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Đoài: hữu trá.

(Hung): Cung Càn: môn phản ngâm, cơ nhập mội;
Cung Đoài: chu tước đầu giang; Cung Khôn: hình cách;
Cung Cấn: đĩa võng che mờ; Cung Khảm: môn phản ngâm.

+ Giờ Quý Hợi

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Đoài: thiên vong tứ trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 4 ÂM ĐỘN

Đại thử Hạ	Đại tuyết Thượng
Xử thử Trung	Thu phân Hạ

Ngày Giáp Tý, tuần Giáp Tý, Trực Phù Phụ Tinh, Trực Sử Đỗ môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn; cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Tốn: hợp nghi; Cung Đoài: thần độn, thiên độn.

(Hung): Cung Cán: chu tước dâu giang, cơ nhập mội; Cung Chấn: hình cách; Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Càn: thanh long tứ thú, tương tá; Cung Cán: trùng trá.

(Hung): Cung Tốn: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Khảm: địa giả; Trung Cung: hợp cơ; Cung Đoài: tương tá.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Kỷ Tỵ

(Cát): Cung Tốn: phong độn, hoan di.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình; Cung Đoài: dăng xà yếu kiêu.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Chấn: hưu trú, thăng điện; Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Khôn: phi Cung cách; Cung Ly: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Khôn: hưu trú, hợp cơ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: đại cách; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: thanh long đào tẩu; Cung Ly: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Dậu

(Cát): Cung Khảm: hợp cơ; Cung Cấn: hợp nghi.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: Thái

Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ xương cuồng; Cung Cán: thiên vông tú trương.

Ngày Giáp Tuất, tuân Giáp Tuất, Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương mòn

+ Giờ Giáp Tuất

(Cát): Cung Càn: hữu trá.

(Hung): Tinh, mòn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: cơ nhập mộ

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh, hợp cơ; Cung Đoài: đắc cơ đắc mòn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: mòn phản ngâm.

Ngày Ất, Canh

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Cán: trùng trá; Cung Khôn: địa già; Cung Càn: thanh long tử thủ, tương tá.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Đoài: tương tá.

(Hung): Cung Cán; Cung Chấn: mòn phản ngâm; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ xương cuồng; Cung Đoài: can giờ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc mòn.

(Hung): Cung Cán: chu tước đầu giang; Cung Chấn: phục Cung cách, hình cách; Cung Cán: cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn; Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Chấn: hợp nghi.

(Hung): Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, phi Cung cách; Cung Đoài: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Chấn: trùng trá, cơ đặc sứ, thăng điện, hoan di.

(Hung): Cung Ly: tiêu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Khôn: hợp cơ.

(Hung): Cung Càn; Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: đại cách; Cung Khôn: cơ nhập mội; Cung Ly: thiên võng che phủ.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Càn: hợp cơ; Cung Khảm: vân độn, long độn; Cung Tốn: địa giả.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: doanh nhập thái bạch; Cung Khảm: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: can giờ nhập mội, thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Nhuê Tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Càn: trùng trá; Cung Chấn: vật giả.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: cơ nhập mội; Cung Khôn: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Ly: thăng điện, đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Càn: thanh long tứ thủ, tương tá; Cung Cấn: hợp nghi; Cung Khôn: địa giả.

(*Hung*): Cung Càn: doanh nhập thái bạch; Trung Cung: bạch hổ xương cuồng; Cung Càn: can giờ nhập mội.

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Khǎm: quỷ độn; Cung Khôn: đắc cơ đắc môn, phi điều diệt huyết, cơ đắc sử; Cung Đoài: tương tá.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: doanh nhập thái bạch; Cung Khǎm: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

+ Giờ Kỷ Sửu

(*Cát*): Cung Tốn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cấn: chu tước đầu giang, cơ nhập mội; Cung Chấn: hình cách, can giờ nhập mội.

+ Giờ Canh Dần

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: phi Cung cách; cơ nhập mội.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Chấn: hợp nghi; Cung Đoài: địa giả;

(Hung): Cung Đoài: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Khôn: thiên vận xương khí; Cung Đoài: hợp cơ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: tiêu cách, can giờ nhập mộ, địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Ty

(Cát): Cung Tốn: địa giả.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn; Lục Nghi kích hình, thiên võng tứ trương, đại cách; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hữu Môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Chấn: địa giả; Cung Ly: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ xương khí.

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Càn: thanh long tứ thủ, tương tá, hợp cơ; Cung Chấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn: doanh nhập thái bạch; Cung Khám: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Tốn: hữu trá; Cung Khôn: hợp cơ: hợp cơ; Cung Đoài: tương tá, ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Cấn; Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Cấn: đại cách; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Mậu Tuất

(Cát): Cung Khám: hữu trá.

(Hung): Cung Tốn: can giờ nhập mỗ.

+ Giờ Kỷ Hợi

(Cát): Cung Ly: địa giả.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Khám, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cấn: chu tước đầu giang; Cung Chấn: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Đoài: địa giả.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: phi Cung cách; Cung Càn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Nhâm Dần

(Hung): Cung Càn, Cung Khám: môn phản ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, địa vòng che phủ; Cung Đoài: đằng xà yếu kiều; Cung Khám: phục Cung cách.

+ Giờ Quý Mão

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: tiêu cách; Cung Cấn: thiên vòng tứ trương.

Ngày Giáp Thìn, tuần Giáp Thìn, Trực Phù Anh Tinh, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Thìn

(Cát): Cung Càn: hợp cơ.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: doanh nhập thái bạch; Cung Khảm: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(Cát): Cung Càn: thanh long tứ thủ, tương tá; Cung Chấn: đắc cơ đắc môn; Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Cấn: đại cách; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Tốn: hưu trá, Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Khôn: thiên vận xướng khí; Cung Đoài: hợp cơ.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(Cát): Cung Khôn: trùng trá.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: môn nghi kích hình; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(Cát): Cung Khảm: chân trá

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh, hợp cơ, cơ đắc sứ, hoan di.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Hợi

(Hung): Cung Cấn: chu tước đầu giang, cơ nhập mội; Cung Chấn: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Đoài: trùng trá, thăng điện.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: cơ nhập mội, Cung Ly: địa vồng che phủ.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Càn: chân trá, giao thái; Cung Tốn: quý độn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: đắng xà yếu kiều; Cung Cấn: thiên vồng tú trương.

Ngày Giáp Dần, tuân Giáp Dần, Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Càn: chân trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Tốn: chân trá; Cung Đoài: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cán: phục Cung cách, đại cách; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn, địa độn; Cung Càn: thanh long tú thủ, tương tá.

(*Hung*): Cung Ly: tiêu cách.

+ Giờ Đinh Tỵ

(*Cát*): Cung Càn: đắc cơ đắc môn; giao thái; Cung Chấn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Đoài: đằng xà yếu kiêu.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Tốn: hợp nghi; Cung Khôn: trùng trú.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình; Cung Khôn: doanh nhập thái bạch; Cung Khảm: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(*Cát*): Cung Khảm: chân trú, hợp cơ; Cung Ly: quý độn.

(*Hung*): Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Trung Cung: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(*Cát*): Cung Càn: thần giả; Cung Ly: thăng điện, đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Dậu

(*Cát*): Cung Ly: đắc cơ đắc môn, phi điểu diệt huyết, hoan di.

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Đoài: trùng trú, thiên độn

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cán: chu tước đầu giang, cơ nhập mội; Cung Chấn: hình cách; Cung Ly: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Hợi

(*Cát*): Cung Càn: chân trú.

(Hung): Tinh môn, Trực Phù phạm Phục ngâm, Cung Càn: cơ nhập mội; Cung Cấn: thiên vồng tứ trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 5 ÂM ĐỘN

Tiểu thử Hạ	Tiểu tuyệt Hạ
Sương giáng Thượng	Lập thu Trung

**Ngày Giáp Tý, tuần Giáp Tý, Trực Phù Nhuê Tinh,
Trực Sử Tử môn, Khôn gửi vào Trung Cung**

Ngay Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Càn: trùng trú; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Tốn: địa già.

(Hung): Tinh môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Cấn: trùng trú.

(Hung): Cung Ly: chu tước đầu giang; Cung Tốn: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Đoài: thanh long tứ thú, tương tá; Cung Ly: trùng trú, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Trung Cung: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Càn: hợp cơ; Cung Khảm: đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: tương tá.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Đoài: thần độn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Cấn: đằng xà yếu kiêu; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Cấn: ngọc nữ thủ môn; Cung Tốn: phong độn, đắc cơ đắc môn; Trung Cung: phi điểu diệt huyết, hoan di, cơ đắc sứ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hình, phi Cung cách; Cung Khảm: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, hưu trú, Cơ tròn.

(Hung): Cung Ly: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: vân độn, hưu trú, hợp nghỉ.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Chấn: doanh nhập thái bạch; Cung Khôn: thanh long đào tẩu, cơ nhập mội; Cung Khảm: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Dậu

(Cát): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ xương cuồng; Cung Ly: thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Tuất, tuần Giáp Tuất, Phụ Trực Phù, Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Tuất

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: chân trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Ly: hưu trá, thăng điện.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

Ngày Ất - Canh

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Càn: hợp cơ.

(Hung): Cung Đoài: phi bột.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Khôn: hợp cơ.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Càn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ xương cuồng; Cung Cấn: can giờ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Dần

(Hung): Cung Ly: chu tước đầu giang; Cung Tốn: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Cấn: địa giả, ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mộ; tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(*Cát*): Cung Cán: đằng xà yếu kiều; Cung Chấn: phi Cung cách; Cung Càn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Tân Ty

(*Cát*): Cung Càn: địa giả.

(*Hung*): Cung Khôn: Lục Nghi kích hình; Cung Khảm: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: đại cách; Cung Khảm: địa vũng che phủ.

+ Giờ Quý Mùi

(*Cát*): Bát môn phạm Phục ngâm, Cung Chấn: doanh nhập thái bạch; Cung Khôn: thanh long đào tẩu; Cung Ly: can giờ nhập mỗ, thiên vũng tứ trương.

Ngày Giáp Thân, tuân Giáp Thân, Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Thân

(*Cát*): Cung Càn, Cung Cán: đặc cơ đặc môn; Cung Càn: hưu trá.

(*Hung*): tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Chấn: phi Cung cách; Cung Cán: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Ất Dậu

(*Cát*): Cung Ly: hưu trá.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Chấn: đặc cơ đặc môn

(*Hung*): Cung Đoài: doanh nhập thái bạch, phi bột, can giờ nhập mội; Cung Càn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Tốn: trùng trá; Trung Cung: hợp nghi; Cung Khôn: vân độn; Cung Đoài: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Cán: Lục Nghi kích hình; Cung Chấn: doanh nhập thái bạch; Cung Khôn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Khảm: hợp cơ; Cung Cán: ngọc nữ thủ môn.

+ Giờ Kỷ Sửu

(*Cát*): Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh; đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: chu tước đầu giang; Cung Tốn: hình cách, can giờ nhập mội.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Cán: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cán: cơ nhập mội.

+ Giờ Tân Mão

(*Hung*): Cung Cán: đằng xà yếu kiều; Cung Càn: cơ nhập mội

+ Giờ Nhâm Thìn

(*Cát*): Cung Cán: nhân giả.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khảm: tiểu cách, can giờ nhập mội, địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Tỵ

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: đại cách, thiên vồng tú trướng.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Càn: trùng trá; Cung Tốn: địa già.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cán: cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Ly: hợp nghi.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(Hung): Cung Chấn: doanh nhập thái bạch; Cung Khôn: thanh long đào tẩu, cơ nhập mộ; Cung Đoài: phi bột.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Tốn: trùng trá, Cơ đến vị trí Lộc tinh.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: đại cách.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Càn: hợp cơ; Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Trung Cung: can giờ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Hợi

(Cát): Cung Ly: thăng điện, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Ly: trùng trá, Cơ đến vị trí Lộc tinh.

(Hung): Cung Ly: chu tước đầu giang; Cung Chấn: phi Cung cách; Cung Tốn: hình cách

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mỗ

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Chấn: thân giả; Cung Đoài: chân trá, thăng điện, giao thái.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: dangle xà yếu kiều; Cung Khôn: phi Cung cách; Cung Càn: kì nhân mỗ; Cung Khảm: địa vông che phủ.

+ Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: hợp cơ

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, thiên vông tứ trương; Cung Khảm: tiêu cách.

Ngày Giáp Thìn, tuân Giáp Thìn, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Phù Hữu môn

+ Giờ Giáp Thìn

(Cát): Cung Càn, Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Ất Ty

(Cát): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn; Cung Đoài: hợp cơ.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: doanh nhập thái bạch; Cung Khôn: thanh long đào tẩu, cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Ngọ

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, hợp cơ.

(Hung): Cung Đoài: phi bột; Cung Ly: đại cách.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Tốn: phong độn, trùng trá.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khám: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(Cát): Cung Khám: phong độn, đắc cơ đắc môn; Cung Chấn: ưu trá.

(Hung): Cung Đoài: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(Cát): Cung Khám: ưu trá, phi điểu diệt huyết, hoan di; Cung Càn: hợp cơ.

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung Ly: trùng trá, thăng điện.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn, thiên độn.

(Hung): Cung Ly: chu tước đầu giang; Cung Tốn: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Đoài cách; chân trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mộ; Cung Khảm: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: đằng xà yếu kiều; Cung Càn: cơ nhập mộ; Cung Ly: thiên võng tứ trưởng.

Ngày Giáp Dần, tuân Giáp Dần, Trực Phù Anh Tính, Trực Sử Cảnh môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: ưu trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Cán: ngọc nữ thủ môn; Cung Tốn: phong độn, Cơ đến vị trí Lộc tinh.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: phục Cung cách, đại cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: hợp cơ.

(Hung): Cung Đoài: phi bột; Cung Khảm: tiêu cách.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Cung Đoài: hữu trá, thăng điện, giao thái.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chán: môn phản ngâm; Cung Cấn: đằng xà yếu kiều; Cung Càn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Tốn: chân trá; Trung Cung: hợp nghi; Cung Khôn: vân độn; Cung Đoài: hợp cơ.

(Hung): Cung Chấn: doanh nhập thái bạch; Cung Khôn: thanh long đào tẩu; cơ nhập mỗ.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Khảm: hữu trá, long độn; Cung Chấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khảm: môn nghi kích hình; Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Cung Càn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Ly: trùng trá, hoan di; Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Chấn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Khảm: hợp cơ; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn, giao thái.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh, hoan di, đắc cơ sử, đắc cơ đắc môn; Cung Đoài: chân trá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: chu tước đầu giang; Cung Tốn: hình cách; Cung Khảm: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Hợi

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: hưu trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn: cơ nhập mội; Cung Ly: thiên vōng tứ trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 6 ÂM ĐỘN

Hà chí Hạ	Lập đồng Thượng
Hàn lộ Thượng	Bạch lộ Thượng

Ngày Giáp Tý tuần Giáp Tý, Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sử Khai môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Cấn: trùng trá.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Khảm: trùng trá; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Càn: hợp nghi.

(Hung): Cung Khảm: chu tước đầu giang; Trung Cung: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Ly: đắc cơ đắc môn, giao thái.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: phi bột; Cung Càn: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Chấn: chân trá.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Ly: vật giả; Cung Đoài: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Càn, Cung Khảm: trùng trá.

(Hung): Cung Ly: dăng xà yếu kiêu; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Cấn: địa giả; Cung Ly: ngọc nữ thủ môn, hợp cơ.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm. Cung Tốn: phi Cung cách; Cung Khôn: tiểu cách; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Càn: vật giả.

(Hung): Lục Nghi kích hình; Cung Khảm: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Càn: địa giả.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Tốn: doanh nhập thái bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu; Cung Khôn: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Dậu

(Cát): Cung Khảm: hợp nghi

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ xương cuồng; Cung Khôn: cơ nhập mội; Cung Khảm: thiên võng tú trương.

Ngày Giáp Tuất, tuân Giáp Tuất, Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn, Khôn gửi vào Trung Cung

+ Giờ Giáp Tuất

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Khảm: trùng trá.

Ngày Ất, Canh

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Đoài: hợp cơ; Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khôn: môn phản ngâm; Cung Cấn: phi bột.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Cấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ xương cuồng; Cung Khôn: cơ nhập mội; Cung Ly: can giờ nhập mội.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Ly: hữu trá, thăng điện.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khảm: chu tước đầu giang; Trung Cung: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Đoài: thiên giá; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Cán: môn phản ngâm, cơ nhập mội; Cung Ly: dăng xà yếu kiều; Cung Tốn: phi Cung cách; Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Càn: hưu trá.

(Hung): Cung Khôn: tiêu cách; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Càn: thân giả; Cung Tốn: chân trá, phong độn, hợp cơ.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, địa võng che phủ; Cung Khǎm: đại cách.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Càn: hợp nghi; Cung Cấn: hợp nghi.

(Hung) Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khǎm: can giờ nhập mội, thiên võng tứ trương; Cung Tốn: doanh nhập thái bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân tuần Giáp Thân Trực Phù Phu tinh, Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Cán chân trá; Cung Ly: thiên giả.

(Hung) tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Tốn: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Đoài: hợp cơ, tương tá.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(*Cát*): Cung Chấn: hợp cơ; Cung坎: thanh long đào tẩu, tương tá.

(*Hung*): Cung Cấn: Lục Nghi kích hình, can giờ nhập mộ, Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ xương cuồng; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Hợi

(*Cát*): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn, phi điểu diệt huyết, kì đắc sứ hoan di.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: doanh nhập thái bạch, Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: ngọc nữ thủ môn.

+ Giờ Kỷ Sửu

(*Cát*): Cung Ly: thăng điện, đắc cơ đắc môn, thiên độn; Cung Càn: thần giả

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khảm: chu tước đầu giang; Trung Cung: phi Cung cách, can giờ nhập mộ.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Cấn: chân trá.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Tân Mão

(*Cát*): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn, Trung Cung: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: đằng xà yếu kiêu; Cung Cấn cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Đoài đắc cơ đắc môn, thăng điện, thiên vận xương khí; Cung Ly: hợp cơ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: tiêu cách, can giờ nhập mội, địa vông che phủ; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Quý Tỵ

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Bát môn phản ngâm; Cung Khảm: thiên cách, thiên vông tứ trương.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Đoài: tương tá; Cung Tốn: hưu trú.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Cấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ xương cuồng; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Cán: thanh long đào tẩu, hợp cơ, tương tá; Cung Chấn: hoan di, vân độn, đắc cơ sử; Cung Càn: hợp nghi.

(Hung): Cung Tốn: doanh nhập thái bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Tốn: phong độn, hợp cơ; Cung Ly: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình; Cung Khảm: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(Cát): Cung Khảm: long độn, đắc cơ đắc môn; Cung Chấn: hoan di, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Can giờ nhập mỗ.

+ Giờ Kỷ Hợi

(Cát): Cung Khôn: hợp cơ; Cung Ly: giao thái, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Khảm: hưu trú; Cung Cấn: chân trú.

(Hung): Chu tước đầu giang; Cung Tốn: phi Cung cách; Trung Cung: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Cán: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Càn: long độn; Cung Đoài: đắc cơ đắc môn; Trung Cung: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: đằng xà yếu kiều; Cung Chấn: phục Cung cách; Cung Cấn: cơ nhập mộ; Cung Khôn: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: tiêu cách; Cung Càn: cơ nhập mộ, hoan di, thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Thìn, tuần Giáp Thìn, Trực Sử Nhuế Tinh, Trực Sử Tử mòn

+ Giờ Giáp Thìn

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, mòn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Đoài: chân trá, thăng điện, thiên vận xương khí; Cung Cán: vật giả,

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: Cung Khôn: phục Cung cách, tiêu cách; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Ngọ

(Cát): Cung Càn: chân trá; Cung Cấn: thanh long đào tẩu, tương tá; Cung Ly: ngọc nữ thủ mòn.

(Hung): Cung Khảm: đại cách.

+ Giờ Mậu Thân

(Cát): Cung Chấn: hợp cơ, hổ độn; Cung Chấn: địa già; Cung Khảm: hợp nghi.

(Hung): Cung Cấn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ xương cuồng; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Dậu

(Cát): Cung Khôn: phi điểu diệt huyệt, hoan di.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: mâu phản ngâm.

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung khô: hợp cơ, hoan di, trùng trá, cơ đắc sứ; Cung Ly: giao thái, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình, phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Khảm: chân trá; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Càn: vật già.

(Hung): Cung Khảm: chu túc đầu giang; Trung Cung: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: mâu phản ngâm; Cung Khôn: địa vông che phủ.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Càn, Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Bát mâu phản ngâm; Cung Ly: đằng xà yếu kiều; Cung Cấn: cơ nhập mội; Cung Khảm: thiên vông tứ trương.

Ngày Giáp Dần, tuân Giáp Dần, Trực Phù Bồng Tinh, Trực Sử Hưu Môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Cán: thần độn.

(Hung): Tình, mòn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Tốn: hữu trá, phong độn, hợp cơ; Cung Đoài: tương tá; Cung Ly: ngọc nữ thủ mòn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: mòn phản ngâm; Cung Khảm: đại cách, phục Cung cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Tốn: thanh long tứ thủ, tương tá; Cung Càn: chân trá.

(Hung): Cung Khôn: tiểu cách; Cung Càn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Cung Đoài: chân trá.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: mòn phản ngâm; Cung Cán: cơ nhập mỗ; Cung Ly: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, đắc cơ đắc mòn, vân độn; Cung Càn: hợp nghỉ.

(Hung): Cung Tốn: doanh nhập thái bạch; Cung Chấn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Chấn: hợp cơ, hữu trá, hổ độ; Cung Khảm: hợp nghỉ.

(Hung): Cung Cán: Thái Bạch nhập doanh; Cung Đoài: bạch hổ xương cuồng; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Khôn: trùng trá; Cung Cán: địa già.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: mòn phản ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình, phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Cát): Cung Khảm: chân trá, phi điều diệt huyệt, hoan di.

+ Giờ Nhâm Tuất

(Cát): Cung Ly: thiên độn, thăng diện, đắc cơ đắc môn; Cung Càn: địa già.

(Hung): Cung Càn: môn phản ngâm; Cung Khảm: môn phản ngâm, chu tước đầu giang; Trung Cung: hình cách; Cung Khôn: thiên vồng che phủ.

+ Giờ Quý Hợi

(Cát): Cung Cấn: thần độn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khảm: thiên vồng tú trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 7 ÂM ĐỘN

Đại thứ Thượng	Đại tuyết Trung
Xứ thứ Hạ	Thu phản Thượng

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Khảm: chân trá; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Ly: đắc cơ đắc môn; Cung Đoài: hợp nghi.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Càn: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Chấn: địa già; Cung Ly: thanh long tú thủ, tương tá.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Đoài: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Chấn: chân trá; Cung Cấn: hợp cơ

(Hung): Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Khảm: địa già.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Ty

(Cát): Cung Ly: địa già; Cung Càn: hợp nghi

(Hung): Cung Khảm: đằng xà yếu kiêu.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Khảm: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Trung Cung: phi Cung cách; Cung Chấn: tiểu cách; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Ly: nhân già.

(Hung): Cung Khôn: đại cách; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Ly: hợp cơ; Cung Đoài: hợp nghi; Cung Càn: địa già.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Chấn: Lục Nghi kích hìn, địa võng che phủ; Trung Cung: doanh nhập thái bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Đoài: nhân giả.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Ly: doanh nhập thái bạch; Cung Cấn: bạch hổ xương cuồng; Cung Khôn: thiên võng tú trương.

Ngày Giáp Tuất, tuân Giáp Tuất, Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sử Khai môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Cấn: chân trá; Cung Khám: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Cấn: tương tá; Cung Khám: long độn, đắc cơ đắc môn, giao thái; Cung Tốn: địa giả.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Ly: thanh long tú thủ, tương tá; Cung Tốn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Chấn: trùng trá, thăng điện.

(*Hung*): Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ xương cuồng; Cung Khám: can giờ nhập mội.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn; Cung Đoài: hợp nghi.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Càn: phục Cung cách, hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn, ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Ly: giao thái, Cơ đến vị trí Lộc tinh, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khảm: đằng xà yêu kiều; Trung Cung: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Cấn: chân trá, thiên vận xương khí; Cung Khảm: hợp cơ.

(Hung): Cung Chấn: tiểu cách; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn, thăng điện.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: đại cách; Cung Càn: cơ nhập mội; Cung Chấn: địa vong che phủ.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Càn: trùng trá, hoan di.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, thiên vồng tứ trương, can giờ nhập mội; Trung Cung: doanh nhập thái bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn, Khôn gửi vào Trung Cung

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Cấn, Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phản ngâm: Trung Cung: phục Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Cán: hợp cơ; Cung Chấn: đắc cơ đắc môn; Cung Tốn: thần già.

(Hung): Cung Cấn: Lục Nghi kích hình; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Ly: thanh long tứ thủ, tương tá.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh, can giờ nhập mộ; Cung Cấn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Khảm: tương tá; Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Trung Cung: doanh nhập thái bạch; Cung Tốn: thanh long tứ thủ.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Khảm: long độn; Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Sửu

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Khảm: chu tước đầu giang; Cung Càn: hình cách, can giờ nhập mội.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Ly: đắc cơ đắc môn, thăng điện.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Trung Cung: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(*Cát*): Cung Càn: hợp nghi; Cung Khảm: vật giá; Cung Cấn: chân trú.

(*Hung*): Cung Khảm: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Chấn: tiểu cách, can giờ nhập mội; địa vông che phủ; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Quý Tỵ

(*Cát*): Cung Càn: trùng trú; Cung Chấn: vật giá.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: đại cách, thiên vông tứ trương; Cung Càn: cơ nhập mội.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Phụ Tinh, Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(*Cát*): Cung Khảm: hưu trú; Cung Cấn: chân trú; Cung Ly: thiên giá; Cung Khôn: thần giá.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(*Cát*): Cung Tốn: trùng trú, phi điểu diệt huyết, Cơ đến vị trí Lộc tinh, hoan di.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Ly: Lục Nghi kích hình, phi bột; Trung Cung: doanh nhập thái bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Đoài: chân trá, thăng điện; Trung Cung: hữu trá, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: đại cách; Cung Càn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Mậu Tuất

(Cát): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: địa giả.

(Hung): Cung Khôn: cơ nhập mỗ; Cung Đoài: can giờ nhập mỗ.

+ Giờ Kỷ Hợi

(Cát): Cung Cấn: địa giả; Cung Khôn: chân trá.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn, thiên độn.

(Hung): Cung Khôn: chu tước đầu giang; Trung Cung: phi Cung cách; Cung Càn: hình cách.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Ly: thần độn, thăng điện.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(*Cát*): Cung Ly: trùng trá, giao thái, Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Đoài: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khảm: dăng xà yếu kiều; Cung Tốn: phi Cung cách; Cung Chấn: địa vông che phủ.

+ Giờ Quý Mão

(*Cát*): Cung Càn, trùng trá, địa độn; Cung Khảm: hợp cơ; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Tốn: địa giả.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Chấn: tiêu cách; Cung Cấn: cơ nhập mộ; Cung Khôn: thiên vông tú trương.

Ngày Giáp Thìn, tuần Giáp Thìn, Trực Phù Xung Tinh, Trực Sử Thương môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Khảm: nhân độn, chân trá; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Tốn: phong độn, trùng trá, vân độn; Cung Ly: hợp cơ; Cung Đoài: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Trung Cung: doanh nhập thái bạch; Cung Tốn: thanh long đào tầu.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Ly: phi bột; Cung Khôn: đại cách; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Mùi

(Cát): Cung Đoài: chân trá.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: mông phản ngâm; Cung Chấn: phi Cung cách, tiểu cách; Cung Cán: cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Thân

(Cát): Cung Chấn: thăng điện, đắc cơ đắc môn, hoan di.

(Hung): Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cán: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(Cát): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: chân trá, long độn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: mông phản ngâm; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Tuất

(Cát): Cung Khảm: long độn, đắc cơ đắc môn; Cung Chấn: hữu trá, hợp cơ.

(Hung): Trung Cung: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Khảm: hữu trá, thiên độn.

(Hung): Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Càn: hình cách; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Càn: địa giá; Cung Ly: trùng trá, thăng điện.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn, Cung Khảm: mông phản ngâm; Cung Chấn: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Sửu

(*Cát*): Cung Càn: hợp nghi; Cung Cán: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khảm: đằng xà yếu kiều; Cung Khôn: thiên vồng tứ trương.

**Ngày Giáp Dần, tuân Giáp Dần, Trực Phù Nhuế
Tinh, Trực Sử Tử môn**

+ Giờ Giáp Dần

(*Cát*): Cung Khảm, Cung Cán: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Khảm: ngọc nữ thủ môn; Cung Đoài: hưu trú, thăng điện.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: phục Cung cách, đại cách; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Ất Mão

(*Cát*): Cung Càn: đắc cơ đắc môn; Cung Cấn: hưu trú.

(*Hung*): Cung Ly: phi bột; Cung Chấn: tiểu cách; Cung Cán: cơ nhập mội.

+ Giờ Đinh Ty

(*Cát*): Cung Đoài: chân trú.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khảm: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Trung Cung: doanh nhập thái bạch; Cung Tốn: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(*Cát*): Cung Tốn: Cơ đến vị trí Lộc tinh, hợp cơ; Cung Khảm: hợp nghỉ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Ly: Thái Bạch nhập doanh; Cung Cấn: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(*Cát*): Cung Tốn: chân trá; Cung Khôn: đắc cơ đắc môn; Cung Tốn: nhân độn.

(*Hung*): Trung Cung: phi Cung cách; Cung Khôn: cơ nhập mộng;

+ Giờ Tân Dậu

(*Cát*): Cung Khảm: hữu trá, long độn, giao thái; Cung Chấn: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Tốn: Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Ly: trùng trá; Cung Đoài: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: chu tước đầu giang; Cung Càn: hình cách; Cung Chấn: địa vong che phủ.

+ Giờ Quý Hợi

(*Cát*): Cung Khảm, Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn: thiên vong tứ trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 8 ÂM ĐỘN

Tiểu thử Thượng	Tiểu tuyết Trung
Sương giáng Trung	Lập thu Hạ

Ngày Giáp Tý, tuần Giáp Tý, Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(*Cát*): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(*Cát*): Cung Chấn: địa giả; Cung Ly: tương tá.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách.

+ Giờ Bính Dần

(*Cát*): Cung Chấn: trùng trá.

(*Hung*): Cung Khảm: phi bột; Cung Cấn: phục Cung cách.

+ Giờ Đinh Mão

(*Cát*): Cung Chấn: hưu trá, long độn, thăng điện.

+ Giờ Mậu Thìn

(*Cát*): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Kỷ Tỵ

(*Cát*): Cung Khảm: trùng trá, giao thái.

(*Hung*): Cung Khôn: dằng xà yếu kiều.

+ Giờ Canh Ngọ

(*Cát*): Cung Ly: hưu trú, Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Khôn: hợp cơ, ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phán ngâm; Cung Càn: phi Cung cách; Cung Tốn: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(*Cát*): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn, hoan di.

(*Hung*): Cung Chấn: đại cách; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Nhâm Thân

(*Cát*): Cung Đoài: thăng diện, đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phán ngâm; Cung Càn: doanh nhập thái bạch, cơ nhập mội; Trung Cung: thanh long đào tẩu; Cung Tốn: địa vong che phủ.

+ Giờ Quý Dậu

(*Cát*): Cung Càn: hưu trú.

(*Hung*): Cung Chấn: Lục Nghi kích hình, thiên vong tứ trương; Cung Ly: bạch hổ xương cuồng; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh; bát môn phạm Phục ngâm.

Ngày Giáp Tuất, tuần Giáp Tuất, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

+ Giờ Giáp Tuất

(*Cát*): Cung Khảm: chân trú.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(*Cát*): Cung Tốn: hợp cơ; Cung Ly: tương tá.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phán ngâm; Cung Khôn: cơ nhập mội.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(*Cát*): Cung Chấn: quỷ độn; Cung Tốn: Cơ đến vị trí Lộc tinh, đắc cơ đắc môn; Cung Ly: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khảm: phi bột.

+ Giờ Đinh Sửu

(*Cát*): Cung Càn: trùng trá; Cung Chấn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, can giờ nhập mội; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Mậu Dần

(*Cát*): Cung Khôn: thiên độn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách.

+ Giờ Kỷ Mão

(*Cát*): Cung Khảm: trùng trá.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: phục Cung cách.

+ Giờ Canh Thìn

(*Cát*): Cung Cán: quỷ độn; Cung Ly: hưu trá, thăng điện.

(*Hung*): Cung Khôn: đằng xà yếu kiêu; Cung Càn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Ty

(*Cát*): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Tốn: tiểu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Đoài: phi điểu diệt huyết, hoan di.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Chấn: đại cách; Cung Cấn: cơ nhập mội; Cung Tốn: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Hữu trá; Cung Khảm: hợp cơ; Cung Cấn: hợp nghi.

(Hung): Cung Càn: doanh nhập thái bạch, cơ nhập mội; Trung Cung: thanh long đào tẩu; Cung Chấn: can giờ nhập mội; thiên võng tứ trương; bát môn phạm Phục ngâm.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Tâm Tinh, Trực Sứ Khai môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Càn: phục Cung cách.

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Tốn: phong độn; Cung Khôn: vật giả.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh, phi bột, can giờ nhập mội; Cung Ly: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Càn: trùng trá, phi điểu diệt huyết, kì đắc sứ.

(Hung): Cung Càn: doanh nhập thái bạch, cơ nhập mội; Trung Cung: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(*Cát*): Cung Tốn: hợp cơ, trùng trá; Cung Khôn: giao thái, ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Sửu

(*Cát*): Cung Khǎm: long độn, trùng trá.

(*Hung*): Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách, can giờ nhập mộ.

+ Giờ Canh Dần

(*Cát*): Cung Ly: hưu trá; Cung Khôn: chân trá.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Càn: phi Cung các.

+ Giờ Tân Mão

(*Cát*): Cung Khǎm, Cung Cán: đắc cơ đắc môn; Cung Khǎm: giao thái.

(*Hung*): Cung Khôn: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Nhâm Thìn

(*Cát*): Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Khôn: hợp cơ; Cung Đoài: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khǎm: môn phản ngâm; Cung Tốn: can giờ nhập mộ, tiểu cách, địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Tỵ

(*Cát*): Cung Càn: hưu trá, hợp cơ, hoan di; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Chấn: đại cách, thiên võng tứ trương; Cung Cấn: cơ nhập mộ; bát môn phạm Phục ngâm.

Ngày Giáp Ngọ, tuân Giáp Ngọ, Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn, Khôn gửi vào Trung Cung

+ Giờ Giáp Ngọ

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn; Cung Chấn: vật già.

(Hung): Tinh, môn Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(Cát): Cung Chấn: hợp nghi; Cung Đoài: vật già.

(Hung): Cung Ly:Lục Nghi kích hình , bạch hổ xương cuồng; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh.

+ Giờ Bính Thân

(Cát): Cung Chấn: thân già; Cung Đoài: chân trá, thăng diện.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: cơ nhập mội. doanh nhập thái bạch; Cung Khảm: phi bột; Trung Cung: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Đinh Dậu

(Cát): Cung Càn: chân trá, hợp cơ; Cung Cán: đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: ngọc nữ thủ môn; Cung Tốn: vật già.

(Hung): Cung Chấn: đại cách; Cung Cấn: cơ nhập mội; bát môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Mậu Tuất

(Cát): Cung Tốn: trùng trá, phong độn, Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Ly: hợp cơ.

(Hung): Cung Cấn: can giờ nhập mội; Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn: cơ nhập mội.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Cấn: thần giả; Cung Khôn: chân trá.

(Hung): Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Càn: phi Cung cách; Cung Đoài: hình cách; Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Ly: thăng điện, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Khôn: đằng xà yếu kiều; Trung Cung: phục Cung cách; Cung Tốn: địa võng che phủ.

+ Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Tốn: tiểu cách; Cung tiểu cách; Cung Chấn: thiên võng tú trương; bát môn phạm Phục ngâm.

Ngày Giáp Thìn, tuân Giáp Thìn, Trực Phù Phụ Tinh, Trực Sử Đỗ môn

+ Giờ Giáp Thìn

(Cát): Cung Khảm: hưu trá; Cung Ly: thiên giả; Cung Khôn: thần giả.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Tỵ

(*Cát*): Cung Chấn: địa giả; Cung Ly: tương tá; Cung Đoài: trùng trá, thăng điện.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Càn: doanh nhập thái bạch, cơ nhập mộ; Trung Cung: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: hợp cơ; Cung Khôn: ngọc nữ thủ môn.

(*Hung*): Cung Khǎm: phi bột; Cung Chấn: đại cách; Cung Cấn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: tương tá, hợp cơ.

(*Hung*): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Tốn: phục Cung cách, tiểu cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Càn: chân trá; Cung Chấn: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Khǎm: Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Tốn: hưu trá, phi điêu diệt huyết, hoan di; Cung Ly: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Càn: phi Cung cách; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Tân Hợi

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(Cát): Cung Ly: đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: trùng trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Tốn: địa vông che phủ, Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Quý Sửu

(Cát): Cung Khảm: nhân độn, giao thái, chân trá; Cung Cán: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khôn: đằng xà yếu kiều; Cung Chấn: thiên vông tứ trương; môn phạm Phục ngâm.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, Trực Phù Xung Tinh, Trực Sứ Thương môn

+ Giờ Giáp Dần

(Cát): Cung Khảm: chân trá.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Đoài: trùng trá; Cung Khôn: ngọc nữ thủ môn; Cung Ly: tương tá.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Chấn: đại cách, phục Cung cách; Cung Cấn: cơ nhập mộng.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Khảm: phi bột; Cung Tốn: địa vông che phủ, tiểu cách.

+ Giờ Đinh Ty

(*Cát*): Cung Khôn: tương tá; Cung Đoài: hợp nghỉ.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: mâu phẫn ngâm; Cung Khôn: dồn xà yếu kiêu.

+ Giờ Mậu Ngọ

(*Cát*): Cung Càn: chân trú; Cung Khảm: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Càn: doanh nhập thái bạch, cơ nhập mội; Trung Cung: thanh long đào tẩu.

+ Giờ Kỷ Mùi

(*Cát*): Cung Tốn: Cung Khôn: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: mâu phẫn ngâm; Cung Khảm: Thái Bạch nhập doanh; Cung Ly: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Canh Thân

(*Cát*): Cung Chấn: long độn, đắc cơ đắc môn, thăng điện, hoan di.

(*Hung*): Cung Càn: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(*Cát*): Cung Chấn: hưu trú, phi điểu diệt huyết, hoan di

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Khôn: trùng trú.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: mâu phẫn ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình, địa võng che phủ; Cung Chấn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: hình cách.

+ Giờ Quý Hợi

(*Cát*): Cung Khảm: chân trú.

(*Hung*): Tinh, Trực Phù, mâu phạm Phục ngâm; Cung Chấn: thiên võng tứ trương.

CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỤC 9 ÂM ĐỘN

Hạ chí Thượng	Lập đòn Trung
Hàn lộ Trung	Bạch lộ Thượng

Ngày Giáp - Kỷ

+ Giờ Giáp Tý

(Cát): Cung Khảm: long đòn, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Sửu

(Cát): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: hợp nghi.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Cán: hình cách; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Bính Dần

(Cát): Cung Chấn: hưu trú, thăng điện, giao thái.

(Hung): Cung Ly: phục Cung cách; Cung Khôn: phi bột.

+ Giờ Đinh Mão

(Cát): Cung Tốn: phong độn, đắc cơ đắc môn, long đòn.

(Hung): Cung Cán: môn phản ngâm; Cung Chấn: môn phản ngâm, Lục Nghi kích hình.

+ Giờ Mậu Thìn

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Cán: Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Tỵ

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Chấn: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Canh Ngọ

(Cát): Cung Ly: phi điểu diệt huyết, thăng điện, cơ đắc sủ, chân trá, hoan di; Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Đoài, Cung Khôn: môn phản ngâm; Cung Đoài: phi Cung cách; Trung Cung: tiểu cách.

+ Giờ Tân Mùi

(Cát): Cung Cán: trùng trá.

(Hung): Cung Tốn: đại cách.

+ Giờ Nhâm Thân

(Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: hợp cơ; Cung Ly: hợp nghi; Cung Càn: quý độn.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Càn: thanh long đào tẩu; Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Trung Cung: địa vōng che phủ.

+ Giờ Quý Dậu

(Cát): Cung Càn: hợp cơ.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Càn: cơ nhập mội; Cung Khảm: bạch hổ xương cuồng; Cung Tốn: thiên vōng tứ trương.

Ngày Giáp Tuất, tuân Giáp Tuất, Trực Phù Nhiệm Tinh, Trực Sử Sinh môn

+ Giờ Giáp Tuất

(Cát): Cung Tốn: địa giả; Cung Khảm: long độn.

(Hung): Tinh, Trực Phù, môn phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Hợi

(Cát): Cung Tốn: phong độn; Cung Chấn: quý độn.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

Ngày Ất - Kỷ

+ Giờ Bính Tý

(Cát): Cung Càn: trùng trá.

(Hung): Cung Khôn: Lục Nghi kích hình, phi bột.

+ Giờ Đinh Sửu

(Cát): Cung Chấn: tương tá; Cung Cán: đắc cơ đắc môn; Cung Càn: vân độn, hưu trá; Cung Ly: thần giả.

(Hung): Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu; Cung Tốn: đại cách; Cung Chấn: can giờ nhập mộ; Cung Cán: cơ nhập mộ.

+ Giờ Mậu Dần

(Cát): Cung Tốn, Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Căn: hình cách, phục Cung cách; Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Mão

(Cát): Cung Khảm: đắc cơ đắc môn, long độn; Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Canh Thìn

(Cát): Cung Khôn: giao thái; Cung Ly: chân trá.

(Hung): Cung Đoài, Cung Khôn: môn phản ngâm; Cung Đoài: phi Cung cách; Cung Chấn: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Tân Ty

(Cát): Cung Cán: địa độn, hoan di, kì đắc sử, trùng

trá; Cung Khảm: thiên vận xương khí; Cung Chấn: hợp cơ.

(Hung): Trung Cung: tiêu cách.

+ Giờ Nhâm Ngọ

(Cát): Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Đoài: hợp cơ.

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Tốn: đại cách; Trung Cung: địa vũng che phủ.

+ Giờ Quý Mùi

(Cát): Cung Cấn: chân trú; Cung Càn: vân độn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Càn: thanh long đào tẩu; Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Cung Tốn: can giờ nhập mộ, thiên vũng tú trương.

Ngày Giáp Thân, tuần Giáp Thân, Trực Phù Trụ Tinh, Trực Sử Kinh môn

+ Giờ Giáp Thân

(Cát): Cung Khảm: trùng trú, long độn.

(Hung): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Đoài: phi Cung cách.

+ Giờ Ất Dậu

(Cát): Cung Tốn: phong độn, long độn, đắc cơ đắc môn; Cung Khôn: vật giả.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm.

+ Giờ Bính Tuất

(Cát): Cung Đoài: đắc cơ đắc môn, hoan di, thăng điện; Cung Tốn: hợp nghi.

(Hung): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung

Khôn: Thái Bạch nhập doanh, phi bột, can giờ nhập mội;
Cung Khảm: bạch hổ xương cuồng; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Đinh Hợi

(Cát): Cung Cán: đắc cơ đắc môn; Cung Càn: vân độn, hữu trá; Cung Ly: thần giả; Cung Chấn: tương tá.

(Hung): Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu.

Ngày Bính - Tân

+ Giờ Mậu Tý

(Cát): Cung Tốn: đắc cơ đắc môn; Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm.

+ Giờ Kỷ Sửu

(Cát): Cung Chấn: thần độn, thiên độn.

(Hung): Cung Cấn: hình cách, Lục Nghi kích hình, can giờ nhập mội; Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Canh Dần

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Đoài: phục Cung cách.

+ Giờ Tân Mão

(Cát): Cung Khảm: thần độn; Cung Cấn: hợp nghi.

(Hung): Cung Chấn: đằng xà yếu kiêu.

+ Giờ Nhâm Thìn

(Cát): Cung Ly: đắc cơ đắc môn, thăng điện; Cung Càn: địa giả.

(*Hung*): Trung Cung: tiêu cách, địa võng che phủ; Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Khôn: can giờ nhập mội.

Giờ Quý Ty

(*Cát*): Cung Cấn: chân trá; Cung Ly: thiên giǎ.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Tốn: đại cách, thiên võng tú trương.

Ngày Giáp Ngọ, tuần Giáp Ngọ, Trực Phù Tâm tinh, Trực Sử Khai môn

+ Giờ Giáp Ngọ

(*Cát*): Cung Khảm: long độn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mùi

(*Cát*): Cung Càn: hợp cơ, phi diều địệt huyết, hoan di; Cung Khảm: tương tá.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khảm: bạch hổ xương cuồng.

+ Giờ Bính Thân

(*Cát*): Cung Đoài: thần độn; Cung Ly: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: cơ nhập mội; Cung Khôn: phi bột.

+ Giờ Đinh Dậu

(*Cát*): Cung Chấn: tương tá, ngọc nữ thủ môn; Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: thần giǎ.

(*Hung*): Cung Tốn: đại cách.

+ Giờ Mậu Tuất

(Cát): Cung Tốn: phong độn, long độn.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Ly: Lục Nghi kích hình, can giờ nhập mội.

+ Giờ Kỷ Hợi

(Cát): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn, giao thái, thăng điện.

Ngày Đinh - Nhâm

+ Giờ Canh Tý

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn; Cung Tốn: hữu trá; Cung Ly: hợp nghi.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; Cung Cấn: hình cách; Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Đoài: phi Cung cách; Cung Khôn: cơ nhập mội.

+ Giờ Tân Sửu

(Cát): Cung Khám, Cung Chấn: đắc cơ đắc môn; Cung Khám: long độn.

(Hung): Tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Nhâm Dần

(Cát): Cung Khôn: giao thái, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Cung Căn, Cung Khám: môn phản ngâm; Cung Càn: phi Cung cách; Trung Cung: địa võng che phủ; Cung Chấn: đằng xà yếu kiều.

+ Giờ Quý Mão

(Cát): Cung Ly: thiên giả; Cung Khôn: thần giả; Cung Khám: hữu trá; Cung Cấn: chân trá, đắc cơ đắc môn.

(Hung): Bát môn phạm Phục ngâm; Trung Cung: tiểu cách; Cung Tốn: thiên võng tứ trương.

Ngày Giáp Thìn, tuần Giáp Thìn, Trực Phù Nhuế Tinh, Trực Sử Tử môn

+ Giờ Giáp Thìn

(*Cát*): Cung Khám: long độn; Cung Tốn: địa già; Cung Chấn: vật già.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Ty

(*Cát*): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Khảm: tương tá.

(*Hung*): Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: cơ nhập mội.

+ Giờ Bính Ngọ

(*Cát*): Cung Khôn: thanh long tứ thủ, tương tá; Cung Ly: đắc cơ đắc môn, Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Đoài: hợp cơ.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Cung Tốn: đại cách; Cung Khôn: phi bột.

+ Giờ Đinh Mùi

(*Cát*): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Khảm: chân trá.

(*Hung*): Trung Cung: tiểu cách, phục Cung cách.

+ Giờ Mậu Thân

(*Cát*): Cung Đoài: trùng trá; Cung Tốn: hợp nghi; Cung Chấn: địa già.

(*Hung*): Cung Tốn, Cung Ly: môn phản ngâm; Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khảm: bạch hổ xương cuồng; Cung Càn: cơ nhập mội.

+ Giờ Kỷ Dậu

(*Cát*): Cung Càn: chân trá.

+ Giờ Canh Tuất

(*Cát*): Cung Tốn: hưu trá; Cung Khảm: địa giả; Cung Tốn: Cơ đến vị trí Lộc tinh.

(*Hung*): Cung Cán, Cung Chấn: môn phản ngâm; Cung Đoài: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Hợi

(*Cát*): Cung Chấn: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: địa giả.

(*Hung*): Cung Cán: hình cách; Cung Tốn: chu tước dâu giang; Cung Khôn: cơ nhập mộ.

Ngày Mậu - Quý

+ Giờ Nhâm Tý

(*Cát*): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn.

(*Hung*): Cung Khôn, Cung Đoài: môn phản ngâm; tinh, Trực Phù phạm Phục ngâm; Trung Cung: địa vông che phủ.

+ Giờ Quý Sửu

(*Cát*): Cung Khôn: thần giả; Cung Khảm: hưu trá; Cung Cán: hợp nghi; Cung Ly: thiên giả.

(*Hung*): Bát môn phạm Phục ngâm; Cung Chấn: đằng xà yếu kiêu; Cung Tốn: thiên vông tứ trương, Lục Nghi kích hình.

Ngày Giáp Dần, tuần Giáp Dần, Trực Phù Phu Tinh, Trực Sử Dỗ môn

+ Giờ Giáp Dần

(*Cát*): Cung Khảm: long độn, hưu trá.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Đoài: chân trá, hợp cơ; Cung Ly: Cơ đến vị trí Lộc tinh; Cung Cấn: thiên giả; Cung Chấn: ngọc nữ thủ môn.

(hung): Cung Tốn, Cung Ly: mòn phản ngâm; Cung Tốn: đại cách, phục Cung cách.

+ Giờ Ất Mão

(Cát): Cung Cấn: đắc cơ đắc môn; Cung Chấn: hợp cơ.

(Hung): Trung Cung: tiểu cách; Cung Khôn: phi bột.

+ Giờ Đinh Ty

(Cát): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn, giao thái.

(Hung): Cung Cấn, Cung Chấn: mòn phản ngâm; Cung Chấn: đằng xà yêu kiều.

+ Giờ Mậu Ngọ

(Cát): Cung Khôn: vân độn; Cung Cán: vật giả.

(Hung): Cung Đoài: doanh nhập thái bạch; Cung Càn: thanh long đào tẩu; Cung Cấn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Kỷ Mùi

(Cát): Cung Tốn: hợp nghi; Cung Đoài: vật giả.

(Hung): Cung Khôn, Cung Đoài: mòn phản ngâm; Cung Khôn: Thái Bạch nhập doanh; Cung Khảm: bạch hổ xương cuồng; Cung Càn: cơ nhập mộ.

+ Giờ Canh Thân

(Cát): Cung Khảm: hợp cơ.

(Hung): Cung Đoài: phi Cung cách.

+ Giờ Tân Dậu

(Hung): Cung Càn, Cung Khảm: mòn phản ngâm.

+ Giờ Nhâm Tuất

(*Cát*): Cung Khôn: đắc cơ đắc môn; Cung Ly: hợp nghi.

(*Hung*): Cung Càn, Cung Khảm: môn phản ngâm; Trung Cung: địa võng che phủ; Cung Tốn: chu tước đầu giang; Cung Cấn: hình cách; Cung Khôn: cơ nhập mỗ.

+ Giờ Quý Hợi

(*Cát*): Cung Khảm: hưu trá, long độn.

(*Hung*): Tinh, môn, Trực Phù phạm Phục ngâm; Cung Tốn: Lục Nghi kích hình, thiên võng tứ trương.

Chương VI

THẬP CAN - BÁT MÔN TAM CƠ KHÁC ỨNG

I. THẬP CAN ỨNG KHẮC

1. Lục Ất

Ất gặp Ất thành “nhật cơ phục ngâm”: không phù hợp cho cầu danh, chỉ có thể an phận thủ thường.

Ất gặp Bính thành “cơ nghi thuận lý”: việc lành là thăng quan tiến chức, việc dữ là vợ chồng ly biệt.

Ất gặp Đinh thành “cơ nghi tương trợ”: làm giấy tờ, bằng cấp thuận lợi, trăm sự đều thành.

Ất gặp Mậu thành “lợi âm hại dương”: gặp phải điều dữ, mất của cải người gặp nạn.

Ất gặp Kỷ thành “nhật cơ nhập vụ”: khí tối của thổ che lấp, môn gặp hung bức, nhưng nếu gặp Khai môn thì thành Địa độn.

Ất gặp Canh thành “nhật cơ bị hình”: tranh chấp kiện tụng, tang gia bại sản, vợ chồng lo nghĩ.

Ất gặp Tân thành “thanh long đào tẩu”: đây là lừa găp bất trắc, bị tổn thất.

Ất gặp Nhâm thành “nhật cơ nhập địa”: dối trên lừa dưới, kiện tụng tranh cãi.

Ất gặp Quý thành “hoa cái phùng tinh quan”: đến thời tu dưỡng, ẩn náu. Tốt nhất nên tránh va chạm, lấy sự bình yên làm chính.

2. Lục Bính

Bính gặp Ất thành “nhật nguyệt tịnh hành”: công việc tốt lành.

Bính gặp Bính thành “nguyệt cơ bội sứ”: gặp rắc rối vì giấy tờ, bằng cấp, công văn. Có thể bị mất.

Bính gặp Đinh thành “nhật cơ chu tước”: công văn, giấy tờ thuận lợi do gặp Quý nhân, an lành. Đắc Sinh môn là Thiên độn.

Bính gặp Mậu thành “phi điểu diệt huyệt”: trãm sự đều thuận lợi.

Bính gặp Kỷ thành “đại bột nhập hình”: tượng của tù nhân, hình phạt, giấy tờ thất lạc, không hợp lệ. Gặp cát môn là tốt, gặp hung môn là xấu.

Bính gặp Canh thành “hỏa nhập kim hương”: nhà cửa bại sản, trộm cắp, thất thoát.

Bính gặp Tân thành “mưu sự tựu thành”: Người bệnh không gặp nguy hiểm.

Bính gặp Nhâm thành “hỏa nhập thiên la”: bất lợi trong việc làm khách nhà người, vướng mắc vào chuyện thị phi.

Bính gặp Quý thành “hoa cái bột sứ”: bị người âm hại hoặc bị kẻ xấu gièm pha. Tai họa liên miên.

3. Lục Đinh

Đinh gặp Ất thành “nhân độn cát cách”: quý nhân phù trì, thăng quan tiến chức, người thường hôn nhân, tài, lộc đều đủ.

Đinh gặp Bính thành “tinh tùy nguyệt chuyển”: quý nhân phù trì, ngày càng thăng quan; người thường trong vui sinh họa.

Đinh gặp Đinh thành “cơ nhập Thái Âm”: việc giấy tờ đều thuận lợi, việc lành như ý.

Đinh gặp Mậu thành “thanh long chuyển quang”: xuất hành có quý nhân phù trì, mọi việc đều tốt.

Đinh gặp Kỷ thành “hỏa nhập cầu trán”: gây thù chuốc oán, mọi việc đều bắt nguồn từ phụ nữ.

Đinh gặp Canh thành “văn thư trở cách”: người đi xa sẽ trở về.

Đinh gặp Tân thành “chu tước nhập ngực”: người tù đày được tha, người làm quan thì mất chức.

Đinh gặp Nhâm thành “ngũ thần hô hợp”: quý nhân phù trợ, kiện tụng công bằng.

Đinh gặp Quý thành “chu tước đầu giang”: giấy tờ, bằng cớ đều không còn, tìm càng chờ càng không thấy.

4. Lục Mậu

Mậu gặp Ất thành “thanh long hợp linh”: gặp cát mâu là tốt, gặp hung mâu là xấu.

Mậu gặp Bính thành “thanh long phản thủ”: làm việc gì cũng tốt, nhưng nếu gặp Bính, Mô, Kích, Hình thì việc tốt sẽ trở thành xấu.

Mậu gặp Đinh thành “thanh long diệu minh”: xin gặp người quyền quý để mong cầu danh lợi, nhưng nếu gặp Mộ, Bức, thì có thể rước hoạ thị phi.

Mậu gặp Mậu thành “Phục ngâm”: mọi việc trì trệ, tốt nhất không nên làm gì sẽ được bình yên.

Mậu gặp Kỷ thành “Quý nhân nhập ngực”: công tư đều không lợi.

Mậu gặp Canh thành “Trực Phù phi cung”: việc tốt không tốt, việc xấu sẽ càng xấu hơn.

Mậu gặp Tân thành “thanh long chiết túc”: nếu gặp cát môn thì sẽ có quý nhân phù trợ, có thể mưu bàn việc lớn, nếu gặp hung môn (cửa xấu) sẽ gặp nhiều tai hoạ như: bệnh tật, thất tán tài sản.

Mậu gặp Nhâm thành “thanh long nhập thiên quân”: Âm và Dương đều không tốt.

Mậu gặp Quý thành “thanh long hoa cái”: gặp cách tốt thì phúc đức sẽ tự đến, nếu gặp hung môn thì sẽ gặp nhiều chuyện quái gở.

5. Lục Kỷ

Kỷ gặp Ất thành “mộ thần bất minh”: địa hộ² gặp Bồng tinh tốt nhất nên ẩn mình, không nên xuất hiện, làm việc, tiếp xúc với người lạ.

Kỷ gặp Bính thành “hỏa bột địa hộ”: người sống thì oán thù đền trả, người chết thì vất vả, không sạch.

Kỷ gặp Đinh thành “chu tước nhập mộ”: vướng

² Kỷ: thuộc thổ, nên cũng coi đó là cửa của Đất.

vào kiện tụng, tranh cãi, trước thì vòng vo, sau thì ngay thẳng.

Kỷ gặp Mậu thành “khuyên ngộ thanh long”: gặp cát mâu thì mọi mưu cầu đều được như ý, gặp người vui vẻ; nếu gặp hung mâu thì bao nhiêu công sức, mưu bàn đều không có kết quả.

Kỷ gặp Kỷ thành “địa hộ phùng quý”: người có bệnh át sẽ chết, mọi việc đều không如意.

Kỷ gặp Canh thành “lợi cách phản danh”: gặp chuyện kiện tụng không nên kiện trước, vì người kiện trước sẽ không tốt, nội tình có người mưu hại.

Kỷ gặp Tân thành “du hồn nhập mộ”: bậc đại nhất chết thì làm thánh, dân thường chết được tôn làm gia tiên.

Kỷ gặp Nhâm thành “địa vong cao trướng”: nam nữ tư tình, có tượng của việc gian dâm hâm hại.

Kỷ gặp Quý thành “địa hình huyền vũ”: đàn ông, đàn bà đều mắc bệnh; có tượng của giam hãm tù đầy, kiện tụng.

6. Lục Canh

Canh gặp Ất thành “thái bạch phùng tinh”: thoái lui thì tốt, tiến thì xấu.

Canh gặp Bình thành “thái bạch nhập doanh”: tượng có kẻ muốn ăn cắp, làm khách lợi hơn làm chủ, làm chủ mất tài sản.

Canh gặp Đinh thành “đình đình chi cách”: gặp chuyện kiện tụng, xấu. Nhưng nếu gặp cát mâu thì sẽ được cứu.

Canh gặp Mậu thành “thái bạch thiên Ất phục cung”: trăm sự không được như mong đợi - Xấu.

Canh gặp Kỷ thành “hình cách”: vướng vào việc tranh tụng, bị hình nặng.

Canh gặp Canh thành “thái bạch đồng cung”: còn được gọi là “Chiến cách”: gặp họa liên quan tới người làm quan, anh em máu thuẫn.

Canh gặp Tân thành “bạch hổ can cách”: đi xa gặp hoạ, thường gặp tai nạn về xe cộ.

Canh gặp Nhâm thành “thượng cách”: đi xa lạc đường, nam nữ không liên lạc được với nhau.

Canh gặp Quý thành “đại cách”: nên xuất hành, tránh kiện tụng. Rất hung đối với việc sinh nở, cả mẹ và con đều gặp hoạ.

7. Lục Tân

Tân gặp Ất thành “bạch hổ xương cuồng”: người mất, nhà tan, xuất hành thì gặp hoạ, cha mẹ không vui, dù xuất hành bằng đường thuỷ hay đường bộ đều gặp nguy hiểm.

Tân gặp Bính thành “can hợp bột su”: điềm xấu xuất hiện. Nếu xem về thời tiết thì nắng hạn còn kéo dài, xem về công việc thì tượng báo kết quả kiện tụng tranh cãi vì tiền bạc.

Tân gặp Đinh thành “ngục thần thần cơ”: kinh doanh buôn bán gặp nhiều thuận lợi, tù nhân thì được miễn tha.

Tân gặp Mậu thành “khốn long bị thương”: kiện tụng bị thua. An phận thủ thường thì gặp điều lành, ngông cuồng thì họa.

Tân gặp Kỷ thành “nhập ngục tự hình”: nô tỳ lừa chủ, kiện tụng khó thành.

Tân gặp Canh thành “bạch hổ xuất lực”: xảy ra chiến tranh, chủ khách mâu thuẫn, tốt nhất nên nhượng bộ đổi phương, nếu cố tình gây chiến thì tượng của quẻ là máu nhuộm chiến bào.

Tân gặp Tân thành “phụ ngâm thiên đình”: việc công thì bỏ giữa chừng để đi làm việc tư. Kiện tụng sẽ tự mắc phải tội danh.

Tân gặp Nhâm thành “hung xà nhập ngục”: hai người đàn ông tranh giành một người phụ nữ, tranh tụng liên miên, người nào gây ra chuyện sẽ phải nhận thất bại.

Tân gặp Quý thành “thiên lao hoa cái”: nhật Nguyệt thất minh, sai lầm nhập thiên vông, hành động quái gở.

8. Lục Nhâm

Nhâm gặp Ất thành “tiểu xà nhật cõ”: con gái hiền dịu, con trai kêu ca, oán thán. Thấy tượng của phụ nữ mang thai, có Lộc mã đến nhà.

Nhâm gặp Bính thành “thủy xà nhập hỏa”: Nghề nghiệp, công việc, quan chức gặp hình ngục, không thuận lợi, khó khăn liên miên.

Nhâm gặp Đinh thành “can hợp xà hình”: Gặp khó khăn về giấy tờ, được quý nhân phù trợ, nam tốt, nữ hung.

Nhâm gặp Mậu thành “tiểu xà hóa long”: nam phát đạt, gái sinh con trai.

Nhâm gặp Kỷ thành “can hợp xà hình”: đại họa đến gần, nên ẩn mình giữ phận, nếu tranh cãi sẽ bị thua.

Nhâm gặp Canh thành “thái bạch cầm xà”: hình ngục công bằng, tà ý được điều chỉnh.

Nhâm gặp Tân thành “đằng xà tương triền”: mặc dù đắc Cơ, Môn nhưng cũng không được yên ổn. Nếu có mưu Týnh gì cũng bị người ngoài đoán biết và lừa bịp.

Nhâm gặp Nhâm thành “xà nhập địa la”: bên ngoài bị người quấy nhiễu, công việc ở nhà thì bị trói buộc. May gặp được cửa tốt, sao tốt thì mới tránh được nạn.

Nhâm gặp Quý thành “Ấu nữ gian dâm”: trong nhà có việc xấu tai tiếng, nếu gặp sao xấu nhưng có cửa tốt (cát môn) thì chuyển hoạ thành phúc.

9. Lục Quý

Quý gặp Ất thành “hoa cái phùng tinh”: gặp người trên giúp đỡ, có tài có lộc, người được bình an.

Quý gặp Bính thành “hoa cái bột sứ”: Sang hèn gặp nhau, cha mẹ vui vẻ.

Quý gặp Đinh thành “đằng xà yêu kiều”: văn thư kiện tụng lửa cháy không thoát.

Quý gặp Mậu thành “thiên Ất hội hợp”: cách tốt, lợi cho hôn nhân, kiếm tiền, được nhiều người giúp đỡ. Nếu gặp cửa xấu thì chuyển phúc thành hoạ.

Quý gặp Kỷ thành “hoa cái địa hộ”: nếu xem về việc nam nữ thì hai bên thắt lạc, không nhận được tin tức của nhau, tốt nhất nên ẩn mình cầu yên, tránh hoạn nạn trước mắt.

Quý gặp Canh thành “thái bạch nhập vōng”: có
gắng tranh đấu đòi công lý.

Quý gặp Tân thành “vōng cái thiên lao”: tượng
của bệnh tật, kiện tụng, tội chết khó thoát.

Quý gặp Nhâm thành “phúc kiến đằng xà”: gá
nghĩa nên duyên, rõ giá cạp lại. Phụ nữ tái giá không
có con, không ổn định được gia đình.

Quý gặp Quý thành “thiên vōng tú trương”: mất
bạn đồng hành, bệnh tật kiện tụng đều xấu.

II. BÁT MÔN ỨNG KHẮC

1. Khai môn

*Khai môn thuận ý đẹp lòng
Nó tỳ, dê ngựa sẽ về ngay thôi
Cửa Kỷ mở đón lộc vào
Gia trung hung vượng, tiền tài hưu dit
Vườn xanh cây trái xum xuê
Gặp khi hạn khó tránh sao được phiền
(năm Tỵ, Dậu, Sửu)
Con cháu về sau có quyền
Vinh quy áo gấm ơn đền tổ tiên*

(Gặp Khai môn, trong lòng có mong đợi gì thì
cũng được vẹn toàn, người ở, trâu bò... trong vòng
trăm ngày sẽ kéo đến. Tiền của sẽ đến từ phương Kỷ
(Địa hộ), nhà cửa thịnh vượng có tiền của tích luỹ.

Cây trái vụn trổng đều xanh tốt, khó khăn sẽ gặp
vào những nhăm Tỵ, Dậu, Sửu. Tương lai con cháu
đều thành đạt, áo gấm vinh quy tổ rạng tổ tiên).

Khai môn gặp Khai môn: chủ Quý nhân định vật tài hỷ.

Khai môn gặp Hưu Môn: chủ gặp Quý nhân tài hỷ mở cửa hàng buôn bán gặp thuận lợi

Khai môn gặp Sinh môn: chủ gặp Quý nhân mọi việc cầu mong đều gặp toại nguyện.

Khai môn gặp Thương môn: chủ gặp biến động, càng cãi mọi sự đều không lành.

Khai môn gặp Đỗ môn: chủ thất thoát, liên quan đến chuyện giấy tờ là xấu.

Khai môn gặp Cảnh môn: chủ gặp Quý nhân, vì giấy tờ mọi việc đều khôn gặp thuận lợi

Khai môn gặp Tử môn: kiện tụng gặp buồn, trước buồn sau vui.

Khai môn gặp Kinh Môn: trãm sự đều không lợi.

Khai môn gặp Giáp: tài danh đều đạt.

Khai môn gặp Ất: có thể cầu được lợi nhỏ.

Khai gặp Đinh: tin tức từ xa đến.

Khai gặp Kỷ: mọi việc đều không ổn định.

Khai gặp Canh: diễn ra kiện tụng, sự việc phát sinh ngoài ý mong đợi.

Khai gặp Tân: có người ngầm ám hại.

Khai gặp Nhâm: xa lìa sự được mất.

Khai gặp Quý: tiền và người gặp chút hung hoạ.

2. Hưu Môn

Hưu gặp Hưu: cầu tài, yết gặp người sang thì tốt, thăng quan tiến chức. Tốt cho việc tu sửa, động thổ.

Hưu găp Sinh môn: chủ đắc âm nhân tài vật.
Làm việc mong đợi tuy muộn nhưng lại gặp lành.

Hưu găp Thương môn: chủ thăng quan, cát khánh, cầu tài không thành. Phải chia tài sản cho người thân. Nếu có chuyện biến động thì không tốt.

Hưu găp Đô môn: chủ mất tài sản, mất của khó tìm

Hưu găp Cảnh môn: chủ việc cầu vắn bằng, giấy tờ nhưng không toại ý, ngược lại còn chuốc lấy điều tiếng xấu, tiểu hung.

Hưu găp Tử môn: chủ cầu vắn bằng, chứng chỉ, công văn, quyết định, hoặc việc Tăng đạo, hoặc đi xa, không tốt, có tượng bệnh tật.

Hưu găp Kinh Môn: chủ mất của, găp nhiều điều xấu kèm theo bệnh tật, những việc lo sợ...

Hưu găp Khai môn: chủ việc khai trương cửa hàng, công ty. găp người quyền quý, cầu tài, việc hỷ sự, cực tốt.

Hưu găp Mậu: tài vật hòa hợp

Hưu găp Ất: mong muốn việc lớn thì thất bại, nhưng việc nhỏ cầu mong thì thành.

Hưu găp Bính: vắng bằng, giấy tờ và việc vui.

Hưu găp Đinh: tốt nhất không nên kiện tụng, tranh cãi.

Hưu găp Ất: có điều mờ ám, không yên ổn.

Hưu găp Canh: văn thư kiện tụng trước rắc rối sau được giải quyết.

Hưu găp Tân: bệnh tật được đẩy lùi, nhưng tiền bạc mất thì không lấy lại được.

Hưu gặp Nhâm: ảnh hưởng của người âm.

Hưu gặp Quý: ảnh hưởng của người âm.

3. Sinh môn

Sinh gặp Sinh môn: chủ xa, tốt cho cầu tài.

Sinh gặp Thương môn: chủ người thân, bạn bè có sự thay đổi, cuộc sống gặp nhiều khó khăn.

Sinh gặp Đỗ môn: chủ cho âm mưu, có người ngầm phá hoại, xấu.

Sinh gặp Cảnh môn: chủ việc âm, giấy tờ sau gặp thuận lợi.

Sinh gặp Tử môn: chủ điền trạch quan kiện, bệnh khó chữa.

Sinh gặp Kinh Môn: có cửa cải, bệnh tật đẩy lùi, gặp điềm lành.

Sinh gặp Khai môn: chủ gặp Quý nhân, cầu tài đại phát.

Sinh gặp Hữu Môn: chủ người âm phù hộ cầu tài gặp lợi.

Sinh gặp Mậu: cưới gả, cầu tài, gặp người quyền quý đều gặp lợi.

Sinh gặp Ất: chủ trước bị người nói xấu, hâm hại, tốt đến muộn.

Sinh gặp Bính: chủ được người quyền quý giao cho trọng trách, hôn nhân, thư Týn đều thuận lợi.

Sinh gặp Đinh: chủ kiện tụng, hôn nhân tài lợi đều cát.

Sinh gặp Kỷ: chủ gặp quý nhân mang tài lộc đến.

Sinh gặp Canh: tranh tài săn kiện tụng dẫn đến mất tài sản, không lợi.

Sinh gặp Tân: sự chủ quan, bệnh tật nhưng cuối cùng cũng khỏi.

Sinh gặp Quý: hôn nhân không thành, sự việc còn lại đều cát.

4.Thương môn

Thương gặp Thương môn: chủ biến động, đi xa gặp nạn, chủ điềm xấu.

Thương gặp Đỗ môn: chủ biến động, thát thoát, kiện tụng ràng buộc, trăm sự đều hung.

Thương gặp Cảnh môn: văn thư ấn tín, khẩu thiệt (tranh cãi, khắc khẩu).

Thương gặp Tử môn: chủ tin xấu, đại kị xuất hành, bệnh tật.

Thương gặp Kinh Môn: chủ điềm người nhà bệnh tật, ưu sầu buồn bực, mỗi lái đều xấu.

Thương gặp Khai môn: chủ quý nhân mờ mang, có việc thay đổi, tổn thất, không tốt.

Thương gặp Hưu Môn: chủ người sống biến động, hoặc người mất không giải thoát, mưu cầu danh lợi không thành, xấu.

Thương gặp Mậu: chủ thát thoát khó thu hoạch.

Thương gặp Ất: chủ cầu mưu không đạt, phòng chống trộm cắp mất tài sản.

Thương gặp Bính: đương đời thiệt hại.

Thương gặp Đinh: thông tin không đúng sự thật.

Thương gặp Kỷ: chủ người mất cửa tan.

Thương gặp Canh: kiện tụng sẽ bị hình trượng, dữ.

Thương gặp Tân: chủ tượng vợ chồng bất hoà, thù oán nhau.

Thương gặp Nhâm: Gặp phải nạn trộm cướp.

Thương gặp Quý: Bị kiện tụng ngực tù oan, có lý nhưng khó giải bày.

5. Đỗ môn

Đỗ gặp Đỗ môn: cha mẹ bệnh tật, nhà cửa mất mát, việc dữ.

Đỗ gặp Cảnh môn: chủ văn thư, công văn, bằng cấp gặp trắc trở, quân tử bị người xấu gièm pha, gặp bệnh nhỏ.

Đỗ gặp Tử môn: chủ mất nhà cửa, ruộng vườn, giấy tờ, quan chức gặp rắc rối, hung nhở.

Đỗ gặp Kinh Môn: chủ việc trong nhà có mâu thuẫn, có việc phải sầu lo, đồng thời có thể gặp kiện tụng.

Đỗ gặp Khai môn: chủ gặp quý nhân che trở, công việc cần làm trước mất tài sản sau được bù lại.

Đỗ gặp Hưu Môn: cầu tài được đền đáp.

Đỗ gặp Thương môn: anh em tranh nhau sản nghiệp, mất tài sản.

Đỗ gặp Mậu: mưu sự không thành, có thể kiểm tiền nơi có cạnh tranh cao.

Đỗ gặp Ất: thích hợp cầu tài vật, nhưng nếu có tranh kiện thì bị oan khó giải bày.

Đỗ gặp Bính: mất công văn giấy tờ, hợp đồng, giao kèo.

Đỗ gặp Đinh: người sống gấp phải hạn hình ngục.

Đỗ gặp Kỷ: chủ việc bị kẻ tiểu nhân gièm pha, vướng vào chuyện thị phi.

Đỗ gặp Canh: chủ việc bị vướng vào chuyện nam nữ, kiện tụng.

Đỗ gặp Tân: đánh thương người, kiện tụng gấp chút hung nhở.

Đỗ gặp Nhâm: chủ việc gian dối, trộm cắp, xấu.

Đỗ gặp Quý: trăm sự đều bế tắc, người bệnh không ăn.

6. Cảnh môn

Cảnh gặp Cảnh môn: văn bản giấy tờ khi cần thì may mắn đã có chuẩn bị trước, nhưng có chút việc tranh cãi nhỏ.

Cảnh gặp Tử môn: kiện tụng, tranh chấp nhà ở.

Cảnh gặp Kinh Môn: Người sống gặp việc chấn lành, có bệnh tật.

Cảnh gặp Khai môn: chủ thăng quan tiến chức, tốt; cầu văn bằng càng tốt.

Cảnh gặp Hữu Môn: chủ việc thất lạc giấy tờ, tranh tụng không ngừng.

Cảnh gặp Sinh môn: chủ người âm phù hộ, cầu tài cực tốt, đi xa cũng rất tốt.

Cảnh gặp Thương môn: chủ người thân có chút hiểu nhầm gây tranh cãi nhỏ.

Cảnh gặp Đỗ môn: chủ thất lạc văn bản, giấy tờ. Tiền bạc thì trước mất sau được.

Cảnh gặp Mậu: kiện tụng về tiền bạc, tài sản.
Xuất hành tốt.

Cảnh gặp Át: chủ kiện tụng không thành.

Cảnh gặp Bính: chủ bị thúc ép về giấy tờ, không tốt.

Cảnh gặp Đinh: vì chuyện giấy tờ, bằng cấp mà bị mang tiếng.

Cảnh gặp Kỷ: chủ việc quan liên miên.

Cảnh gặp Canh: chủ bị người khác kiện tụng hoặc mình kiện người khác.

Cảnh gặp Tân: bị kẻ xấu hâm hại, gièm pha.

Cảnh gặp Nhâm: liên lụy đến trộm cắp.

Cảnh gặp Quý: bị kẻ dưới hành hạ.

7. Tử môn

Tử gặp Tử môn: bị việc công ràng buộc, có tiếng không có miếng, có danh không thực quyền.

Tử gặp Kinh Môn: chủ không được người trên tin tưởng, lo lắng về bệnh tật, xấu.

Tử gặp Khai môn: chủ gặp được người quyền quý giúp đỡ, tốt cho những việc: cầu văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ.

Tử gặp Hưu Môn: chủ việc cầu tài không tốt, nhưng nếu vì mưu sinh thì lại tốt.

Tử gặp Sinh môn: chủ việc tang tóc, cầu tài được tài, nếu xem về người bệnh thì là điềm khỏi bệnh.

Tử gặp Thương môn: chủ vướng vào việc quan, hình phạt, xấu.

Tử gặp Cảnh môn: chủ vì việc giấy tờ, hợp đồng

tài sản mà phải gấp việc quan, trước xấu sau tốt, không xấu.

Tử gấp Mậu: chủ việc có tiền nhưng không phải của mình, hoặc tiền do bất nghĩa mà có.

Tử gấp Ất: việc mong cầu không được như ý.

Tử gấp Bính: có tin tức đáng lo.

Tử gấp Đinh: người già mắc bệnh.

Tử gấp Kỷ: chủ tật bệnh, kiện tụng liên miên, xấu.

Tử gấp Canh: chủ việc sinh nở, mẹ và con sơ sinh đều nguy hiểm, xấu.

Tử gấp Tân: chủ việc mất trộm, khó tìm lại.

Tử gấp Nhâm: chủ bị người khác kiện tụng, hoặc kiện tụng người khác, tự rước thị phi vào mình.

Tử gấp Quý: chủ việc cưới gá, xấu.

8. Kinh Môn

Kinh gấp Kinh Môn: chủ tật bệnh, lo nghĩ, kinh sợ.

Kinh gấp Khai môn: chủ việc sầu lo, quan kiện, kinh sợ, nhưng nếu gấp được người trên giúp đỡ thì lại không lo. Không xấu.

Kinh gấp Hữu Môn: chủ việc cầu tài hoặc vì cầu tài mà vướng vào tranh cãi, cuối cùng cũng tốt.

Kinh gấp Sinh môn: chủ vì phụ nữ mà buồn lo, hoặc vì cầu tài mà lo lắng, nhưng cuối cùng cũng được như ý, tốt.

Kinh gấp Thương môn: vì bàn chuyện làm ăn mà kết hận với đối tác hại người, sự việc bị tiết lộ nên gặp hoạ, xấu.

Kinh gặp Đỗ môn: vì mất mát tiền của nên lo sợ.
Không xấu.

Kinh gặp Cảnh môn: chủ kiện tụng liên miên, tật
bệnh vì mồm miệng, xấu.

Kinh gặp Tử môn: chủ trong nhà xảy ra những
hiện tượng quái dị, có chuyện thị phi, xấu.

Kinh gặp Mậu: chủ tổn tài, tắc nghẽn thông tin.

Kinh gặp Ất: chủ cầu tài không được.

Kinh gặp Bính: chủ lo sợ vì văn bản, giấy tờ,
bằng cấp.

Kinh gặp Đinh: chủ liên quan đến việc kiện tụng.

Kinh gặp Kỷ: chủ bị chó ác cắn thương, sinh ra
kiện tụng.

Kinh gặp Canh: chủ đi đường chịu tổn thất, trộm
cuối, xấu.

Kinh gặp Tân: chủ nữ nhân thành tụng, dữ.

Kinh gặp Nhâm: chủ bị lệnh cấm, nếu người ốm
thì rất xấu.

Kinh gặp Quý: chủ bị trộm cắp, mất của khó tìm.

III. TAM CƠ ỨNG KHẮC

1. Cung Càn

Lục Ất đến Càn, được gọi “ngọc thô nhập thiên
môn” - tốt.

Lục Bính đến Càn, được gọi “thiên thành thiên
quyền” - xấu.

Lục Đinh đến Càn, được gọi “hỏa đáo thiên môn” - tốt.

2. Cung Khảm

Lục Ất đến Khảm, được gọi “ngọc thô đầu tuyển” - tốt.

Lục Bính đến Khảm, được gọi “Bính hòa thiêu Nhâm” - tốt, chủ thắng.

Lục Đinh đến Khảm, được gọi “chu tước đầu giang” - tốt.

3. Cung Cán

Lục Ất đến Cán, được gọi “ngọc thô bộ Quý cung” - tốt.

Lục Bính đến Cán, được gọi “phượng nhập đan sơn” - tốt.

Lục Đinh đến Cán, được gọi “ngọc nữ thừa vân” - tốt.

4. Cung Chấn

Lục Ất đến Chấn, được gọi “nhật xuất phù tang” - tốt.

Lục Bính đến Chấn, được gọi “nguyệt nhật lôi môn” - tốt.

Lục Đinh đến Chấn, được gọi “tối minh” - tốt.

5. Cung Tốn

Lục Ất đến Tốn, được gọi “ngọc thô thừa phong” - tốt.

Lục Bính đến Tốn, được gọi “hỏa khởi phong hành”, được cho rằng “thần long trợ uy” - tốt.

Lục Đinh đến Tốn, được gọi “mỹ nữ lưu thần” - tốt.

6. Cung Ly

Lục Ất đến Ly, được gọi “ngọc thô đương dương” - tốt.

Lục Bính đến Ly, được gọi “nguyệt chiếu đoan môn” - tốt.

Lục Đinh đến Ly, được gọi “dư long vạn lý” - tốt.

7. Cung Khôn

Lục Ất đến Khôn, được gọi “ngọc thô nhập khôn trung” - tốt.

Lục Bính đến khôn, được gọi “tử tư mẫu xá” - tốt.

Lục Đinh đến khôn, được gọi “ngọc nữ du địa hộ” - tốt.

8. Cung Đoài

Lục Ất đến Đoài, được gọi “ngọc nữ thụ chê” - bình bình.

Lục Bính đến Đoài, được gọi “phượng hoàng thiêt sĩ” - xấu.

Lục Đinh đến Đoài - bình bình.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
<i>Chương I - KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ KỶ MÔN ĐỘN GIÁP</i>	11
I. KẾT CẤU CỦA KỶ MÔN ĐỘN GIÁP	14
II. KỶ MÔN ĐỘN GIÁP VÀ NĂM (HÁNG)	19
III. THẬP CẨN (TAM CỔ LỤC NGHỊ)	27
IV. ÂM DƯƠNG BẢN - BÁT MÔN - CÚU TÌNH - BÁT THẦN	33
V. CÁCH CỤC CÁT HÙNG CỦA KỶ MÔN ĐỘN GIÁP	45
<i>Chương II - BỐ CỤC CỦA KỶ MÔN ĐỘN GIÁP</i>	53
I. TỪ 4320 BỐ CỤC CHO ĐẾN 18 BỐ CỤC ĐỊA BẢN	54
II. TIẾT KHI VÀ BỐ CỤC	55
III. TIẾP KHI VÀ NGUYỄN TÁC TẠO THANG NHUẬN	59
IV. PHƯƠNG PHÁP BỐ CÚU CỤC	63
<i>Chương III - CÁCH XẾP BỐ CỤC CỦA PHI BẢN KỶ MÔN</i>	68
<i>Chương IV - PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH CỤC GIỚI ẤT SỬU, GIÁP TÝ - 18 CỤC ÂM DƯƠNG</i>	
KỈ MÔN PHI BẢN	85
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 1 DƯƠNG ĐỘN	85
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 2 DƯƠNG ĐỘN	88
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 3 DƯƠNG ĐỘN	90
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 4 DƯƠNG ĐỘN	92
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 5 DƯƠNG ĐỘN	94
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 6 DƯƠNG ĐỘN	96
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 7 DƯƠNG ĐỘN	98
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 8 DƯƠNG ĐỘN	100
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 9 DƯƠNG ĐỘN	102
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 1 DƯƠNG ĐỘN	104
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 2 DƯƠNG ĐỘN	106
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 3 DƯƠNG ĐỘN	108
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 4 DƯƠNG ĐỘN	110
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 5 DƯƠNG ĐỘN	112
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 6 DƯƠNG ĐỘN	114
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 7 DƯƠNG ĐỘN	116
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 8 DƯƠNG ĐỘN	118
ĐỒ HÌNH BÁI CUNG CỤC 9 DƯƠNG ĐỘN	120
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 1 ÂM ĐỘN	122
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 2 ÂM ĐỘN	124
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 3 ÂM ĐỘN	126
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 4 ÂM ĐỘN	128

ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 5 ÂM ĐỘN	130
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 6 ÂM ĐỘN	132
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 7 ÂM ĐỘN	134
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 8 ÂM ĐỘN	136
ĐỒ HÌNH PHI CUNG CỤC 9 ÂM ĐỘN	138
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 1 ÂM ĐỘN	140
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 2 ÂM ĐỘN	142
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 3 ÂM ĐỘN	144
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 4 ÂM ĐỘN	146
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 5 ÂM ĐỘN	148
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 6 ÂM ĐỘN	150
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 7 ÂM ĐỘN	152
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 8 ÂM ĐỘN	154
ĐỒ HÌNH BÀI CUNG CỤC 9 ÂM ĐỘN	156

Chương V

PHI BẢN 1080 ĐỊNH CỤC CÁT HUNG CỦA KÌ MÔN ĐỘN GIÁP	158
CÁCH CÁT HUNG 60 GIỜ CỦA CỤC 1 DƯƠNG ĐỘN	158
CÁCH CÁT HUNG 60 GIỜ CỦC 2 DƯƠNG ĐỘN	168
CÁCH CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 3 DƯƠNG ĐỘN	179
DƯƠNG ĐỘN TÙ CỤC 60 GIỜ LÀNH DŨ	188
CÁCH CÁT HUNG SÁU MƯỜI GIỜ CỦA CỤC 5 DƯƠNG ĐỘN	198
DƯƠNG ĐỘN LỤC CỤC 60 GIỜ LÀNH DŨ	208
CỤC CÁCH CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 7 DƯƠNG ĐỘN	219
CÁCH CÁT HUNG 60 GIỜ CỦC 8 DƯƠNG ĐỘN	231
CÁCH CÁT HUNG 60 GIỜ CỦC DƯƠNG ĐỘN	242
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 1 ÂM ĐỘN	252
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 2 ÂM ĐỘN	263
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 3 ÂM ĐỘN	273
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 4 ÂM ĐỘN	284
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 5 ÂM ĐỘN	294
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 6 ÂM ĐỘN	304
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 7 ÂM ĐỘN	314
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 8 ÂM ĐỘN	325
CÁC CỤC CÁT HUNG CỦA 60 GIỜ CỦC 9 ÂM ĐỘN	335

Chương VI

THẬP CAN - BÁT MÔN TAM CƠ KHẮC ỦNG	346
I. THẬP CAN ỦNG KHẮC	346
II. BÁT MÔN ỦNG KHẮC	354
III. TAM CƠ ỦNG KHẮC	363

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Nhà B15, Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội.

ĐT: (04) 62871730 - Fax: (04)62871730

TÌM HIỂU VỀ HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

KỲ MÔN ĐỘN GIÁP

ĐÀM LIÊN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Biên tập: QUỲNH TRANG

Sửa bản in: TÁC GIÁ

Trình bày: N. S. MINH LÂM

In 1000 cuộn, khổ 13,5 x 20,5 cm, tại Công ty cổ phần Văn Hoá Hà Nội
Số đăng ký KHXB: 672-2009/CXB/34 - 07/TĐ
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.

ĐÀM LIÊN

TÌM HIỂU VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

KỲ MÔN ĐÔN GIÁP



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM

92 Lê Trung Kiết, DT: 043.9 427 393, Fax: 043.9 427 407

Website: <http://www.nsminhlam.com.vn>

Email: nsminhlam@gmail.com



KỲ MÔN ĐÔN GIÁP



8935088515967

GIA: 50.000Đ